

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THANH HẰNG

**TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG
PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH
TẾ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý
CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THANH HẰNG

**TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG
PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH
TẾ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý
CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9310105

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1: TS. Đặng Thị Thu Hoài

2: GS. TS. Nguyễn Khắc Minh

Hà Nội - Năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, luận án “*Tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế của các nước trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam*” là công trình nghiên cứu riêng, độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Nội dung luận án chưa từng được sử dụng để bảo vệ lấy bất kỳ học vị, đề tài nào.

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2023

Tác giả luận án

Nguyễn Thanh Hằng

LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên, Tôi xin cảm ơn Lãnh đạo và các thầy cô giáo của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tạo điều kiện, hỗ trợ hết mức cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện các thủ tục hành chính cũng như hỗ trợ các hội đồng bảo vệ các cấp.

Đồng thời, Tôi xin dành lời cảm ơn chân thành, sâu sắc đến TS. Đặng Thị Thu Hoài và GS.TS. Nguyễn Khắc Minh, hai giáo viên hướng dẫn khoa học đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ, định hướng Tôi rất nhiều trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Cảm ơn các thầy, cô giáo, những người đã giảng dạy, truyền đạt kiến thức cho Tôi trong suốt thời gian làm nghiên cứu sinh tại Viện.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Ban chủ nhiệm khoa Kinh tế phát triển cùng các đồng nghiệp ... đã quan tâm, hỗ trợ, góp ý, tư vấn và tạo điều kiện để Tôi có thể hoàn thành luận án.

Cuối cùng, Tôi xin chân thành cảm ơn sự chia sẻ, động viên từ phía gia đình, người thân và bạn bè, nguồn động lực giúp Tôi quyết tâm hoàn thành luận án./.

Tác giả luận án

Nguyễn Thanh Hằng

MỤC LỤC

Danh mục chữ viết tắt.....	v
Danh mục các bảng.....	vii
Danh mục các hình vẽ	ix
MỞ ĐẦU.....	1
 CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.....	 6
1.1. Tổng quan các công trình và khoảng trống nghiên cứu	6
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	6
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phương pháp nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	14
1.1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế.....	16
1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu.....	17
1.2. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	18
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	18
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu.....	19
1.2.3. Phạm vi nghiên cứu.....	19
1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu	20
1.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	21
1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích	21

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp	23
1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu.....	24
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	27
2.1. Cơ sở lý luận về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập	27
2.1.1. Khái niệm bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.....	27
2.1.2. Nguồn gốc của sự khác biệt trong phân phối thu nhập.....	28
2.1.3. Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập	31
2.1.4. Các nhân tố tác động tới bất bình đẳng trong phân phối thu nhập	33
2.2. Cơ sở lý luận về tăng trưởng kinh tế	37
2.2.1. Khái niệm về tăng trưởng kinh tế	37
2.2.2. Đo lường tăng trưởng kinh tế.....	38
2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế	39
2.3. Lý thuyết về tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế.....	44
2.3.1. Lý thuyết phân phối	44
2.3.2. Lý thuyết thị trường vốn không hoàn hảo.....	45
2.3.3. Lý thuyết về bất ổn chính trị - xã hội.....	45
2.3.4. Lý thuyết về các quyết định sinh sản và đầu tư cho giáo dục.....	46
2.3.5. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển	47
2.3.6. Lý thuyết so sánh xã hội.....	48
2.3.7. Học thuyết tạo động lực trong lao động.....	48
2.3.8. Lý thuyết của Todaro	49

2.4. Kinh nghiệm thực tiễn về tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	50
2.4.1. Kinh nghiệm Trung Quốc	50
2.4.2. Kinh nghiệm Hồng Kông	53
2.4.3. Kinh nghiệm Hàn Quốc	55
2.4.4. Bài học kinh nghiệm rút ra.....	58

CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ..61

3.1. Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế.....	61
3.1.1. Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập	61
3.1.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế.....	69
3.2. Mô hình phân tích tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	80
3.2.1. Mô hình lý thuyết phân tích tác động	80
3.2.2. Mô hình áp dụng phân tích tác động.....	82
3.3. Thực trạng tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế từ kết quả mô hình.....	87
3.3.1. Thực trạng theo các nhóm nước trên thế giới	87
3.3.2. Thực trạng cụ thể tại Việt Nam.....	113
3.4. Một số nhận xét rút ra từ phân tích tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	121
3.4.1. Một số nhận xét chung	121
3.4.2. Một số nhận xét cho Việt Nam	123

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM TRONG VIỆC KIỂM SOÁT TỐT BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG	125
4.1. Bối cảnh có liên quan đến tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trong giai đoạn tới	126
4.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	126
4.1.2. Bối cảnh trong nước.....	128
4.2. Quan điểm, định hướng đối với vấn đề bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới	129
4.2.1. Quan điểm	129
4.2.2. Định hướng.....	130
4.3. Một số gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng dựa trên tiếp cận từ vấn đề bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở việt nam.....	134
4.3.1. Chính sách giáo dục	134
4.3.2. Chính sách y tế.....	137
4.3.3. Chính sách khoa học và công nghệ	138
4.3.4. Chính sách an sinh xã hội	139
4.3.5. Chính sách thuế.....	141
4.3.6. Chính sách phát triển nông thôn	143
4.3.7. Chính sách người lao động.....	145
4.3.8. Tăng cường công tác giám sát sự cải thiện bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế	146
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	151
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	163
PHỤ LỤC.....	164

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
2SLS	Two – Stage Least Squares (Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn)
3SLS	Three – Stage Least Squares (Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn)
ARDL	Autoregressive Distributed Lag (Mô hình tự hồi quy phân phối trễ)
BBĐTN	Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CRI	Chỉ số cam kết giảm bất bình đẳng
FE	Fixed effects (Phương pháp ước lượng tác động cố định)
First – difference	Mô hình GMM sai phân
GMM	
GDP	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội)
GINI	Chỉ số bất bình đẳng thu nhập
GMM	Generalized method of moments (Phương pháp ước lượng mô men tổng quát)
GRDP	Gross Regional Domestic Product (Tổng sản phẩm trên địa bàn)
IMF	International Monetary Fund (Quỹ Tiền tệ Thế giới)
LIS	Luxembourg Income Study (Tổ chức nghiên cứu thu nhập Luxembourg)
OLS	Ordinary least squares (Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất)
RE	Random effects (Phương pháp ước lượng tác động ngẫu nhiên)
System GMM	Mô hình GMM hệ thống

SWIID	Standardized World Income Inequality Database (Cơ sở dữ liệu bất bình đẳng thu nhập thế giới chuẩn hóa, phát triển bởi Solt (2009))
TTKT	Tăng trưởng kinh tế
TCTK	Tổng cục Thống kê
WDI	World Development Indicators (Cơ sở dữ liệu về các chỉ số phát triển thế giới)
WIID	World Income Inequality Database (Cơ sở dữ liệu bất bình đẳng thu nhập thế giới)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tổng quan các công trình về phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu	16
Bảng 2.1: Các mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tính theo chỉ số Gini của WorldBank	32
Bảng 3.1: Bất bình đẳng thu nhập bình quân của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019 với dữ liệu của Solt	62
Bảng 3.2: Bất bình đẳng thu nhập bình quân của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019 với dữ liệu của WorldBank	63
Bảng 3.3: Bình quân tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người một năm của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019	70
Bảng 3.4: Cơ cấu ngành kinh tế của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019	72
Bảng 3.5: Tăng trưởng TFP bình quân một năm của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019.....	73
Bảng 3.6: Hệ số ICOR bình quân của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019..	73
Bảng 3.7: Hệ số ICOR theo giá so sánh 2010.....	80
Bảng 3.8: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình.....	84
Bảng 3.9: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 1	89
Bảng 3.10: So sánh kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế giữa các thước đo bất bình đẳng thu nhập (nhóm 1).....	90
Bảng 3.11: Tóm tắt kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế khi có tính đến tác động gián tiếp của BBĐTN thông qua các nhân tố khác	95
Bảng 3.12: Kênh chính sách tài khoá.....	97
Bảng 3.13: Kênh thị trường vốn không hoàn hảo.....	97
Bảng 3.14: Kênh bất ổn chính trị - xã hội.....	98

Bảng 3.15: Kênh sinh sản.....	98
Bảng 3.16: Kênh tiết kiệm/đầu tư	99
Bảng 3.17: Kênh động lực lao động.....	99
Bảng 3.18: Kênh hành vi tiêu dùng.....	100
Bảng 3.19: Kênh tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế	101
Bảng 3.20: Kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước.....	101
Bảng 3.21: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 2	103
Bảng 3.22: So sánh kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế giữa các thước đo bất bình đẳng thu nhập (nhóm 2).....	104
Bảng 3.23: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 3	107
Bảng 3.24: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 4	110
Bảng 3.25: So sánh kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế giữa các thước đo bất bình đẳng thu nhập (nhóm 4).....	111

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Khung phân tích đánh giá tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	22
Hình 2.1: Nguồn gốc thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng.....	30
Hình 2.2: Đường Lorenz	31
Hình 2.3: Kênh truyền dẫn tác động chính sách tài khóa	44
Hình 2.4: Kênh truyền dẫn tác động thị trường vốn không hoàn hảo	45
Hình 2.5: Kênh truyền dẫn tác động bất ổn chính trị - xã hội	46
Hình 2.6: Kênh truyền dẫn tác động các quyết định sinh sản và đầu tư cho giáo dục	47
Hình 2.7: Kênh truyền dẫn tác động tiết kiệm/đầu tư.....	48
Hình 2.8: Kênh truyền dẫn tác động hành vi tiêu dùng	48
Hình 2.9: Kênh truyền dẫn tác động động lực lao động	49
Hình 2.10: Kênh truyền dẫn tác động tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục.....	49
Hình 2.11: Kênh truyền dẫn tác động nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước.....	50
Hình 2.12: Hệ số Gini Sold và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2019	52
Hình 2.13: Hệ số Gini Sold và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hồng Kông giai đoạn 1970 – 2019	54
Hình 2.14: Hệ số Gini Sold và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc giai đoạn 1961 – 2018	55
Hình 3.1: Một số thước đo bất bình đẳng ở Việt Nam tính theo thu nhập	65
Hình 3.2: Tỷ trọng thu nhập của 5 nhóm thu nhập	67

Hình 3.3: GDP bình quân đầu người (triệu đồng) và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (tính theo giá so sánh 2010) của Việt Nam giai đoạn 2002 – 2020.....	75
Hình 3.4: Đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế (%)	79
Hình 3.5: Sự dịch chuyển giữa các nhóm quốc gia	85
Hình 3.6: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 1	87
Hình 3.7: Kết quả kiểm định tác động của thuế đến bất bình đẳng thu nhập .	102
Hình 3.8: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 2	102
Hình 3.9: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 3	106
Hình 3.10: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 4	109
Hình 3.11: Mối quan hệ giữa Gini Solt và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	114
Hình 3.12: Mối quan hệ giữa hệ số giãn cách thu nhập 10% và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	114
Hình 3.13: Mối quan hệ giữa hệ số giãn cách thu nhập 20% và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	115
Hình 3.14: Mối quan hệ giữa tỉ lệ 40WB và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	115
Hình 3.15: Biến động mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2019	116

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Theo từ điển Cambridge, bất bình đẳng là tình trạng không công bằng trong xã hội khi một số người có nhiều cơ hội, tiền bạc,... hơn những người khác. Hiện nay, bất bình đẳng là mối quan tâm của nhiều người, nhiều quốc gia. Khi xã hội ngày càng phát triển, người ta càng quan tâm đến vấn đề công bằng nhiều hơn. Tăng trưởng kinh tế (TTKT) ngoạn mục phải đi đôi với công bằng xã hội – đó là yêu cầu của một xã hội phát triển toàn diện và là mục tiêu mà nhiều quốc gia đang hướng đến. Bất bình đẳng đang là một trong những nguyên nhân gây nên sự bất ổn trong xã hội ở nhiều quốc gia, gây khó khăn trong việc ổn định nền kinh tế vĩ mô và có thể làm chậm lại tốc độ tăng trưởng bền vững. Bất bình đẳng thậm chí được coi là một phần nguyên nhân dẫn đến làn sóng cách mạng Mùa xuân Ả Rập.

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (BBĐTN) là một phương diện quan trọng của bất bình đẳng nói chung. Nhiều tài liệu cho thấy BBĐTN và bất bình đẳng tiền lương đã tăng lên ở nhiều nước kể từ những năm 1970, ở cả các nước phát triển như Hoa Kỳ, đang phát triển như Mexico và một số nước khác ở châu Mỹ Latinh. Tại Việt Nam, cùng với quá trình phát triển kinh tế, BBĐTN cũng dần dần tăng lên, đặc biệt là chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất. Mặc dù TTKT trong giai đoạn gần đây (không tính năm 2020 - năm xuất hiện đại dịch Covid-19) có những tín hiệu tích cực nhưng điều này cũng không đảm bảo BBĐTN tăng cao sẽ không gây ra những bất lợi cho TTKT trong thời gian tới. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 có nêu: “Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; **thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội**; xây dựng môi trường văn hoá, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.” Do vậy, việc giải

quyết hài hoà mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT là phù hợp với định hướng phát triển của Việt Nam trong giai đoạn tới và nghiên cứu tìm hiểu sự tăng lên của BBĐTN sẽ gây ảnh hưởng như thế nào đến TTKT ở Việt Nam là cần thiết, nó giúp cảnh báo những tình huống xấu chúng ta có thể gặp phải, thúc đẩy tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ xuống mức thấp nhất có thể, từ đó có được tăng trưởng ổn định, bền vững, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang có mức phát triển còn tương đối thấp như hiện nay.

Trên thực tế đã triển khai rất nhiều nghiên cứu để tìm ra quy luật về mối liên hệ giữa TTKT và BBĐTN, bao gồm cả nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm với phạm vi nghiên cứu đa dạng theo nhóm đối tượng (nhiều quốc gia, một vài quốc gia hoặc một quốc gia cụ thể) hoặc theo thời gian nghiên cứu (ngắn hạn/dài hạn). Kết quả mà các nghiên cứu đưa ra có tương đồng, có khác biệt. Phần lớn các kết quả nghiên cứu đã phân tích tác động của TTKT và mức phát triển kinh tế lên mức độ BBĐTN. Trong khi đó, các nghiên cứu về tác động của BBĐTN đến TTKT cũng như nghiên cứu xem xét cùng lúc mối quan hệ hai chiều giữa BBĐTN và TTKT thì lại ít hơn rất nhiều. Việc phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT khi được đặt trong mối quan hệ hai chiều sẽ giúp cho các ước lượng chính xác hơn, từ đó có những phân tích phù hợp với thực tế hơn. Bên cạnh đó, dữ liệu BBĐTN bị ngắt quãng khá nhiều, không liên mạch ở tất cả các năm, đôi khi không đảm bảo tính so sánh được giữa các quốc gia (do các cách tính khác nhau về thu nhập) là những tồn tại về mặt số liệu của phần lớn các nghiên cứu trước đây.

Tại Việt Nam, cũng có nhiều nghiên cứu về tác động của BBĐTN đến TTKT như Hoi (2008), Hoàng Thủy Yên (2015), Hoài Nam Nguyen và cộng sự (2020), Nguyen Thanh Hung và cộng sự (2020), Quoc Hoi Le & Hoài Nam Nguyen (2019).... Tuy vậy, các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu tổng sản phẩm trên địa bàn của các tỉnh (GRDP) giai đoạn trước năm 2017, trước khi số liệu GRDP được quy về một môi do Tổng cục Thống kê (TCTK) phụ trách. Theo TS. Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, chỉ tiêu GRDP do Cục Thống kê các tỉnh biên soạn và công bố chưa phản ánh sát thực trạng quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội tại địa phương; trong một

thời gian dài, chênh lệch giữa chỉ tiêu GRDP tổng hợp từ 63 tỉnh, thành phố và chỉ tiêu GDP của cả nước diễn ra phổ biến và khoảng cách không ngừng nói rộng (Trần Mạnh, 2020). Vì vậy, ước lượng sử dụng số liệu GRDP có thể không cho kết quả chính xác, phản ánh đúng thực tế. Bên cạnh đó, giai đoạn nghiên cứu chưa cập nhật tới năm 2020, một số ít nghiên cứu đã bước đầu sử dụng cách tiếp cận ước lượng hệ phương trình đồng thời tuy nhiên các phương trình trong hệ chưa thực sự phản ánh mối quan hệ hai chiều giữa BBĐTN và TTKT mà thiên về kiểm chứng kênh truyền dẫn tác động, mối quan hệ hai chiều nếu được đề cập thì ở dạng tuyến tính mà không phải phi tuyến.

Từ thực tế trên và bởi số liệu BBĐTN theo năm tính chung cho cả nước của Việt Nam khá ít, không đáp ứng được quy mô mẫu tối thiểu, luận án đã tiến hành phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT tại các nước trên thế giới, tìm ra nhóm nước có đặc điểm tương đồng như Việt Nam, dùng kết quả của nhóm nước này kết hợp với thực trạng của Việt Nam để suy diễn tác động của BBĐTN đến TTKT tại Việt Nam và từ kết quả phân tích của các nhóm nước trên thế giới, đề xuất giải pháp cho Việt Nam. Ước lượng hệ phương trình đồng thời với các phương trình cấu trúc thực sự phản ánh mối quan hệ hai chiều, phi tuyến giữa BBĐTN và TTKT đã được dùng để đánh giá tác động của BBĐTN đến TTKT của các nước trên thế giới. Khác với đa số nghiên cứu trước đây, luận án đã sử dụng chỉ số Gini được lấy nguồn tại Cơ sở dữ liệu BBĐTN thế giới chuẩn hóa (Standardized World Income Inequality Database, SWIID), phát triển bởi Solt (2009). Đây được xem là một trong những cơ sở dữ liệu toàn diện nhất, đảm bảo tính so sánh được với thông tin liên mạch, liên tục và đã được sử dụng trong một số nghiên cứu gần đây như Herzer và Nunnenkamp (2013), Ostry và các cộng sự (2014). Với tất cả những lý do đã được trình bày ở trên, việc thực hiện luận án này là thực sự cần thiết.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

1) Các nghiên cứu trước đây hoặc là không phân nhóm dữ liệu, hoặc là có phân nhóm nhưng chỉ dựa trên 1 tiêu chí, thường là mức phát triển kinh tế được xếp hạng bởi WorldBank, ngoài ra còn có chế độ dân chủ, vị trí địa lý,

.... Trong khi đó, luận án đã tiến hành phân nhóm các quốc gia theo đồng thời 2 tiêu chí gồm mức độ BBĐTN và mức phát triển kinh tế nhằm tăng độ đồng chất của dữ liệu.

2) Đây là nghiên cứu đầu tiên phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT dựa trên một kết hợp hoàn toàn mới giữa bộ số liệu SWIID và cách tiếp cận hệ phương trình đồng thời. So với các bộ dữ liệu khác hiện có, bộ cơ sở dữ liệu SWIID có chất lượng được đánh giá tốt hơn, dữ liệu liền mạch qua các năm, đảm bảo khả năng so sánh được giữa các quốc gia và số lượng các quốc gia được bao phủ nhiều nhất.

3) Đây là nghiên cứu có nhiều thước đo BBĐTN nhất được sử dụng bao gồm: chỉ số Gini (của Solt và WB), hệ số giãn cách thu nhập 10%, hệ số giãn cách thu nhập 20%, tỉ lệ 40WB và tỉ số Palma.

2.2. Về thực tiễn

1) Kết quả được đưa ra với dữ liệu cập nhật cho đến năm 2019.

2) So với các nghiên cứu khác, luận án có giá trị gia tăng là chỉ ra xu hướng dịch chuyển trên thế giới, tính khả thi và có khả năng nhân rộng của mô hình TTKT đi đôi với công bằng xã hội dựa trên các minh chứng từ số liệu sẵn có.

3) Một giá trị gia tăng khác của luận án là đánh giá ảnh hưởng của 3 nhân tố gồm giáo dục, y tế và tiến bộ kỹ thuật đến tác động của BBĐTN lên TTKT tại nhóm nước tương đồng với Việt Nam.

4) Đây là nghiên cứu kiểm chứng nhiều kênh truyền dẫn tác động (của BBĐTN đến TTKT) nhất có thể. Cụ thể có 9 kênh truyền dẫn tác động được kiểm tra bao gồm: kênh chính sách tài khoá, kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh bất ổn chính trị xã hội, kênh quyết định sinh sản, kênh tiết kiệm/đầu tư, kênh hành vi tiêu dùng, kênh động lực lao động, kênh khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước.

5) Các kiến nghị chính sách cho Việt Nam nhằm thúc đẩy TTKT được đưa ra cho giai đoạn sau năm 2022 dựa trên bối cảnh cập nhật đến năm 2020.

3. Kết cấu nội dung luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung luận án bao gồm 4 chương, cụ thể:

Chương 1: bao gồm 2 nội dung chính là tổng quan các công trình nghiên cứu về tác động của BBĐTN đến TTKT và đề xuất hướng nghiên cứu của luận án. Các công trình sau khi được nghiên cứu, phân tích sẽ được tổng hợp theo các khía cạnh về nội dung, về phương pháp, về phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu, giúp người đọc có cái nhìn bao quát về thực trạng nghiên cứu tác động của BBĐTN đến TTKT hiện nay, xác định những khoảng trống nghiên cứu còn chưa được giải quyết, từ đó đề xuất hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2: cung cấp cơ sở lý luận, cho phép hình dung được phần nào tác động có thể có của BBĐTN đến TTKT cùng kênh truyền dẫn tác động tương ứng. Những nội dung cơ bản nhất của BBĐTN và TTKT sẽ được trình bày bao gồm các khái niệm, các thước đo thường được sử dụng và các nhân tố được cho là có tác động, gây ảnh hưởng. Sau đó, các kênh truyền dẫn tác động của BBĐTN đến TTKT sẽ được phân tích. Cuối cùng là kinh nghiệm thực tiễn về tác động của BBĐTN đến TTKT trên thế giới.

Chương 3: nói về thực trạng tác động của BBĐTN đến TTKT. Để làm được điều này, chương 3 trước hết sẽ mô tả thực trạng BBĐTN và thực trạng TTKT trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Sau đó, luận án tiến hành trình bày mô hình nghiên cứu và phương pháp cụ thể sẽ thực hiện nhằm đánh giá tác động của BBĐTN đến TTKT. Các thước đo BBĐTN khác nhau sẽ được sử dụng. Các kênh truyền dẫn tác động khác nhau cũng được kiểm tra. Cuối cùng, dựa trên các ước lượng thu được, chương 3 trình bày các đánh giá, phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT cũng như các nhân tố có liên quan đến mối quan hệ này, làm cơ sở cho các kiến nghị giải pháp tại chương 4.

Chương 4: đưa ra quan điểm đối với vấn đề BBĐTN, quan điểm về việc lựa chọn con đường TTKT của Việt Nam đồng thời đề xuất các giải pháp cụ thể giúp Việt Nam có thể thực hiện thành công con đường TTKT đã lựa chọn.

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

1.1.1.1. Nhóm các nghiên cứu xem xét tác động một chiều của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Có 4 nhóm kết luận chủ yếu: (i) BBĐTN có hại cho TTKT, (ii) BBĐTN có lợi cho TTKT, (iii) Không tìm thấy tác động của BBĐTN lên TTKT và (iv) BBĐTN có cả hai tác động tích cực/tiêu cực đến TTKT, phụ thuộc vào những điều kiện nhất định.

** Nhóm nghiên cứu cho rằng BBĐTN có hại cho TTKT*

Các nghiên cứu này đều thống nhất rằng, BBĐTN tăng cao sẽ dẫn tới tăng trưởng GDP thấp hơn. Dabla – Norris và các cộng sự (2015) cho rằng nếu tỉ trọng thu nhập của 20% giàu nhất tăng lên thì tăng trưởng GDP thực sự giảm trong trung hạn trong khi sự gia tăng tỷ trọng thu nhập của 20% dưới cùng (người nghèo) liên quan đến tăng trưởng GDP cao hơn. Ostry và cộng sự (2014) xác nhận BBĐTN là một nhân tố gây tác động tiêu cực đến tốc độ TTKT trung hạn, không những vậy, nó đồng thời cũng làm rút ngắn thời gian TTKT và làm tăng quy mô của phân phối lại. Cingano (2014) chỉ ra BBĐTN sau thuế có tác động ngược chiều đến TTKT đồng thời chỉ ra lực cản chủ yếu đến từ BBĐTN ở nhóm nửa dưới của phân phối thu nhập, nói cách khác, chính mức thu nhập quá thấp của nhóm dân cư nghèo so với mức thu nhập bình quân là nguyên nhân gây cản trở TTKT. Dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian chỉ gồm 28 quan sát của Việt Nam, Luong Quang Hien (2022) cũng nhận thấy BBĐTN làm chậm tốc độ thay đổi trong phát triển kinh tế ở cùng năm.

Tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT được tìm thấy trong dài hạn, trong trung hạn, trong ngắn hạn và cả tức thời. Các tác động trong dài hạn (20 năm trở lên) được tìm thấy bởi Alesina và Rodrik (1994), Deninger và Squire (1998), David và Hopkins (2011), Bernard và Sin – Yu (2017), ... Các tác động trong trung hạn (10 – 15 năm) được tìm thấy bởi Alesina và Rodrik (1994), Deninger và Squire (1998), Voitchovsky (2005), Ostry và cộng sự (2014), ... Các tác động trong ngắn hạn (không quá 5 năm) được tìm thấy bởi Chambers và Krause (2010), Lee và Son (2016), Kennedy và cộng sự (2017), ... Tác động trong tức thời được tìm thấy bởi Dabla – Norris và cộng sự (2015).

Các nhân tố có khả năng gây ảnh hưởng đến kết quả thu được bao gồm mức phát triển kinh tế và mức độ dân chủ của các quốc gia, mô hình hội quy sử dụng, giai đoạn nghiên cứu, kỹ thuật ước lượng và thước đo BBĐTN được sử dụng. Perotti (1996) tìm thấy BBĐTN có hại cho TTKT tại nhóm nước giàu trong khi không tìm thấy tác động tại nhóm nước nghèo. Deninger và Squire (1998) cho rằng mức độ ảnh hưởng bất lợi này không đáng kể tại các nước đang phát triển trong dài hạn, tuy nhiên, khi xét trong trung hạn, BBĐTN gây hại đáng kể đến tăng trưởng thu nhập tại nhóm các nước nghèo hơn trong khi không có tác động rõ ràng đến tăng trưởng thu nhập của nhóm các nước giàu. Tương tự, Lee và Son (2016) nhận thấy rằng các ảnh hưởng tiêu cực của BBĐTN đến TTKT có thể mang ý nghĩa lớn hơn tại những quốc gia kém phát triển hơn. Odedokun và Round (2004) tìm được một số bằng chứng cho thấy BBĐTN cao làm giảm TTKT tại khu vực nông thôn giai đoạn những năm 1990 mà chưa tìm thấy tác động tại khu vực thành thị. Khalifa và El Hag (2010) đánh giá tác động của BBĐTN đối với TTKT phụ thuộc vào mức độ phát triển kinh tế. Tồn tại ngưỡng thu nhập trên đầu người khoảng 1347\$, có ý nghĩa thống kê mà ở dưới ngưỡng đó, mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT là âm một cách đáng kể trong khi trên ngưỡng đó, ước tính là dương nhưng lại không có ý nghĩa thống kê.

Tùy thuộc vào chế độ dân chủ hay phi dân chủ của mỗi nhóm quốc gia, kết quả cũng có sự thay đổi. Persson và Tabellini (1994), Perotti (1996) tìm thấy tác động có hại lên TTKT tại các quốc gia dân chủ trong khi không tìm

thấy tác động tại các quốc gia phi dân chủ. Trong khi đó, Clarke (1995) tìm thấy ảnh hưởng tiêu cực của BBĐTN đến cả các nền dân chủ và phi dân chủ trong đó các nền dân chủ bị ảnh hưởng bởi BBĐTN nhiều hơn so với các nền phi dân chủ. Ngược lại, Deninger và Squire (1998) tìm thấy tác động có hại lên TTKT tại các quốc gia phi dân chủ trong khi không tìm thấy tác động tại các quốc gia dân chủ.

Khi áp dụng trên các mô hình hồi quy TTKT với các nhóm biến kiểm soát khác nhau, kết quả tiêu cực này có thể vẫn giữ nguyên (Clarke, 1995) hoặc thay đổi (Perotti, 1996; David và Hopkins, 2011). Perotti (1996) nhận thấy mối quan hệ tiêu cực này biến mất khi bổ sung thêm vào mô hình TTKT biến thể hiện quốc gia dân chủ hay phi dân chủ, quốc gia giàu hay nghèo. David và Hopkins (2011) cho thấy rằng mối quan hệ tiêu cực dài hạn giữa BBĐTN và TTKT được tìm thấy sẽ biến mất khi các biến thể chế (bao gồm mức độ dân chủ và bảo vệ quyền sở hữu) được bổ sung vào mô hình TTKT.

Kết quả tiêu cực thu được có thể không thay đổi (Alesina và Rodrik, 1994; Persson và Tabellini, 1994) hoặc thay đổi (Lee và Son, 2016) khi áp dụng trên các giai đoạn khác nhau. Lee và Son (2016) nhận thấy tác động tiêu cực của BBĐTN lên TTKT được tìm thấy ở giai đoạn 1965 – 2010 sẽ biến mất khi quan sát ở giai đoạn 1965 – 1995.

Kết quả thu được có thể không thay đổi khi sử dụng các kỹ thuật ước lượng khác nhau (Alesina và Rodrik, 1994; Persson và Tabellini, 1994; Clarke, 1995; Sylwester, 2000; David và Hopkins, 2011) nhưng cũng có thể thay đổi (Lee và Son, 2016). Lee và Son (2016) tìm thấy tác động tiêu cực của BBĐTN lên TTKT ở giai đoạn 1965 – 2010 bằng phương pháp ước lượng system GMM nhưng lại tìm thấy tác động tích cực khi sử dụng phương pháp ước lượng First – difference GMM.

Một số tác giả (Persson và Tabellini, 1994; Clarke, 1995; Perotti, 1996; Galor và Zang, 1997; Tanninen, 1999) đã thử kiểm tra độ vững của kết quả thu được bằng cách sử dụng các thước đo BBĐTN khác nhau, kết quả thu được là không thay đổi.

** Bên cạnh đó, vẫn tồn tại những nghiên cứu cho rằng BBĐTN có tác động tích cực đến TTKT.*

Li và Zou (1998) sử dụng các bằng chứng thực nghiệm để chứng minh BBĐTN tác động thuận chiều một cách có ý nghĩa đến TTKT trong ngắn hạn, tuy nhiên trong dài hạn lại, tác động này là ngược chiều một cách có ý nghĩa. Trong khi đó, Li và các cộng sự (2016) tìm thấy mối quan hệ đáng kể, thuận chiều, dài hạn giữa BBĐTN và TTKT ở Trung Quốc. Ở các nước có nền kinh tế tiên tiến, TTKT thúc đẩy BBĐTN, trong khi ở các nước nghèo hoặc đang phát triển, TTKT được thúc đẩy bởi việc tập trung thu nhập (Brida và các cộng sự, 2020). Ortega –Diaz (2006) tìm thấy tác động trong ngắn hạn và trung hạn của BBĐTN lên TTKT là tích cực trong giai đoạn 1980 – 2002 tại 32 bang của Mexico. Các tác động này là tích cực rõ rệt đối với các vùng nghèo nhất và có xu hướng tiêu cực nhưng không đáng kể đối với các vùng giàu nhất của Mexico. Cũng tìm thấy tác động thuận chiều trong trung hạn, Chletsos và Fatouros (2016) cho rằng, các nhà hoạch định chính sách cần phải tính đến một sự đánh đổi nhất định giữa việc phân bổ thu nhập công bằng hơn và tăng trưởng nhanh hơn của nền kinh tế. Tại Việt Nam, Nguyễn Văn Công (2006), Hoàng Thúy Yên (2008), Nguyễn Lê Hải Hà (2019) cũng tìm thấy mối liên hệ thuận chiều giữa mức độ BBĐTN và TTKT ở các tỉnh. Hoàng Thúy Yên (2008) còn chỉ ra cùng mức BBĐTN như nhau, những vùng được đầu tư nhiều hơn, chăm lo cho giáo dục và y tế tốt hơn sẽ có mức TTKT cao hơn.

** Một số nghiên cứu không tìm thấy tác động của BBĐTN đến TTKT.*

Lopez (2004) không tìm thấy bằng chứng đáng kể về ảnh hưởng của BBĐTN đến TTKT dù thực tế nó khá gần với mức ý nghĩa 10%. Odedokun và Round (2004) không tìm thấy bằng chứng về tác động của BBĐTN lên TTKT giai đoạn 1960 – 1999 và 1990 – 1999. Tuy nhiên một số bằng chứng cho thấy BBĐTN cao làm giảm TTKT được tìm thấy tại khu vực nông thôn giai đoạn 1990 – 1999. Nghiên cứu của Thewissen (2014) cho thấy dường như không có dấu hiệu rõ ràng về mối liên hệ giữa các thước đo BBĐTN và TTKT, hoặc phân phối lại và TTKT. Tuy nhiên, có mối liên hệ tích cực đáng kể giữa thu nhập của nhóm giàu nhất (bao gồm nhóm 10%, 5% và 1%) và

TTKT, mặc dù các hệ số này nhỏ. Hệ số nhỏ tương ứng nhiều hơn với lập luận rằng nhóm thu nhập cao nhất không thúc đẩy TTKT, cũng không làm chậm nó (Kenworthy, 2010). Tại Việt Nam, Hoi (2008) không tìm thấy tác động đáng kể của BBĐTN lên TTKT ở 61 tỉnh thành giai đoạn 1996 – 2004. Tuy vậy, BBĐTN lại có tác động tiêu cực gián tiếp đến TTKT thông qua giảm nghèo, cụ thể, mức độ BBĐTN giảm đi sẽ có lợi cho giảm nghèo và giảm nghèo lại có tác động tích cực đáng kể đến TTKT. Tương tự, Hoai Nam Nguyen và cộng sự (2020) cũng không tìm thấy tác động của BBĐTN đến TTKT trong giai đoạn 1996 – 2014 với dữ liệu chéo của 61 tỉnh thành nhưng tìm thấy tác động gián tiếp, ngược chiều thông qua tác động lên tỉ lệ nghèo đói. Quoc Hoi Le & Hoai Nam Nguyen (2019) đã nghiên cứu sâu thêm cho 61 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 1998 – 2016, mặc dù không tìm thấy tác động trực tiếp của BBĐTN ban đầu đến TTKT, tuy nhiên lại tìm thấy tác động tiêu cực gián tiếp thông qua 2 kênh là giáo dục – quyết định sinh sản và sự không hoàn hảo của thị trường vốn trong khi các bằng chứng thực nghiệm cho các giải thích dựa trên kênh phân phối là khá yếu.

** Một số nghiên cứu tìm thấy đồng thời cả hai tác động tích cực/tiêu cực của BBĐTN lên TTKT, tùy thuộc vào những điều kiện nhất định.*

Tác động được tìm thấy phụ thuộc vào độ dài thời gian quan sát. Forbes (2000) tìm thấy trong ngắn hạn, việc tăng mức độ BBĐTN của một quốc gia có mối liên hệ thuận chiều với TTKT, mối liên hệ này biến mất trong trung hạn và trở nên ngược chiều trong dài hạn. Halter và các cộng sự (2014) cũng tìm thấy, BBĐTN cao hơn giúp tăng hiệu quả kinh tế trong ngắn hạn (5 năm) nhưng làm giảm tốc độ TTKT xa hơn trong tương lai (khoảng 10 năm).

Tác động được tìm thấy phụ thuộc vào mô hình được sử dụng. Chen và Guo (2005) đã cho thấy mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT là không rõ ràng, tùy theo các kết hợp tham số khác nhau của mô hình, mối quan hệ này có thể là thuận chiều, ngược chiều hoặc không có tác động lẫn nhau. Tương tự, Bleaney và Nishiyama (2004) tìm thấy đối với nhóm quốc gia thu nhập cao, tác động của BBĐTN đến TTKT có thể thuận chiều, có thể ngược chiều tùy theo mô hình sử dụng.

Tác động được tìm thấy cũng phụ thuộc vào đối tượng quan sát. Nghiên cứu của Barro (2000) không tìm thấy mối quan hệ giữa BBĐTN, tốc độ TTKT và đầu tư nếu xét cho tất cả các nước, tuy nhiên, tác giả tìm thấy BBĐTN cao hơn có xu hướng làm chậm lại TTKT ở các nước nghèo và khuyến khích sự phát triển ở những nước giàu có hơn. Tương tự, Castello (2010) tìm thấy tác động tích cực của BBĐTN đến TTKT ở các nước giàu, tuy nhiên không tìm thấy tác động rõ rệt tại các nước kém phát triển hơn và xét về tổng thể, tác động tiêu cực được tìm thấy. Ngược lại, Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2004) lại tìm thấy BBĐTN gây bất lợi cho tăng trưởng năng suất các tỉnh có thu nhập cao trong khi thúc đẩy tăng trưởng năng suất tại các tỉnh có thu nhập thấp và trung bình và xét về tổng thể, tác động ngược chiều được tìm thấy với mức ý nghĩa 10% tại 61 tỉnh thành ở Việt Nam giai đoạn 2001 – 2004. Liên quan đến đồ thị phân phối, Voitchovsky (2005) cho thấy rằng bất bình đẳng ở nhóm nửa đầu của phân phối có tác động ngược chiều với TTKT, trong khi bất bình đẳng ở nhóm nửa cuối của phân phối có tác động thuận chiều đến TTKT sau đó khoảng 5 năm và BBĐTN tính chung cho toàn bộ phân phối có ảnh hưởng ngược chiều đến TTKT. Berumen (2016) nhận thấy tại 12 nước Châu Âu, thu nhập của nhóm 1% giàu nhất tăng lên sẽ làm giảm TTKT trong khi thu nhập của nhóm 10% giàu nhất tăng lên sẽ thúc đẩy TTKT. Những phát hiện này nêu bật những hạn chế tiềm ẩn của việc khám phá tác động của phân phối thu nhập đối với TTKT bằng cách sử dụng một thước đo BBĐTN duy nhất. Chỉ số Gini giúp nắm bắt được ảnh hưởng trung bình của BBĐTN đối với TTKT nhưng lại che giấu sự phức tạp cơ bản của mối quan hệ này. Thêm vào đó, Bleaney và Nishiyama (2004) đã cho thấy, lựa chọn thước đo tăng trưởng cũng là 1 nhân tố quan trọng trong việc đánh giá tác động của BBĐTN lên TTKT, kết quả tìm thấy có thể khác nhau khi sử dụng các thước đo khác nhau.

Thay vì chia ra các nhóm nước giàu và nghèo như một số nghiên cứu phía trên, Chen (2003) và Abebe và Ratbek (2020) xây dựng 1 hàm chung cho tất cả các quốc gia, sử dụng dạng hàm bậc 2 và tìm thấy bằng chứng về tác động của BBĐTN lên TTKT dưới dạng hình chữ U ngược. Theo Abebe và

Ratbek (2020), tác động này phụ thuộc vào mức phát triển ban đầu. Tồn tại hiệu ứng ngưỡng (threshold effect) của BBĐTN đến TTKT. BBĐTN ở mức chấp nhận được sẽ thúc đẩy TTKT (hiệu ứng này mạnh hơn ở các nước có mức phát triển kinh tế cao hơn), nhưng BBĐTN ở mức cao sẽ làm chậm TTKT trong đó, các nước có mức phát triển kinh tế cao hơn ít bị ảnh hưởng hơn. Tại Việt Nam, tác động hình chữ U ngược này cũng được tìm thấy bởi Hoàng Thúy Yên (2015), Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị (2012) nhưng không phải là giữa mức độ BBĐTN và TTKT, mà là giữa mức độ BBĐTN và mức phát triển kinh tế. Theo Hoàng Thúy Yên (2015), tồn tại giá trị ngưỡng của mức độ BBĐTN tại Việt Nam là 0,37 đối với hệ số Gini và 9,6 đối với khoảng cách thu nhập giữa 10% giàu nhất và 10% nghèo nhất. BBĐTN sẽ có tác động đáng kể làm tăng mức phát triển kinh tế nếu như mức độ BBĐTN nằm dưới ngưỡng, vượt qua ngưỡng này, BBĐTN cao hơn sẽ làm giảm mức phát triển kinh tế. Mặc dù Lê Hồ Phong Linh và Nguyễn Ngọc Anh Trúc (2016) không tìm thấy mối liên hệ rõ ràng giữa BBĐTN và mức phát triển kinh tế nhưng lại tìm thấy mối liên hệ phi tuyến hình chữ U ngược của bất bình đẳng chi tiêu đến mức phát triển kinh tế.

Nhận thấy các nghiên cứu trước đó có các kết quả đánh giá về chiều hướng tác động của BBĐTN đến TTKT là không đồng nhất, thay vì sử dụng mức độ BBĐTN, Banerjee và Duflo (2003) đã chỉ ra rằng, TTKT biến thiên hình chữ U ngược theo biến động mức độ BBĐTN với đỉnh Parabol cao nhất tại mức biến động BBĐTN bằng 0. Điều này cho thấy, dù mức độ BBĐTN tăng lên hay giảm đi thì đều làm giảm tốc độ TTKT ở thời kì liên kế sau đó. Mối quan hệ này là vững bất kể sử dụng các nhóm biến kiểm soát khác nhau hay các phương pháp ước lượng khác nhau. Biến động mức độ BBĐTN cũng được Henderson và các cộng sự (2015) sử dụng, tuy nhiên kết quả lại có sự khác biệt. Theo nhóm tác giả, tồn tại một trạng thái cân bằng giữa TTKT và BBĐTN, trạng thái đó được duy trì tương đối ổn định với những biến động nhỏ và chỉ có những biến động BBĐTN rất lớn mới có khả năng phá vỡ trạng thái cân bằng đó theo hướng nền kinh tế phát triển nhanh chóng với sự suy giảm mạnh của BBĐTN và ngược lại, TTKT suy giảm nhanh chóng với sự gia tăng lớn của BBĐTN.

1.1.1.2. Nhóm các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế trong mỗi liên hệ 2 chiều

Cho đến thời điểm hiện nay, các nghiên cứu lý thuyết về mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT dường như đã hội tụ về ý tưởng là BBĐTN có hại cho TTKT và làm giảm hiệu quả. Benabou (1996) cho rằng (i) BBĐTN tăng cao sẽ dẫn đến phân phối lại nhiều hơn, TTKT chậm hơn và làm giảm hiệu quả; (ii) TTKT càng cao, hệ thống chính trị càng nghiêng về hướng làm tổn hại người nghèo; (iii) Chừng nào BBĐTN không quá lớn, tác động tích cực của nó đối với phân phối lại và tác động tiêu cực của nó đến TTKT là khá yếu.

Trái với một số ý kiến cho rằng bất bình đẳng là cần thiết vì nó tạo ra động lực vươn lên, Stiglitz (2012) đã chỉ ra tác hại của nó đối với sự phát triển kinh tế và đối với nền dân chủ. Các xã hội bất bình đẳng không hoạt động hiệu quả, nền kinh tế không ổn định cũng không bền vững trong dài hạn. Sự giàu có do các hành vi trục lợi thay vì các hoạt động sản xuất, kinh doanh mang tính sáng tạo thực trong nền kinh tế sẽ làm giảm động cơ cho việc học tập, nâng cao trình độ của người lao động và tính sáng tạo đổi mới của nền kinh tế. Hệ quả là năng suất, hiệu quả, tăng trưởng giảm và bất ổn gia tăng; ý thức về cộng đồng, về một cuộc chơi công bằng bị xói mòn. Ngoài ra, nó cản trở sự bình đẳng cơ hội cho mọi người, cản trở tiến bộ xã hội trong và liên thế hệ, gây nguy hiểm cho nền dân chủ và làm giảm niềm tin của người dân vào chính phủ.

Turnovsky (2015) cho thấy mối quan hệ giữa TTKT và BBĐTN bị chi phối bởi chi tiêu chính phủ. Trong ngắn hạn, TTKT và BBĐTN sau thuế có mối liên hệ ngược chiều; trong dài hạn, TTKT và BBĐTN sau thuế có mối liên hệ (1) ngược chiều nếu chi tiêu chính phủ được tài trợ bởi thuế đánh vào vốn hoặc (2) cùng chiều nếu chi tiêu chính phủ được tài trợ bởi các hình thức thuế khác (đánh vào tiêu dùng hoặc vào lao động). Trong một khung phân tích khác được sử dụng, tác giả cho rằng BBĐTN giữa các cá nhân có nguồn gốc từ những cú sốc năng suất. Sự gia tăng biến động của các cú sốc năng suất đặc trưng sẽ làm tăng BBĐTN và sẽ dẫn đến tốc độ TTKT thấp hơn, cả

trong ngắn hạn và dài hạn. Sự gia tăng bất bình đẳng ban đầu về tài sản sẽ làm tăng BBĐTN và giảm tốc độ TTKT tạm thời, nhưng giảm dần theo thời gian và biến mất trong dài hạn. Trong cả hai trường hợp, sự gia tăng bất bình đẳng đi cùng với việc giảm tốc độ TTKT.

Tại Việt Nam, Nguyen Thanh Hung và cộng sự (2020) đã tìm thấy mối quan hệ đồng thời giữa TTKT - BBĐTN và chất lượng chính phủ với dữ liệu của 63 tỉnh thành trong giai đoạn 2006 – 2017, dựa trên tiếp cận hệ 3 phương trình đồng thời. Theo đó, nâng cao chất lượng của chính quyền sẽ thúc đẩy TTKT và giảm BBĐTN giữa các tỉnh. Mặt khác, TTKT thúc đẩy nâng cao chất lượng của chính phủ nhưng làm gia tăng BBĐTN. Đồng thời, sự tồn tại của BBĐTN sẽ làm giảm động lực cải thiện chất lượng của chính phủ và kìm hãm TTKT.

Có thể thấy, sẽ không đơn giản để có thể đánh giá tác động của BBĐTN lên TTKT, đây là mối quan hệ hết sức phức tạp và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau bao gồm mức phát triển kinh tế và mức độ dân chủ của các quốc gia, mô hình hồi quy sử dụng, giai đoạn nghiên cứu, kỹ thuật ước lượng và thước đo BBĐTN được sử dụng. Ngay cả khi thước đo BBĐTN, mô hình và phương pháp ước lượng được lựa chọn là phù hợp, kết quả ước lượng tác động này cũng không đảm bảo sự nhất quán bởi mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT có thể biến đổi theo thời gian và có thể rất khác nhau giữa các quốc gia khác nhau. Nó là nguyên nhân cho thấy các kết quả đa dạng, thậm chí là trái chiều mà các tác giả ở trên đã thu được. Để biết thêm chi tiết các nghiên cứu, vui lòng xem phần phụ lục, Bảng A1.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phương pháp nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Do đối tượng nghiên cứu đặc thù, tất cả các nghiên cứu đều sử dụng phương pháp thu thập thông tin thứ cấp tạo dữ liệu đầu vào cho quá trình phân tích của mình. Đối với quá trình phân tích số liệu, đa phần các nghiên

cứu tiến hành phân tích định lượng, rất ít nghiên cứu sử dụng chỉ phân tích định tính (Bernabou, 1996; Stiglitz, 2012, 2016; Turnovsky, 2015). Trong quá trình phân tích định lượng, tiếp cận tham số, phi tham số và bán tham số đều được sử dụng tuy nhiên phổ biến là tiếp cận tham số, rất ít nghiên cứu sử dụng tiếp cận phi tham số (Henderson và các cộng sự, 2015) hoặc bán tham số (Chambers và Krause, 2010).

Trong tiếp cận tham số, chủ yếu các nghiên cứu ước lượng 1 phương trình riêng lẻ cho dữ liệu chéo hoặc bảng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian cũng có nhưng hiếm (Bernard và Sin – Yu, 2017; Luong Quang Hien, 2022). Từ năm 2003 trở về trước, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo với ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS chiếm đa số (Alesina và Rodrik, 1994; Perotti, 1996) nhưng hiện nay, đa phần các nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng. Các phương pháp ước lượng dữ liệu bảng đã được sử dụng bao gồm mô hình tác động cố định FE, mô hình tác động ngẫu nhiên RE (Li và Zou, 1998; Abebe và Ratbek, 2020), bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn 2SLS (Person và Tabellini, 1994; Chletsos và Fatouros, 2016), bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn 3SLS (Barro, 2000), ước lượng Moment tổng quát GMM (Banerjee và Duflo, 2003; Kennedy và các cộng sự, 2017), mô hình GMM sai phân First – difference GMM (Forbes, 2000; Abebe và Ratbek, 2020), mô hình GMM hệ thống System GMM (Voitchovsky, 2005; Abebe và Ratbek, 2020) và mô hình có độ trễ phân phối ARDL (Li và các cộng sự, 2016; Brida và các cộng sự, 2020).

Thực tế, có nhiều nghiên cứu lý thuyết cho thấy TTKT cũng ảnh hưởng đến BBĐTN. Như vậy, nhiều khả năng đây là mối quan hệ 2 chiều, việc ước lượng riêng rẽ từng mô hình có lẽ sẽ không phù hợp và không đánh giá được đúng thực trạng trong trường hợp này mà cần các phương pháp ước lượng hệ phương trình đồng thời. Hiện có rất hiếm nghiên cứu sử dụng ước lượng hệ phương trình đồng thời, ví dụ David và Hopkins (2011), Nguyen Thanh Hung và cộng sự (2020). Bên cạnh đó, trong các phương trình TTKT, đa phần các nghiên cứu xem xét tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm tuyến

tính (David và Hopkins, 2011; Nguyen Thanh Hung và cộng sự, 2020 cũng không ngoại lệ), chỉ có một số ít nghiên cứu gần đây xem xét tác động phi tuyến của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hình chữ U ngược (Chen, 2003; Abebe và Ratbek, 2020).

1.1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Bảng 1.1: Tổng quan các công trình về phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu	Mẫu quan sát	Giai đoạn nghiên cứu	Nghiên cứu	Mẫu quan sát	Giai đoạn nghiên cứu
Person & Tabellini (1994)	9 nước phát triển	1830-1985	Henderson et al. (2015)	82 nước	1965-2003
Li & Zou (1998)	46 nước	1945-1994	Halter et al. (2014)	106 nước	1965-2005
Alesina & Rodrik (1994)	70 nước 46 nước phát triển OECD	1960-1985	Lee & Son (2016)	107 nước	1965-2010
Person & Tabellini (1994)	49 nước		Abele & Ratbek (2019)	34, 35 hoặc 100 nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	1965-2014
Perotti (1996)	67 nước		Bernard & Sin-Yu (2017)	Ý	1967-2012
Banerjee & Duflo (2003)	46 nước		Chletsos & Fatouros (2016)	126 nước	1968-2007
Galor & Zang (1997)	73 nước		Alesina & Rodrik (1994)	70 nước 46 nước OECD	1970-1985
Li & Zou (1998)	37 nước	1960-1990	Sylwester (2000)	54 nước	
Knowles (2005)	40 nước		Clarke (1995)	74 nước	1970-1988
Deininger & Squire (1998)	87 nước 133 nước	1960-1992	Tanninen (1999)	49 nước	1970-1992
De la Croix & Doepke (2003)	68 nước		Chen (2003)	43 nước	
Forbes (2000)	45 nước	1960-1995	Forbes (2000)	45 nước	1970-1995
Odedokum & Round (2004)	35 nước Châu Phi	1960-1999	David & Hopkins (2011)	63 nước	
Lopez (2004)	48 nước	1960-2000	Khalifa & El Hag (2010)	-	1970-1999
Ortega - Diaz (2006)	32 bang Mexico		Voitchovsky (2005)	29 nước phát triển	1970-2000
Chambers & Krause (2010)	54 nước		Castello (2010)	56 nước đang phát triển	1970-2005
Woo (2011)	93 nước		Thewissen (2014)	27 nước OECD	1970-2009
Ostry et al. (2014)	-	1960-2010	Cingano (2014)	31 nước OECD	1970-2010
Bleaney & Nishiyama (2004)	69 nước	1965-1990	Berumen (2016)	12 nước Châu Âu	1975-2009
Forbes (2000)	45 nước	1965-1995	Ortega - Diaz (2006)	32 bang Mexico	1980-2002
Barro (2000)	56 nước		Lee & Son (2016)	107 nước	1980-2010
Banerjee & Duflo (2003)	45 nước		Brida et al. (2020)	23 nước	
Lee & Son (2016)	45 nước		Dabla-Norris et al. (2015)	159 nước	1980-2013
			Brida et al. (2020)	38 nước	1980-2015
			Li et al. (2016)	27 tỉnh Trung Quốc	1984-2012
			Kennedy et al. (2017)	8 bang của Úc	1986-2013
			Odedokum & Round (2004)	35 nước Châu Phi	1990-1999

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Mặc dù số lượng nghiên cứu về tác động của BBĐTN lên TTKT khá nhiều, nhưng mỗi nghiên cứu lại quan sát một hoặc một nhóm quốc gia trong một giai đoạn thời gian cụ thể và gần như không có sự trùng lặp nào giữa các nghiên cứu. Thời gian nghiên cứu xa nhất là năm 1830 (Person và Tabellini, 1994) và gần nhất là năm 2015 (Brida và các cộng sự, 2020) với mẫu quan sát nhiều nhất là 133 nước (Deininger và Squire, 1998), chưa có số liệu cập nhật cho giai đoạn hiện nay. Mô tả chi tiết về giai đoạn nghiên cứu và nhóm nước nghiên cứu được cho trong Bảng 1.1. Đặc điểm của các nghiên cứu này là đa phần không tiến hành phân nhóm các quốc gia. Bởi kết quả thu được có thể rất khác nhau giữa các quốc gia khác nhau về bản chất nên việc xây dựng một mô hình duy nhất cho tất cả các quốc gia sẽ là không phù hợp. Một số nghiên cứu đã tiến hành phân nhóm dựa trên mức phát triển kinh tế, tuy vậy vẫn là chưa đủ. Tồn tại những quốc gia có mức phát triển kinh tế tương tự nhau nhưng mức BBĐTN lại khác biệt rất nhiều, làm mẫu quan sát không còn đồng chất, từ đó vi phạm điều kiện cần để các ước lượng tin cậy được. Để khắc phục điều này, luận án đề nghị tiến hành phân nhóm các quốc gia dựa trên cả mức phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN.

1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu

1.1.4.1. Về nội dung

1) Đa phần các nghiên cứu trước đây cho nhóm nước, nếu có phân nhóm thì chỉ phân nhóm dựa trên mức phát triển kinh tế được xếp hạng bởi WorldBank, một số nghiên cứu thậm chí không phân nhóm dữ liệu. Chưa có nghiên cứu nào thực hiện phân nhóm các nước dựa trên đồng thời 2 tiêu chí là mức độ phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN. Việc không phân nhóm (ngay cả khi có sử dụng các kỹ thuật biến giả, biến công cụ, biến tương tác...) hoặc chỉ phân nhóm dựa trên mức độ phát triển kinh tế sẽ khó đảm bảo dữ liệu đồng chất, do đó, kết quả nhận được có thể bị sai lệch.

2) Hầu hết các nghiên cứu trước đây chỉ sử dụng 1 thước đo BBĐTN duy nhất (thường là chỉ số Gini của WorldBank), một số ít có sự kiểm chứng lại với các thước đo khác nhưng tối đa chỉ có khoảng 3 thước đo BBĐTN được sử dụng, nhiều thước đo BBĐTN khác vẫn chưa được đề cập. Điều này đặt ra câu hỏi, kết quả thu được với các thước đo BBĐTN còn lại sẽ như thế nào?

3) Hầu hết các nghiên cứu (nếu có) chỉ kiểm tra tối đa 4 kênh truyền dẫn tác động của BBĐTN đến TTKT, một số kênh truyền dẫn tác động khác vẫn chưa được kiểm tra.

1.1.4.2. Về phương pháp

Đa phần các nghiên cứu ước lượng tác động của BBĐTN đến TTKT thông qua một phương trình riêng lẻ trong khi có nhiều nghiên cứu cho thấy TTKT cũng ảnh hưởng đến BBĐTN, do vậy câu hỏi đặt ra là, sử dụng ước lượng hệ phương trình đồng thời có thể cho kết quả ước lượng chính xác hơn không? Một số nghiên cứu đã bước đầu sử dụng ước lượng hệ phương trình đồng thời tuy nhiên trong các nghiên cứu này: (1) tác động của BBĐTN đến TTKT lại được đề xuất dưới dạng tuyến tính trong khi có nhiều nghiên cứu cho thấy, nhiều khả năng, mối quan hệ này là phi tuyến dưới dạng hàm hồi quy đa thức bậc 2 và (2) dữ liệu BBĐTN của Solt (được đánh giá có chất lượng tốt nhất hiện nay) chưa được sử dụng. Nhìn chung, chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp ước lượng hệ phương trình đồng thời với tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm hồi quy đa thức bậc 2 để đánh giá tác động của BBĐTN đến TTKT dựa trên bộ dữ liệu BBĐTN của Solt.

1.1.4.3. Về thời gian nghiên cứu

Đa phần các nghiên cứu trước mới nghiên cứu trong giai đoạn những năm 1960 đến gần nhất là năm 2015. Chưa có nghiên cứu nào có thời gian nghiên cứu cập nhật đến năm 2019, cũng chưa có nghiên cứu cho giai đoạn 1980 – 2019.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đánh giá tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế của các nước trên thế giới và Việt Nam, từ đó đưa ra những khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong việc điều chỉnh bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế nhằm đạt được mục tiêu “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” trong dài hạn.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

1) Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế.

2) Sử dụng bộ số liệu của các nước trên thế giới để phân tích thực trạng tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế và nghiên cứu sâu cho Việt Nam.

3) Đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam trong việc điều chỉnh vấn đề bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1) Về nội dung nghiên cứu: Để đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế, luận án sẽ đánh giá trên hai nội dung là tốc độ tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế trên khía cạnh kinh tế (với các thước đo gồm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp TFP và hiệu quả sử dụng vốn ICOR). Để nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế, luận án chỉ tập trung vào khía cạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế (cụ thể là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực) trong phần mô hình. Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được sử dụng chủ đạo là chỉ số Gini được phát triển bởi Solt (2009). Ngoài ra luận án có sử dụng thêm một số thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác để so sánh bao gồm chỉ số Gini của WorldBank, tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất, tỉ lệ thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất, tỉ lệ 40WB và hệ số Palma.

2) Về không gian nghiên cứu: luận án lấy tất cả các quốc gia trên thế giới có đầy đủ cả dữ liệu tốc độ tăng trưởng kinh tế và dữ liệu bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của Solt, tổng cộng có 178 quốc gia và vùng lãnh thổ thỏa mãn, trong đó có Việt Nam. Những quốc gia chỉ có dữ liệu tốc độ tăng trưởng

kinh tế hoặc chỉ có dữ liệu bất bình đẳng trong phân phối thu nhập sẽ bị loại bỏ do không giúp thăm dò được tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế. Riêng phần giải pháp, luận án chỉ tập trung vào các giải pháp dành cho Việt Nam.

3) Về thời gian nghiên cứu: Để đảm bảo số lượng các quốc gia tham gia vào tính toán mỗi năm, thực trạng tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các nước trên thế giới sẽ được đánh giá trong giai đoạn 2000 – 2019. Đối với Việt Nam, thực trạng tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được xem xét trong giai đoạn 2002 – 2020, trừ dữ liệu liên quan đến các thành phần kinh tế và hiệu quả sử dụng vốn ICOR chỉ có giai đoạn 2005 – 2020. Để phân tích tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế của các nước trên thế giới, luận án sử dụng tối đa dữ liệu có thể lấy được, là giai đoạn 1980 – 2019. Các giải pháp được đưa ra cho giai đoạn đến năm 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

1) Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế trên thế giới và ở Việt Nam như thế nào?

2) Phương pháp nào có thể hỗ trợ đánh giá tốt nhất tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế?

3) Tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (đo bằng chỉ số Gini) đến tăng trưởng kinh tế thực tế ra sao ở các nước trên thế giới và tại Việt Nam? Tác động này có thay đổi khi sử dụng các thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác nhau, sử dụng các cơ sở dữ liệu bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác nhau? Có những kênh truyền dẫn tác động nào của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế?

4) Tác động này chịu ảnh hưởng như thế nào bởi các nhân tố giáo dục, y tế và khoa học kỹ thuật?

5) Việt Nam cần lựa chọn mô hình tăng trưởng trong mối quan hệ với bất bình đẳng trong phân phối thu nhập như thế nào? Cần giải pháp nào để thực hiện thành công mô hình tăng trưởng đó?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.3.1.1. Cách tiếp cận

1) Cách tiếp cận từ khái quát đến thực tiễn, từ tổng thể đến cụ thể: Với cách tiếp cận này, những kiến thức tổng hợp được xem xét, phân tích. Luận án trước tiên đưa ra cơ sở lý luận về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, về tăng trưởng kinh tế, về các kênh truyền dẫn tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế. Kinh nghiệm thực tiễn của các nước đều được xem xét và phân tích để rút ra các bài học. Sau đó, luận án vận dụng chúng vào thực tiễn các nước trên thế giới và Việt Nam để tiến hành phân tích, đánh giá, đồng thời, dựa trên kết quả phân tích tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế tại các nhóm nước để suy diễn cho Việt Nam, dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn đó, khuyến nghị một số giải pháp cho Việt Nam.

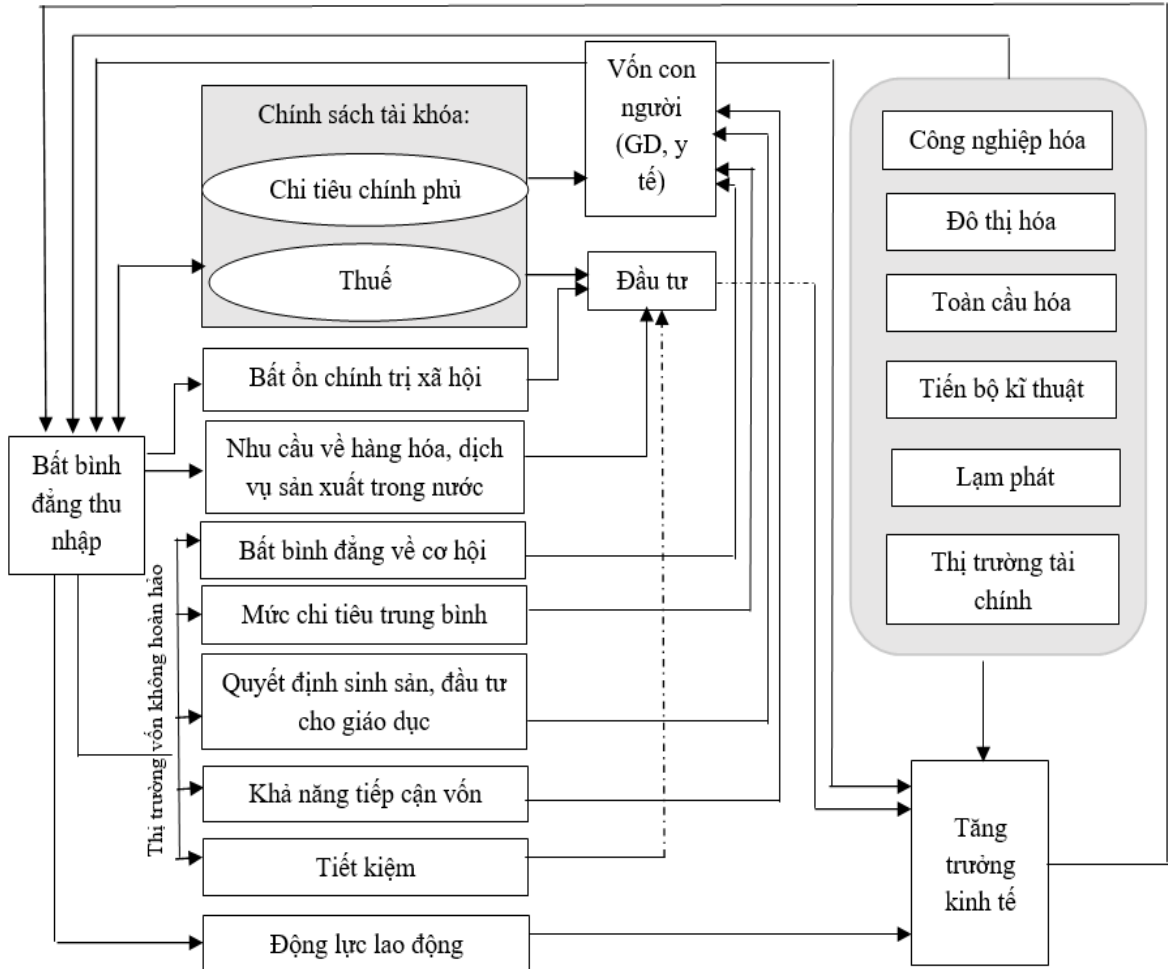
2) Cách tiếp cận hệ thống: Với cách tiếp cận này, tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế được đặt trong tổng thể nền kinh tế và quá trình phát triển kinh tế xã hội của mọi quốc gia, chịu tác động của các nhân tố khác.

3) Cách tiếp cận hai chiều: Với cách tiếp cận này, tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế không được xem xét riêng rẽ mà có tính đến tương tác hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

4) Cách tiếp cận vĩ mô: bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, tăng trưởng kinh tế là những vấn đề mang tầm vĩ mô. Mặc dù các cá nhân, doanh nghiệp có khả năng góp phần điều chỉnh bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế nhưng luận án nhìn nhận vấn đề tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế dưới góc nhìn của nhà nước và chỉ tập trung đưa ra các khuyến nghị chính sách dành cho các cơ quan nhà nước.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của luận án

Qua quá trình tổng quan tài liệu, các vấn đề liên quan, các kênh truyền dẫn tác động đã được tìm thấy. Luận án đã tổng hợp lại và từ đó đề xuất khung phân tích sẽ sử dụng để phân tích tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế như mô tả tại Hình 1.1.



Hình 1.1: Khung phân tích đánh giá tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Theo đó, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được cho là có tác động đến tăng trưởng kinh tế theo nhiều kênh khác nhau, có những tác động là tích cực, có những tác động là tiêu cực. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được cho là gây ảnh hưởng đến chi tiêu chính phủ, các quyết định sinh

sản hay đầu tư cho giáo dục, khả năng tiếp cận vốn, bình đẳng về cơ hội, mức chi tiêu trung bình trong xã hội, từ đó ảnh hưởng đến vốn con người, một nhân tố quan trọng quyết định tăng trưởng kinh tế. Ở một khía cạnh khác, chính sách tài khóa bao gồm chi tiêu chính phủ và thuế được cho là có tác động trở lại bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cũng được cho là gây ra bất ổn chính trị, ảnh hưởng đến các mức đóng thuế, nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước và tỷ lệ tiết kiệm, từ đó tác động đến đầu tư, một nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cũng gây ảnh hưởng đến động lực lao động, từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Bởi mục đích của luận án nhằm đánh giá tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập lên tăng trưởng kinh tế, các nhân tố khác được cho là có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế cũng được liệt kê bao gồm: mức độ công nghiệp hóa, đô thị hóa, toàn cầu hóa, tiến bộ kỹ thuật, lạm phát và thị trường tài chính, những nhân tố này cũng được cho có tác động đến mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Cách thức tác động cụ thể của từng nhân tố sẽ được trình bày kỹ lưỡng trong nội dung 2.1.4 (mục 2.1, chương 2) và nội dung 2.2.3 (mục 2.2, chương 2). Ngoài ra, thể chế là một nhân tố thường được nhắc tới, gây ảnh hưởng đến cả bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế, tuy vậy, do hạn chế về mặt số liệu để phân tích nên nhân tố này không được đưa vào khung phân tích của luận án.

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

Thông tin, số liệu sử dụng trong luận án đều là số liệu thứ cấp, được lấy tại 3 nguồn chính:

- Thứ nhất là bộ cơ sở dữ liệu chỉ số phát triển thế giới (WDI) của WorldBank, được truy cập vào tháng 12 năm 2021, dữ liệu được cập nhật đến năm 2019. WDI là tập hợp các số liệu thống kê về sự phát triển toàn cầu và cuộc chiến chống đói nghèo. WDI chứa khoảng 1400 chỉ số cho 217 nền kinh tế và hơn 40 nhóm quốc gia, các số liệu được cho từng năm và nhiều chỉ số có số liệu bắt đầu từ năm 1960. Hầu hết các số liệu trong luận án được lấy nguồn tại WDI.

- Thứ hai là cơ sở dữ liệu về BBĐTN SWIID được phát triển bởi Solt (2009), phiên bản 9.2, được truy cập vào tháng 1 năm 2022, dữ liệu được cập nhật đến năm 2020. Cơ sở dữ liệu SWIID hướng tới việc tối đa hóa khả năng so sánh được giữa các số liệu về BBĐTN đồng thời mở rộng phạm vi bao phủ lớn nhất có thể cho các quốc gia trên thế giới và cho các năm. Các ước tính về BBĐTN của SWIID, sau đây gọi tắt là Gini Solt, dựa trên hàng nghìn chỉ số Gini được báo cáo từ hàng trăm nguồn đã xuất bản, bao gồm Cơ sở dữ liệu phân phối thu nhập của OECD, Cơ sở dữ liệu kinh tế xã hội Châu Mỹ Latinh và Caribe của CEDLAS và Ngân hàng Thế giới, Eurostat, PovcalNet của Ngân hàng Thế giới, Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Mỹ Latinh và Caribe, các cơ quan thống kê quốc gia trên khắp thế giới và các nghiên cứu hàn lâm. Các ước tính BBĐTN của SWIID đã giảm thiểu sự phụ thuộc vào các giả định có vấn đề, tăng độ tin cậy của số liệu bằng cách sử dụng tối đa thông tin từ những năm gần nhau trong cùng một quốc gia. Dữ liệu được thu thập và hiệu chỉnh bởi Trung tâm nghiên cứu Thu nhập Luxembourg LIS được sử dụng làm tiêu chuẩn đối chiếu, ra quyết định cuối cùng. Với phiên bản 9.2, số liệu BBĐTN của SWIID khả dụng cho 198 quốc gia trong nhiều năm nhất có thể, kể từ năm 1960 đến năm 2020. Để ước lượng, phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT, luận án sử dụng số liệu giai đoạn 1980 – 2019 (bởi trước năm 1980 và năm 2020, dữ liệu về BBĐTN rất ít).

- Nguồn thứ ba là Tổng cục thống kê (TCTK), dành cho các số liệu của riêng Việt Nam, dữ liệu cập nhật đến năm 2020 (sơ bộ). Các dữ liệu này phục vụ cho việc đánh giá thực trạng BBĐTN và TTKT tại Việt Nam. Dữ liệu được lấy trong giai đoạn 2002 – 2020.

1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

1.3.3.1. Phương pháp phân tổ thống kê

Phương pháp phân tổ thống kê được sử dụng để phân nhóm các quốc gia trên thế giới thành các nhóm đồng chất, về cơ bản được coi là có các đặc điểm, tính chất tương tự nhau, nhằm đảm bảo tính chính xác của các kết quả ước lượng. Theo đó, các quốc gia sẽ được phân nhóm dựa trên 2 tiêu chí là mức phát triển kinh tế (đo bằng GDP bình quân đầu người thực) và mức độ BBĐTN. Các quốc gia sau đó được phân vào 4 nhóm:

Nhóm 1: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người thấp (thấp hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân), trong đó có Việt Nam.

Nhóm 2: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người thấp (thấp hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN cao (cao hơn mức bình quân)

Nhóm 3: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao (cao hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN cao (cao hơn mức bình quân)

Nhóm 4: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao (cao hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân)

Trong suốt giai đoạn 1980 – 2019, Việt Nam luôn thuộc nhóm 1, nhóm các quốc gia có mức phát triển và mức độ BBĐTN thấp hơn mức bình quân. Chi tiết cách phân nhóm sẽ được trình bày tại nội dung 3.1.1.1 (mục 3.1, chương 3) của luận án.

1.3.3.2. Phương pháp thống kê kinh tế

Phương pháp thống kê kinh tế được dùng trong quá trình đánh giá thực trạng TTKT, thực trạng BBĐTN tại các nhóm nước trên thế giới và tại Việt Nam. Các kết quả được biểu diễn dưới dạng bảng biểu, đồ thị. Luận án đã tiến hành tính toán tốc độ TTKT bình quân, mức độ BBĐTN bình quân cho từng nhóm nước với mỗi giai đoạn 5 năm nhằm thấy được xu hướng biến động của từng nhóm nước. Để đảm bảo so sánh được, các khoảng cách thời gian được lấy là bằng nhau.

1.3.3.3. Phương pháp mô hình định lượng

Để đánh giá tác động của BBĐTN đến TTKT, luận án ước lượng hệ phương trình đồng thời với phương pháp ước lượng GMM được giới thiệu bởi Greene (2002). Phương pháp ước lượng này có ưu điểm là khắc phục được vấn đề biến nội sinh, thiếu biến, giải quyết được quan hệ nhân quả. Kiểm định Hansen J-statistic về sự phù hợp của các biến công cụ cũng được thực hiện. Luận án trước tiên bắt đầu với hệ phương trình cơ sở, sau đó mở rộng thêm bằng cách bổ sung các biến kiểm soát khác nhau vào mô hình cơ

sở nhằm có đánh giá đúng hơn tác động của BBĐTN đến TTKT, đồng thời tìm kiếm tác động của các nhân tố này lên cả TTKT và BBĐTN. Hệ phương trình cơ sở được cho bởi:

$$G_t = \beta_0 + \beta_1 GDP_{t-1} + \beta_2 BBD_t + \beta_3 BBD_t^2 + \beta_4 GD_{t-10} + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_0 + \alpha_1 G_t + \alpha_2 G_t^2 + \alpha_3 GDP_{t-1} + \alpha_4 GDP_{t-1}^2 + \alpha_5 GD_{t-10} + U_{2t}$$

Trong đó, G_t là TTKT (đo bằng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực), GDP_t là GDP bình quân đầu người và BBD_t là mức độ BBĐTN ở thời điểm t . GD_{t-10} là tỷ trọng nhập học của học sinh cấp 2 và cấp 3 trước đó 10 năm. Thước đo BBĐTN được sử dụng là chỉ số Gini Solt, tuy nhiên, các thước đo BBĐTN khác cũng được sử dụng để kiểm chứng kết quả. Trong các hệ phương trình mở rộng, các biến kiểm soát được xem xét bao gồm Công nghiệp hóa, Đô thị hóa, Toàn cầu hóa, Tiến bộ kỹ thuật, Lạm phát, Thị trường tài chính, Y tế và Đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, luận án cũng tiến hành đánh giá ảnh hưởng của giáo dục, khoa học kỹ thuật và y tế đến tác động của BBĐTN lên TTKT thông qua hệ phương trình:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 GDP_{t-1} + \beta_3 Solt_t + \beta_4 Solt_t^2 + \beta_5 GD_{t-10} + \beta_6 Z_t * Solt_t + \beta_7 Z_t * Solt_t^2 + \beta_8 Z_t + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_1 + \alpha_2 G_t + \alpha_3 G_t^2 + \alpha_4 GDP_{t-1} + \alpha_5 GDP_{t-1}^2 + \alpha_6 GD_{t-10} + U_{2t}$$

trong đó Z_t là giáo dục, khoa học kỹ thuật hoặc y tế. Lúc này, tác động trực tiếp của BBĐTN đến TTKT được thể hiện thông qua các hệ số β_3 và β_4 trong khi các hệ số β_6 và β_7 thể hiện sự điều chỉnh tác động gây ra bởi giáo dục, khoa học kỹ thuật hoặc y tế. Để hiểu rõ hơn cách thức mà BBĐTN tác động đến TTKT, luận án cũng tiến hành kiểm chứng các kênh truyền dẫn tác động đối với nhóm 1 (nhóm mà Việt Nam thuộc về). Việc kiểm tra kênh truyền dẫn tác động được thực hiện dựa trên việc ước lượng 2 phương trình cấu trúc:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 KENH + \beta X_t + U_{1t}$$

$$KENH = \alpha_1 + \alpha_2 Solt_t + \alpha W_t + U_{2t}$$

Trong đó, $KENH$ là một trong 9 kênh truyền dẫn tác động (như giới thiệu tại khung phân tích của luận án), X và W là các nhóm biến kiểm soát.

CHƯƠNG 2.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

2.1.1. Khái niệm bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

Bất bình đẳng là một khía cạnh quan trọng, một trọng tâm của phát triển kinh tế bền vững. Theo từ điển Cambridge, bất bình đẳng là tình trạng không công bằng trong xã hội khi một số người có nhiều cơ hội, tiền bạc,... hơn những người khác. Còn theo Gallo (2002), bất bình đẳng là sự phân phối các nguồn lực không công bằng giữa các cá nhân. Khái niệm bất bình đẳng lúc này được hiểu theo nghĩa hẹp, dùng để chỉ bất bình đẳng kinh tế. Hiểu theo nghĩa rộng, khi nói đến bất bình đẳng nói chung, có nghĩa chúng ta đang đề cập đến bất bình đẳng xã hội. Theo Marx, bình đẳng xã hội là quyền ngang nhau giữa người với người về mọi phương diện xã hội như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa,, và bình đẳng kinh tế chỉ là một khía cạnh của bình đẳng xã hội, dù vậy, đó là một khía cạnh quan trọng.

The Equality Trust (một tổ chức hoạt động nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống ở Anh bằng việc giảm bất bình đẳng kinh tế và bất bình đẳng xã hội) chia bất bình đẳng kinh tế thành 3 loại: BBĐTN, bất bình đẳng tiền lương và bất bình đẳng tài sản. Cho đến nay, chưa có một khái niệm nhất quán về BBĐTN. The Equality Trust định nghĩa, BBĐTN là chỉ cách thức phân phối thu nhập không đồng đều trong xã hội. Priester và Mendelson (2015) đã định nghĩa BBĐTN là mức độ mà thu nhập được phân phối không đồng đều giữa một nhóm dân cư. Giáo trình Kinh tế phát triển của trường Đại học Kinh tế quốc dân xuất bản năm 2013 thì cho rằng, bình đẳng thu nhập chính là việc đối xử (phân phối) ngang nhau đối với các chủ thể có các cơ hội phát triển như nhau (công bằng ngang) và đối xử (phân phối) khác nhau đối với các chủ thể khác nhau về cơ hội phát triển (công bằng dọc).

Trong khuôn khổ luận án này, chúng ta sử dụng cách hiểu đơn giản và thông dụng, BBĐTN là hiện tượng thu nhập được phân phối không công bằng giữa các cá nhân trong nền kinh tế. Nếu tỉ lệ phần trăm thu nhập được nắm giữ bởi những người giàu nhiều hơn đáng kể so với tỉ lệ nắm giữ của những người còn lại thì được coi là không công bằng, là bất bình đẳng. Khái niệm *công bằng thu nhập* ở đây nên được hiểu theo lý thuyết công bằng của Sarkar (nhà triết học Ấn Độ, 1921 – 1990) về mức thu nhập phù hợp cho từng thành viên xã hội với lập luận rằng thu nhập của mỗi thành viên xã hội phải thỏa đáng với công lao và tiềm năng đóng góp của họ cho xã hội. Thu nhập quá thấp hoặc quá cao so với công lao đã đóng góp, hoặc so với tiềm năng có thể đóng góp của mỗi thành viên đều làm suy giảm tốc độ TTKT trong dài hạn của cả xã hội. Như vậy, BBĐTN không hàm nghĩa khuyến khích chủ nghĩa bình quân trong phân phối. Thực tiễn cho thấy, phân phối thu nhập mang tính cào bằng, hoặc gây phân hóa giàu nghèo quá lớn đều có tác động xấu, làm suy giảm động lực học tập, làm việc và sáng tạo của các cá nhân, từ đó có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển lâu dài của đất nước.

2.1.2. Nguồn gốc của sự khác biệt trong phân phối thu nhập

2.1.2.1. Sự khác biệt về tài sản

Nguồn gốc của thu nhập gồm 2 nhóm: thu nhập từ tài sản và thu nhập từ lao động, tạm gọi là tiền lương. Tài sản mà mỗi cá nhân sở hữu có nhiều loại khác nhau như tiền mặt, vàng bạc, đất đai, nhà cửa, cổ phần, Thông qua việc bán, cho thuê, đầu tư, gửi tiết kiệm, ... các tài sản này, một phần thu nhập đã được hình thành. Tùy theo quy mô của từng loại tài sản mà cá nhân sở hữu; giá thuê, giá bán của các loại tài sản đó trên thị trường, thu nhập từ tài sản được hưởng của các cá nhân có thể khác nhau rất nhiều, góp phần làm gia tăng BBĐTN. Các tài sản này được hình thành từ hai nguồn chủ yếu là thừa kế và tiết kiệm. Tiết kiệm của mỗi cá nhân phụ thuộc vào thu nhập của họ và do đó phụ thuộc vào tài sản hiện có và tiền lương của cá nhân đó. Trong khi đó, tài sản thừa kế mà họ được hưởng lại phụ thuộc vào tài sản của những thế hệ trước đó và quy định về thuế tài sản. Nói cách khác, tài sản hiện có phụ

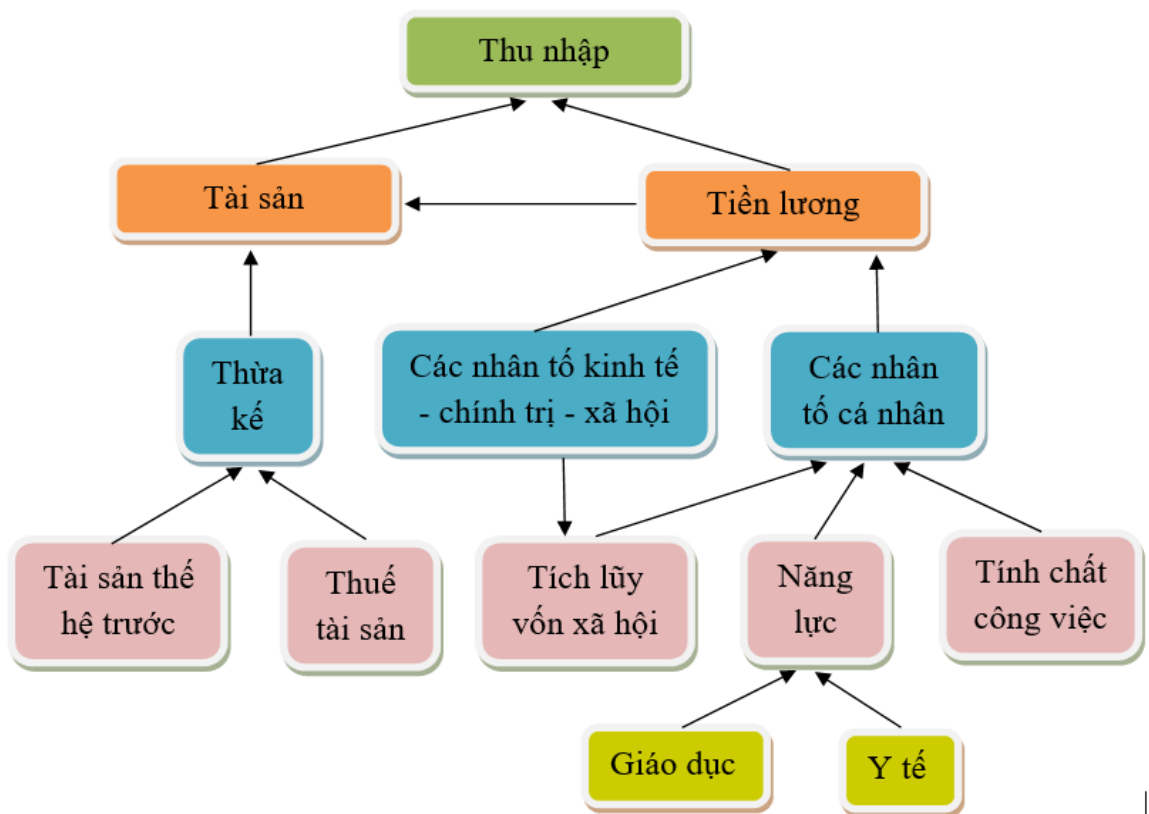
thuộc vào thừa kế và tiền lương của cá nhân đó. Có thể thấy, sự khác biệt về tài sản mang tính liên thế hệ và nếu không có sự can thiệp của nhà nước thì theo thời gian, sự khác biệt này sẽ ngày càng trầm trọng thêm.

2.1.2.2. Sự khác biệt về tiền lương

Cách gọi tiền lương trong luận án khác với khái niệm tiền lương vẫn sử dụng. Trong trường hợp này, thu nhập mà mỗi cá nhân nhận được do bỏ sức lao động ra làm việc, dù là làm thuê hay làm cho chính mình thì đều được gọi là tiền lương. Theo cách hiểu này, tiền lương của người nông dân trồng lúa chính bằng giá trị thị trường của sản lượng lúa mà người đó làm ra trừ đi các chi phí đầu vào. Tiền lương của mỗi cá nhân phụ thuộc vào hai nhóm nhân tố chính: nhóm nhân tố liên quan đến các đặc điểm riêng của bản thân cá nhân đó và nhóm nhân tố liên quan đến công việc mà cá nhân đó đảm nhận.

Tùy thuộc vào tính chất công việc mà tiền lương có thể khác nhau. Một công việc tương đối nhàn hạ, thú vị, an toàn, ít trách nhiệm sẽ thường có mức lương thấp hơn một công việc nặng nhọc, buồn tẻ, nguy hiểm, nhiều trách nhiệm. Ví dụ, tiền lương làm ca đêm sẽ cao hơn ca ngày vì không ai thích làm buổi đêm, nếu làm quản lý thì sẽ có thêm phụ cấp quản lý, ...

Mỗi người lao động là một cá thể riêng biệt với những đặc điểm hoàn toàn khác so với những người lao động khác, do đó, khả năng đáp ứng công việc của họ cũng rất khác nhau. Những điểm khác biệt này gồm có sức khỏe, năng lực, kinh nghiệm và vốn xã hội mà họ có. Năng lực được cải thiện thông qua giáo dục, sức khỏe được cải thiện thông qua đầu tư cho y tế. Trình độ học vấn của người lao động được nâng cao, các kỹ năng được hình thành, kinh nghiệm tích lũy ngày càng nhiều lên, có sức khỏe tốt, do đó, họ có khả năng làm việc hiệu quả hơn, cung cấp các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và vì thế, các doanh nghiệp sẵn lòng trả cho họ mức lương cao hơn những người khác không có khả năng tương đương. Nhân tố ít được đề cập hơn, đó là vốn xã hội. Một người có vốn xã hội rộng hơn, mạng lưới quen biết, phủ sóng rộng hơn có cơ hội kiếm được nhiều thu nhập hơn, điều này càng thể hiện rõ nét trong thời kỳ Internet bùng nổ như ngày nay, khi bán hàng qua Facebook, Zalo, ... đang dần trở thành một nguồn thu nhập ổn định của một bộ phận không nhỏ dân cư.



Hình 2.1: Nguồn gốc thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng

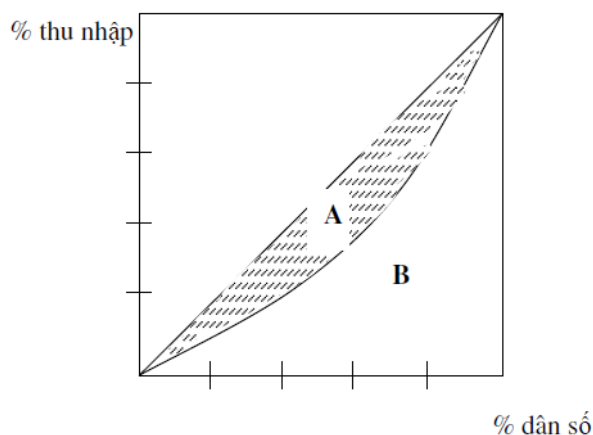
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Ngoài hai nhóm nhân tố kể trên, còn một số nhân tố khác thuộc về các đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia mà người đó sống, cũng tác động đến tiền lương mà mỗi người nhận được, đồng thời cũng ảnh hưởng lên vốn xã hội mà họ có. Trình độ học vấn và kinh nghiệm của một cá nhân nào đó có thể trở nên vô nghĩa nếu công việc của họ không liên quan tới chuyên môn và kinh nghiệm mà họ đã tích lũy được hoặc sự tiến bộ, thay đổi công nghệ làm cho công việc của cá nhân đó không còn cần thiết nữa. Sự phân biệt đối xử liên quan đến chủng tộc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác hoặc các đặc điểm cá nhân khác, làm cho những người có năng lực tương tự nhau, đảm nhận công việc như nhau nhưng mức lương họ nhận được lại khác nhau. Hay một người có năng lực, thông minh nhưng khả năng tiếp cận vốn bị hạn chế cũng có thể kìm hãm sức bật của họ, kết quả là thu nhập có thể vẫn tăng nhưng tăng không tương xứng với năng lực của người đó.

2.1.3. Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

2.1.3.1. Hệ số Gini

Mặc dù về mặt lý thuyết có rất nhiều thước đo BBĐTN khác nhau, nhưng luận án chỉ giới thiệu những thước đo sẽ được sử dụng trong luận án này. Thước đo phổ biến nhất chính là hệ số Gini. Hệ số Gini mang tên nhà thống kê học người Ý Corrado Gini (xem Gini, 1912), được tính toán dựa trên cơ sở đường Lorenz. Đường cong Lorenz mang tên nhà kinh tế học người Mỹ Coral Lorenz (xem Lorenz, 1905), dùng để biểu thị tỷ lệ phần trăm tổng thu nhập được nắm giữ bởi các nhóm thu nhập. Để thiết lập đường Lorenz, người ta sắp xếp các cá nhân theo mức thu nhập tăng dần rồi phân chia tổng dân số thành các nhóm có quy mô bằng nhau, sau đó xác định mỗi nhóm chiếm giữ bao nhiêu phần trăm của tổng thu nhập. Mỗi nhóm như vậy được gọi là một nhóm thu nhập và đường cong nối tỷ trọng thu nhập của các nhóm thu nhập lại với nhau được gọi là đường Lorenz (xem Hình 2.2).



Hình 2.2: Đường Lorenz

Nguồn: Wikipedia

Trên cơ sở đường Lorenz, hệ số Gini được tính bằng tỉ số diện tích của hình A (giới hạn bởi đường chéo của hình vuông và đường cong) so với tổng diện tích của hình A và B (thực chất là nửa hình vuông bên dưới). Nói cách khác, hệ số Gini bằng 2 lần diện tích của hình A. Hệ số Gini có thể dao động từ 0 đến 1. Hệ số này càng lớn, ta có mức độ BBĐTN càng nghiêm trọng. Nếu nhân hệ số Gini với 100, ta được chỉ số Gini. Trong thực tế, chỉ số Gini

được sử dụng bởi WorldBank và nhiều tổ chức khác, độ phổ biến tốt hơn hệ số Gini. Mặc dù được sử dụng khá rộng rãi, chỉ số Gini có nhược điểm là không phản ánh hết được bức tranh về phân phối thu nhập trong dân cư. Các phân phối thu nhập khác nhau (đường Lorenz khác nhau) có thể cho cùng một chỉ số Gini vì có diện tích hình A bằng nhau. Do đó, nên sử dụng kết hợp chỉ số Gini với các thước đo khác để có những kết luận phù hợp.

Bảng 2.1: Các mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tính theo chỉ số Gini của WorldBank

Gini = 0	$0 < \text{Gini} < 40$	$40 \leq \text{Gini} \leq 50$	$50 < \text{Gini} < 100$	Gini = 100
Công bằng hoàn hảo	Mức độ BBĐTN thấp	Mức độ BBĐTN trung bình	Mức độ BBĐTN cao	BBĐTN tuyệt đối

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.1.3.2. Hệ số giãn cách thu nhập

Theo Giáo trình Kinh tế phát triển của trường Đại học Kinh tế quốc dân, hệ số giãn cách thu nhập được tính bằng tỉ lệ giữa thu nhập của x% dân số có thu nhập cao nhất và x% dân số có thu nhập thấp nhất (x có thể bằng 5%, 10%, phổ biến là 20%, ...). Nếu tỉ số này bằng 1, nghĩa là thu nhập được phân phối cho mọi người là như nhau, bất kể sự khác biệt về mức đóng góp và tiềm năng đóng góp cho xã hội của các cá nhân, đây chính là kết quả của chủ nghĩa bình quân trong phân phối, cũng là điều các quốc gia không hướng tới. Ngược lại, khi tỉ số này quá lớn, đồng nghĩa với việc tình trạng BBĐTN đang ở mức độ nghiêm trọng. Hệ số này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính, dễ sử dụng nhưng có nhược điểm là chỉ quan tâm đến nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất mà bỏ qua các nhóm thu nhập ở giữa, do đó không phản ánh được toàn bộ bức tranh về phân phối thu nhập trong dân cư.

2.1.3.3. Tiêu chuẩn 40 của Ngân hàng thế giới (40WB)

Tiêu chuẩn 40WB được tính bằng tỷ lệ thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất trong xã hội trên tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Theo WorldBank, nếu tỷ lệ này trên 17%, ta có BBĐTN ở mức thấp, từ 12%

đến 17%, ta có BBĐTN ở mức vừa, dưới 12% là BBĐTN ở mức cao. Giống tỉ số giãn cách thu nhập, tiêu chuẩn này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính, dễ sử dụng nhưng có nhược điểm là chỉ quan tâm đến nhóm 40% thu nhập thấp nhất mà bỏ qua các nhóm thu nhập còn lại, do đó cũng không phản ánh được toàn bộ bức tranh về phân phối thu nhập trong dân cư.

2.1.3.4. Tỷ số Palma

Tỷ số Palma được định nghĩa là tỷ số giữa tổng thu nhập quốc dân được nắm giữ bởi 10% giàu nhất so với tổng thu nhập quốc dân được nắm giữ bởi 40% nghèo nhất. Palma (2011) cho thấy thu nhập của tầng lớp trung lưu luôn chiếm khoảng một nửa tổng thu nhập quốc gia (bất kể quốc gia đó là bình đẳng hay bất bình đẳng), trong khi nửa còn lại được phân bổ cho 10% giàu nhất và 40% nghèo nhất. Thú vị là, tỉ lệ phân bổ giữa hai nhóm này khác nhau đáng kể giữa các nước. Tỷ số Palma khắc phục nhược điểm của hệ số Gini, đó là nhạy cảm quá mức đối với những thay đổi trong phân phối của nhóm trung lưu trong khi lại kém nhạy đối với những thay đổi của nhóm giàu nhất và nghèo nhất. Do đó, tỷ số này được cho là phản ánh chính xác hơn tác động kinh tế của BBĐTN lên toàn thể xã hội. Palma cũng gợi ý rằng các chính sách phân phối liên quan chủ yếu đến các cuộc đấu tranh giữa người giàu và người nghèo mà không phải là nhóm trung lưu.

2.1.3.5. Các thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác

Ngoài các thước đo BBĐTN được kể trên, một số thước đo BBĐTN khác đôi khi cũng được đề cập đến gồm có hệ số Hoover (còn gọi là hệ số Robin Hood, hệ số Schutz hoặc tỷ số Pietra), hệ số Theil, hệ số Atkinson, ... Bởi luận án không sử dụng các thước đo này nên chi tiết về các thước đo này sẽ không được đề cập trong luận án.

2.1.4. Các nhân tố tác động tới bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

2.1.4.1. Mức phát triển kinh tế

Kuznets (1955) cho rằng mối quan hệ giữa mức phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN có dạng đường cong hình chữ U ngược – khi kinh tế phát triển nhanh, mức độ BBĐTN sẽ tăng lên; BBĐTN sẽ chỉ bắt đầu giảm khi nền

kinh tế đạt tới một trình độ phát triển nhất định và nhờ đó lợi ích được đưa tới các tầng lớp thấp trong xã hội. Tuy nhiên, các bằng chứng kinh tế lượng lại mang lại những kết luận rất trái chiều. Trong khi Barro (2000) cho rằng đường cong Kuznets thực sự xuất hiện trong thực tế thì Ravallion (1995) và Dollar và Kraay (2002) cho rằng không có mối quan hệ thực sự có ý nghĩa thống kê giữa phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN. Cuối cùng, Lessmann (2013) tìm ra những bằng chứng cho thấy, sau khi tuân theo những kết luận của mô hình Kuznets, mức độ BBĐTN sẽ tiếp tục có xu hướng tăng trở lại khi nền kinh tế đạt tới mức phát triển rất cao.

2.1.4.2. Tăng trưởng kinh tế

Tác động của TTKT đến mức độ BBĐTN được lý giải tương tự như mức phát triển kinh tế. Nó có thể là tích cực (Lundberg và Squire, 2003; Wahiba và El Weriemmi, 2014; Rubin và Segal, 2015), tiêu cực (Nissim, 2007; Majumdar và Partridge, 2009) hoặc có đồng thời cả hai tác động tùy thuộc vào các nhóm nước khác nhau (Chambers, 2010; Huang và các cộng sự, 2015). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Younsi và Bechtini (2018) cho nhóm các nước BRICS giai đoạn 1995 – 2005 cho thấy tăng trưởng GDP bình quân đầu người có ảnh hưởng mạnh mẽ lên BBĐTN dưới dạng hình chữ U ngược.

2.1.4.3. Chi tiêu chính phủ

Các khoản chi tiêu khác nhau của chính phủ có thể có những tác động rất khác nhau đến BBĐTN. Những khoản chi hướng tới người nghèo, người yếu thế trong xã hội, các khoản chi nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu cho tất cả mọi người có tác dụng cải thiện BBĐTN trong khi những khoản chi ít quan tâm đến người nghèo, người yếu thế sẽ làm BBĐTN trầm trọng hơn. Chi tiêu xã hội cho các dịch vụ công ví dụ như giáo dục, y tế và an sinh xã hội hướng đến các đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo, người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, ... đã được chứng minh là có tác động mạnh mẽ đến các nỗ lực giảm BBĐTN. Nghiên cứu của Lustig (2015) được triển khai tại 13 quốc gia đang phát triển – các quốc gia có mức bất bình đẳng chung giảm đã chỉ ra rằng 69% mức giảm này là nhờ vào các dịch vụ

công. Các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng (như đường giao thông, điện lực, thông tin liên lạc, ...) giúp tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu cho tất cả mọi người, từ đó giúp giảm bất bình đẳng cơ hội – nguyên nhân sâu xa của BBĐTN. Một hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển ở khu vực nông thôn sẽ cho phép người dân nông thôn có thể tiếp cận dễ dàng với thông tin, với các dịch vụ cơ bản, tăng cơ hội tìm việc làm, từ đó tạo điều kiện nâng cao mức sống của người dân, dần thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Nghiên cứu của Calderon và Serven (2004) đã cho thấy, chi đầu tư phát triển có tác động giảm BBĐTN thông qua nâng cao khả năng tiếp cận của nhóm nghèo tới cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công khác.

2.1.4.4. Giáo dục

Giáo dục được cho là có khả năng thu hẹp khoảng cách giàu nghèo thông qua việc tạo nên sự bình đẳng trong cơ hội làm việc cho nhóm nghèo. Xem xét các bằng chứng kinh tế lượng, trong khi De Gregorio và Lee (2002) hay Barro (2000) ủng hộ lý thuyết trên thì Gosling và các cộng sự (2000) hay Lemieux (2006) lại chỉ ra rằng giáo dục phát triển có khả năng làm trầm trọng thêm khoảng cách thu nhập giữa lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ năng, nhất là tại các nước phát triển.

2.1.4.5. Độ mở của nền kinh tế

Độ mở của nền kinh tế hay quá trình toàn cầu hoá cũng được cho là có những tác động rất khác nhau tới BBĐTN. Theo Barro (2000), nền kinh tế mở cửa sẽ gia tăng khoảng cách giàu nghèo do người giàu thường có khả năng tận dụng lợi thế tốt hơn từ các cơ hội thương mại. Trong khi đó, Marrewijk (2007) lại cho rằng mặc dù độ mở của nền kinh tế sẽ làm gia tăng BBĐTN tại các nước phát triển nhưng nó lại có tác dụng giảm BBĐTN tại các nước đang phát triển.

2.1.4.6. Công nghiệp hóa

A. Lewis cho rằng, ở giai đoạn đầu phát triển, cùng với việc mở rộng quy mô sản xuất công nghiệp, số lượng lao động được thu hút vào làm việc ở khu vực này ngày càng tăng lên nhưng tiền công của công nhân nói chung vẫn

ở mức tối thiểu. Như vậy, trong khi mức tiền công của công nhân không thay đổi thì thu nhập của các nhà tư bản vừa tăng lên do quy mô mở rộng, vừa tăng lên do lao động công nhân đưa lại, nên trong thời gian ngắn, chúng ta sẽ nhận thấy BBĐTN tăng lên. Ở giai đoạn sau, BBĐTN giảm bớt do khi lao động dư thừa được thu hút vào khu vực thành thị thì lao động dần trở thành yếu tố khan hiếm trong sản xuất. Nhu cầu lao động ngày càng tăng cao đòi hỏi phải tăng tiền lương, như vậy sẽ dẫn đến giảm bớt BBĐTN. Tuy nhiên, trên thực tế, đến một mức độ phát triển nhất định, cùng với sự bùng nổ của khoa học công nghệ và sự thay thế của máy móc, thiết bị cho sức lao động, nhu cầu về lao động phổ thông sẽ giảm đáng kể trong khi nhu cầu về lao động có kỹ năng lại tăng cao, khi đó, chúng ta sẽ nhận thấy sự quay trở lại của BBĐTN, đặc biệt là chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất.

2.1.4.7. Tiến bộ kỹ thuật

Sự bùng nổ công nghệ dẫn đến việc tăng năng suất lao động và của cải bằng bước nhảy vọt, nhưng đồng thời đóng vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy BBĐTN thông qua việc tăng bất cân đối lượng cầu về vốn và lao động lành nghề hơn là những lao động không có kỹ năng hoặc kỹ năng kém. Nó loại đi nhiều công việc phổ thông do tự động hóa hoặc đòi hỏi người lao động cần có kỹ năng cao hơn mới có thể giữ được công việc của mình (Escap, 2018). Erik và Andrew (2014) cho rằng những gì tạo ra bất bình đẳng thực sự là sự đổi mới và công nghệ. Tuy vậy, tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin giúp cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như tài chính và giáo dục, đồng thời ngăn ngừa và giảm thiểu các hiểm họa môi trường thường gây ảnh hưởng nặng nề đến người nghèo (Escap, 2018).

2.1.4.8. Thị trường vốn không hoàn hảo

Thị trường vốn không hoàn hảo là một nguyên nhân khiến BBĐTN vẫn luôn tồn tại từ thế hệ này qua thế hệ khác. Khi các cá nhân không thể tự do tiếp cận các nguồn vốn vay, một dòng họ có xuất phát điểm nghèo nàn sẽ không thể đầu tư vào giáo dục, cũng không thể đầu tư vào các dự án nhằm mang lại thu nhập cao hơn trong tương lai, và sẽ tiếp tục nghèo từ thế hệ này

qua thể hệ khác trong khi một dòng họ có xuất phát điểm giàu có dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay làm tăng thu nhập trong tương lai. Vì vậy, chênh lệch giàu nghèo ít nhất vẫn tiếp tục được duy trì ổn định, thậm chí là ngày càng tăng hơn từ thể hệ này qua thể hệ khác, tác động liên thể hệ này từng được Galor và Zeira (1988) đề cập đến.

2.1.4.9. Lạm phát

Tác động của lạm phát tới BBĐTN nhận được sự đồng thuận tương đối lớn từ các nhà kinh tế. Cornia (2004) cho rằng lạm phát sẽ ảnh hưởng tiêu cực hơn tới nhóm người nghèo thông qua việc giảm sức mua do đa phần thu nhập của họ thường chỉ tới từ lương trong khi lượng tài sản thực (ít chịu ảnh hưởng từ giá) mà họ tích trữ được là không đáng kể. Thêm vào đó, nhóm nghèo cũng rất hạn chế về thông tin và sự hiểu biết cũng như khả năng tiếp cận các công cụ tài chính để giảm nhẹ tác động của lạm phát (Easterly và Fischer, 2001).

2.1.4.10. Thể chế

Tác động của thể chế đến BBĐTN cũng nhận được sự đồng thuận lớn từ các nhà kinh tế. Các quốc gia càng dân chủ thường có mức độ BBĐTN càng thấp nhờ quyền lực và tiếng nói của nhóm nghèo trong quá trình phân phối lại là rất đáng kể (Rodrik, 1999). Đặc biệt, Gradstein và Milanovic (2004) cho rằng không phải tại từng thời điểm mà sự xuất hiện lâu dài của dân chủ tại một quốc gia mới chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự bình đẳng trong phân phối thu nhập. Tham nhũng cũng được coi là một trong những nguyên nhân dẫn tới BBĐTN. Thứ nhất, tham nhũng có thể dẫn tới các vấn đề liên quan đến sự bất bình đẳng trong nghĩa vụ nộp thuế và thường có lợi cho tầng lớp giàu có và quyền lực trong xã hội (Gupta et al, 2002). Ngoài ra, các chương trình công cộng hướng tới người nghèo cũng có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực của tham nhũng, thông qua việc xác định sai đối tượng mục tiêu hay tham ô công quỹ.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.2.1. Khái niệm về tăng trưởng kinh tế

Theo Adam Smith, TTKT là tăng đầu ra theo bình quân đầu người, hoặc tăng sản phẩm lao động (tăng thu nhập ròng của xã hội). Còn Samuelson cho rằng TTKT là sự gia tăng về GDP hay sản lượng tiềm năng của một nước. Giáo

trình Kinh tế phát triển của Đại học kinh tế Quốc dân định nghĩa TTKT là sự gia tăng thu nhập/sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập/sản phẩm quốc dân. Một cách chung nhất, TTKT được hiểu là sự gia tăng mức sản xuất của nền kinh tế theo thời gian.

Tốc độ TTKT phản ánh khả năng bắt kịp của một quốc gia so với các quốc gia khác lớn mạnh hơn. TTKT càng nhanh, thời gian bắt kịp càng ngắn. Đồng thời, TTKT nhanh đem đến nhiều cơ hội về sự cải thiện thu nhập, từ đó cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tuy nhiên, TTKT mới chỉ đơn thuần phản ánh sự mở rộng về mặt lượng mà chưa quan tâm đến mặt chất. TTKT cao nhưng phúc lợi của các nhóm dân cư khác nhau trong xã hội có thể không được phân phối công bằng, chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch giữa nông thôn và thành thị có thể gia tăng, nhiều tệ nạn có thể nảy sinh, chất lượng cuộc sống có thể không được đảm bảo, môi trường sống có thể bị hủy hoại, ô nhiễm, tài nguyên cạn kiệt, nguồn lực không được sử dụng một cách hiệu quả, ... Do đó, chúng ta không nên tuyệt đối hóa TTKT mà nên quan tâm đến những vấn đề mang tính dài hơi hơn như phát triển kinh tế và phát triển bền vững, “không thể xem TTKT như một mục đích cuối cùng. Cần phải quan tâm nhiều hơn đến sự phát triển cùng với việc cải thiện cuộc sống và nền tự do mà chúng ta đang hưởng” (Sen, 1999).

2.2.2. Đo lường tăng trưởng kinh tế

2.2.2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ TTKT biểu thị phần trăm thay đổi của quy mô nền kinh tế kỳ hiện tại so với kỳ trước. Về mặt công thức toán học, $g_t = \frac{y_t - y_{t-1}}{y_{t-1}} \times 100\%$ trong đó: g_t là tốc độ TTKT kỳ hiện tại; y_t, y_{t-1} là quy mô của nền kinh tế kỳ hiện tại và kỳ trước, có thể được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm bình quân đầu người thực (tức là đã loại bỏ biến động của giá cả theo thời gian). Tuy nhiên, GDP và GNP không được khuyến dùng vì dễ gây nhầm tưởng, đặc biệt trong trường hợp tốc độ tăng dân số nhanh hơn tốc độ TTKT. Khi đó, việc tăng sản

lượng là do tăng dân số chứ sản xuất chưa chắc được cải thiện. Vì vậy, tốc độ TTKT sẽ có ý nghĩa hơn nếu nó được tính dựa trên tổng sản phẩm bình quân đầu người thực, đây cũng là tốc độ TTKT được sử dụng trong luận án.

2.2.2.2. *Chất lượng tăng trưởng kinh tế*

Chất lượng TTKT chỉ được quan tâm nhiều từ khoảng cuối những năm 90 trở lại đây. Hiện vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về chất lượng TTKT. Theo quan điểm của một số nhà kinh tế học, chất lượng TTKT được thể hiện trên hai khía cạnh: (1) Tốc độ TTKT cao “hợp lý” cần được duy trì trong dài hạn và (2) TTKT cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện phúc lợi cuộc sống một cách bền vững và xóa đói giảm nghèo (Thomas và các cộng sự, 2000). Một số nhà kinh tế học như Sen (1999), Stiglitz (2000) đề xuất khía cạnh thứ ba của chất lượng TTKT, đó là TTKT đi kèm với phát triển môi trường bền vững. Như vậy, chất lượng TTKT được xem xét trên cả 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường. Nội dung luận án sẽ chỉ tập trung xem xét chất lượng TTKT trên khía cạnh kinh tế với các thước đo bao gồm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp TFP và hiệu quả sử dụng vốn ICOR.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

2.2.3.1. *Đầu tư*

Các nhà kinh tế trường phái Keynes nhấn mạnh vai trò của vốn đối với TTKT, được cho là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng, có tác động trực tiếp đến TTKT. Đầu tư thêm hay gia tăng vốn sản xuất, đồng nghĩa là có thêm nhà máy, thiết bị, máy móc, nhà xưởng, trang thiết bị, phương tiện vận tải mới, ... được đưa vào sản xuất, qua đó giúp làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế. Tác động tích cực của vốn hay của đầu tư đến TTKT đã được nhiều người thừa nhận (Dritsakis, 2004; Meşter và Simuţ, 2011; Mahmoud, 2012).

2.2.3.2. *Vốn nhân lực*

Vốn nhân lực là yếu tố then chốt đối với TTKT của mỗi quốc gia. Các nghiên cứu thường xem xét nguồn nhân lực dựa trên hai yếu tố chính là giáo dục và lực lượng lao động. Một yếu tố khác ít được đề cập hơn nhưng có ảnh

hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực là y tế. Sức khỏe cải thiện dẫn đến năng suất lao động cao hơn, từ đó TTKT nhanh hơn. Đi ngược với quan điểm coi giáo dục là kết quả của TTKT, Schultz (1961) đã khẳng định giáo dục cũng chính là đầu vào của nền kinh tế, việc đầu tư phát triển con người sẽ đem lại một lợi ích tương đối cao cho xã hội. Tác động tích cực của giáo dục đến TTKT đã được nhiều nghiên cứu ủng hộ (Barro, 2000; Emily, 2012; Kiani, 2013). Mặc dù nguồn nhân lực chiếm vai trò trung tâm trong các quan điểm về TTKT, các kết quả nghiên cứu đôi khi có sự khác biệt. Veganzones và Pissarides (2005) giải thích sự khác biệt này trên quan điểm thể chế. Thể chế và môi trường ở mỗi quốc gia là khác nhau. Nguồn nhân lực không tác động đơn lẻ đến TTKT mà nằm trong mối quan hệ với nhiều yếu tố kinh tế khác như vốn, kỹ thuật, đất đai và các yếu tố chính trị, xã hội khác.

2.2.3.3. Tiến bộ kỹ thuật

Khoa học công nghệ không đóng góp trực tiếp vào TTKT mà gián tiếp, thông qua việc giúp tăng hiệu quả khai thác các yếu tố nguồn lực tăng trưởng như tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng vốn, hiệu suất sử dụng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, Vai trò của công nghệ đã được nhiều nhà kinh tế nổi tiếng đánh giá cao (Solow, 1957; Pakko, 2002). Đối lập với sự lạc quan này, Pissarides và Vallanti (2007) lo ngại tăng trưởng của TFP sẽ làm gia tăng tình trạng thất nghiệp, tạo thêm gánh nặng cho TTKT. Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, TTKT vẫn tiếp tục gia tăng ở mức cao hơn với hiệu ứng tích cực của TFP, điều này đã được thực tiễn tại các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản chứng minh.

2.2.3.4. Chi tiêu chính phủ

Quan điểm về ảnh hưởng của Chi tiêu chính phủ đến TTKT là không giống nhau, liên tiếp có sự thay đổi và bổ sung theo thời gian. Tác động tích cực được đưa ra xuất phát từ các chức năng của chi tiêu công. Chi tiêu công đảm bảo chức năng thực thi pháp luật của chính phủ thông qua đảm bảo các luật chơi của thị trường như: quyền sở hữu, hợp đồng... Chi tiêu công thể hiện hiệu quả khi chi tiêu cho các hoạt động giáo dục, y tế, đảm bảo cung cấp hàng hoá công và hàng hoá có ngoại ứng tích cực. Ngoài ra, chi tiêu công

cũng góp phần đảm bảo các hoạt động phân bổ hiệu quả nguồn lực. Quan điểm này đã được các tác giả như Barro (1991), Kelly (1997), Alexiou (2007, 2009) thừa nhận. Dù vậy, Barro (1991) cũng cho rằng, chi tiêu công có thể trở thành nguyên nhân chính bóp méo thị trường nếu nhà nước không thực hiện đúng chức năng của mình. Do đó, nó không phải là giải pháp lâu dài cho một nền kinh tế tăng trưởng mạnh. Lời giải thích chủ yếu cho quan điểm chi tiêu công có tác động tiêu cực đến nền kinh tế là do sự yếu kém của thể chế. Phần lớn các nghiên cứu đều cho rằng sự không hiệu quả của chi tiêu chính phủ xuất phát từ những vướng mắc trong công tác phân bổ chi tiêu công và các khoản chi thường xuyên, trong khi không có một cơ chế giám sát chặt chẽ đi kèm (Sauders, 1985; Devarajan và cộng sự, 1996). Nhìn chung, quan điểm phổ biến hiện nay là tồn tại mức chi tiêu công tối ưu cho tăng trưởng, dưới mức này hoặc vượt quá mức này đều không có lợi cho tăng trưởng (Barro, 1990). Mức chi tiêu tối ưu tùy thuộc vào từng quốc gia và từng giai đoạn cụ thể. Alimi (2014) chỉ ra rằng, vượt qua mức tối ưu này, chi tiêu nên dựa chủ yếu vào khu vực tư nhân để đảm bảo thị trường tự do, thúc đẩy kinh tế tiếp tục tăng trưởng.

2.2.3.5. Công nghiệp hóa

Kaldor (1967), Rodrik (2009) đều thống nhất cho rằng công nghiệp đóng vai trò là động lực của TTKT. Công nghiệp hóa thúc đẩy quá trình đô thị hóa, các mối liên kết giữa các ngành trong nền kinh tế và tiến bộ kỹ thuật, nó được coi là con đường cơ bản nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Công nghiệp hóa có thể đi kèm với những hệ lụy nhưng không thể phủ nhận vai trò quan trọng của nó trong việc nâng cao năng suất và tăng thu nhập bình quân đầu người.

2.2.3.6. Toàn cầu hóa hay độ mở cửa thương mại

Lý thuyết thương mại dựa trên lợi thế tuyệt đối khẳng định một quốc gia tham gia vào sản xuất thương mại sẽ đạt được lợi nhuận cao hơn khi xuất khẩu những sản phẩm hàng hoá họ nắm giữ lợi thế tuyệt đối. Phát triển thêm, lợi thế tương đối cho rằng khi một quốc gia tham gia vào sản xuất thương mại, mỗi quốc gia sẽ chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá mà họ có lợi thế so sánh, tức là sẽ mất ít chi phí cơ hội hơn so với sản xuất các mặt hàng khác.

Trao đổi buôn bán và mở cửa sẽ tạo thêm giá trị gia tăng cho các nước tham gia. Tuy vậy, các nghiên cứu thực nghiệm không cho kết luận thống nhất. Trong khi Mahdavi và Javadi (2005), Mahmoud (2012) tìm thấy tác động tích cực của xuất khẩu đến GDP thì Azerbayjani và Shirani (2009) lại cho thấy thương mại không có hiệu ứng mạnh mẽ thúc đẩy TTKT. Subasat (2002) lý giải có sự khác nhau đó là do quy mô kinh tế ở các nước không giống nhau. Ông khẳng định các nước phát triển trung bình sẽ chịu nhiều ảnh hưởng từ xuất khẩu tới TTKT hơn so với các nước ở mức phát triển thấp hoặc cao hơn. Mặc dù vậy, mối quan hệ này cũng không dễ quan sát.

2.2.3.7. Sự phát triển của thị trường tài chính

Ngày càng có nhiều nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của phát triển thị trường tài chính đến TTKT. Tài chính thúc đẩy phát triển kinh tế trong giai đoạn đầu bằng cách hình thành và gia tăng cả về số lượng và sự đa dạng của các tổ chức tài chính (Patrick, 1966); làm gia tăng tỷ lệ lãi suất tiền gửi, tạo nên thị trường cạnh tranh, từ đó thúc đẩy làm giảm lạm phát và kích thích TTKT (Mackinnon, 1973; Fry, 1995); giúp cắt giảm chi phí, từ đó thúc đẩy phát triển (Aghion và các cộng sự, 2005); cho phép gia tăng tỷ lệ tích lũy nguồn vốn, giúp các công ty cải thiện hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, từ đó thúc đẩy TTKT (King và Levine, 1993). Tuy nhiên, Ductor và Grechyna (2015) cho rằng phát triển tài chính có thể ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT nếu tốc độ phát triển tài chính tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

2.2.3.8. Lạm phát

Lạm phát tác động tích cực đến TTKT thông qua kênh đầu tư, tiết kiệm và kích thích tiêu dùng, thường chỉ đạt được trong ngắn hạn (Sidrauski, 1967; Tobin, 1972). Trong khi đó, lạm phát tác động tiêu cực đến TTKT thông qua giảm năng suất lao động, bóp méo thị trường, thâm hụt cán cân thương mại, giảm hiệu quả đầu tư trong dài hạn (Fischer, 1993; Hwang và Wu, 2011; Bhusal và Silpakar, 2012). Một số nghiên cứu tìm thấy tác động ngưỡng của lạm phát đến TTKT (Sarel, 1996; Khan và Senhadji, 2001), giá trị ngưỡng được tìm thấy khác nhau ở các quốc gia. Tuy nhiên, trong đa số trường hợp, tác động tiêu cực được tìm thấy.

2.2.3.9. *Thế chế*

Hiện đã có sự thống nhất rộng rãi về tầm quan trọng của thể chế, đặc biệt là thể chế kinh tế thị trường để đạt được tăng trưởng bền vững (xem North, 1990; Acemoglu và Robinson, 2012; Fukuyama, 2011). Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa thể chế về thực thi quyền tài sản, nguyên tắc pháp quyền và hoạt động kinh tế. Luật chơi có khả năng dự đoán và công bằng sẽ làm cho môi trường thể chế ổn định và nhất quán, có tác dụng khuyến khích các cá nhân và doanh nghiệp đầu tư dài hạn, hạn chế cơ hội kinh doanh theo kiểu chụp giật. Thể chế tốt có thể khuyến khích tích tụ vốn vật chất, nguồn nhân lực và kiến thức công nghệ và những yếu tố này lần lượt giúp cải thiện hiệu quả. Sự phát triển của thể chế hợp pháp có tác động tích cực đến các luồng FDI, các luồng FDI này mang lại công nghệ tiên tiến hơn cho nền kinh tế nước chủ nhà và giúp nước chủ nhà tăng cường hiệu quả hoạt động (Bevan et al., 2004). Thể chế thị trường tự do có tác động tích cực đến tăng trưởng bằng cách trực tiếp tác động đến TFP hoặc gián tiếp thông qua tác động lên đầu tư (Dawson, 1998). Chế độ dân chủ có tác động tích cực đến tăng trưởng thông qua ảnh hưởng của nó đến tự do hóa (Fidrmuc, 2003). Trong khi đó, bóp méo thị trường (Barro, 1991), tham nhũng (Mauro, 1995) gây ra tác động tiêu cực đến TTKT. Đặc biệt, vai trò của thể chế đối với TTKT còn quan trọng hơn cả thương mại, đặc điểm địa lý và tài nguyên (theo Rodrik et al., 2004).

2.2.3.10. *Các nhân tố khác*

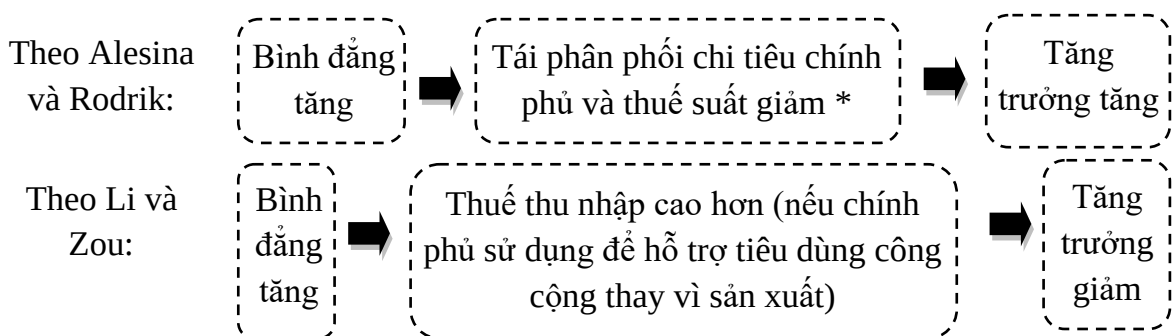
Ngoài các nhân tố đã kể trên, còn nhiều nhân tố khác cũng được cho là có ảnh hưởng đến TTKT thường được nhắc đến bao gồm tiêu dùng hộ gia đình, tiết kiệm, ... Tuy vậy, mục tiêu của luận án là đánh giá tác động của BBĐTN đến TTKT và tìm kiếm tác động của các nhân tố được cho là gây ảnh hưởng đến TTKT nhưng **đồng thời** ảnh hưởng đến cả BBĐTN (để đưa ra các giải pháp phù hợp), trong khi đó, chưa có thông tin cho rằng các nhân tố này cũng ảnh hưởng đến BBĐTN, do vậy luận án không phân tích sâu các nhân tố này.

2.3. LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.3.1. Lý thuyết phân phối

Alesina và Rodrik (1994) đã tìm thấy bằng chứng về kênh truyền dẫn này và giải thích nó dựa trên lý thuyết cử tri trung vị. Theo đó, mức thuế mà chính phủ ưu tiên lựa chọn chính là mức thuế mong muốn của cử tri trung vị. Xã hội càng bình đẳng, cử tri trung vị sẽ có càng nhiều vốn, do đó, họ mong muốn một mức thuế thấp hơn, một chính sách phân phối lại thấp hơn, kéo theo đầu tư nhiều hơn, và từ đó có mức TTKT cao hơn. Ngược lại, trong một xã hội mà phần lớn dân cư không có quyền tiếp cận các nguồn lực sản xuất của nền kinh tế, BBĐTN ở mức cao, nhu cầu phân phối lại là rất lớn, mức thuế suất cao sẽ được ưa thích hơn. Sự xung đột về phân phối sẽ làm tổn hại đến TTKT bởi một mặt nó làm giảm động lực tích lũy tư bản của người giàu và đầu tư tư nhân, mặt khác nếu mức thuế suất này quá cao, không phù hợp thì sẽ tạo tâm lý ỷ lại, lười lao động đối với người nghèo. Tuy nhiên, Persson và Tabellini (1994) cho rằng hiệu ứng này chỉ có trong các nền dân chủ, nơi mà mỗi người dân là một lá phiếu và chính sách tài khóa được quyết định bởi đa số phiếu bầu. Ở một chiều hướng khác, Li và Zou (1998) cho rằng khi thu ngân sách của chính phủ thông qua thuế thu nhập được sử dụng để hỗ trợ tiêu dùng công cộng thay vì sản xuất, thì việc phân phối thu nhập bình đẳng hơn có thể dẫn tới mức thuế thu nhập cao hơn và do đó TTKT thấp hơn.

Hình 2.3: Kênh truyền dẫn tác động chính sách tài khóa



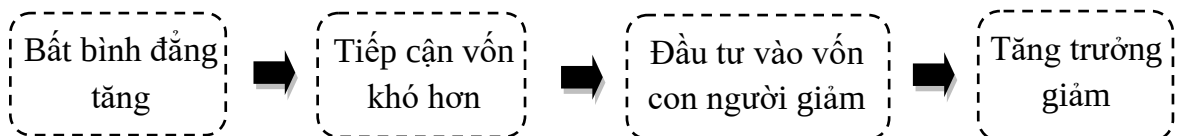
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

*Ghi chú: *: chỉ đúng trong các nền dân chủ với chính sách tài khóa được quyết định bởi đa số phiếu bầu (Persson và Tabellini, 1994)*

2.3.2. Lý thuyết thị trường vốn không hoàn hảo

Galor và Zeira (1993), Aghion và Bolton (1997), Chiou (1998) là những người ủng hộ cho cách tiếp cận này. Phân phối thu nhập và tài sản có ảnh hưởng đến các ràng buộc vay mượn. Trong một xã hội càng bất bình đẳng, phân phối bị lệch hơn về phía người giàu và trung lưu, do vậy, các ràng buộc vay mượn càng cao và đòi hỏi ngày càng khắt khe đối với tài sản mà các hộ gia đình sở hữu. Những người nghèo đa phần không đáp ứng được các ràng buộc này nên không thể vay được, do đó không thể đầu tư vào giáo dục. Ngay cả khi chi phí trực tiếp cho giáo dục là không đáng kể đối với cấp tiểu học, thậm chí là bậc trung học thì thành phần quan trọng nhất của chi phí cho giáo dục, đặc biệt là bậc trung học, là phần thu nhập bị mất khi không đi làm, đó mới là mối quan tâm chủ yếu của người nghèo. Trong trường hợp này, nếu lợi ích cận biên của tiêu dùng đối với mức tiêu thụ rất thấp là rất cao, những người nghèo không thể vay sẽ cho con em mình đi làm thay vì đi học và do đó không thể thoát khỏi vòng luẩn quẩn đói nghèo cùng với việc không thể đầu tư vào vốn con người từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cơ hội đầu tư vào vốn con người (đầu tư cho giáo dục) giảm đi, phần lớn dân số sẽ có mức chi cho giáo dục dưới chuẩn, do đó làm hạn chế nguồn lực con người, kết quả là TTKT thấp.

Hình 2.4: Kênh truyền dẫn tác động thị trường vốn không hoàn hảo



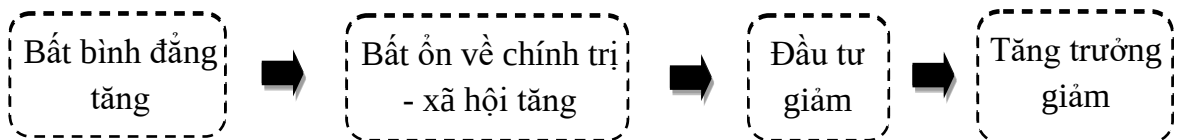
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3.3. Lý thuyết về bất ổn chính trị - xã hội

Cách tiếp cận bất ổn chính trị - xã hội được ủng hộ bởi Hibbs (1973), Rodrik (1989), Gupta (1990), Alesina và cộng sự (1996), Perotti (1996), Trong các xã hội càng bất bình đẳng, sự phân bố phân cực các nguồn lực tạo ra động cơ khuyến khích các tổ chức tư nhân theo đuổi lợi ích bằng việc tham gia vào các hoạt động tìm kiếm đặc quyền đặc lợi, từ đó làm nảy sinh bất mãn,

xung đột xã hội, xuất hiện các hành động chống đối chế độ thể hiện qua các cuộc biểu tình bạo lực, ám sát, đảo chính, tỉ lệ tội phạm gia tăng. Đến lượt nó, bất ổn chính trị - xã hội sẽ làm giảm đầu tư và tạo ra sự không chắc chắn liên quan đến môi trường chính trị và pháp lý đồng thời phá vỡ hoạt động thị trường và quan hệ lao động, tạo ra sự không chắc chắn đối với các quyết định kinh tế, chẳng hạn như đầu tư, sản xuất hoặc cung cấp lao động, có ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đến năng suất. Rủi ro tăng lên, kì vọng đầu tư giảm, do đó kìm hãm tăng trưởng (Rodrik, 1989).

Hình 2.5: Kênh truyền dẫn tác động bất ổn chính trị - xã hội



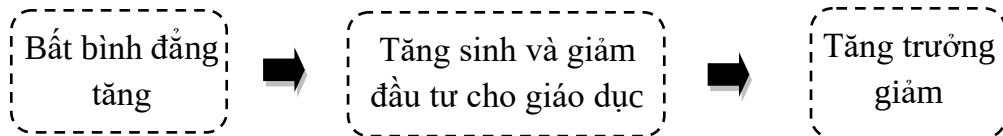
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3.4. Lý thuyết về các quyết định sinh sản và đầu tư cho giáo dục

Các xã hội bình đẳng hơn có tỷ lệ sinh thấp hơn và tỷ lệ đầu tư vào giáo dục cao hơn, từ đó mang lại tốc độ TTKT cao hơn (Perotti, 1996). Galor và Zang (1997) tìm thấy các quốc gia giống nhau về mọi mặt ngoại trừ quy mô hộ gia đình trung bình và phân phối thu nhập, thì quy mô hộ gia đình trung bình nhỏ hơn và có sự phân phối thu nhập bình đẳng hơn sẽ mang lại tốc độ TTKT cao hơn và mức sản lượng bình quân một lao động cao hơn. Các quốc gia có quy mô gia đình lớn và phân phối thu nhập rất không đồng đều có khả năng bị mắc vào bẫy phát triển. Lý giải cho điều này, Galor và Zang (1993) cho rằng, với mức phân phối thu nhập cho trước, mức sinh sản cao hơn (đẻ nhiều hơn) có nghĩa là mỗi gia đình sẽ có ít nguồn lực hơn để đầu tư cho giáo dục của mỗi đứa trẻ; với chi phí giáo dục và những khó khăn về vay mượn không đổi, số trẻ em đi học sẽ có thể ít hơn. Tương tự, với mức sinh sản cho trước, phân phối thu nhập lệch hơn có liên quan đến tỷ lệ nhập học thấp hơn do không có khả năng vay mượn. Như vậy, phân phối thu nhập lệch hơn có liên quan đến việc quốc gia sở hữu vốn con người ở mức thấp. Trong các quốc gia sở hữu vốn con người thấp, mức giảm TTKT gây ra bởi BBĐTN

càng trầm trọng hơn với mức vốn vật chất cao hơn (Chambers và Krause, 2010) và chênh lệch về mức sinh là một kênh quan trọng để giải thích tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT (De la Croix và Doepke, 2003).

Hình 2.6: Kênh truyền dẫn tác động các quyết định sinh sản và đầu tư cho giáo dục



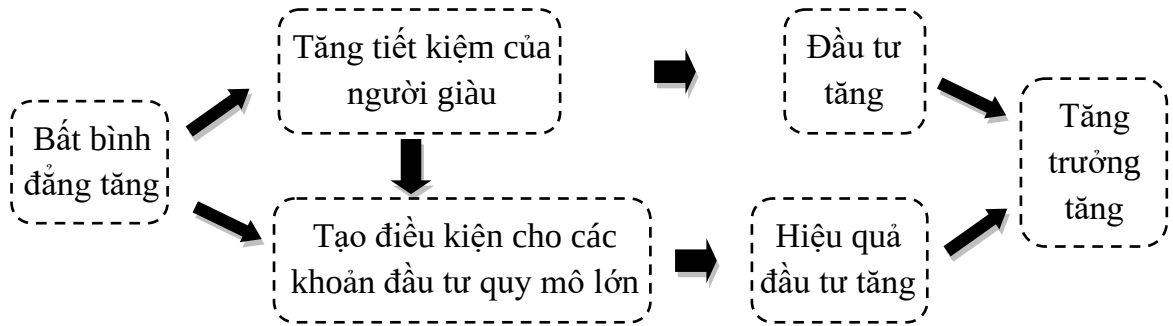
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3.5. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển

Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, tiết kiệm là yếu tố then chốt quyết định quá trình tích lũy tư bản và giảm tiết kiệm/đầu tư sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế. Dựa trên cơ sở đó, Lewis (1954) cho rằng các doanh nhân tiết kiệm một phần lớn thu nhập từ lợi nhuận của họ so với các nhóm khác trong nền kinh tế, và BBĐTN có thể dẫn đến tiết kiệm nhiều hơn ở những người giàu có và nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn. Kaldor (1967) thì coi rằng tỷ lệ tiết kiệm của giai cấp công nhân là bằng không, do đó BBĐTN có thể tạo ra tỷ lệ tiết kiệm cao và TTKT nhanh nếu người giàu chiếm phần thu nhập lớn hơn hoặc nếu thu nhập phân bổ bất bình đẳng hơn trong nền kinh tế. Tương tự, Stiglitz (1969) cho rằng xu hướng tiết kiệm biên của người giàu cao hơn nhiều so với người nghèo, bằng việc phân phối lại thu nhập sẽ làm giảm tiết kiệm của người giàu trong khi lượng tiết kiệm của người nghèo tăng lên không đáng kể và xét về tổng thể sẽ làm giảm tiết kiệm của nền kinh tế, từ đó làm giảm TTKT. Bên cạnh đó, trong điều kiện không có các thị trường vốn hiệu quả cho phép tổng hợp các nguồn lực của các nhà đầu tư nhỏ, thì phân phối sao cho tập trung được của cải sẽ hỗ trợ cho các đầu tư mới với khoản tiền ban đầu lớn, từ đó dẫn tới TTKT nhanh hơn. Li và các cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng vốn đầu tư vật chất, đặc biệt là vốn đầu tư tư nhân, là động lực chính cho sự tăng trưởng dài hạn ở Trung Quốc, trong khi vai trò của vốn con người và vốn đầu tư công vẫn còn rất mơ hồ và không đáng kể. Phần thưởng

thu nhập cao hơn có thể khuyến khích mọi người đầu tư nhiều hơn và việc cho phép tập trung sở hữu tài sản ở một số cá nhân có thể tạo điều kiện cho các khoản đầu tư lớn, từ đó thúc đẩy TTKT.

Hình 2.7: Kênh truyền dẫn tác động tiết kiệm/đầu tư

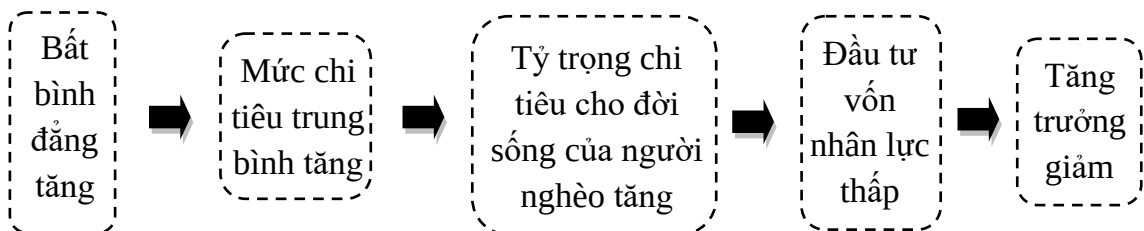


Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3.6. Lý thuyết so sánh xã hội

Knell (1998) cho rằng tiêu dùng của mỗi cá nhân không những phụ thuộc vào mức thu nhập của họ mà còn phụ thuộc vào mức tiêu dùng trung bình của nhóm xã hội mà họ có liên quan. Người nghèo bị lôi cuốn theo cách sống của tầng lớp thượng lưu và có xu hướng tiêu dùng nhiều hơn. Trong xã hội mà mức độ BBĐTN càng cao, khoảng cách thu nhập giữa người nghèo và người giàu càng lớn thì tỉ trọng chi tiêu cho đời sống của người nghèo càng nhiều, do vậy, đầu tư cho vốn nhân lực sẽ thấp, kết quả là TTKT thấp.

Hình 2.8: Kênh truyền dẫn tác động hành vi tiêu dùng



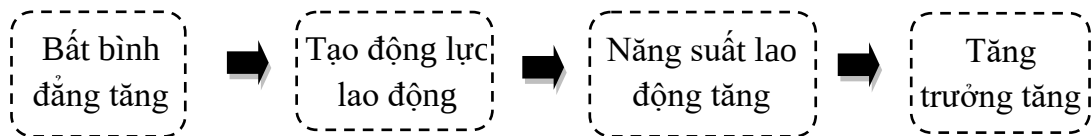
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3.7. Học thuyết tạo động lực trong lao động

Học thuyết công bằng của J. Stacy Adams (1965) - một trong những học thuyết tạo động lực trong lao động đối với doanh nghiệp đề cập đến việc

mọi người đều muốn được đối xử công bằng. Các cá nhân có xu hướng so sánh sự đóng góp của họ và các quyền lợi họ nhận được với sự đóng góp và quyền lợi của những người khác. Họ sẽ cảm nhận được đối xử công bằng nếu mức đãi ngộ là ngang nhau. Tạo ra và duy trì sự cân bằng giữa đóng góp của cá nhân và quyền lợi mà cá nhân đó được hưởng góp phần tạo động lực để người lao động tiếp tục cống hiến. Mở rộng học thuyết trên ở cấp độ quốc gia, Mankiw (2004) cho rằng thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, đặc biệt là hướng tới phân phối thu nhập bình đẳng hơn có thể mâu thuẫn với mục tiêu đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn nhằm có TTKT nhanh hơn. Khi một phần thu nhập của người giàu bị lấy đi để trợ cấp cho người nghèo, đến một ngưỡng nào đó sẽ làm mất động lực lao động, người giàu không tích cực làm việc, còn người nghèo dễ có tư tưởng ỷ lại, không cần làm việc mà vẫn đủ sống.

Hình 2.9: Kênh truyền dẫn tác động động lực lao động

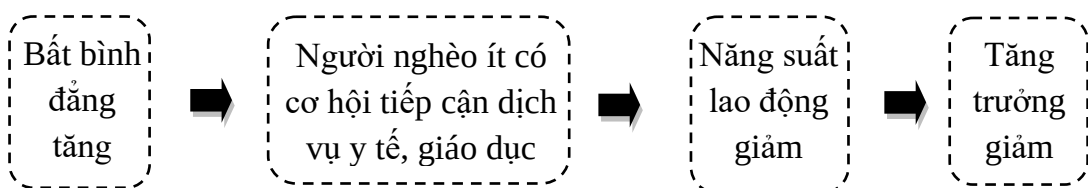


Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3.8. Lý thuyết của Todaro

Theo Todaro (1997), ở các nền kinh tế đang phát triển, nơi mà các dịch vụ công cộng như sức khỏe, y tế, giáo dục còn hạn chế, chưa có khả năng đầu tư đầy đủ, phân phối đến từng người dân, thì BBĐTN đồng nghĩa với việc một bộ phận người nghèo ít có cơ hội được cải thiện sức khỏe thông qua các dịch vụ y tế, ít được tiếp cận với hệ thống giáo dục tiên tiến, vì vậy năng suất lao động thấp, từ đó làm giảm TTKT.

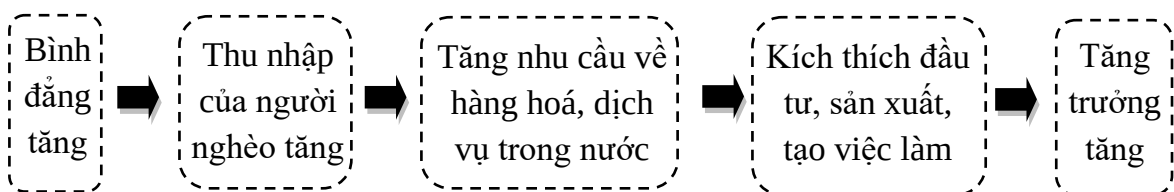
Hình 2.10: Kênh truyền dẫn tác động tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Ông cũng chỉ ra, người giàu ở các nước đang phát triển chưa thực sự muốn tiết kiệm để đầu tư vào nền kinh tế trong nước, họ có xu hướng dành phần thu nhập tăng thêm để mua hàng hóa nhập khẩu xa xỉ nhiều hơn. Loại tiết kiệm và đầu tư này không đóng góp nhiều vào tăng tiềm lực sản xuất của quốc gia, thậm chí là một sự lãng phí nguồn lực vốn đã ít ỏi ở các nước này. Ngược lại, thu nhập của người nghèo tăng sẽ kích thích tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước, qua đó góp phần kích thích đầu tư, sản xuất và tạo việc làm trong nước, đồng thời tạo điều kiện cho người nghèo có cơ hội tham gia và hưởng lợi nhiều hơn.

Hình 2.11: Kênh truyền dẫn tác động nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.4. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.4.1. Kinh nghiệm Trung Quốc

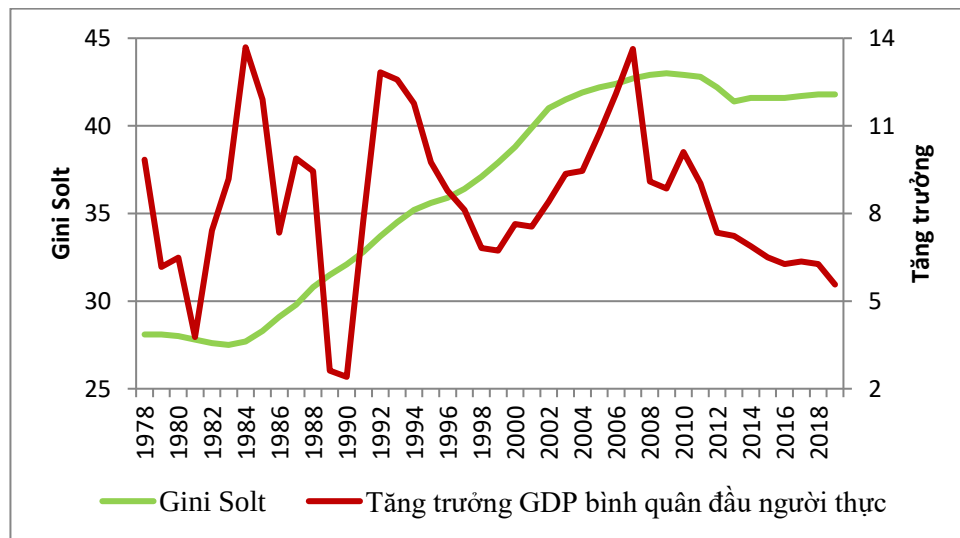
Các bài học kinh nghiệm được xem xét dựa trên thực tiễn của 3 quốc gia và vùng lãnh thổ bao gồm Trung Quốc, Hồng Kông và Hàn Quốc. Luận án chọn Trung Quốc đại diện cho các quốc gia nhóm 2, chọn Hồng Kông cho các quốc gia nhóm 3 và chọn Hàn Quốc cho các quốc gia nhóm 4. Trung Quốc và Hồng Kông đại diện cho các quốc gia phát triển theo hướng tăng trưởng bằng mọi giá trong khi Hàn Quốc đại diện cho các quốc gia phát triển theo hướng tăng trưởng đi đôi với bình đẳng.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, có rất nhiều nước lựa chọn tăng trưởng cao bằng mọi giá. Kết quả là tốc độ TTKT xấp xỉ 2 con số, đồng thời lạm phát cũng gia tăng, nền kinh tế phát triển quá “nóng”, các nhân tố khủng

hoảng kinh tế - tài chính xuất hiện và ngày càng chín muồi dẫn tới khủng hoảng không thể tránh khỏi. Tuy vậy, một số nhà kinh tế vẫn ủng hộ quan điểm chấp nhận khủng hoảng (khủng hoảng lạm phát cao, khủng hoảng nợ, khủng hoảng thâm hụt ngân sách nhà nước) và coi đó như một nhân tố thúc đẩy cải tổ cơ cấu nhanh hơn, có hiệu quả hơn và do đó tiếp tục đạt tốc độ TTKT cao hơn. Tóm lại, đây là mô hình TTKT nhanh “lời lổm” nhưng xu hướng chung vẫn đưa nền kinh tế đạt trình độ cao hơn và Trung Quốc là một ví dụ tiêu biểu cho mô hình đó.

Vào đầu những năm 1980, Trung Quốc có một xuất phát điểm khá tốt. Mức độ BBĐTN của Trung Quốc xấp xỉ 28%, tương đương với các nước Tây Âu và là mức rất thấp ở khu vực châu Á. Tuy nhiên, mức độ BBĐTN sau đó đã tăng với tốc độ nhanh chóng không có kiểm soát, lên mức cao nhất 43% vào năm 2009. Đây là một trong những mức tăng cao nhất trên thế giới. BBĐTN của Trung Quốc chỉ bắt đầu có dấu hiệu chững lại khoảng từ năm 2005 (khi Trung Quốc bắt đầu dành sự chú ý hơn cho các khoản đầu tư vào y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng ở các vùng nông thôn), nhìn chung giảm nhẹ và duy trì ở mức khoảng 42% trong giai đoạn 2012 – 2019. Tuy có giảm nhưng đây là một mức tương đối cao so với khu vực Châu Á và thế giới. Mặc dù BBĐTN leo thang, nhưng không thể phủ định trong đa số thời gian, Trung Quốc đã duy trì được tốc độ TTKT ở mức cao với mức cao nhất đạt 13,7% (năm 1984) và gần đây nhất là 13,6% (năm 2007), gần 70% thời gian giai đoạn 1977 – 2019, Trung Quốc đạt tốc độ TTKT trên 7%. Tuy nhiên, sự không ổn định thể hiện ở biên độ dao động TTKT là rất lớn và trong khoảng 10 năm trở lại đây, TTKT của Trung Quốc đang có dấu hiệu bị chững lại. Có những thời kỳ, TTKT Trung Quốc đang từ 9,4% tụt xuống còn 2,6% (năm 1989) và ngược lại, đang từ 2,4% nhanh chóng tăng lên mức 12,8% (năm 1992) trong vòng 2 năm. Trong giai đoạn 2010 – 2019, TTKT của Trung Quốc giảm dần từ 10,1% xuống còn 5,6% và không có dấu hiệu cải thiện. Nhìn chung, đây không phải là những biểu hiện nên có của một nền kinh tế khỏe mạnh. Zhuang và Li (2016) đã chỉ ra 4 nguyên nhân chính làm BBĐTN leo thang ở Trung Quốc gồm có những khác biệt về tự nhiên, địa lý (ví dụ

thành thị với nông thôn, vùng đồng bằng, ven biển giàu có với khu vực miền núi, ...); chênh lệch thu nhập giữa lao động có và không có kỹ năng (đặc biệt gia tăng với sự phát triển của khoa học công nghệ); sự gia tăng thu nhập từ vốn nhanh hơn nhiều so với thu nhập từ lao động; và bất bình đẳng trong phân phối của cải (đặc biệt khi giá nhà đất ngày càng đắt đỏ). ADB (2012) ước tính rằng: (i) 54% sự bất bình đẳng về thu nhập của Trung Quốc trong năm 2007 có thể được giải thích bằng sự bất bình đẳng về tự nhiên, địa lý, cao nhất trong số các nước châu Á có dữ liệu so sánh; (ii) tỷ lệ bất bình đẳng thu nhập được giải thích bởi sự khác biệt về trình độ học vấn của chủ hộ gia đình đã tăng từ 8,1% năm 1995 lên 26,5% năm 2007 và (iii) tỷ trọng thu nhập từ lao động trong ngành sản xuất của Trung Quốc đã giảm từ hơn 60% vào năm 1997 xuống còn 46,4% vào năm 2005.



Hình 2.12: Hệ số Gini Sold và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2019

Nguồn: WorldBank và Solt (2020)

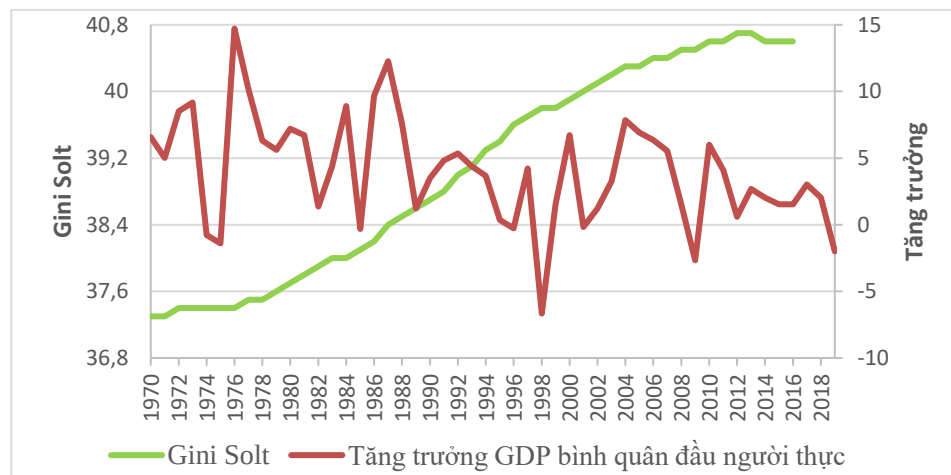
Nhận thức được những nguy hại do BBĐTN mang đến, khoảng giữa những năm 2000, Trung Quốc đã bắt đầu coi giảm BBĐTN là một mục tiêu chính sách quan trọng nhằm tạo ra một xã hội hài hoà và duy trì tăng trưởng kinh tế dài hạn. Chiến lược phát triển miền Tây vĩ đại và các chính sách của chính phủ thúc đẩy đô thị hoá, cải thiện thu nhập nông thôn và bảo trợ xã hội

nông thôn đã giúp thu hẹp những khác biệt về tự nhiên, địa lý. Những khoản đầu tư lớn của chính phủ vào giáo dục đại học cũng như tăng lương tối thiểu (thường vượt quá mức tăng năng suất lao động) đã giúp thu hẹp chênh lệch giữa lao động có và không có kỹ năng (Zhuang và Li, 2016). Đây là hai nhân tố chính giúp ta quan sát thấy sự giảm nhẹ của BBĐTN ở Trung Quốc trong thời gian gần đây.

Có thể thấy, Trung Quốc là một điển hình của đánh đổi bình đẳng lấy TTKT. Ít nhất, Trung Quốc đã thành công trong việc duy trì được tốc độ TTKT ở mức cao trong giai đoạn 1977 – 2007 (30 năm), tuy nhiên mô hình đó dường như không thể phát huy hiệu quả trong thời gian dài hơn nữa khi mà tốc độ TTKT của Trung Quốc thể hiện rõ xu hướng đi xuống kể từ năm 2007 trở lại đây. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy, muốn phát triển kinh tế bền vững và lâu dài thì lựa chọn đánh đổi bình đẳng lấy TTKT không phải là một lựa chọn tốt.

2.4.2. Kinh nghiệm Hồng Kông

Hồng Kông là một trường hợp điển hình của quốc gia có mức phát triển kinh tế cao trong khi BBĐTN cũng ở mức cao trên thế giới. Khoảng cách giàu nghèo tại Hồng Kông ngày một nới rộng. Bắt đầu tăng kể từ năm 1970, BBĐTN đã leo thang trong giai đoạn 1978 – 2006, tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn ở các năm tiếp theo, lần đầu tiên ghi nhận dấu hiệu giảm tại năm 2014 và giữ ổn định cho đến năm 2016. Trong suốt giai đoạn 1970 – 2016, BBĐTN tính theo chỉ số Gini Solt đã tăng từ 37,3 lên 40,6 và luôn ở nhóm cao so với mặt bằng chung của thế giới. Mặc dù mức thu nhập bình quân của người dân liên tục được cải thiện và ở nhóm cao so với thế giới, tốc độ tăng trưởng lại không ổn định, có những biến động lớn, đôi khi ghi nhận tăng trưởng âm và đang có xu hướng chậm lại. Cùng với sự gia tăng của BBĐTN, Hồng Kông tăng trưởng bình quân khoảng 6% giai đoạn 1970 – 1990, giảm mạnh còn khoảng 2,6% giai đoạn 1991 – 2019, trung bình cả giai đoạn 1970 – 2019 khoảng 4%.



Hình 2.13: Hệ số Gini Sold và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hồng Kông giai đoạn 1970 – 2019

Nguồn: WorldBank và Solt (2020)

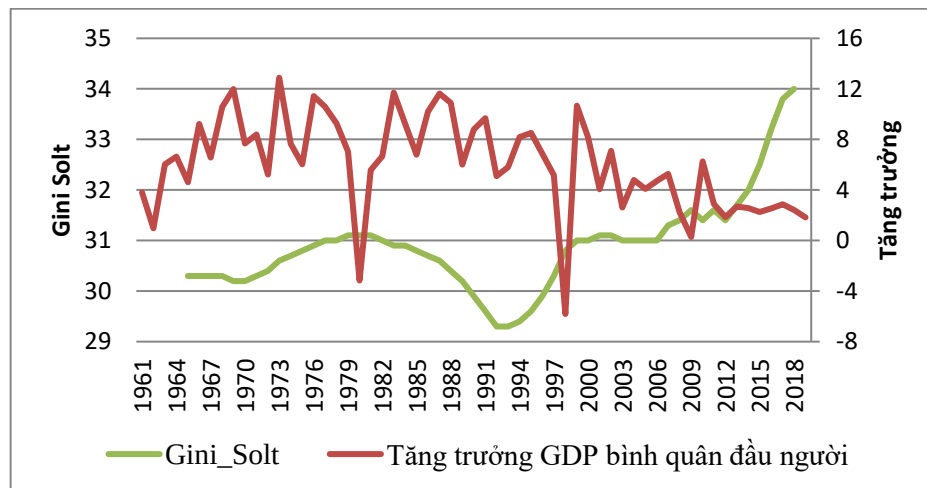
Zhao và Zhang (2005) lý giải 2 nguyên nhân chính gây ra tình trạng BBĐTN ngày càng tăng cao ở Hồng Kông gồm có chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ tập trung sản xuất sang phi sản xuất và quá trình toàn cầu hóa. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khiến các công nhân sản xuất bị mất việc, do những hạn chế về học vấn và kỹ năng nên họ buộc phải chuyển sang các công việc tay chân có thu nhập thấp để trang trải cuộc sống. Trong khi đó, những công việc như quản lý và các công việc có tính chuyên môn cao thì ít bị ảnh hưởng do đặc thù yêu cầu cao về trình độ học vấn, năng lực chuyên môn và bằng cấp. Toàn cầu hóa đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của chủ nghĩa tân tự do kinh tế tại Hồng Kông. Việc cắt giảm các quy định thị trường và tư nhân hóa các thành phần kinh tế một mặt làm cho Hồng Kông đứng đầu về tự do kinh tế trong suốt 25 năm (cho đến năm 2019), mặt khác đã dẫn đến sự độc quyền mạnh mẽ của các siêu tập đoàn. Hiện nay, 90% thị trường Hồng Kông nằm trong tay số ít các tập đoàn lớn, trong khi các doanh nghiệp vừa, nhỏ và khởi nghiệp phải gánh chịu vô số loại thuế hay quy định kinh doanh ngặt nghèo và bất công, thiếu cơ hội để phát triển (Ostry và cộng sự, 2016).

Mặc dù có tình trạng phân hóa giàu nghèo cao, chính phủ Hồng Kông lại chậm chạp trong việc cải thiện tình trạng BBĐTN trong nước khi không đưa ra các chính sách tài khóa có hệ thống hoặc xây dựng các quỹ phúc lợi

lớn để giảm thiểu BBĐTN (Hung, 2018). So với các quốc gia phát triển khác, Hồng Kông có mức chi tiêu công cho phúc lợi theo %GDP thấp hơn. Một số hành động của Hong Kong nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo có thể kể đến như: nâng mức lương tối thiểu; thực thi chính sách trợ cấp xã hội cho người già, gia đình thu nhập thấp; mở rộng giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học; hỗ trợ nhà ở công cho người nghèo. Trong khi chính sách giáo dục đã phần nào thể hiện tác động tích cực thì các chính sách khác lại bộc lộ những hạn chế và thậm chí đi ngược lại với kỳ vọng ban đầu. Mức lương tối thiểu cho người lao động Hồng Kông ở mức thấp nhất trong nhóm các nước “Bốn Con hổ Á Châu”, gần như đã “đóng băng” trong 3 năm qua và không tăng nhanh bằng mức phí sinh hoạt. Nhà ở công được bán với giá trung bình cao gấp 20 lần thu nhập trung bình của một hộ gia đình mỗi năm. Điều kiện để được hưởng chính sách an sinh xã hội tại Hồng Kông rất ngặt nghèo, người nghèo khó có cơ hội tiếp cận và được hưởng lợi từ các chính sách này.

2.4.3. Kinh nghiệm Hàn Quốc

Hàn Quốc là một ví dụ tiêu biểu cho mô hình TTKT ổn định đi cùng với bình đẳng xã hội. Trái với TTKT nhanh “lội lõm” như của Trung Quốc, TTKT của Hàn Quốc có tính ổn định và dường như mang tính chu kỳ.



Hình 2.14: Hệ số Gini Sold và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc giai đoạn 1961 – 2018

Nguồn: WorldBank và Solt (2020)

Giai đoạn 2007 trở về trước, so với các quốc gia khác, Hàn Quốc là một trong số ít những quốc gia có tốc độ TTKT cao so với mặt bằng chung trong khi BBĐTN được duy trì ở mức thấp. Kể từ năm 2007 trở lại đây, TTKT của Hàn Quốc đang có xu hướng đi ngang trong khi mức độ BBĐTN gia tăng với tốc độ nhanh chóng (mặc dù vẫn xếp ở mức thấp so với thế giới) một mặt cho thấy những nói lỏng của Hàn Quốc trong vấn đề kiểm soát BBĐTN, mặt khác cho thấy nguy cơ kìm hãm TTKT khi không kiểm soát tốt vấn đề BBĐTN. Mặc dù vậy, những thành tựu đạt được của Hàn Quốc trong công cuộc đạt được đồng thời cả công bằng và hiệu quả là không thể phủ định.

Được thành lập vào năm 1948, Hàn Quốc đã bắt đầu quá trình tăng trưởng với một xuất phát điểm BBĐTN tương đối thuận lợi. Cải cách ruộng đất năm 1948 và sự phá hủy hoàn toàn các tài sản công nghiệp trong chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953) đã làm cho BBĐTN và của cải ở Hàn Quốc cân bằng ngay từ khi bắt đầu. Trong giai đoạn đầu, chiến lược tăng trưởng của Hàn Quốc tập trung vào hai nhiệm vụ trọng tâm là thoát nghèo và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa đẩy mạnh xuất khẩu. Các giải pháp được sử dụng gồm có: (1) cải cách ruộng đất đi kèm với sự hỗ trợ của Chính phủ cho khu vực nông thôn về kỹ thuật, phân bón, các công cụ và các khoản vay ngắn hạn; (2) mở rộng thị trường (với trọng tâm xuất khẩu hàng hóa ra bên ngoài) nhằm thúc đẩy quá trình sản xuất công nghiệp, quá trình đô thị hóa, từ đó thu hút một phần lao động dư thừa của khu vực nông thôn vào làm việc; (3) xúc tiến mạnh mẽ công cuộc cải cách giáo dục nhằm thúc đẩy tăng thu nhập và (4) bảo vệ người lao động, hạn chế sa thải công nhân. Các giải pháp được phối hợp đồng thời này đã giúp Hàn Quốc đạt được hiệu quả tối ưu trong sử dụng đất đai và sử dụng nguồn lực lao động. Kết quả là thành quả TTKT được phân phối cho tất cả mọi người, thu nhập của tất cả mọi người bất kể nông thôn hay thành thị đều tăng lên, ngay kể cả những người dân nghèo, yếu thế cũng được hưởng lợi. Mặc dù trọng tâm của giai đoạn đầu là phát triển kinh tế, chưa quan tâm đến BBĐTN nhưng những giải pháp mà Hàn Quốc đã áp dụng đồng thời có lợi cho bình đẳng thu nhập, nhờ đó, BBĐTN được duy trì ổn định suốt giai đoạn 1961 – 1970. Trong giai

đoạn 1971 – 1980, các giải pháp đồng bộ này vẫn mang lại hiệu quả. Với các ưu đãi dành cho doanh nghiệp của chính phủ, quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc đã diễn ra quá nhanh trong bối cảnh khan hiếm lao động có kỹ năng, từ đó đẩy lạm phát lên cao, kết quả là khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị dần bị nới rộng, tuy vậy, mức tăng là tương đối thấp và có thể chấp nhận được.

Sang giai đoạn 1981 – 1994, tình trạng bất bình đẳng được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước do chính phủ thu hẹp các chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp; thành quả của giáo dục đã đến lúc được gặt hái, cung cấp một lượng lớn lao động có kỹ năng cho thị trường; lạm phát được kiềm chế; nhận thức của người lao động được nâng cao và dưới áp lực đấu tranh của người lao động, chính phủ đã ban hành các quy định nhằm nâng cao quyền lợi cho người lao động.

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 một mặt làm BBĐTN giai đoạn 1995 – 1999 gia tăng mạnh, mặt khác là bước ngoặt đối với Hàn Quốc về việc mở rộng hệ thống phúc lợi xã hội (liên quan đến bảo hiểm xã hội thất nghiệp, lương hưu). Hiệu quả của việc mở rộng hệ thống phúc lợi đã được ghi nhận tại giai đoạn 2000 – 2006. Cùng với việc Chính phủ thành lập Ủy ban 3 bên (đại diện của chính phủ, doanh nghiệp và người lao động, nhằm tạo sự đồng thuận xã hội về các chính sách cải cách liên quan đến người lao động); bổ sung các biện pháp mới nhằm thúc đẩy bình đẳng nhiều hơn, đặc biệt hướng tới các nhóm trước đây đã bị bỏ quên như phụ nữ, người già, trẻ em và người lao động không thường xuyên; tiếp tục mở rộng hệ thống phúc lợi (liên quan đến đảm bảo mức sống tối thiểu, bảo hiểm thương tật nghề nghiệp, bảo hiểm y tế), nhờ đó, ổn định cuộc sống của nhân dân và BBĐTN đã được kiểm soát.

Giai đoạn 2007 – 2012, Chính phủ bắt đầu thực hiện hệ thống Phúc lợi tích cực, hướng đến thúc đẩy tính tự giác của người nghèo, khuyến khích những người đang thụ hưởng phúc lợi tham gia vào thị trường lao động, tự nâng cao thu nhập bản thân thay vì chỉ dựa vào các khoản trợ cấp như hiện tại, do đó, BBĐTN được ghi nhận có sự gia tăng nhẹ. Kể từ năm 2012 đến 2018, BBĐTN gia tăng với tốc độ nhanh chóng ở Hàn Quốc trong khi TTKT

đi ngang. Sonali và các cộng sự (2016) cho rằng, nguyên nhân BBĐTN xuất phát từ già hóa dân số nhanh, chênh lệch tiền lương lớn giữa lao động thường xuyên và lao động không thường xuyên và bất bình đẳng giới trong thị trường lao động. Trong giai đoạn này, chính phủ đã thực hiện các biện pháp tăng cường như mở rộng phúc lợi cho người cao tuổi và trợ cấp thất nghiệp, tăng lương tối thiểu, áp đặt các đợt tăng thuế mạnh nhằm vào các tập đoàn doanh nghiệp hàng đầu, các nhà đầu tư và các cá nhân có thu nhập cao, đảm bảo công bằng giữa các tập đoàn lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy vậy, hiệu quả đến khá chậm, phải đến năm 2018, BBĐTN mới được ghi nhận tăng chậm lại. Điểm tích cực là BBĐTN vẫn ở ngưỡng thấp so với nhiều quốc gia khác.

Thông điệp tích cực từ kinh nghiệm của Hàn Quốc là TTKT và BBĐTN không nhất thiết phải đi đôi với nhau và các lựa chọn chính sách của chính phủ có thể tạo ra sự khác biệt. Trong một môi trường thể chế và chính sách lành mạnh, các nước châu Á đang phát triển có thể theo bước chân của Hàn Quốc trong việc đạt được TTKT một cách bình đẳng.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm rút ra

Thứ nhất, BBĐTN tăng cao sẽ gây ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế, tăng trưởng kém ổn định và trì trệ. Ngay cả khi có mức phát triển kinh tế cao, tăng trưởng của Hồng Kông cũng kém ổn định hơn so với Hàn Quốc. Kinh nghiệm của Trung Quốc, Hồng Kông đã minh chứng rất rõ, muốn phát triển kinh tế bền vững và lâu dài thì đánh đổi bình đẳng lấy TTKT không phải là một lựa chọn tốt. Ngay cả Hàn Quốc, mặc dù BBĐTN tăng lên kể từ năm 2007 trở lại đây nhưng cũng không đem lại TTKT cao hơn.

Thứ hai, kinh nghiệm của Hồng Kông cho thấy, các chính sách vì tăng trưởng cực đoan gây hại đáng kể đến BBĐTN. Đến lượt nó, BBĐTN làm tăng trưởng kém ổn định và trì trệ.

Thứ ba, bất bình đẳng về tài sản thấp là điều kiện rất tốt để kìm hãm sự gia tăng của BBĐTN. Có thể nói, BBĐTN ở mức thấp của Hàn Quốc hiện nay có được là do đóng góp rất lớn của Chính sách cải cách ruộng đất. Piketty

(2013) cũng đã chỉ ra, sự sụt giảm BBĐTN ở thế kỉ 20 có nguồn gốc do sự sụt giảm của tài sản gây ra. Dù vậy, quá trình này sẽ không đạt hiệu quả nếu không có những chính sách hỗ trợ cho nông dân về vốn, về phân bón, về công cụ và kinh nghiệm sản xuất.

Thứ tư, giáo dục là yếu tố quan trọng giúp chúng ta có được đồng thời TTKT và công bằng xã hội. Yếu tố giáo dục đã được đề cập đến trong rất nhiều nghiên cứu và Hàn Quốc cũng như Nhật Bản là những minh chứng sống rõ nét thể hiện điều đó.

Thứ năm, các chính sách phát triển nông thôn cần được coi là một khía cạnh quan trọng trong chiến lược phát kinh tế xã hội của đất nước. Một trong số đó là vấn đề dồn điền đổi thửa, điều này là cần thiết nhằm tăng năng suất lao động của khu vực nông thôn, qua đó làm tăng thu nhập khu vực nông thôn, rút ngắn chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Kinh nghiệm của Hàn Quốc từ năm 1970 đến năm 1975 cho thấy, thông qua việc sát nhập các mảnh đất và quá trình di cư lao động, thu nhập tại khu vực nông thôn đã tăng gần gấp đôi. Dù vậy, chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn là không thể tránh khỏi trong quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế. Bởi vậy, các chính sách phát triển nông thôn, như hiện nay chúng ta vẫn gọi là chương trình nông thôn mới, nhằm vào việc nâng cao thu nhập, nâng cao năng lực, cải thiện môi trường sống và cơ sở hạ tầng nông thôn sẽ giúp phân phối thu nhập tương đối công bằng giữa nông thôn và thành thị.

Thứ sáu, kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, một hệ thống phúc lợi xã hội rộng khắp sẽ giúp ổn định của sống của người dân, giảm thiểu những ảnh hưởng do những cú sốc về kinh tế, thiên tai, dịch bệnh, từ đó thúc đẩy giảm nghèo. TTKT hỗ trợ thực hiện điều đó.

Thứ bảy, cũng theo kinh nghiệm của Hàn Quốc, một thị trường lao động được xây dựng dựa trên cơ sở bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động sẽ có hiệu quả trong việc giải quyết tình trạng thất nghiệp trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, nhờ đó TTKT có thể nhanh chóng được

khôi phục. Chính phủ cần đảm bảo quyền lợi và tiếng nói của người lao động, thành lập các tổ chức công đoàn tự do. Các tổ chức công đoàn này đấu tranh cho người lao động, đại diện cho tiếng nói của họ, nâng cao vị thế, khả năng thương lượng trước hết về mức lương người lao động.

Thứ tám, các chính sách trợ cấp nên hướng đến việc thúc đẩy tính tự giác của người nghèo, khuyến khích những người đang thụ hưởng phúc lợi tham gia vào thị trường lao động, tự nâng cao thu nhập bản thân thay vì chỉ dựa vào các khoản trợ cấp như hiện tại, từ đó có được thu nhập bền vững.

CHƯƠNG 3.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1. THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1.1. Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

3.1.1.1. Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập theo các nhóm nước trên thế giới

Nhằm tăng độ đồng chất của dữ liệu, đảm bảo các kết quả ước lượng chính xác hơn, luận án đề xuất tách các quốc gia thành những nhóm nhỏ đồng chất theo 2 tiêu chí: (1) mức độ phát triển kinh tế (đo bằng GDP bình quân đầu người thực) và (2) mức độ BBĐTN (Gini Solt). Các quốc gia sau đó được phân vào 4 nhóm:

Nhóm 1: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người thấp (thấp hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân), trong đó có Việt Nam.

Nhóm 2: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người thấp (thấp hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN cao (cao hơn mức bình quân).

Nhóm 3: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao (cao hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN cao (cao hơn mức bình quân).

Nhóm 4: Nhóm các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao (cao hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân).

Dựa trên kết quả phân nhóm từng năm, luận án tiếp tục theo dõi sự thay đổi nhóm của 1 quốc gia qua các năm trong 1 giai đoạn dài, từ đó xếp quốc gia đó vào nhóm phù hợp nhất theo tiêu chí nếu 5 năm gần nhất mà 1 quốc gia chỉ thuộc về nhóm A, quốc gia đó được coi là thuộc về nhóm A trong cả giai đoạn nghiên cứu. Trong bốn nhóm này, nhóm 1 và nhóm 4 được coi là nhóm các quốc gia đi theo con đường TTKT đi đôi với bình đẳng trong khi nhóm 2

và nhóm 3 là nhóm các quốc gia đi theo con đường đánh đổi bình đẳng lấy TTKT. Các nhóm 3 và 4 là những nhóm thành công đối với lựa chọn của mình còn nhóm 1 và 2 là các nhóm chưa thành công. Dù vậy, nhóm 1 được cho là có trạng thái tốt hơn so với nhóm 2 và nhóm 4 có trạng thái tốt hơn so với nhóm 3. Kết quả phân nhóm từng năm và cho cả giai đoạn 1980 – 2019 được cho trong phần phụ lục, bảng B1. Danh sách các quốc gia thuộc từng nhóm nước được cho trong phần phụ lục, bảng B2. Trong suốt giai đoạn 1980 – 2019, Việt Nam bền vững thuộc nhóm 1, nhóm các quốc gia có mức phát triển và mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân).

Các dữ liệu tính toán một lần nữa xác thực, trong 4 nhóm, nhóm 4 bình đẳng nhất, tiếp đến là nhóm 1, bất bình đẳng nhất là nhóm 2 và nhóm 3. Trong khi các nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 4 thể hiện xu hướng giảm mức độ BBĐTN, nhóm 3 cho thấy sự gia tăng đáng kể của mức độ BBĐTN. Cụ thể:

Bảng 3.1: Bất bình đẳng thu nhập bình quân của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019 với dữ liệu của Solt

Nhóm	Số quốc gia	Một số quốc gia đại diện	Chỉ số Gini Solt bình quân			
			2000 – 2004	2005 – 2009	2010 – 2014	2015 – 2019
1	45	Nga, Bulgaria, Việt Nam , Lào, Campuchia, Myanmar	34,371	34,368	34,038	32,858
2	91	Trung Quốc, Brazil, Chile, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines	46,198	45,678	45,134	43,774
3	6	Hồng Kông, Qatar, Ả rập Saudi	42,967	43,932	45,326	47,863
4	36	Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore	29,973	30,106	30,034	30,032

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Solt

- Tính theo dữ liệu của Solt, BBĐTN bình quân cho mỗi giai đoạn 5 năm của nhóm 1 (có Việt Nam) ở mức khoảng 33% – 34%, nhóm 2 khoảng 44% – 46%, nhóm 3 khoảng 43% – 48%, nhóm 4 khoảng 30% trong đó nhóm 4 bình đẳng nhất, tiếp đến là nhóm 1, bất bình đẳng nhất là nhóm 2 (giai đoạn trước năm 2010) và nhóm 3 (giai đoạn sau năm 2010). Xu hướng dịch chuyển

được thể hiện rõ rệt qua từng giai đoạn, giảm mức độ BBĐTN ở nhóm 1 và nhóm 2 trong khi tăng mức độ BBĐTN ở nhóm 3. Riêng nhóm 4 chỉ giảm rõ nét trong giai đoạn 2005 – 2019 nhưng xét trong cả giai đoạn 2000 – 2019 thì có xu hướng tăng nhẹ.

Bảng 3.2: Bất bình đẳng thu nhập bình quân của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019 với dữ liệu của WorldBank

Giai đoạn	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 4	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 4
	Gini WB			Hệ số giãn cách thu nhập 10%		
2000-2004	34,685	47,478	31,89	11,108	34,602	8,761
2005-2009	33,791	45,952	31,084	10,261	24,617	8,322
2010-2014	32,455	44,128	31,358	9,283	19,977	8,763
2015-2019	32,482	43,131	31,022	9,768	19,092	8,573
	Hệ số giãn cách thu nhập 20%			Tỷ số Palma		
2000-2004	6,166	14,196	5,27	1,476	3,144	1,245
2005-2009	5,856	12,18	5,046	1,387	2,817	1,194
2010-2014	5,52	10,49	5,23	1,285	2,471	1,206
2015-2019	5,573	10,041	5,122	1,314	2,322	1,185
	40WB					
2000-2004	19,445	13,419	20,704			
2005-2009	19,776	13,997	21,137			
2010-2014	20,305	14,817	20,846			
2015-2019	20,451	15,152	21,033			

Nguồn: WorldBank và tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WorldBank

- Xếp hạng tương tự được tìm thấy nếu tính theo dữ liệu của WorldBank, trong ba nhóm trừ nhóm 3 (do không có dữ liệu của nhóm 3) thì nhóm 4 bình đẳng nhất, tiếp đến là nhóm 1, nhóm 2 bất bình đẳng nhất dù tính theo bất kể thước đo nào. Xu hướng giảm BBĐTN của nhóm 2 cũng được thể hiện rõ nét qua từng giai đoạn với các thang đo BBĐTN khác nhau. Tuy vậy, biến động của nhóm 1 và nhóm 4 có sự khác biệt giữa số liệu của Solt và WorldBank. Xu hướng giảm mức độ BBĐTN của nhóm 1 vẫn được thể hiện rõ nét trong giai đoạn 2000 – 2014, tuy nhiên, sang giai đoạn 2015 – 2019, mức độ BBĐTN có dấu hiệu tăng trở lại (thay vì giảm) ở tất cả các

thang đo, trừ tiêu chuẩn 40WB. Điều này cho thấy, trong khi thu nhập của nhóm nghèo tăng lên thì thu nhập của nhóm giàu cũng tăng lên nhưng với tốc độ nhanh hơn. Đối với nhóm 4, xu hướng giảm thể hiện trong từng giai đoạn 2000 – 2009 và 2010 – 2019, tuy nhiên, nếu tính theo chu kỳ 10 năm, rõ ràng BBĐTN đã tăng lên.

3.1.1.2. Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tại Việt Nam

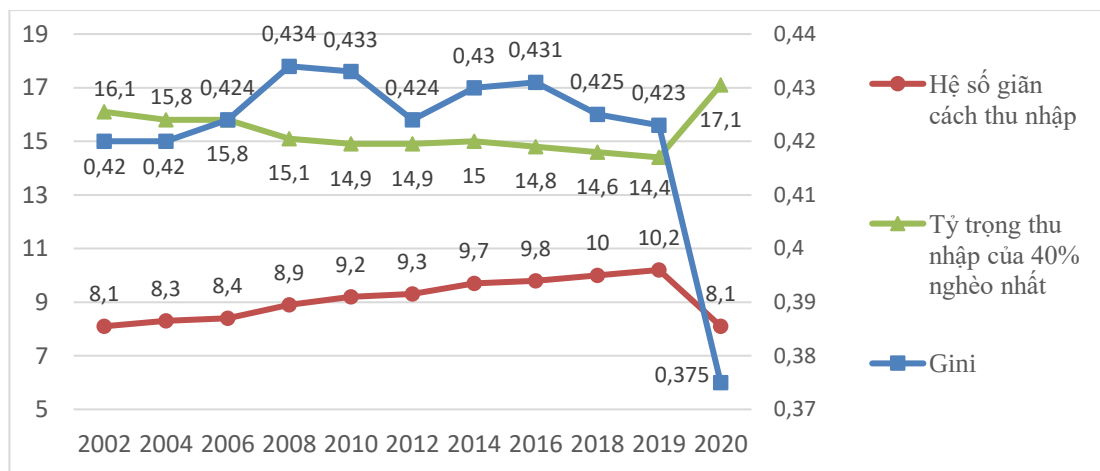
Nhìn chung, BBĐTN của Việt Nam duy trì ở mức thấp so với thế giới và có xu hướng tăng lên theo thời gian. Việt Nam cải thiện khá tốt vị thế thu nhập của các nhóm trung lưu trong khi việc cải thiện vị thế thu nhập của các nhóm nghèo cũng như thu hẹp khoảng cách giữa nhóm giàu và nhóm nghèo còn chưa đạt được hiệu quả cao. Cũng như nhiều quốc gia khác, BBĐTN của Việt Nam hiện nay tăng cao và “nóng hơn” ở khu vực nông thôn và các vùng có mức thu nhập thấp, trong khi ít áp lực hơn ở khu vực thành thị và các vùng có mức thu nhập cao. Những nhận định này được rút ra từ một số thực tế sẽ được trình bày cụ thể dưới đây.

a. Về bất bình đẳng thu nhập tính chung cho cả nước

Trong giai đoạn 2002 – 2020, nền kinh tế Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể; đời sống của người dân và chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao; người dân được hưởng nhiều dịch vụ với chất lượng ngày càng tốt. Tuy vậy, lợi ích mà tăng trưởng kinh tế mang lại không đến với tất cả mọi người, điều này thể hiện ở việc BBĐTN đang có xu hướng tăng lên.

Hệ số Gini do TCTK công bố cho thấy một bức tranh về BBĐTN tương đối khả quan. Nếu không tính năm 2020, mức độ BBĐTN của cả nước biến động ổn định theo dạng hình sin và đang có xu hướng tăng nhẹ. So với mức thấp nhất đạt tại năm 2002, đến năm 2019, mức độ BBĐTN đã tăng 0,3 điểm %, nhìn chung mức tăng này là không đáng kể. Trong cả giai đoạn, có 2 thời điểm mức độ BBĐTN tăng đạt đỉnh là vào năm 2008 và 2016 nhưng đã nhanh chóng được cải thiện. Năm 2008 là năm diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, ảnh hưởng đến nền kinh tế của tất cả các quốc gia. Năm 2016 thì diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vô cùng ảm đạm với các biến cố xảy ra như

cuộc khủng hoảng người di cư, nước Anh rời khỏi EU, ... trong khi đó ở trong nước, ngoài hứng chịu các biến cố thiên tai hàng năm như rét đậm, rét hại ở các tỉnh phía Bắc, tình trạng hạn hán tại Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, bão lũ tại các tỉnh miền Trung, chúng ta còn gặp phải sự cố môi trường biển nghiêm trọng tại các tỉnh miền Trung, xâm ngập mặn nghiêm trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long, gây ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Với mức độ thâm nhập vào nền kinh tế thế giới còn chưa sâu, tình hình ảm đạm của kinh tế thế giới không gây ảnh hưởng quá nhiều đến thu nhập của nhóm giàu, tuy nhiên lại gây ảnh hưởng đáng kể đến nhóm nghèo, kết hợp với thiên tai liên tiếp xảy ra trong năm 2016 ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người nghèo, kết quả là tỉ trọng thu nhập của 40% giàu nhất vào năm 2016 thậm chí còn tăng thêm 0,3 điểm %. Phải đến năm 2020, đại dịch Covid 19 làm gián đoạn toàn bộ các hoạt động kinh tế, nền kinh tế Việt Nam ngưng trệ, tất cả mọi người đều bị ảnh hưởng nặng nề, kết quả là hệ số Gini giảm mạnh xuống mức 37,5%, mức thấp kỉ lục từ trước đến nay.



Hình 3.1: Một số thước đo bất bình đẳng ở Việt Nam tính theo thu nhập

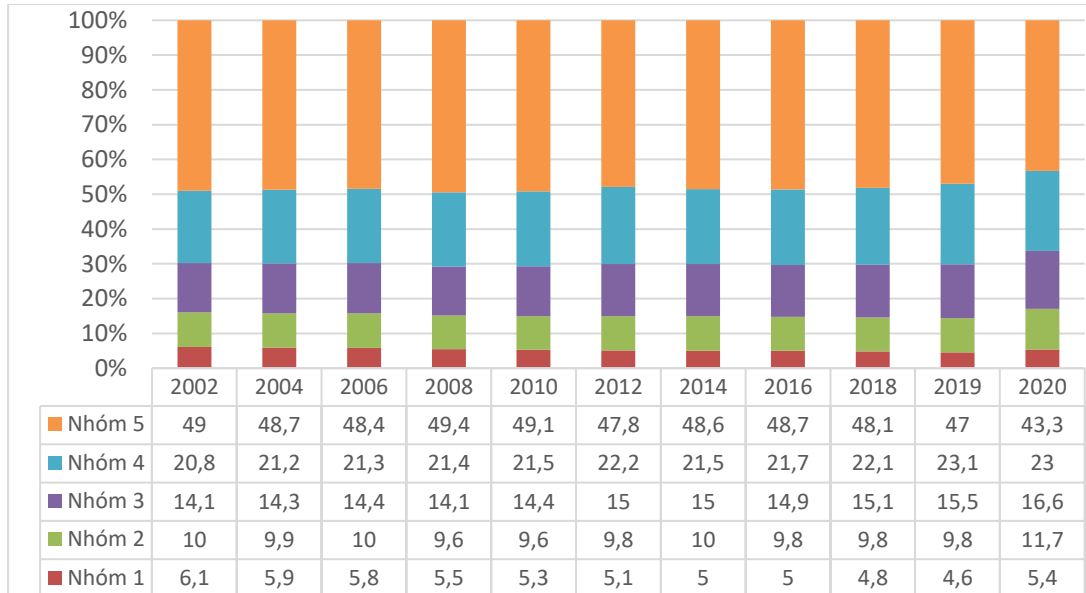
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK. Số liệu năm 2020 là sơ bộ. Lưu ý: các ước tính của TCTK khác với ước tính của WorldBank

Nhược điểm của chỉ số Gini là không phản ánh hết được bức tranh về phân phối thu nhập trong dân cư, các phân phối thu nhập khác nhau (tương ứng với mức độ BBĐTN khác nhau) có thể cho cùng một chỉ số Gini. Do vậy, việc kết hợp với các thước đo khác sẽ giúp khắc họa bức tranh BBĐTN toàn

diện hơn. Nếu hệ số Gini cho thấy mức độ BBĐTN của Việt Nam tương đối ổn định, có tăng nhưng rất nhỏ, không đáng kể thì hệ số giãn cách thu nhập (của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất) và tỷ trọng thu nhập của 40% nghèo nhất lại cho thấy một bức tranh kém khả quan hơn. Nếu không tính đến đại dịch Covid 19, bất kể khủng hoảng hay biến cố có xảy ra hay không thì cũng không ảnh hưởng đáng kể đến xu hướng của BBĐTN là tăng rõ rệt qua các năm. Năm 2019, BBĐTN ở mức cao nhất trong cả giai đoạn. Nhóm giàu nhất có thu nhập gấp 10,2 lần nhóm nghèo nhất thay vì 8,1 lần ở năm 2002. 40% nghèo nhất chỉ chiếm giữ 14,4% thu nhập thay vì 16,1% ở năm 2002. So với trước kia, những nhóm dân cư nghèo nhất vẫn chưa được hưởng lợi từ thành quả TTKT mà chính họ còn bị thiệt đi và càng nghèo thì càng thiệt. Đại dịch Covid 19 đã xác lập tại Việt Nam những kỉ lục mới về mức độ bình đẳng. Lần đầu tiên sau gần 20 năm, tỷ trọng thu nhập của 40% nghèo nhất đạt đến mức 17,1%, hệ số Gini thì đạt mức thấp nhất 37,5%, hệ số giãn cách thu nhập trở về với mức khởi điểm 8,1 lần của năm 2002. Do vậy, chúng ta có thể tăng tốc phát triển kinh tế thời gian tới trong khi ít phải lo lắng hơn về BBĐTN quá mức.

Nguyên nhân của sự khác biệt về kết quả phản ánh giữa chỉ số Gini và 2 thước đo còn lại xuất phát từ sự dịch chuyển cơ cấu phân phối thu nhập của Việt Nam. Theo đó, cơ cấu thu nhập thay đổi tương đối nhỏ với xu hướng chung là giảm tỷ trọng thu nhập của nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 5 trong khi tăng tỷ trọng thu nhập của nhóm 3 và nhóm 4 (đặc biệt là nhóm 3, xem hình 3.2). Việc tăng tỉ trọng các nhóm trung lưu đã làm cải thiện hệ số Gini nhưng việc giảm tỉ trọng các nhóm nghèo đã khiến hệ số giãn cách thu nhập (của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất) tăng lên và tỷ trọng thu nhập của 40% nghèo nhất giảm đi. Hai nhóm dân cư nghèo nhất không những không được hưởng lợi từ các thành tựu tăng trưởng mà họ còn bị thiệt hại một cách tương đối so với các nhóm khác. Đặc biệt, dưới tác động của khủng hoảng kinh tế, người nghèo bị ảnh hưởng nặng nề trong khi người giàu thậm chí có thêm lợi ích. Chỉ khi đại dịch Covid 19 diễn ra, vị thế tương đối về thu nhập của người nghèo mới được cải thiện phần nào nhưng rõ ràng, việc cải thiện này chỉ là

tức thời mà không thể duy trì được lâu dài vì nó không được thực hiện một cách chủ động. Những biến động lớn của các nhóm thu nhập không đến từ các giải pháp chủ động điều chỉnh của nhà nước mà đến từ các cú sốc kinh tế, dịch bệnh, cụ thể là các năm 2008, 2012, 2019 và 2020.



Hình 3.2: Tỷ trọng thu nhập của 5 nhóm thu nhập

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK. Số liệu năm 2020 là sơ bộ

b. Về bất bình đẳng thu nhập khu vực nông thôn và thành thị

Xét ở cấp độ khu vực, dưới ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, cả khu vực nông thôn và thành thị đều có BBĐTN giảm sâu trong năm 2020. Tuy vậy, xét trong giai đoạn 2002 – 2018, dù là hệ số Gini, hệ số giãn cách thu nhập hay tỉ trọng thu nhập của 40% nghèo nhất thì đều phản ánh sự tăng lên rõ rệt của BBĐTN ở khu vực nông thôn trong khi BBĐTN ở khu vực thành thị đang có chiều hướng giảm đi. Nhìn chung, BBĐTN có xu hướng dịch chuyển từ khu vực thành thị sang khu vực nông thôn, hiện tượng này hoàn toàn phù hợp với đường Kuznet. Theo số liệu thể hiện, nếu đại dịch Covid 19 không diễn ra, BBĐTN ở khu vực nông thôn sẽ vẫn còn tiếp tục tăng lên thay vì giảm đi như hiện nay và ở mức cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị, cho thấy khu vực nông thôn đang bất bình đẳng nghiêm trọng hơn nhiều khu vực thành thị và muốn cải thiện vấn đề BBĐTN, chúng ta nên tập trung vào

khu vực nông thôn. Và mặc dù đại dịch Covid 19 làm cải thiện khá nhiều vấn đề BBĐTN ở khu vực nông thôn nhưng nó vẫn còn đang bất bình đẳng hơn nhiều so với mức độ đã đạt được tại giai đoạn đầu, ở năm 2002 (xem thêm tại phần phụ lục, Hình B3 để rõ ràng hơn).

c. Về bất bình đẳng thu nhập vùng

Ở góc độ vùng, dù căn cứ theo thước đo nào, Đông Nam Bộ hiện nay vẫn là vùng bình đẳng nhất trong cả nước trong khi Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là 2 vùng bất bình đẳng nhất với cách biệt khá nhiều so với các vùng còn lại. Nếu không tính năm 2020, hầu hết các vùng có mức độ BBĐTN tăng nhẹ, trừ vùng Đông Nam Bộ (xem thêm tại phần phụ lục, Hình B4 để rõ ràng hơn). Vùng có nền kinh tế năng động nhất là vùng bình đẳng nhất trong khi hai vùng có mức thu nhập thấp nhất cả nước đồng thời là hai vùng bất bình đẳng nhất, đây có thể coi là minh chứng cho quan điểm tăng trưởng là điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội, đồng thời, công bằng xã hội là tiền đề cho tăng trưởng nhanh và ổn định. Vùng Đông Nam Bộ đã thực hiện rất tốt công cuộc giảm BBĐTN. Nơi đây đã từng là khu vực bất bình đẳng nhất trong cả nước ở đầu thời kì. Đông Nam Bộ cần được xem là tấm gương để các vùng khác học tập trong việc tạo ra một xã hội bình đẳng, đáng sống hơn. Dữ liệu của vùng này phản ánh nếu không tính đến năm 2020, các bước nhảy vọt đáng kể được quan sát thấy tại năm 2006 đối với thước đo tỷ trọng thu nhập của 40% nghèo nhất và giai đoạn 2008 – 2012 đối với hệ số giãn cách thu nhập. Bài học kinh nghiệm của vùng Đông Nam Bộ có thể rút ra là để việc cải thiện BBĐTN đạt hiệu quả, chúng ta không nên dàn trải nguồn lực cho cùng lúc nhiều mục tiêu mà nên phân chia thành các giai đoạn nhỏ, mỗi giai đoạn tập trung vào 1 mục tiêu mũi nhọn. Cụ thể, giai đoạn đầu cần tập trung nâng cao thu nhập của nhóm 40% nghèo nhất, giai đoạn sau cần cải thiện chênh lệch thu nhập giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất.

d. Về tương quan bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam với các quốc gia khác

Để có cái nhìn toàn diện về BBĐTN của Việt Nam, việc so sánh Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN đã được thực hiện. Dù sử dụng thước đo nào, BBĐTN của Việt Nam cũng ở mức trung bình và các chỉ số thể

hiện mức độ BBĐTN của Việt Nam luôn cách xa so với nhóm nước bất bình đẳng nhất. Trong số 8 nước quan sát được, Philippines hiện là nước bất bình đẳng nhất, tiếp theo đến Malaysia, trong khi Đông Timor và Myanmar lần lượt là quốc gia bình đẳng nhất và bình đẳng thứ hai, nhận xét này giống nhau bất kể chúng ta dùng thước đo BBĐTN nào. Thứ hạng của các quốc gia còn lại thay đổi tùy thuộc vào thước đo BBĐTN (xem thêm tại phần phụ lục, Hình B5 để rõ ràng hơn). Theo hệ số Gini và hệ số 40WB, Việt Nam hiện xếp thứ 6 từ trên xuống, đây là một thứ bậc tốt trong khu vực. Tuy nhiên, theo hai hệ số còn lại thì Việt Nam còn kém bình đẳng hơn Thái Lan. Riêng xét theo tỷ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất thì Việt Nam thậm chí còn xếp thứ 3 từ trên xuống. Như vậy, so với các quốc gia khác trong khu vực, Việt Nam có đặc điểm là thực hiện khá tốt việc nâng cao thu nhập của nhóm trung lưu, tuy nhiên, việc nâng cao thu nhập cho các nhóm nghèo còn hạn chế. Do đó, chúng ta cần lấy người nghèo làm trung tâm cốt lõi cho các giải pháp nhằm cải thiện vấn đề BBĐTN tại Việt Nam. Các giải pháp cần hướng tới người nghèo với trọng tâm là nâng cao thu nhập của nhóm nghèo, trong đó giảm nghèo là một nhiệm vụ hết sức quan trọng.

3.1.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế

3.1.2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế theo các nhóm nước trên thế giới

a. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người

Xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng thể hiện ở cả 4 nhóm nước và các nhóm nước càng bất bình đẳng thì tốc độ tăng trưởng càng thấp hơn so với các nhóm nước ít bất bình đẳng hơn. Bảng 3.3 cho biết bình quân tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của từng nhóm nước cho mỗi giai đoạn 5 năm của giai đoạn 2000 – 2019. Trong bốn nhóm, nhóm 1 có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 diễn ra đã gây ảnh hưởng nặng nề đến các nước giàu, kết quả là tăng trưởng của các nước giàu (nhóm 3 và 4) giảm mạnh trong giai đoạn 2005 – 2009 trong khi tăng trưởng của các nước nghèo (nhóm 1 và 2) có sự khởi sắc trong giai đoạn 2005 – 2009. Nếu không có khủng hoảng năm 2018, nhiều khả năng TTKT của nhóm

1 và 2 sẽ giảm (thay vì tăng), các mức giảm đã lần lượt được ghi nhận tại các giai đoạn tiếp theo. Nhóm 3 có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong bốn nhóm. Mặc dù trong giai đoạn 2010 – 2014, TTKT bình quân của nhóm 3 cao hơn nhóm 4 nhưng kết quả này là do dư âm ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năm 2008 đã gây ra khủng hoảng nợ công ở Châu Âu, kéo dài những năm sau đó làm nền kinh tế thế giới trì trệ và chỉ bắt đầu khởi sắc từ nửa sau của năm 2013, kết quả là tăng trưởng của nhóm 4 tiếp tục đi xuống trong khi nhóm 3 đã có sự phục hồi. Đi qua khủng hoảng, nhóm 4 đã dần lấy lại tốc độ tăng trưởng, mặc dù xu hướng chung vẫn giảm nhưng mức tăng trưởng này cao hơn ở cả nhóm 2 và nhóm 3 và dù đã phục hồi sau khủng hoảng, nhóm 3 lại tiếp tục rơi vào suy thoái với mức tăng trưởng rất thấp.

Bảng 3.3: Bình quân tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người một năm của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019

Nhóm	Số quốc gia	Một số quốc gia đại diện	Giai đoạn			
			2000-2004	2005-2009	2010-2014	2015-2019
1	45	Nga, Bulgaria, Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar, Đông Timo	4,153	4,684	3,125	2,374
2	91	Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines	2,071	2,679	2,539	1,478
3	6	Hồng Kông, Qatar, Ả rập Saudi	2,21	0,346	1,349	0,221
4	36	Các nước Bắc Âu và Tây Âu, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore	2,557	0,976	0,592	1,792

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Solt

Có thể thấy, cùng mức phát triển kinh tế, nhóm 1 tăng trưởng tốt hơn nhóm 2, nhóm 4 tăng trưởng tốt hơn nhóm 3. Với mức GDP bình quân đầu người còn thấp, nhóm 2 có lợi thế để tăng trưởng nhanh hơn nhóm 4 nhưng do có mức độ BBĐTN cao hơn, vì thế không tăng trưởng nhanh hơn nhóm

4, thậm chí thấp hơn (nếu không có cuộc khủng hoảng 2008). Nhóm 3 mặc dù có mức phát triển kinh tế cao nhưng BBĐTN cũng cao trong khi tăng trưởng thấp, nền kinh tế đầy rẫy các rủi ro, không bền vững. Đây là những dẫn chứng rõ nét ủng hộ quan điểm, bất bình đẳng ở mức thấp hơn hỗ trợ tăng trưởng tốt hơn, bác bỏ quan điểm cho rằng BBĐTN cao hơn sẽ luôn thúc đẩy TTKT nhanh hơn.

b. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Mặc dù cơ cấu ngành kinh tế của tất cả các nhóm nước đều phù hợp với cơ cấu được khuyến nghị (dịch vụ đóng vai trò chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp, xây dựng, cuối cùng là nông, lâm, thủy sản), có những dấu hiệu khác cho thấy, chất lượng tăng trưởng của các nhóm nước này chưa tốt và đều tồn tại các vấn đề như suy giảm năng suất, hiệu quả sử dụng vốn thấp. Đặc biệt, việc giảm tỉ trọng ngành công nghiệp xây dựng tại các nhóm nước có mức phát triển kinh tế thấp là một dấu hiệu đáng lo ngại. Cụ thể:

- *Về cơ cấu ngành kinh tế:* Quan sát bảng 3.4, cả bốn nhóm nước đều có đặc trưng cơ cấu ngành kinh tế giống nhau là dịch vụ đóng vai trò chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp, xây dựng trong khi nông, lâm, thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ. Các nước có mức phát triển kinh tế thấp có tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trên 13%, cao hơn rất nhiều so với các nước có mức phát triển cao (chỉ dưới 2,5%), trong đó việc điều chỉnh giảm tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản của nhóm 1 nhanh hơn so với nhóm 2, điều này gợi ý, BBĐTN thấp hơn có thể hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tốt hơn. Bên cạnh đó, tại các nước có mức phát triển kinh tế cao, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao hơn nhiều so với tại các nước có mức phát triển kinh tế thấp trong đó nhóm 1 có tỉ trọng ngành dịch vụ thấp hơn so với nhóm 2 và hiện nhóm 4 có tỉ trọng cao nhất. Mặc dù có sự phân hóa tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản và ngành dịch vụ phụ thuộc vào mức phát triển, tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng lại khá tương đồng nhau ở nhóm 1, 2 và 4 với cơ cấu khoảng 24% - 29%, riêng nhóm 3 có tỉ trọng khác biệt, cao nhất, hiện chiếm khoảng 33%. Xét về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xu hướng giảm tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản thể hiện rõ nét ở tất cả các nhóm nước. Xu hướng tăng tỉ trọng

ngành dịch vụ thể hiện rõ nét ở ba nhóm (trừ nhóm 3 có sự điều chỉnh giảm). Nhóm 4 thể hiện rõ xu hướng giảm tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng trong khi tại nhóm 1 và nhóm 2, xu hướng giảm chỉ được ghi nhận khi xét trong chu kỳ 10 năm, riêng nhóm 3 có sự điều chỉnh tăng. Nhìn chung, dữ liệu phản ánh sự phù hợp với xu hướng dịch chuyển cơ cấu được khuyến nghị trên thế giới là tăng tỉ trọng ngành dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản. Tuy nhiên, xu hướng giảm tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng cần được lưu ý (đặc biệt tại nhóm 1 và nhóm 2, những nước đang có mức phát triển kinh tế thấp) vì nó đang đi ngược lại với xu hướng chuyển dịch được khuyến nghị, đó là tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng. Các nhóm nước 1 và 2 cần có nhiều giải pháp hơn nữa nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, nâng cao năng suất, từ đó tăng mức đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng vào tăng trưởng, qua đó thu được tăng trưởng kinh tế.

Bảng 3.4: Cơ cấu ngành kinh tế của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019

Giai đoạn	Nông, lâm, thủy sản (%GDP)				Công nghiệp, xây dựng (%GDP)			
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
2000-2004	19,05	16,58	1,453	2,489	27,35	26,07	29,98	26,53
2005-2009	16	15,32	0,985	2,129	28,88	26,47	30,09	25,69
2010-2014	14,317	14,737	0,915	2,188	27,69	25,84	35,97	25,33
2015-2019	13,116	13,964	0,874	2,105	25,85	24,74	33,01	24,15
	Dịch vụ (%GDP)							
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4				
2000-2004	45,26	50,49	65,05	61,71				
2005-2009	46,9	50,78	65,17	62,94				
2010-2014	48,836	51,915	60,12	64,194				
2015-2019	50,92	53,344	62,466	65,273				

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WorldBank

- Về tăng trưởng TFP (năng suất các nhân tố tổng hợp): Cải thiện năng suất chỉ được ghi nhận trong giai đoạn 2000 – 2004 tại cả 4 nhóm nước, sau đó là giai đoạn suy giảm năng suất của nhóm 3 và nhóm 4 kể từ năm 2005,

của nhóm 1 kể từ năm 2010 và của cả 4 nhóm trong giai đoạn 2015 – 2019. Suy giảm năng suất làm tăng trưởng chậm hơn, do đó, đổi mới công nghệ, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển và tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực là những biện pháp cần thiết nhằm cải thiện tăng trưởng TFP ở tất cả các nhóm nước, qua đó có được tăng trưởng cao hơn.

Bảng 3.5: Tăng trưởng TFP bình quân một năm của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019

Nhóm	Giai đoạn 2000-2004	Giai đoạn 2005-2009	Giai đoạn 2010-2014	Giai đoạn 2015-2019
1	3,879	1,334	-0,664	-0,39
2	0,566	0,124	0,496	-0,494
3	0,567	-2,032	-1,315	-2,466
4	0,442	-1,035	-0,296	-0,115

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của The Conference Board Total Economy Database™, April 2022

- *Về hiệu quả sử dụng vốn:* Bởi không có dữ liệu ICOR của nhóm 3, luận án chỉ phân tích cho ba nhóm còn lại. Quan sát bảng 3.6 về hệ số ICOR bình quân của bốn nhóm nước trong giai đoạn 2000 – 2019 có thể nhận thấy, nếu không có cuộc khủng hoảng năm 2008, hệ số ICOR bình quân của nhóm 2 và nhóm 4 sẽ không cao đến vậy, đồng thời, hệ số ICOR của nhóm 1 nhiều khả năng sẽ không giảm mà tăng lên. Tuy nhiên, ngay cả khi không có cuộc khủng hoảng, xu hướng tăng hệ số ICOR vẫn sẽ được thể hiện rõ trong giai đoạn 2000 – 2009 ở cả ba nhóm.

Bảng 3.6: Hệ số ICOR bình quân của 4 nhóm nước giai đoạn 2000 – 2019

Nhóm	Giai đoạn 2000-2004	Giai đoạn 2005-2009	Giai đoạn 2010-2014	Giai đoạn 2015-2019
1	4,643	4,604	7,475	9,465
2	4,749	12,729	8,426	10,44
3	7,251	23,271	12,730	13,959

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WorldBank

Cơ cấu ngành công nghiệp, xây dựng có dấu hiệu bị thu hẹp; tăng trưởng TFP không đáng kể, đa phần âm; hệ số ICOR tăng lên ở tất cả các nhóm nước, những điều này phản ánh sự suy giảm về chất lượng tăng trưởng đang bao phủ tại nhiều quốc gia trên thế giới. Các nước cần hành động nhiều hơn nữa để cải thiện chất lượng tăng trưởng nếu muốn đạt được một nền kinh tế khỏe mạnh, tăng trưởng nhanh ở mức hợp lý trong một thời gian dài.

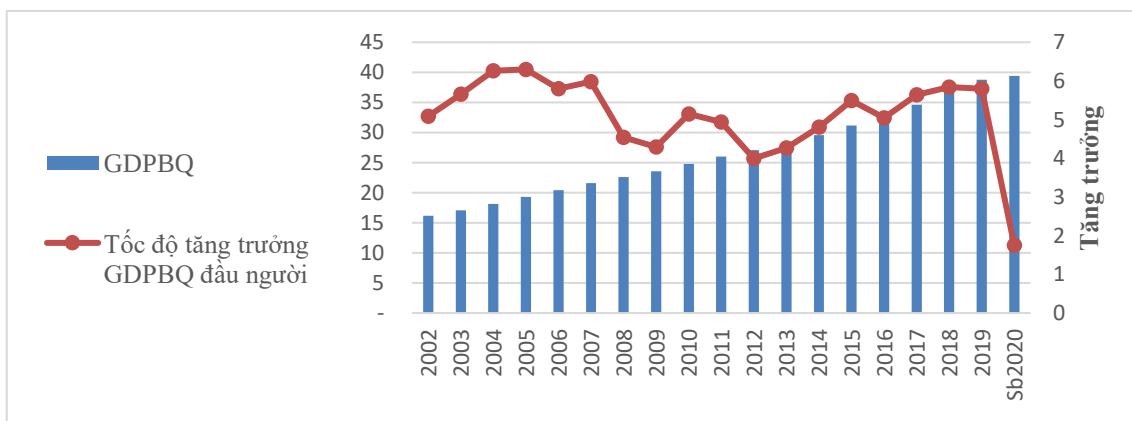
3.1.2.2. *Thực trạng tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*

a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ TTKT của Việt Nam khá ổn định với biên độ dao động không đáng kể, không thể hiện xu hướng tăng giảm rõ rệt. Trong 3 ngành kinh tế, ngành công nghiệp xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao nhất nhưng cũng kém ổn định nhất trong khi ngành nông, lâm, thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất và ổn định nhất. Xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng được ghi nhận tại ngành công nghiệp – xây dựng (trước khi có những cải thiện giai đoạn sau năm 2016) và ngành nông, lâm, thủy sản. Tăng trưởng của ngành dịch vụ nhìn chung là ổn định. Trong 3 thành phần kinh tế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trưởng năng động nhất và cũng kém ổn định nhất trong khi khu vực kinh tế nhà nước tăng trưởng chậm hơn cả. Những năm gần đây ghi nhận xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực kinh tế nhà nước trong khi ghi nhận xu hướng tăng lên của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Cụ thể:

- Về tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người: Từ năm 2002 đến 2020, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam trung bình là 5,08%/năm. Nếu không tính ảnh hưởng của dịch Covid 19 làm nền kinh tế trì trệ ở năm 2020 thì tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực tế ở mức cao hơn, là 5,28%/năm trong giai đoạn 2002 – 2019, đưa GDP thực tế của Việt Nam năm 2019 tăng gấp 2,4 lần so với năm 2002. Đặc biệt sau một giai đoạn tăng trưởng chậm chạp, TTKT đã có nhiều tín hiệu tích cực trong giai đoạn gần đây (giai đoạn 2015 – 2019) khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người duy trì ở mức khá cao, trên 5.8% (năm 2018 và 2019, trước khi đại

dịch Covid 19 xảy ra), đây là mức TTKT cao nhất đạt được kể từ 10 năm trước và có khả năng vẫn tiếp tục duy trì được nếu không có đại dịch Covid 19 xảy ra. Nhìn chung, biên độ dao động của TTKT tương đối ổn định trong khoảng từ 4% đến 6,3% (phổ biến ở mức trên 5%), trừ trường hợp cá biệt là năm 2020 với mức tăng thấp kỉ lục, chỉ 1,75% do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19. Ngoài ra, các mức TTKT thấp được ghi nhận tại giai đoạn 2008 – 2009 (khủng hoảng tài chính toàn cầu) và giai đoạn 2012 – 2014 (khi mà các yếu tố hỗ trợ TTKT của Việt Nam ngày càng yếu đi, chúng ta chưa thực sự thoát ra khỏi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năm 2008 và buộc phải đối mặt với thách thức tái cơ cấu nền kinh tế).



Hình 3.3: GDP bình quân đầu người (triệu đồng) và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (tính theo giá so sánh 2010) của Việt Nam giai đoạn 2002 – 2020

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK

Để có cái nhìn rõ hơn về TTKT của Việt Nam, chúng ta sẽ so sánh Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN (xem Phụ lục, hình B6). Có thể thấy, so với các quốc gia khác, TTKT của Việt Nam khá ổn định, biên độ dao động không đáng kể. Tốc độ TTKT thường nằm khoảng top 3, top 4 các quốc gia có tốc độ TTKT cao nhất. Trong giai đoạn gần đây, Việt Nam đã leo lên top 2 và giảm xuống, xếp thứ 3 (sau Đông Timor và Myanmar) dưới ảnh hưởng của dịch Covid 19 tại năm 2020. Điều đáng ghi nhận là trong khi nhiều quốc gia khác ghi nhận tăng trưởng âm, Việt Nam vẫn giữ được nhịp

tăng trưởng dương. Kết quả này cho thấy, Việt Nam đã đi đúng hướng trong việc phát triển kinh tế và thành công khi giữ nền kinh tế ổn định trong từng bước phát triển.

- *Về tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế:* Trong suốt giai đoạn 2002 – 2020, cả 3 ngành kinh tế đều tăng trưởng dương (không tính năm 2010, do ảnh hưởng của việc tách Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ra làm 1 mục riêng khiến các số liệu không so sánh được, nên không tính tốc độ tăng trưởng của từng ngành cho năm này). Trong phần lớn thời gian, ngành công nghiệp xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tiếp đến là ngành dịch vụ, thấp nhất là ngành nông, lâm, thủy sản. Nhìn chung, ngành công nghiệp – xây dựng tăng trưởng kém ổn định nhất trong khi ngành nông, lâm và thủy sản tăng trưởng ổn định hơn cả (xem Phụ lục, hình B7). Ngành công nghiệp – xây dựng thể hiện xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng giai đoạn trước năm 2010 và có những khởi sắc kể từ năm 2016 trước khi sụt giảm nghiêm trọng do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, không thể hiện tăng giảm rõ rệt. Mặc dù tăng trưởng tương đối ổn định trong giai đoạn sau năm 2010, ngành nông, lâm, thủy sản có xu hướng giảm nhẹ tốc độ tăng trưởng nếu so sánh giai đoạn trước năm 2010 và sau năm 2010. Trong khi biến động đột biến của ngành công nghiệp – xây dựng và ngành dịch vụ đến từ các cú sốc kinh tế và đại dịch, biến động đột biến của ngành nông, lâm, thủy sản đến từ các hiện tượng thời tiết cực đoan, thảm họa môi trường và đại dịch.

- *Về tốc độ tăng trưởng của các thành phần kinh tế:* Trong 3 thành phần kinh tế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trưởng cao nhất trong khi khu vực kinh tế nhà nước tăng trưởng chậm hơn cả. Trong khi khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực kinh tế nhà nước có mức tăng trưởng bình quân giai đoạn sau năm 2010 thấp hơn giai đoạn trước năm 2010, thể hiện xu hướng giảm thì khu vực ngoài nhà nước ghi nhận mức tăng trưởng bình quân cao hơn so với trước, cho thấy những nỗ lực của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh với

các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đại dịch Covid 19 đã gây ảnh hưởng rất lớn đến khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khi khu vực kinh tế nhà nước không những không bị ảnh hưởng mà còn tăng trưởng nhanh hơn so với trước khi đại dịch xảy ra (xem Phụ lục, hình B8).

b. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực như mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng có xu hướng tăng, hệ số ICOR được cải thiện so với giai đoạn trước, ... đây đều là kết quả của việc thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế. Cơ cấu và xu hướng dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam phù hợp với khuyến nghị trên thế giới trong đó động lực chính đến từ ngành công nghiệp xây dựng. Phân theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng vai trò chủ đạo và là động lực chính của tăng trưởng trong khi vai trò của khu vực kinh tế nhà nước đang dần bị thu hẹp lại. Cụ thể:

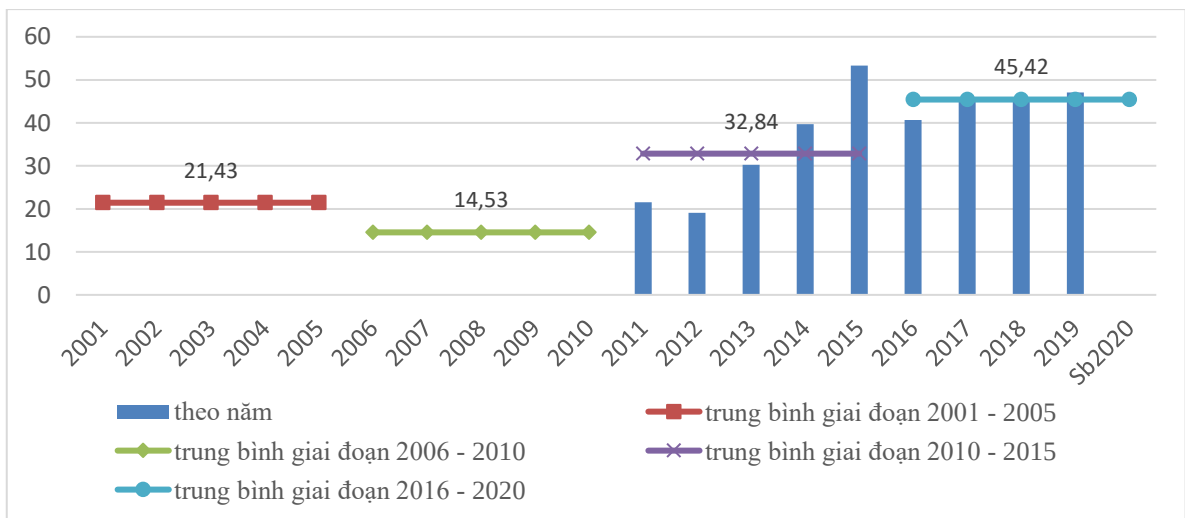
- *Về cơ cấu ngành kinh tế:* Nền kinh tế Việt Nam được đặc trưng bởi ngành dịch vụ chiếm vai trò chủ đạo, tiếp đến là ngành công nghiệp xây dựng và cuối cùng là ngành nông, lâm, thủy sản với tỷ trọng rất nhỏ. Trong thời kỳ 2002 – 2020, cơ cấu ngành kinh tế có xu hướng chuyển dịch giảm rõ rệt tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản và giảm nhẹ tỉ trọng ngành công nghiệp xây dựng (hiện duy trì ở mức 33 – 34%) trong khi tăng tỉ trọng của ngành dịch vụ. Nền kinh tế nhìn chung vận hành theo đúng định hướng đặt ra đối với cơ cấu ngành kinh tế (xem Phụ lục, hình B9). Tốc độ tăng trưởng cao đi kèm với tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP của nền kinh tế đã làm cho hai ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đóng vai trò quyết định đến tốc độ tăng trưởng GDP của cả nền kinh tế. Nếu giai đoạn trước năm 2005, động lực TTKT của Việt Nam đến từ sản xuất công nghiệp và xây dựng thì giai đoạn sau năm 2005, động lực TTKT lại chủ yếu đến từ ngành dịch vụ. Kể từ năm 2018 trở lại đây, xu hướng dường như bị đảo chiều khi mà ngành công nghiệp, xây dựng tiếp tục trở thành động lực tăng trưởng, thay thế cho ngành dịch vụ.

Mức đóng góp của ngành nông, lâm, thủy sản vào tăng trưởng rất nhỏ, đa phần không đến 1 điểm %. Nhìn chung, cả 3 ngành đều có chung đặc điểm là mức đóng góp vào tăng trưởng trước năm 2010 cao hơn giai đoạn sau năm 2010, thể hiện xu hướng giảm (xem Phụ lục, hình B10).

- *Về cơ cấu thành phần kinh tế:* Kể từ năm 2005 đến nay, khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là khu vực kinh tế nhà nước và cuối cùng là khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Xu hướng dịch chuyển cơ cấu các thành phần kinh tế cũng rất rõ ràng: tăng tỷ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khi giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước. Riêng đối với khu vực kinh tế ngoài nhà nước, xu hướng biến động không rõ rệt, lúc tăng lúc giảm nhưng dường như hội tụ dần về mức khoảng 43% (xem Phụ lục, hình B11). Với tỷ trọng cao, tốc độ tăng trưởng có xu hướng gia tăng, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng vai trò quyết định đến tốc độ tăng trưởng GDP của cả nền kinh tế. Đáng nói, mức đóng góp này liên tục tăng kể từ năm 2016, đạt mức cao nhất tại năm 2019 trước khi giảm xuống mức thấp nhất từ trước đến nay do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19. Điều này phản ánh phần nào sự năng động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Thứ hai là sự đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước (giai đoạn trước năm 2013) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (giai đoạn kể từ năm 2014 trở lại đây, trừ năm 2020). Mặc dù chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu loại hình kinh tế nhưng với tốc độ tăng trưởng chậm, đặc biệt chững lại trong giai đoạn sau này đã làm đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước bị lấn át bởi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Mức đóng góp của hai khu vực này chỉ khoảng 1 – 2 điểm % cho mỗi khu vực (xem Phụ lục, hình B12).

- *Về đóng góp của TFP vào TTKT:* Các dữ liệu cho thấy, mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng có xu hướng tăng trong khoảng thời gian gần đây, điều này cũng có nghĩa, TTKT đang dần đi vào chiều sâu, được hỗ trợ bởi đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Trước năm 2010, đóng góp của TFP vào tăng trưởng có xu hướng giảm do mô hình tăng trưởng đã lạc hậu, những yếu tố hỗ trợ tăng trưởng đã suy yếu. Sau năm 2010, cùng với việc tái

cấu trúc nền kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đầu tư phát triển khoa học công nghệ, TFP đã đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng với bình quân 45,42% giai đoạn 2016 – 2020, vượt kế hoạch “đạt ít nhất 35% vào năm 2020” như đề ra tại Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”.



Hình 3.4: Đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế (%)

Nguồn: Báo cáo năng suất Việt Nam 2010 (Trung tâm Năng suất Việt Nam) giai đoạn 2001 – 2010 và Niên giám thống kê 2020 (TCTK) giai đoạn 2011 - 2020

- Về hiệu quả sử dụng vốn: Hệ số ICOR đạt mức thấp nhất trong giai đoạn 2005 – 2007, sau đó liên tục tăng đến năm 2009 cho thấy hiệu quả đầu tư đang trên đà suy giảm nhanh chóng, cần thiết phải có những giải pháp khắc phục. Cùng với quá trình cải cách nền kinh tế, hiệu quả đầu tư sau đó đã dần dần được cải thiện, dù vậy, vẫn không đạt được mức như ở giai đoạn trước. Bình quân hệ số ICOR giai đoạn 2011 – 2015 là 6,25 trong khi giai đoạn 2016 – 2019 là 6,15, cho thấy nỗ lực rất lớn của Việt Nam trong việc cải thiện hiệu quả đầu tư. Do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, toàn bộ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng bị đình trệ, các khoản đầu tư chưa tạo ra nhiều giá trị, làm hệ số ICOR tăng đột biến tại năm 2020. Bởi nguyên nhân không xuất phát từ bản thân nền kinh tế mà do dịch bệnh hoành hành, chúng ta có thể giữ cái nhìn lạc quan về chỉ số ICOR trong thời gian tới, với điều kiện đã kiểm soát được dịch bệnh.

Bảng 3.7: Hệ số ICOR theo giá so sánh 2010

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
ICOR	4,01	4,57	5,36	6,75	7,35	6,38	5,72	6,76
Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Sb2020
ICOR	6,67	6,29	5,8	6,42	6,11	5,98	6,08	14,28

Nguồn: TCTK

3.2. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.2.1. Mô hình lý thuyết phân tích tác động

Trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa TTKT và BBĐTN, có rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động của TTKT đến BBĐTN, cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra tác động ngược lại của BBĐTN lên TTKT. Nếu mối quan hệ này thực sự là 2 chiều, việc sử dụng mô hình hệ phương trình đồng thời sẽ cho kết quả chính xác hơn. Vì vậy dưới đây, chúng ta sẽ tìm hiểu về mô hình hệ phương trình đồng thời.

Khi nghiên cứu một vấn đề nào đó, để cho đơn giản, người ta thường sử dụng mô hình một phương trình, trong đó giá trị nhận được của một biến (biến phụ thuộc, kí hiệu là Y) là một hàm của các biến số khác (các biến giải thích, kí hiệu là X_j). Mô hình này cho phép xem xét tác động của các biến giải thích X_j đến biến phụ thuộc Y với giả định các biến X_j là phi ngẫu nhiên, giá trị của chúng là xác định, được cho trước. Tuy nhiên, nếu như X_j có tác động ngược lại đến Y thì sao? Câu hỏi này không phải là không có cơ sở. Trong thực tế, rất nhiều biến số kinh tế được lấy ra từ một hệ thống, bao gồm vô số các mối quan hệ, trong đó có mối quan hệ một chiều (ví dụ: giữa thu nhập và chi tiêu), cũng có cả mối quan hệ hai chiều (ví dụ: giữa lượng cung/ lượng cầu và giá), thể hiện tác động qua lại lẫn nhau giữa các biến số. Trong trường hợp mối quan hệ này là 2 chiều, việc sử dụng mô hình hệ phương trình đồng thời sẽ là cần thiết. Theo Greene (2002), mô hình hệ M phương trình với M biến nội sinh được cho dưới dạng sau:

$$\begin{aligned} Y_{1t} &= \beta_{12}Y_{2t} + \beta_{13}Y_{3t} + \cdots + \beta_{1M}Y_{Mt} + \alpha_{11}X_{1t} + \cdots + \alpha_{1K}X_{Kt} + u_{1t} \\ Y_{2t} &= \beta_{21}Y_{1t} + \beta_{23}Y_{3t} + \cdots + \beta_{2M}Y_{Mt} + \alpha_{21}X_{1t} + \cdots + \alpha_{2K}X_{Kt} + u_{2t} \\ &\dots\dots\dots \\ Y_{Mt} &= \beta_{M1}Y_{1t} + \beta_{M2}Y_{2t} + \cdots + \beta_{M(M-1)}Y_{(M-1)t} + \alpha_{M1}X_{1t} + \cdots + \alpha_{MK}X_{Kt} + u_{Mt} \end{aligned}$$

trong đó: $Y_1, Y_2, \dots, Y_M$ là M biến nội sinh (giá trị của chúng được xác định bởi mô hình);

$X_1, X_2, \dots, X_K$ là K biến xác định trước (bao gồm các biến ngoại sinh, biến trễ của các biến nội sinh, hằng số và biến giả);

$u_1, u_2, \dots, u_M$ là M yếu tố ngẫu nhiên;

β_{ij} là hệ số của các biến nội sinh;

α_{ij} là hệ số của các biến xác định trước.

Nếu có thể tìm được ước lượng bằng số của một phương trình nào đó thuộc hệ phương trình cho trước, phương trình đó gọi là định dạng được, ngược lại, nếu không thể tìm được ước lượng bằng số của phương trình, phương trình đó gọi là không định dạng được. Nếu ước lượng bằng số đó là duy nhất thì phương trình được định dạng đúng. Còn nếu có thể tìm được hơn 1 giá trị cho một (hoặc một số) tham số nào đó của phương trình, ta nói rằng phương trình định dạng quá mức.

Điều kiện cần để một phương trình trong hệ (gồm M phương trình với K biến xác định trước) định dạng được là số biến xác định trước không chứa trong phương trình này tối thiểu phải bằng số biến nội sinh trong phương trình này trừ đi 1. Nếu gọi số biến xác định trước của phương trình này là k và số biến nội sinh là m , điều kiện cần tương đương với $K - k \geq m - 1$. Nếu $K - k = m - 1$, phương trình được định dạng đúng. Nếu $K - k > m - 1$, phương trình định dạng quá mức.

Điều kiện cần và đủ để một phương trình (thuộc hệ M phương trình) định dạng được là tồn tại ít nhất một định thức cấp (M-1) khác 0 được xây dựng từ hệ số của các biến (nội sinh và ngoại sinh) không có mặt trong phương trình này nhưng chứa trong các phương trình khác của hệ.

3.2.2. Mô hình áp dụng phân tích tác động

Như đã phân tích, khả năng cao tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa TTKT và BBĐTN. Vì vậy, luận án đề xuất sử dụng mô hình hệ phương trình đồng thời gồm 2 phương trình: phương trình TTKT và phương trình BBĐTN để tìm hiểu tác động tức thời của mức độ BBĐTN lên TTKT. Luận án trước tiên bắt đầu với hệ phương trình cơ sở, sau đó mở rộng thêm bằng cách bổ sung các biến kiểm soát khác nhau vào mô hình nhằm có cơ sở đánh giá đúng hơn tác động của BBĐTN đến TTKT. Tương tự nghiên cứu của Li và Zou (1998), phương trình cơ sở đối với TTKT sẽ bao gồm các nhân tố: GDP bình quân đầu người, mức độ BBĐTN và giáo dục. Tuy nhiên, khác với Li và Zou (1998), nhân tố bậc hai của mức độ BBĐTN sẽ được bổ sung vào phương trình cơ sở bởi có ý kiến cho rằng, tồn tại mức BBĐTN tối ưu dành cho TTKT. Do đặc điểm của phương pháp ước lượng (sẽ được giới thiệu ở nội dung sau), phương trình cơ sở đối với BBĐTN ngoài TTKT cũng bao gồm các nhân tố tương tự (cũng được cho có tác động đến BBĐTN), đó là GDP bình quân đầu người và giáo dục. Các nhân tố bậc 2 đã được bổ sung nhằm tìm kiếm sự thay đổi về chiều hướng tác động ở các ngưỡng giá trị khác nhau.

Hệ phương trình cơ sở lúc này được cho bởi:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 GDP_{t-1} + \beta_3 BBD_t + \beta_4 BBD_t^2 + \beta_5 GD_{t-10} + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_1 + \alpha_2 G_t + \alpha_3 G_t^2 + \alpha_4 GDP_{t-1} + \alpha_5 GDP_{t-1}^2 + \alpha_6 GD_{t-10} + U_{2t}$$

Trong đó, G_t là TTKT (đo bằng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực), GDP_t là GDP bình quân đầu người và BBD_t là mức độ BBĐTN ở thời điểm t . GD_{t-10} là tỷ trọng nhập học của học sinh cấp 2 và cấp 3 trước đó 10 năm. Để kiểm tra tính vững, độ nhạy của các ước lượng, luận án đã tiến hành mở rộng hệ phương trình. Ý tưởng của luận án là đưa vào hệ phương trình các biến kiểm soát được cho có ảnh hưởng đồng thời đến cả TTKT và BBĐTN. Theo khung phân tích đã được phác thảo tại mục 1.3.1.2 ở trên, ngoài Giáo dục đã được đưa vào hệ phương trình cơ sở, các nhân tố này gồm có Công nghiệp hóa, Đô thị hóa, Toàn cầu hóa, Tiến bộ kỹ thuật, Lạm phát, Thị trường tài chính, Y tế, Thuế và Chi tiêu chính phủ. Căn cứ vào sự sẵn có

của số liệu, có tính đến việc đảm bảo quy mô mẫu đủ độ tin cậy, thực tế chỉ có những nhân tố sau được đưa vào mô hình bao gồm: Công nghiệp hóa (CNH), Đô thị hóa (DTH), Toàn cầu hóa (TCH), Tiến bộ kỹ thuật (KT), Lạm phát (LP), Thị trường tài chính (TC), Y tế (YTE) và Đầu tư vào cơ sở hạ tầng (DT). Bối cảnh tác động của Chỉ tiêu chính phủ đến BBĐTN là rất khác nhau tùy thuộc vào đối tượng hưởng thụ và bởi một phần nào đó của chỉ tiêu chính phủ được thể hiện qua chi cho giáo dục, y tế và đầu tư trong nước về cơ sở hạ tầng, đây là những nhân tố được cho là có tác động cải thiện BBĐTN trong khi những nhân tố khác thuộc chỉ tiêu chính phủ lại không, nên chỉ tiêu chính phủ sẽ không được đưa vào mô hình hồi quy như đa số các nghiên cứu khác vẫn thường làm. Tất cả các biến kiểm soát được lấy tại cùng thời kỳ với biến phụ thuộc. Hệ phương trình mở rộng được cho bởi:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 GDP_{t-1} + \beta_3 Solt_t + \beta_4 Solt_t^2 + \beta_5 GD_{t-10} + \beta X_{1t} + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_1 + \alpha_2 G_t + \alpha_3 G_t^2 + \alpha_4 GDP_{t-1} + \alpha_5 GDP_{t-1}^2 + \alpha_6 GD_{t-10} + \alpha X_{2t} + U_{2t}$$

trong đó, X_1, X_2 là nhóm các biến kiểm soát, $Solt$ là chỉ số BBĐTN của $Solt$. Ngoài ra, luận án cũng tiến hành đánh giá ảnh hưởng của giáo dục, khoa học kỹ thuật và y tế đến tác động của BBĐTN lên TTKT thông qua hệ phương trình:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 GDP_{t-1} + \beta_3 Solt_t + \beta_4 Solt_t^2 + \beta_5 GD_{t-10} + \beta_6 Z_t * Solt_t + \beta_7 Z_t * Solt_t^2 + \beta_8 Z_t + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_1 + \alpha_2 G_t + \alpha_3 G_t^2 + \alpha_4 GDP_{t-1} + \alpha_5 GDP_{t-1}^2 + \alpha_6 GD_{t-10} + U_{2t}$$

trong đó Z_t là giáo dục, khoa học kỹ thuật hoặc y tế. Nếu Z_t là giáo dục thì phương trình tăng trưởng không còn $\beta_8 Z_t$. Nếu các kiểm định cho thấy, một (một số) biến tương tác không cần thiết phải có trong mô hình, (các) biến tương tác đó sẽ được bỏ. Lúc này, tác động trực tiếp của BBĐTN đến TTKT được thể hiện thông qua các hệ số β_3 và β_4 trong khi các hệ số β_5 và β_6 thể hiện sự điều chỉnh tác động gây ra bởi giáo dục, khoa học kỹ thuật hoặc y tế.

Để hiểu rõ hơn cách thức mà BBĐTN tác động đến TTKT, đồng thời có căn cứ để đưa ra các giải pháp phù hợp, luận án cũng tiến hành kiểm chứng các kênh truyền dẫn tác động đối với nhóm 1 (nhóm mà Việt Nam thuộc về).

Lý thuyết mục 2.3 đề cập đến 9 kênh truyền dẫn tác động, luận án sẽ thực hiện kiểm tra cả 9 kênh truyền dẫn tác động này. Việc kiểm tra kênh truyền dẫn tác động được thực hiện dựa trên việc ước lượng 2 phương trình cấu trúc:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 KENH + \beta X_t + U_{1t}$$

$$KENH = \alpha_1 + \alpha_2 Solt_t + \alpha W_t + U_{2t}$$

Trong đó, $KENH$ là một trong 9 kênh truyền dẫn tác động, X và W là các nhóm biến kiểm soát. Tất cả các biến đều được lấy giá trị trung bình trong vòng 5 năm, riêng biến GDP và Solt được lấy giá trị tại đầu mỗi giai đoạn.

3.2.3. Dữ liệu và phương pháp ước lượng

3.2.3.1. Dữ liệu

Bảng 3.8: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Diễn giải	Nguồn
G	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thực	WDI
BBD	Chỉ số Gini Solt	SWIID
	Chỉ số Gini WB	WDI
	Hệ số giãn cách thu nhập ứng với 20% và ứng với 10%, tỷ lệ 40WB, tỷ số Palma	Tính toán từ WDI
GDP	GDP bình quân đầu người thực (Nghìn US\$2010)	WDI
GD	Tỷ lệ nhập học cấp 2 và cấp 3 không phân biệt độ tuổi	WDI
YTE	Chi tiêu công cho y tế bình quân đầu người (US\$)	WDI
DT	Tổng đầu tư trong nước vào cơ sở hạ tầng (%GDP)	WDI
KT	Tỷ trọng dân cư sử dụng internet, đại diện cho tiến bộ kỹ thuật (% dân số)	WDI
CNH	Giá trị gia tăng ngành công nghiệp, đại diện cho Công nghiệp hóa (%GDP)	WDI
DTH	Tỷ trọng dân cư thành thị, đại diện cho đô thị hóa (% dân số)	WDI
TCH	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, đại diện cho toàn cầu hóa (%GDP)	WDI
LP	Lạm phát (đo bằng CPI)	WDI

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Ý nghĩa, cách xác định các biến và đơn vị đo được cho trong bảng 3.8. Các giá trị thống kê cơ bản về các biến được sử dụng trong mô hình hệ phương trình của từng nhóm được cho trong phần phụ lục, bảng B13 – B16. Như đã trình bày tại đầu chương 3, để tăng độ chính xác của các kết quả ước lượng, luận án đề xuất chia dữ liệu thành bốn nhóm nước và thực hiện ước lượng riêng rẽ trên bốn nhóm nước này. Việc chia nhỏ thành bốn nhóm nước giúp cho các mẫu tăng độ đồng chất. Từ kết quả phân nhóm của các quốc gia, chúng ta nhận thấy một vài xu hướng dịch chuyển giữa các nhóm gồm có:

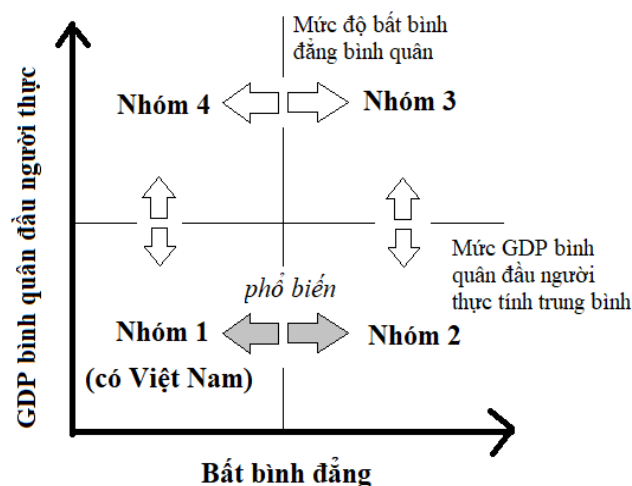
1) Từ nhóm 1 (nhóm có Việt Nam) sang nhóm 2, thể hiện chiều hướng xấu đi (ví dụ Trung Quốc) và từ nhóm 2 sang nhóm 1, thể hiện chiều hướng tốt lên (ví dụ Algeria)

2) Từ nhóm 4 về nhóm 3, thể hiện chiều hướng xấu đi (ví dụ Mỹ) và từ nhóm 3 sang nhóm 4, thể hiện chiều hướng tốt lên (ví dụ Hy Lạp năm 1975)

3) Từ nhóm 3 về nhóm 2, thể hiện chiều hướng xấu đi (ví dụ Barbados) và từ nhóm 2 lên nhóm 3, thể hiện chiều hướng tốt lên (ví dụ Hồng Kông)

4) Từ nhóm 1 (có Việt Nam) sang nhóm 4, thể hiện chiều hướng tích cực nhất (ví dụ Hàn Quốc) hoặc từ nhóm 4 về nhóm 1 (ví dụ Estonia).

Nhìn chung, sự dịch chuyển giữa hai nhóm 1 và 2 là phổ biến, các trường hợp còn lại khá hiếm.



Hình 3.5: Sự dịch chuyển giữa các nhóm quốc gia

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.2.3.2. Phương pháp ước lượng

Greene (2002) chia các phương pháp ước lượng hệ phương trình đồng thời thành 2 nhóm: (1) nhóm các phương pháp ước lượng với thông tin hạn chế, và (2) nhóm các phương pháp ước lượng với thông tin đầy đủ. Nhóm các phương pháp ước lượng với thông tin hạn chế có lợi cho các mô phỏng tính toán, thực hiện ước lượng dựa trên 1 phương trình mà bỏ qua thông tin có trong các phương trình khác, bởi vậy mới có tên là phương pháp thông tin hạn chế. Cái luận án quan tâm là liệu có tồn tại mối quan hệ qua lại đồng thời giữa BBĐTN và TTKT hay không, vì vậy, việc ước lượng 1 phương trình riêng lẻ sẽ không phải là mối quan tâm của luận án. Thay vào đó, luận án tập trung vào nhóm các phương pháp ước lượng với thông tin đầy đủ, thực hiện ước lượng trên một hệ các phương trình, sử dụng các phương pháp ước lượng hệ thống.

Theo Greene (2002), có 3 phương pháp thường được sử dụng để ước lượng chung toàn bộ hệ phương trình bao gồm phương pháp bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn (3SLS), phương pháp moment tổng quát (GMM) và phương pháp hợp lý cực đại thông tin đầy đủ (FIML). Cả 3 phương pháp này đều sử dụng kỹ thuật biến công cụ IV. Trong 3 phương pháp này, 3SLS thường được lựa chọn hơn cả. Đối với các mô hình động, phương pháp GMM đôi khi được ưu tiên hơn. Phương pháp FIML thường chỉ được quan tâm về mặt lý thuyết vì nó không mang lại lợi ích gì hơn so với 3SLS nhưng việc tính toán lại phức tạp hơn nhiều. Bởi luận án có sử dụng biến trễ của các nhân tố nên phương pháp GMM sẽ được sử dụng. Phương pháp ước lượng này có ưu điểm là khắc phục được vấn đề biến nội sinh, thiếu biến, giải quyết được quan hệ nhân quả. Kiểm định J-Hansen về sự phù hợp của các biến công cụ cũng được thực hiện. Giá trị J-test càng nhỏ, biến công cụ càng phù hợp. Biến công cụ được sử dụng là tất cả các biến xác định trước thuộc hệ phương trình (bao gồm cả biến ngoại sinh, biến trễ của các biến nội sinh và hằng số), tương tự biến công cụ được khuyến nghị đối với phương pháp ước lượng 2SLS.

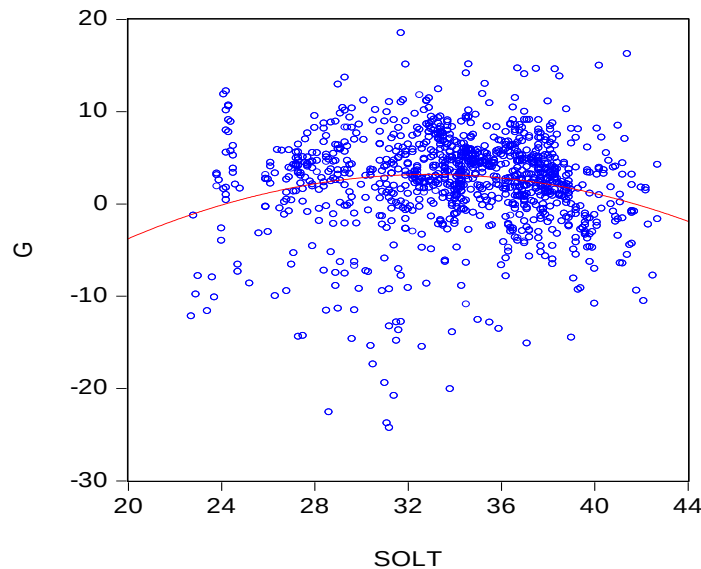
3.3. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỪ KẾT QUẢ MÔ HÌNH

3.3.1. Thực trạng theo các nhóm nước trên thế giới

3.3.1.1. Thực trạng của nhóm 1, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN thấp hơn mức bình quân (có Việt Nam)

Kết quả từ phân tích các mô hình hệ phương trình cho thấy, tại nhóm 1, BBĐTN tác động đến TTKT theo dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược, nghĩa là khi mức độ BBĐTN đủ lớn, BBĐTN sẽ kìm hãm TTKT. Kết quả này không thay đổi khi thiết lập các hệ phương trình khác nhau hay khi sử dụng các thước đo BBĐTN khác nhau. Tác động này chịu ảnh hưởng của giáo dục, y tế và khoa học kỹ thuật. Những phân tích dưới đây sẽ làm sáng tỏ các nhận định này.

Đầu tiên, đồ thị về mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT của nhóm 1 (được cho trong hình 3.6) đã gợi ý mối quan hệ này dưới dạng hàm bậc 2, có hình chữ U ngược.



Hình 3.6: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 1

Nguồn: WorldBank và Solt (2019)

Sử dụng phần mềm Eviews, luận án tìm thấy kết quả ước lượng của phương trình tăng trưởng cơ sở như sau:

$$\hat{G}_{i,t} = -54,008 - 1,29 * 10^{-5} * GDP_{i,t-1} + 3,654 * Solt_{i,t} - 0,058 * Solt_{i,t}^2$$

(t statistic) (-3,946) (-0,26) (4,524) (-4,854)

$$-0,001 * GD_{i,t-10}$$

(-0,173)

Giá trị thống kê t được cho trong dấu ngoặc đơn. Với trị thống kê t cao, kiểm định hệ số cho thấy các biến Solt và Solt² đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này một lần nữa khẳng định tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược. Đỉnh Parabol được ước tính đạt tại mức BBĐTN 31,7%, phù hợp với gợi ý từ đồ thị Hình 3.6. Chi tiết hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, Mục B17. Kiểm định J-test có giá trị J-statistic rất nhỏ cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp.

Bên cạnh đó, luận án còn thực hiện ước lượng các hệ phương trình mở rộng khác nhau, tương ứng với các biến kiểm soát khác nhau bằng phương pháp GMM nhằm kiểm chứng tác động hình chữ U ngược của BBĐTN lên TTKT, đồng thời tìm kiếm ảnh hưởng của các nhân tố khác đến cả TTKT và BBĐTN. Kiểm định hệ số từ các mô hình hệ phương trình một lần nữa xác nhận tác động hình chữ U ngược của BBĐTN đến TTKT. Kết quả kiểm định hệ số của một số hệ phương trình cũng cho thấy, trong cả phương trình TTKT và BBĐTN, tất cả các biến DT, LP, TCH, DTH, KT, YTE đều có ý nghĩa thống kê. Riêng biến CNH, luận án mới tìm được bằng chứng tác động ở phương trình BBĐTN mà chưa tìm thấy bằng chứng tác động ở mô hình TTKT. Xem tóm tắt kết quả ước lượng trong bảng 3.9. Chi tiết các hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, Mục B17. Trong tất cả các mô hình, kiểm định J-test có giá trị J-statistic rất nhỏ cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp.

Bảng 3.9: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 1

	Hệ (1.2)	Hệ (1.3a)	Hệ (1.3b)	Hệ (1.4a)	Hệ (1.4b)	Hệ (1.5)
Phương trình TTKT G						
C	-33,29484***	-44,03377***	-28,89321*	-13,86224	-55,91706***	-17,05822
GDP(-1)	-0,000161***	-1,81E-05	-0,000251***			4,62E-05
Solt	2,535848***	3,082925***	2,282809**	1,541487**	3,356600***	1,444720 *
Solt ²	-0,044886***	-0,051301***	-0,040061***	-0,030899***	-0,048818***	-0,022108 *
GD(-10)	0,013040*	0,019482**	0,020582*	0,012481	0,004413	0,018966
DT	0,125095***	0,109102***	0,088528**	0,049031**	0,117044***	
LP	-0,008219***	-0,006270***				-0,121951 ***
TCH	0,057648***	0,046383***	0,029735**	0,061721***	0,040275***	0,040844 **
DTH	-0,045126***	-0,046470***	-0,039887**	-0,033408**	-0,060436***	-0,089794 ***
KT		-0,025473***	0,030588*			
YTE				-0,007843***	0,003290***	
TC						-0,206428 *
Phương trình BBĐTN Solt						
C	38,35278***	39,89392***	38,73102***	39,84470***	34,14302***	39,02137 ***
G	-0,658763***	-0,397061***	-0,938213***	-1,379764***	1,091776***	0,599180 ***
G ²	-0,039862***	-0,036011***	0,007352	0,036703	-0,231409***	-0,074446 **
GDP(-1)	0,000862***	0,000699***	0,000989***	0,000891***	0,000933***	0,001420 ***
GDP(-1) ²	-7,10E-08***	-6,47E-08***	-8,58E-08***	-3,22E-08***	-4,13E-08***	-9,33E-08 ***
GD(-10)	-0,033201***	-0,060480***	-0,066333***	-0,009463	-0,055069***	-0,038004 **
DT	0,140275***	0,075124***	0,149702***	0,062755**	0,211304**	
CNH	-0,107552***	-0,100143***	-0,097410***	-0,060521***	-0,117704***	-0,170880 ***
LP	-0,004534***	-0,001977*	0,039772	-0,050038**		
TCH	0,053378***	0,019021*		0,064015***	0,043012**	
DTH	-0,040976***			-0,054620***		
KT		0,021635*	0,107494***			
YTE				-0,017409***	-0,014171***	
TC						-0,293796 **

*Nguồn: Tính toán của tác giả. Lưu ý: trong hệ phương trình 1.3b, biến KT được lấy với độ trễ 10 năm; trong hệ phương trình 1.4b, biến YTE được lấy với độ trễ 10 năm. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5% và 10%*

Để kiểm chứng sự phụ thuộc của kết quả tìm được vào thước đo BBĐTN, luận án đã thay đổi các thước đo BBĐTN khác nhau trong hệ phương trình cơ sở. Kết quả ước lượng phương trình cơ sở TTKT với các thước đo BBĐTN khác nhau được cho trong bảng 3.10. Kết quả ước lượng cho thấy, bất kể sử dụng thước đo BBĐTN nào, chúng ta vẫn tìm thấy tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hình chữ U ngược. Về mặt lý thuyết, thước đo 40WB vận động ngược chiều so với các thước đo còn lại, nghĩa là nếu các thước đo khác tăng lên thể hiện BBĐTN tăng lên thì 40WB tăng lên thể hiện BBĐTN giảm đi. Do vậy, kết quả nhận được từ thước đo 40WB cho thấy tồn tại giá trị ngưỡng khoảng 18,5% mà dưới mức đó, tỉ lệ 40WB tăng lên (tương ứng với BBĐTN giảm đi) sẽ kích thích TTKT và trên mức đó, tỉ lệ 40WB tăng lên sẽ kìm hãm TTKT. Nói cách khác, nếu đang quá bất bình đẳng, BBĐTN giảm đi

sẽ kích thích TTKT và nếu đang quá bình đẳng, bình đẳng hơn nữa sẽ kìm hãm TTKT. Kết quả này tương tự như đối với các thước đo còn lại. Chi tiết các hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, Mục B17.

Bảng 3.10: So sánh kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế giữa các thước đo bất bình đẳng thu nhập (nhóm 1)

Thước đo BBD	Gini Solt	Gini WorldBank	P9P1	Q5Q1	40WB	P9Q12
C	-54,00792***	-60,03671***	1,635014	-3,971096	-60,46449***	-8,057786
GDP(-1)	1,29E-05	-0,00031***	-0,000208***	-0,000239***	-0,000343***	-0,000241***
BBD	3,654026***	3,174366***	0,221885	2,203531***	6,176825***	13,23094***
BBD ²	-0,057583***	-0,044606***	-0,010006***	-0,1672***	-0,167033***	-4,655213***
GD(-10)	-0,00117	0,117009**	0,030838	0,032987	0,119276**	0,052735

*Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%. P9P1: tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất; Q5Q1: tỉ lệ thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất; 40WB: tỉ lệ thu nhập của 40% nghèo nhất; P9Q12: tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 40% nghèo nhất*

Ở chiều ngược lại, TTKT tác động đến mức độ BBĐTN dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược. Tuy vậy, đỉnh Parabol đạt tại mức TTKT âm (theo các hệ phương trình cơ sở, 1, 2a) hoặc tại mức TTKT 2% (theo hệ phương trình 3b) hay nói cách khác với mức TTKT dương, hoặc ít nhất từ 2% trở lên, TTKT cao hơn, đi kèm theo đó là mức độ BBĐTN sẽ giảm đi. Mặc dù hệ phương trình 2b và 3a không tìm thấy tác động dưới dạng chữ U ngược nhưng lại tìm thấy tác động ngược chiều của TTKT lên BBĐTN, do đó, các kết luận là thống nhất cho tất cả các hệ phương trình. Kết quả này tái khẳng định quan điểm cho rằng, TTKT hỗ trợ giảm BBĐTN. TTKT cao hơn đồng nghĩa với việc tích lũy được nhiều hơn, dưới tác dụng của chính sách tài khóa hợp lý, thu ngân sách nhà nước được nhiều hơn, từ đó có nhiều ngân sách để chi cho các dịch vụ công như y tế, giáo dục, an sinh xã hội và xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn, từ đó phân phối thu nhập bình đẳng hơn.

Về các nhân tố nghi ngờ có tác động đồng thời lên cả BBĐTN và TTKT:

(1) Tìm thấy mối quan hệ hình chữ U ngược của mức phát triển kinh tế lên mức BBĐTN. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết hình chữ U ngược của Kuznets và lý thuyết hội tụ, theo đó, BBĐTN sẽ tăng ở giai đoạn

ban đầu và giảm ở giai đoạn sau, khi lợi ích của sự phát triển được lan tỏa rộng rãi hơn, và các nước có mức phát triển kinh tế cao hơn thì tốc độ TTKT cũng thường chậm hơn.

(2) Tìm thấy ở độ trễ 10 năm, giáo dục giúp cải thiện BBĐTN và đồng thời thúc đẩy TTKT. Tác động tích cực của giáo dục đến TTKT đã được nhiều nghiên cứu thừa nhận (Barro, 2000; Kiani, 2013).

(3) Đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng thúc đẩy TTKT nhưng đồng thời lại làm tăng mức độ BBĐTN. Tác động tích cực của vốn hay của đầu tư đến TTKT đã được nhiều người thừa nhận (Dritsakis, 2004; Mahmoud, 2012). Với vai trò là 1 khía cạnh của đầu tư, đầu tư vào cơ sở hạ tầng vì thế cũng giúp thúc đẩy TTKT. Trong khi đó, đối tượng thụ hưởng gây ảnh hưởng tới chiều hướng tác động của chi tiêu công lên BBĐTN. Nếu chi tiêu công hướng tới người nghèo, người yếu thế trong xã hội thì sẽ giúp cải thiện BBĐTN trong khi chi tiêu công ít quan tâm đến người nghèo, người yếu thế thì sẽ làm trầm trọng hơn mức độ BBĐTN. Mặc dù đầu tư vào cơ sở hạ tầng bao gồm cả đầu tư của chính phủ và đầu tư tư nhân, nhưng ý nghĩa cũng tương tự như vậy. Nếu đầu tư tập trung vào cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn sẽ giúp cải thiện BBĐTN trong khi đầu tư tập trung vào cơ sở hạ tầng khu vực thành thị sẽ làm mức độ BBĐTN cao thêm. Kết quả ước lượng đã gợi ý các nước nhóm 1 đang có xu hướng tập trung đầu tư nhiều hơn cho khu vực thành thị. Với các nước có mức phát triển kinh tế còn thấp, việc làm này sẽ mang lại tăng trưởng cao hơn, đồng thời mang lại điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội. Trong điều kiện giới hạn về nguồn lực như vậy, các quốc gia có thể hạn chế tác động tiêu cực của đầu tư đến BBĐTN bằng cách nâng cao hiệu quả đầu tư công ở khu vực nông thôn.

(4) Công nghiệp hóa giúp cải thiện mức độ BBĐTN nhưng chưa tìm thấy tác động của công nghiệp hóa lên TTKT. Lewis (1954) từng dự báo tác động cải thiện BBĐTN của công nghiệp hóa khi đến một ngưỡng nhất định với sự thiếu hụt của các lao động có kỹ năng. Mặc dù luận án đã thực hiện nhiều mô hình hồi quy khác nhau nhưng đều chưa tìm được tác động của

công nghiệp hóa lên TTKT. Kaldor (1967), Szirmai (1991) hay Rodrik (2009) đều thống nhất cho rằng công nghiệp đóng vai trò là động lực của TTKT. Dù vậy, không phải ngành công nghiệp nào cũng thúc đẩy TTKT một cách rõ rệt. Công nghiệp chế tạo phát triển giúp TTKT nhanh chóng trong khi những ngành công nghiệp hướng đến các sản phẩm sơ chế, không đòi hỏi trình độ có thể giúp ích không nhiều cho TTKT. Điều này có thể đã xảy ra tại nhóm 1.

(5) Lạm phát có hại cho TTKT nhưng đồng thời lại giúp cải thiện BBĐTN. Tồn tại giá trị ngưỡng mà lạm phát ở mức nhẹ sẽ có tác dụng tích cực đến TTKT (Khan và Senhadji, 2001), tuy nhiên, trong đa số trường hợp, tác động tiêu cực lại được tìm thấy (Hwang và Wu, 2011; Bhusal và Silpakar, 2012), do lạm phát đã vượt quá mức tối ưu. Giá trị ngưỡng được tìm thấy khác nhau ở các quốc gia, ví dụ ở Việt Nam, giá trị ngưỡng là 3,5%. Như vậy, các nước nhóm 1 đang có lạm phát vượt quá mức tối ưu. Tác động tiêu cực của lạm phát tới BBĐTN nhận được sự đồng thuận tương đối lớn từ các nhà kinh tế (Cornia, 2004; Easterly và Fischer, 2001). Theo lý thuyết thì đường như mức độ BBĐTN nên tăng lên. Tuy nhiên bởi hệ số Gini được tính dựa trên thu nhập của cả 5 nhóm mà không phải của riêng nhóm nghèo và các số liệu thực tế cho thấy, nếu lạm phát làm ảnh hưởng đến nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất trong khi làm tăng tỷ trọng thu nhập của các nhóm ở giữa, chỉ số Gini sẽ có thể giảm đi, tương ứng BBĐTN được cải thiện. Vì vậy, kết quả thu được khi sử dụng chỉ số Gini có thể đã không phản ánh đúng thực trạng.

(6) Thúc đẩy xuất khẩu làm tăng tốc độ TTKT nhưng mặt khác cũng làm trầm trọng thêm mức độ BBĐTN. Tác động tích cực của xuất khẩu đến TTKT đã được nhiều nghiên cứu tìm thấy (Mahmoud, 2012; Mahdavi và Javadi, 2005). Tác động tiêu cực của mở cửa nền kinh tế đến BBĐTN được lý giải do người giàu thường có khả năng tận dụng lợi thế tốt hơn từ các cơ hội thương mại (Barro, 2000). Bên cạnh đó, các hoạt động xuất khẩu gắn liền với đòi hỏi lao động có kỹ năng sẽ làm giãn cách thu nhập giữa lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ năng, bước đầu làm BBĐTN gia tăng. Chính vì vậy, giáo dục chính là chìa khóa nhằm hạn chế tác động tiêu cực của các hoạt động xuất nhập khẩu đối với nhóm các quốc gia có mức thu nhập thấp.

(7) Khác với lập luận cho rằng, đô thị hóa có tác động thúc đẩy TTKT, nghiên cứu tìm thấy, đô thị hóa nhanh có hại cho TTKT nhưng giúp làm giảm BBĐTN. Việc mở rộng các khu vực đô thị trong khi chưa đạt chuẩn và tập trung quá đông dân cư vào các khu đô thị làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, thay vì có tác dụng tích cực, nó sẽ gây hại cho TTKT (tác động tiêu cực nhiều hơn tác động tích cực). Tuy vậy, quá trình đô thị hóa nhanh lại giúp tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu cho nhiều người hơn, làm giảm bất bình đẳng cơ hội, từ đó giúp thu hẹp BBĐTN. Tác động tích cực của đô thị hóa đến bình đẳng thu nhập đã được một số nghiên cứu đề cập như Klugman (2009), Wu và cộng sự (2018), ...

(8) Mặc dù không thực sự chính xác, do hạn chế về mặt số liệu, nghiên cứu sử dụng tỷ lệ dân cư sử dụng Internet để làm thước đo tiệm cận cho mức độ phát triển khoa học kỹ thuật với giả định rằng, tỷ lệ dân cư sử dụng Internet càng cao thì nước đó có mức độ phát triển khoa học kỹ thuật càng cao. Kết quả thu được là trong tức thời, tỷ trọng dân cư sử dụng Internet tăng làm giảm tốc độ TTKT đồng thời làm tăng mức độ BBĐTN. Khi xét mức độ tác động từ năm thứ 10 trở đi, tỷ trọng dân cư sử dụng internet tăng lên có tác động tích cực đến TTKT, tuy vậy nó vẫn làm tăng mức độ BBĐTN. Tác động tiêu cực tức thời của tỷ lệ dân cư sử dụng internet đến TTKT có thể được lý giải bởi phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng viễn thông do vậy trước mắt TTKT giảm. Theo thời gian, nhờ việc tiếp cận internet, mọi người có thể tích lũy thêm nhiều kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng sống và làm việc cũng như các mối quan hệ xã hội, từ đó giúp nâng cao năng suất lao động và kết quả là TTKT tăng lên. Về tác động tiêu cực đến mức độ BBĐTN, có thể lý giải như sau: tại các quốc gia này, tỉ lệ sử dụng internet còn khá thấp. Những người tận dụng được lợi thế từ internet sẽ kiếm được nhiều thu nhập hơn so với những người không được tiếp cận internet và do đó chúng ta quan sát thấy BBĐTN tăng lên. Chỉ khi tỉ lệ dân cư sử dụng internet đạt đến một ngưỡng đủ lớn thì mới có thể góp phần làm giảm BBĐTN.

(9) Trong tức thời, y tế làm giảm TTKT đồng thời cải thiện BBĐTN, tuy nhiên sau 10 năm, y tế giúp thúc đẩy TTKT và cải thiện BBĐTN. Chỉ tiêu công cho y tế bình quân đầu người tăng lên đồng nghĩa với việc nhà nước chăm lo nhiều hơn đến sức khỏe toàn dân, người nghèo có cơ hội tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ y tế, sức khỏe được cải thiện, có nhiều cơ hội tìm được việc làm phù hợp hơn, nâng cao năng suất lao động, từ đó có cơ hội kiếm được nhiều thu nhập hơn, vì vậy, BBĐTN giảm. Phải chi nhiều hơn nên đi kèm với đó là TTKT giảm trong tức thời, tuy vậy theo thời gian, sức khỏe người dân tốt lên đi kèm với năng suất lao động được cải thiện và do vậy, chúng ta nhận thấy TTKT tăng lên trong dài hạn.

(10) Độ sâu thông tin tài chính tăng lên, nói cách khác, khả năng tiếp cận vốn của người dân dễ dàng hơn sẽ giúp làm giảm BBĐTN, kết quả này tương tự như lý thuyết đã đề cập. Tuy vậy, kết quả ước lượng cũng cho thấy, độ sâu thông tin tài chính tăng lên có rủi ro làm giảm TTKT, do nguồn vốn bị phân tán hơn, vì vậy, cần có các biện pháp để làm giảm nhẹ tác động tiêu cực này, chẳng hạn kết hợp với các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính (Aghion và các cộng sự (2005), Fry (1995), ...).

Về ảnh hưởng của giáo dục, tiến bộ kỹ thuật và y tế đến tác động của BBĐTN lên TTKT

Bởi Việt Nam thuộc nhóm 1 và để có thêm căn cứ kiến nghị giải pháp cho Việt Nam, luận án đã tiến hành nghiên cứu sâu cho nhóm 1 bằng cách đánh giá giáo dục, tiến bộ kỹ thuật và y tế ảnh hưởng như thế nào đến tác động của BBĐTN lên TTKT. Kết quả được cho trong bảng 3.11. Chi tiết các hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, Mục B17. Theo kết quả kiểm định, hệ số của các biến BBĐTN, tương tác giữa BBĐTN với GD, với KT, với YTE đều có ý nghĩa thống kê. Như vậy, các kết quả thu được ở trên đều thống nhất tại nhóm quốc gia này, BBĐTN có tác động đến TTKT theo dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược. Tại mức BBĐTN thấp, BBĐTN tăng lên sẽ hỗ trợ TTKT (điều này chứng thực quan điểm cho rằng, mọi người không mong muốn bị cào bằng thu nhập) trong khi tại mức BBĐTN cao, BBĐTN tăng lên lại gây hại cho TTKT. Tuy nhiên, tác động này chịu ảnh hưởng của giáo dục, khoa học kỹ thuật và y tế.

Bảng 3.11: Tóm tắt kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế khi có tính đến tác động gián tiếp của BBĐTN thông qua các nhân tố khác

	Hệ (1.6)	Hệ (1.7)	Hệ (1.8)
	$Z = GD(-10)$	$Z = KT(-10)$	$Z = YTE(-10)$
C	-4394,74**	-12,2611	-991,9613***
GDP(-1)	0,000794	-0,00025***	0,000621
Solt	250,5946**	1,928273*	57,75195***
Solt2	-3,54578**	-0,04134***	-0,83517***
GD(-10)	54,83645**	-0,00875	0,068713
Z*Solt	-3,19498**	-0,0297*	-0,404064***
Z*Solt2	0,046201**	0,00096*	0,006018***
Z			6,67685***

Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%

Cụ thể, các tính toán số học dựa trên kết quả ước lượng gợi ý rằng (xem mô phỏng tại Phụ lục, hình B18):

- *Về giáo dục*: Ở mức BBĐTN dưới 34,6%, BBĐTN tăng lên kích thích tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, giáo dục làm giảm bớt tác động tích cực này. Ở mức BBĐTN trong khoảng 34,6% - 35,3%, BBĐTN tăng lên kích thích tăng trưởng kinh tế, đồng thời, giáo dục làm tăng cường tác động tích cực này. Ở mức BBĐTN trên 35,3%, BBĐTN tăng lên kìm hãm tăng trưởng kinh tế, đồng thời, giáo dục làm giảm nhẹ tác động tiêu cực này. Do vậy, ở mức độ BBĐTN trên 34,6%, mức giáo dục tốt giúp cải thiện tác động của BBĐTN đến TTKT, mặc dù BBĐTN vẫn tác động đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược nhưng đỉnh Parabol đến muộn hơn thay vì mức 35,3% như ban đầu, nghĩa là có thể cho phép BBĐTN vượt quá 35,3% mà xét về tổng thể, BBĐTN vẫn thúc đẩy TTKT. Chẳng hạn, nếu tỉ lệ nhập học cấp 2 và cấp 3 trước đó 10 năm đạt 60% thì phải đến mức BBĐTN 38,02%, BBĐTN mới gây hại cho TTKT trong khi nếu tỉ lệ nhập học cấp 2 và cấp 3 trước đó 10 năm chỉ đạt 30% thì ở mức BBĐTN 35,78%, BBĐTN đã bắt đầu gây hại cho TTKT.

- *Về khoa học kỹ thuật*: Ở BBĐTN dưới 15,5%, BBĐTN tăng lên kích thích tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, khoa học kỹ thuật làm giảm bớt tác động tích cực này. Ở BBĐTN trong khoảng 15,5% - 23,3%, BBĐTN tăng lên kích thích tăng trưởng kinh tế, đồng thời, khoa học kỹ thuật làm tăng cường thêm tác động tích cực này. Ở BBĐTN trên 23,3%, BBĐTN tăng lên kìm hãm tăng trưởng kinh tế, đồng thời, khoa học kỹ thuật làm giảm nhẹ tác động tiêu cực

này. Do vậy, ở BBĐTN trên 15,5%, khả năng tiếp cận internet tốt giúp cải thiện tác động của BBĐTN đến TTKT, tiếp cận internet càng tốt, mức độ cải thiện càng cao, thậm chí ở một mức độ tiếp cận internet đủ lớn, chưa tìm thấy tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT. Chẳng hạn, nếu tỉ lệ người dân dùng Internet trước đó 10 năm đạt 30% thì phải đến mức BBĐTN 41,3%, BBĐTN mới gây hại cho TTKT (thay vì mức 23,3% như ban đầu) và nếu tỉ lệ này là 60%, chưa tìm thấy tác động gây hại của BBĐTN lên TTKT.

- Về y tế: Ở mức BBĐTN dưới 33,6%, BBĐTN tăng lên kích thích tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, y tế làm giảm bớt tác động tích cực này. Ở mức BBĐTN trong khoảng 33,6% - 34,6%, BBĐTN tăng lên kích thích tăng trưởng kinh tế, đồng thời, y tế làm tăng cường thêm tác động tích cực này. Ở mức BBĐTN trên 34,6%, BBĐTN tăng lên kìm hãm tăng trưởng kinh tế, đồng thời, y tế làm giảm nhẹ tác động tiêu cực này. Do vậy, ở mức độ BBĐTN trên 33,6%, chăm lo tốt hơn cho y tế giúp cải thiện tác động của BBĐTN đến TTKT, sức khỏe càng được quan tâm, mức độ cải thiện càng cao. Chẳng hạn, nếu mức chi tiêu công cho y tế bình quân trước đó 10 năm đạt 100 US\$ thì phải đến mức BBĐTN 37,2%, BBĐTN mới gây hại cho TTKT (thay vì mức 34,6% như ban đầu) và nếu mức chi này là 150 US\$ thì xét về tổng thể, chưa tìm thấy tác động gây hại của BBĐTN lên TTKT.

Về các kênh truyền dẫn tác động của BBĐTN đến TTKT

- *Kênh chính sách tài khoá*: Để đại diện cho chính sách phân phối lại, luận án sử dụng tỷ lệ thuế thu nhập trên GDP (biến THUE) và tỷ lệ chi tiêu chính phủ trên GDP (biến CTCP). Kết quả ở cột 1 và cột 2, Bảng 3.12 cho thấy chưa tìm thấy tác động của thuế đến TTKT, cũng chưa tìm thấy tác động của BBĐTN đến thuế. Tuy vậy, kết quả cột 3 và cột 4 đã xác nhận kênh chính sách tài khoá, khi mà BBĐTN có mối quan hệ ngược chiều, có ý nghĩa với chi tiêu chính phủ và chi tiêu chính phủ có mối quan hệ ngược chiều, có ý nghĩa với tăng trưởng. Điều này có nghĩa, BBĐTN tăng lên kéo theo chi tiêu chính phủ ít hơn và chi tiêu chính phủ ít hơn mang lại tăng trưởng cao hơn, từ đó hàm ý mối liên hệ thuận chiều giữa BBĐTN và TTKT, tức là BBĐTN tăng lên có lợi cho TTKT, kết quả này phù hợp với nhận định của Li&Zou (1998).

Qua đó, chúng ta có thể thấy tại nhóm 1, nhóm thu nhập cao hơn dường như nắm quyền quyết định chính sách phân phối, chỉ tiêu chính phủ tập trung hỗ trợ sản xuất thay vì tiêu dùng công cộng.

Bảng 3.12: Kênh chính sách tài khoá

Biến giải thích	G	THUE	G	CTCP
	1	2	3	4
GDP	-3.056**	0.375	-1.843	-1.37*
GD	0.112**		0.060*	
SOLT		-0.076		-0.139*
THUE	0.005			
CTCP			-0.118*	

Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%

- *Kênh thị trường vốn không hoàn hảo*: Để đại diện cho thị trường vốn không hoàn hảo, luận án sử dụng độ sâu thông tin tín dụng (biến TTTD). Độ sâu thông tin tín dụng nhận giá trị từ 0 đến 8, giá trị càng nhỏ, khả năng tiếp cận thông tin tín dụng càng khó khăn, theo đó, khả năng tiếp cận vốn sẽ bị thu hẹp lại. Kết quả cho thấy, BBĐTN có tác động ngược chiều và có ý nghĩa đến khả năng tiếp cận thông tin tín dụng, tiếp cận thông tin tín dụng có tác động thuận chiều và có ý nghĩa đến giáo dục và giáo dục có tác động thuận chiều và có ý nghĩa đến TTKT (xem bảng 3.13). Điều này hàm ý, BBĐTN tăng làm tiếp cận thông tin tín dụng khó hơn (tiếp cận vốn khó hơn), từ đó làm giảm nguồn nhân lực, kết quả là giảm tăng trưởng. Như vậy, kết quả luận án ủng hộ kênh thị trường vốn không hoàn hảo.

Bảng 3.13: Kênh thị trường vốn không hoàn hảo

Biến giải thích	G	GD	TTTD
	1	2	3
GDP	-1.975*	7.183*	5.328***
GD(-15)	0.100***		
SOLT			-0.1324*
TTTD		0.603**	

Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%

- *Kênh bất ổn chính trị - xã hội*: Luận án sử dụng chỉ số ổn định chính trị, không bạo lực (biến CT) của WorldBank để đại diện cho bất ổn chính trị - xã hội. Chỉ số này có giá trị càng lớn thì quốc gia càng ổn định, không bạo lực. Kết quả chưa tìm thấy tác động của BBĐTN đến bất ổn chính trị xã hội, do đó luận án chưa tìm thấy kênh tác động bất ổn chính trị xã hội trong trường hợp của nhóm 1 (xem cột 1, bảng 3.14). Dù vậy, luận án cũng nhận thấy, bất ổn chính trị xã hội thuyên giảm (biến CT tăng) gắn liền với kích thích đầu tư (biến DT1, đo bằng tỉ lệ đầu tư trên GDP) và đầu tư tăng lên thúc đẩy TTKT.

Bảng 3.14: Kênh bất ổn chính trị - xã hội

Biến giải thích	G	DT1	CT
	1	2	3
GDP	-2.636**	1.507***	0.139
GD			-0.002
SOLT			0.005
CT		1.441***	
DT1	0.780***		

*Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%*

- *Kênh các quyết định sinh sản*: Luận án sử dụng mức sinh kỳ vọng (biến SS) để đại diện cho quyết định sinh sản. Tuy nhiên, chưa tìm thấy tác động của BBĐTN đến mức sinh kỳ vọng, do đó luận án chưa tìm thấy kênh sinh sản trong trường hợp của nhóm 1. Dù vậy, luận án tìm thấy, sinh sản nhiều làm giảm vốn con người, từ đó làm giảm tăng trưởng (xem bảng 3.15).

Bảng 3.15: Kênh sinh sản

Biến giải thích	G	GD	SS
	1	2	3
GDP	-4.700***	15.783***	-0.174
GD	0.103*		-0.033***
SOLT			-0.013
SS		-5.864***	
DT1	0.329		

*Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%.*

- *Kênh tiết kiệm/đầu tư*: Kiểm tra kênh tiết kiệm/đầu tư đòi hỏi phải có số liệu về tiết kiệm của người giàu, tuy nhiên, luận án không tiếp cận được số liệu này. Vì vậy, luận án đã thử sử dụng số liệu tiết kiệm nói chung (biến TK, đo bằng tỉ lệ tiết kiệm trên GDP). Kết quả không tìm thấy tác động của BBĐTN đến tiết kiệm và tiết kiệm mặc dù có tác động đến đầu tư nhưng là tác động ngược chiều, có ý nghĩa. Điều này cho thấy sự không phù hợp khi sử dụng thước đo tiết kiệm nói chung tiệm cận cho tiết kiệm của người giàu.

Bảng 3.16: Kênh tiết kiệm/đầu tư

Biến giải thích	G	DT1	TK
	1	2	3
GDP	-2.636**	1.424***	5.181***
SOLT			-0.027
TK		-0.016*	
DT1	0.780***		

Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%

- *Kênh động lực lao động*: Không có một thước đo cụ thể cho động lực lao động, vì vậy, luận án sử dụng năng suất lao động (biến NSLD, đo bằng GDP/ lao động) như một kết quả của động lực lao động. NSLD cao là biểu hiện có nhiều động lực lao động, NSLD thấp là biểu hiện có ít động lực lao động. Kết quả tìm thấy BBĐTN (ở mức vừa phải, đây là mức của nhóm 1) kích thích tăng năng suất lao động, từ đó thúc đẩy tăng trưởng (xem bảng 3.17). Như vậy, kết quả này ủng hộ kênh động lực lao động.

Bảng 3.17: Kênh động lực lao động

Biến giải thích	G	NSLD
	1	2
GDP	-32.373***	0.865***
GD	0.059*	0.002*
SOLT		0.007***
NSLD	33.108***	
DT1	-0.017	

Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%

- *Kênh hành vi tiêu dùng*: Luận án sử dụng chỉ tiêu hộ gia đình bình quân đầu người (biến HOGD) để đại diện cho mức chi tiêu trung bình. Kết quả tìm thấy, BBĐTN có tác động thuận chiều, có ý nghĩa đến mức chi tiêu trung bình và mức chi tiêu trung bình có tác động ngược chiều, có ý nghĩa đến vốn nhân lực trong khi vốn nhân lực có tác động thuận chiều, có ý nghĩa đến TTKT (xem bảng 3.18). Điều này hàm ý, BBĐTN tăng lên làm mức chi tiêu trung bình tăng, kéo theo đầu tư vào vốn nhân lực thấp (do tỷ trọng chi tiêu cho đời sống của người nghèo tăng), kết quả làm giảm tăng trưởng. Như vậy, kết quả này ủng hộ kênh hành vi tiêu dùng.

Bảng 3.18: Kênh hành vi tiêu dùng

Biến giải thích	G	GD	HOGD
	1	2	3
GDP	-4.700***	30.154***	1.105***
GD	0.103*		
SOLT			0.013*
HOGD		-10.118*	
DT1	0.329	-0.170	-0.036**

*Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%*

- *Kênh tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế*: Luận án sử dụng tỷ trọng học sinh nhập học cấp 2 và cấp 3 (biến GD) đại diện cho khả năng tiếp cận giáo dục. Khả năng tiếp cận y tế có thể được đo bằng % dân số đã được sử dụng các dịch vụ y tế hoặc số lần sử dụng dịch vụ y tế trung bình của 1 người, tuy vậy, luận án không tiếp cận được những số liệu này nên đã sử dụng mức chi tiêu công cho y tế bình quân đầu người (biến YTE) để thay thế. Kết quả luận án ủng hộ kênh tiếp cận giáo dục, khi mà BBĐTN làm giảm khả năng tiếp cận giáo dục, từ đó làm giảm năng suất lao động, kết quả là giảm tăng trưởng (xem tại cột 1, 2, 3 bảng 3.19). Tuy vậy, luận án chưa tìm thấy tác động của BBĐTN đến y tế trong khi có bằng chứng cho thấy, y tế giúp cải thiện năng suất lao động, từ đó mang lại mức tăng trưởng cao hơn (xem tại cột 1, 4, 5 bảng 3.19). Kết quả này có thể dự đoán do mức chi tiêu công bình quân tăng lên nhưng chưa chắc số người được tiếp cận dịch vụ y tế đã tăng lên.

Bảng 3.19: Kênh tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế

Biến giải thích	G	NSLD	GD	NSLD	YTE
	1	2	3	4	5
GDP	-31.008***		22.037***		223.904***
GD		0.019***		0.016***	
SOLT			-0.734***		2.532
YTE				0.001***	
NSLD	32.303***				
DT1	-0.073				

Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%

- *Kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước*: Luận án sử dụng tỉ trọng thu nhập của 40% nghèo nhất (biến TN40) làm thước đo thu nhập của người nghèo và tổng tiêu dùng (của cả cá nhân và chính phủ, biến CND) làm thước đo nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước. Kết quả luận án ủng hộ kênh truyền dẫn tác động về nhu cầu, hàng hoá, dịch vụ trong nước khi mà BBĐTN giảm làm tăng thu nhập của người nghèo, từ đó tăng nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ trong nước, kết quả là tăng trưởng tăng (xem bảng 3.20). Chi tiết ước lượng của tất cả các kênh truyền dẫn tác động xem tại phần Phụ lục, mục B19.

Bảng 3.20: Kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước

Biến giải thích	G	CND	TN40
	1	2	3
GDP	-10.015***	0.499***	1.023***
SOLT			-0.044**
TN40		0.520***	
CND	8.706***		

Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: FE. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%

Bên cạnh đó, để có căn cứ khuyến nghị giải pháp về chính sách thuế, luận án cũng tìm hiểu tác động của chính sách thuế đến BBĐTN ở nhóm 1 với gini_disp là bất bình đẳng thu nhập sau thuế và gini_mkt là bất bình đẳng thu nhập trước thuế. Kết quả kiểm định cho thấy, chính sách thuế có tác dụng hỗ trợ giảm rõ rệt BBĐTN ban đầu (xem Hình 3.7).

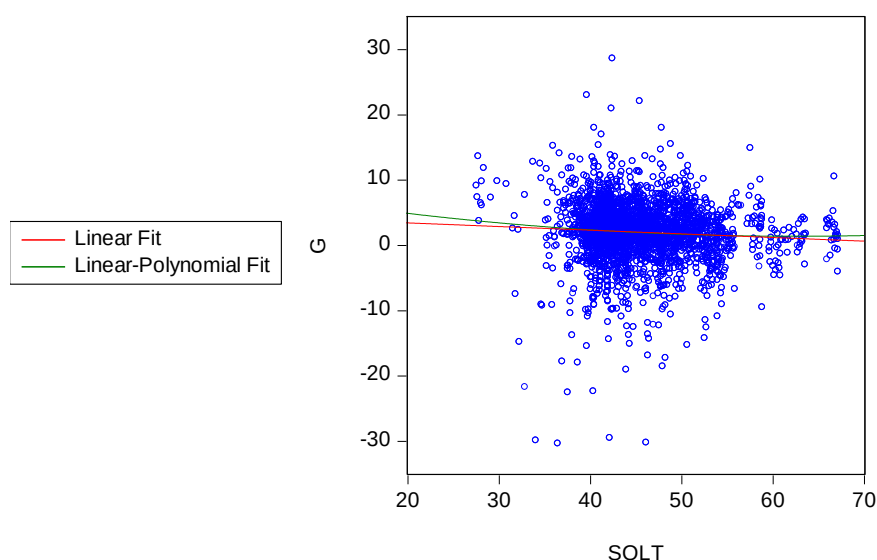
t-Test: Paired Two Sample for Means		
	<i>gini_disp</i>	<i>gini_mkt</i>
Mean	33.64706	40.52882
Variance	20.55518	34.26215
Observations	1190	1190
Pearson Correlation	0.26112	
Hypothesized Mean D	0	
df	1189	
t Stat	-37.094	
P(T<=t) one-tail	5E-201	
t Critical one-tail	1.646136	
P(T<=t) two-tail	9.9E-201	
t Critical two-tail	1.961961	

Hình 3.7: Kết quả kiểm định tác động của thuế đến bất bình đẳng thu nhập

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.3.1.2. Thực trạng của nhóm 2, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế thấp và mức độ BBĐTN cao hơn mức bình quân

Đồ thị về mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT của nhóm 2 được cho trong hình 3.8. Hai đường hồi quy tuyến tính và hồi quy đa thức bậc 2 bám khá sát nhau và dường như đều tương thích với dữ liệu. Do vậy, luận án vẫn giữ biến BBĐTN bình phương trong phương trình TTKT cơ sở và tiến hành kiểm định sự cần thiết của nhân tố bậc 2 này.



Hình 3.8: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 2

Nguồn: WorldBank và Solt(2019)

Kết quả ước lượng của phương trình TTKT cơ sở được cho như dưới đây:

$$\hat{G}_{i,t} = 24,737 - 0,0003 \text{ GDP}_{i,t-1} - 0,928 \text{ Solt}_{i,t} + 0,009 \text{ Solt}_{i,t}^2 + 0,04 \text{ GD}_{i,t-10}$$

(t statistic) (5,303) (-6,82) (-4,97) (4,765) (6,817)

Kiểm định hệ số cho thấy, các biến Solt và Solt² đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy hàm bậc hai phù hợp hơn so với hàm tuyến tính. Nhiều hệ phương trình mở rộng cũng cho thấy mức độ BBĐTN thực sự có tác động đến TTKT dưới dạng hình chữ U thuận (với giá trị ngưỡng Solt khoảng 53%). Theo kết quả kiểm định hệ số của một số hệ phương trình, trong cả phương trình TTKT và phương trình BBĐTN, tất cả các biến DT, CNH, LP, TCH, YTE đều có ý nghĩa thống kê. Riêng biến DTH và KT, luận án mới tìm được bằng chứng tác động ở phương trình BBĐTN mà chưa tìm thấy bằng chứng tác động ở mô hình TTKT. Xem tóm tắt kết quả ước lượng trong bảng 3.21.

Bảng 3.21: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 2

	Hệ (2.1)	Hệ (2.2)	Hệ (2.3)	Hệ (2.4)
Phương trình TTKT G				
C	24,73727***	6,137629	8,633153	-12,05139**
GDP(-1)	-0,000265***	-0,000205***	-0,000245***	-0,000374***
Solt	-0,928072***	-0,381718*	-0,45967**	0,357163
Solt ²	0,008800***	0,003748*	0,004782**	-0,003246
GD(-10)	0,040350***	0,041513***	0,037361***	0,028766***
DT		0,15132***	0,18045***	0,167984***
CNH		0,069988***		
LP		-0,030402***		
TCH			-0,010208**	
KT			-0,002302	
YTE				0,002481**
Phương trình BBĐTN Solt				
C	51,09262***	62,47806***	66,12159***	52,03458***
G	-0,569706*	2,424405***	7,756693***	3,466009***
G ²	-0,197645***	-0,335675***	-0,687494***	-0,33969***
GDP(-1)	0,000750***	0,002866***	0,004556***	0,001869***
GDP(-1) ²	-6,93E-08***	-1,54E-07***	-2,08E-07***	-6,94E-08***
GD(-10)	-0,039265**	-0,178903***	-0,20234**	-0,137971***
DT		-0,391172***	-0,796***	-0,359437***
CNH		-0,008861	-0,392456***	
LP		0,018415	0,190062***	
TCH		-0,031132**		
DTH		-0,080381***		
KT			-0,164168***	
YTE				-0,005347*

Nguồn: Tính toán của tác giả. Lưu ý: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5% và 10%

Khi thay đổi các thước đo BBĐTN khác nhau trong phương trình TTKT cơ sở, kết quả thu được tương đối khác nhau. Ngoài hệ số Gini Solt, luận án chỉ tìm thấy tác động của P9P1 (tỉ lệ thu nhập 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất) và 40WB (tỉ lệ thu nhập của 40% nghèo nhất) đến TTKT, các thước đo còn lại chưa tìm thấy bằng chứng tác động. Tương tự Gini Solt, P9P1 tác động đến TTKT dưới dạng hình chữ U thuận trong khi 40WB lại tác động dưới dạng hình chữ U ngược. Mặc dù cả Solt và P9P1 đều cho phép sự tăng lên của BBĐTN nhằm đạt được TTKT cao hơn khi vượt qua một giá trị ngưỡng cụ thể, kết quả từ thước đo 40WB không cho phép điều đó. Tỉ lệ thu nhập của 40% nghèo nhất nên được duy trì ở mức phù hợp, nếu đã quá bất bình đẳng mà tiếp tục làm BBĐTN tăng lên sẽ gây bất lợi đối với TTKT. Xem tóm tắt kết quả ước lượng trong bảng 3.22. Chi tiết các hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, Mục B20. Trong tất cả các mô hình, kiểm định J-test về sự phù hợp của biến công cụ có giá trị J-statistic rất nhỏ, cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp.

Bảng 3.22: So sánh kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế giữa các thước đo bất bình đẳng thu nhập (nhóm 2)

Thước đo BBD	Gini Solt	Gini WorldBank	P9P1	Q5Q1	40WB	P9Q12
C	24,73727***	-2,298229	10,2692***	3,76209***	-6,592038**	2,406571 *
GDP(-1)	-0,000265***	-0,000155**	-0,000112	-0,000153**	-0,000156**	-0,000161 ***
BBD	-0,928072***	0,303527	-0,371271***	-0,136082	1,079113***	0,522076
BBD ²	0,0088***	-0,004306	0,003097***	0,000738	-0,028879**	-0,179948
GD(-10)	0,04035***	0,018057	-0,004807	0,019859*	0,016102	0,019086

*Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%. P9P1: tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất; Q5Q1: tỉ lệ thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất; 40WB: tỉ lệ thu nhập của 40% nghèo nhất; P9Q12: tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 40% nghèo nhất*

Về mối quan hệ của BBĐTN và TTKT: Kết quả ước lượng cho thấy tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận, với đỉnh Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 53%. Như vậy, với hệ số Gini Solt dưới 53%, BBĐTN làm giảm TTKT trong khi với hệ số Gini Solt trên 53%, BBĐTN có khả năng làm TTKT trong tức thời nhanh hơn. Theo tính toán của luận án, kể từ năm 2015 trở lại đây, trong dữ liệu của nhóm 2 chỉ có 8 giá trị (tương ứng với 4.1%) mức BBĐTN được ghi nhận trên 53%, tốc độ TTKT

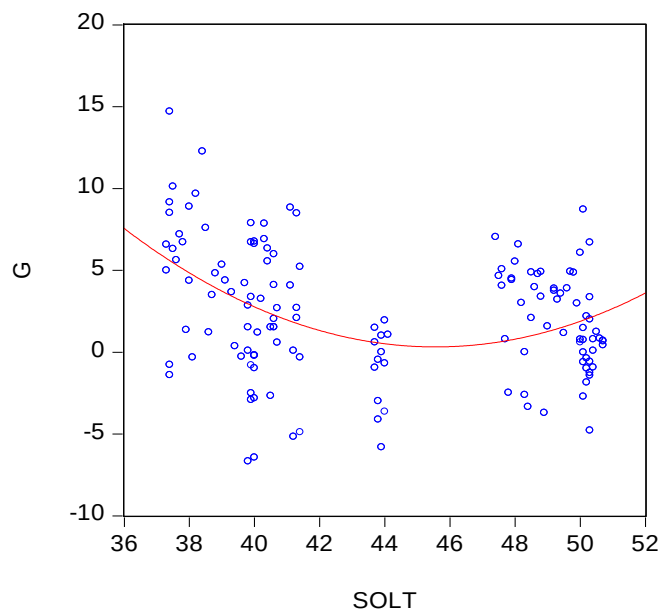
tương ứng dao động từ - 3,2% đến 6,13%, trong đó có đến 6/8 giá trị âm, 2 giá trị còn lại là 2,65% và 6,13%. Do vậy, không nên mạo hiểm để BBĐTN vượt quá 53% nhằm đạt được TTKT nhanh hơn. Ngoài ra, ước lượng dựa trên thước đo 40WB cũng cho thấy, việc để BBĐTN leo thang (40WB giảm) khi tỉ lệ 40 WB dưới 18,7% sẽ gây bất lợi đối với TTKT. Với các quốc gia nhóm 2, giảm BBĐTN là lựa chọn tốt hơn, an toàn hơn nhằm có được TTKT nhanh hơn. Ở chiều ngược lại, luận án cũng tìm thấy tác động của TTKT đến mức độ BBĐTN dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược, tương tự tại nhóm 1.

Về các nhân tố nghi ngờ có tác động đồng thời lên cả BBĐTN và TTKT: Một số kết quả thu được khá tương đồng với kết quả thu được tại nhóm 1. Luận án cũng tìm thấy mối quan hệ hình chữ U ngược của mức phát triển kinh tế lên BBĐTN. Giáo dục, y tế giúp cải thiện BBĐTN đồng thời thúc đẩy TTKT. Công nghiệp hóa giúp cải thiện mức độ BBĐTN, ngoài ra còn tìm thấy bằng chứng thúc đẩy TTKT của công nghiệp hóa. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Kaldor (1967) hay Rodrik (2009), các tác giả đều thống nhất cho rằng công nghiệp đóng vai trò là động lực của TTKT. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng cũng giúp thúc đẩy TTKT nhưng khác với nhóm 1, luận án lại tìm thấy tác động cải thiện mức độ BBĐTN của việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Theo Calderon và Servén (2004), chi đầu tư phát triển có tác động giảm sự BBĐTN thông qua nâng cao sự tiếp cận của nhóm nghèo tới cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công khác. Bằng chứng từ nhóm 2 cho thấy, nếu có chính sách đầu tư vào cơ sở hạ tầng hợp lý, các nước vừa có thể thúc đẩy TTKT, vừa thu được hiệu quả trong việc giảm mức độ BBĐTN. Luận án cũng tìm thấy lạm phát có hại cho TTKT, tuy nhiên, lạm phát cao hơn sẽ gây ra BBĐTN trầm trọng hơn, tương tự kết quả của Cornia (2004), Easterly và Fischer (2001). Xuất khẩu tăng lên ở nhóm các nước này làm giảm tốc độ TTKT đồng thời cũng làm giảm mức độ BBĐTN. Marrewijk (2007) cho rằng độ mở cửa nền kinh tế có tác dụng giảm BBĐTN tại các nước đang phát triển do tạo ra nhiều việc làm hơn và nếu các việc làm được tạo ra nhằm đến chủ yếu là lao động không có kỹ năng, khi đó, thu nhập của một bộ phận dân cư có thu nhập thấp sẽ được cải thiện, từ đó giúp giảm BBĐTN. Tác động làm giảm TTKT của xuất khẩu có thể được lý giải thông qua tính không ổn định của xuất khẩu. Lim (1988) cho rằng, các nước xuất khẩu mà chủ lực là hàng sơ chế thì sẽ có

thu nhập kém ổn định hơn so với các nước xuất khẩu với chủ lực là hàng hóa thành phẩm tinh chế. Và sự không ổn định xuất khẩu này có tác động tiêu cực đến TTKT (Oladipo, 2017). Mặc dù cũng tìm thấy quá trình đô thị hóa giúp cải thiện BBĐTN nhưng luận án chưa tìm thấy tác động của đô thị hóa đến TTKT. Tiến bộ kỹ thuật, thông qua thước đo là tỷ lệ dân cư sử dụng Internet có tác dụng hỗ trợ cải thiện BBĐTN. Tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin giúp cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như tài chính và giáo dục, đồng thời ngăn ngừa và giảm thiểu các hiểm họa môi trường thường gây ảnh hưởng nặng nề đến người nghèo (Escap, 2018) và do đó, có khả năng cải thiện BBĐTN. Tuy vậy, lại chưa tìm thấy bằng chứng về tác động của tiến bộ kỹ thuật (xét trên khía cạnh công nghệ thông tin) lên TTKT. Có vẻ, tỷ lệ dân cư sử dụng Internet chưa hẳn là đại diện tốt cho tiến bộ kỹ thuật.

3.3.1.3. Thực trạng của nhóm 3, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN cao hơn mức bình quân

Đồ thị về mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT của nhóm 3 được cho trong hình 3.9. Đồ thị gợi ý tác động hình chữ U thuận rõ ràng của BBĐTN lên TTKT với đáy của Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 46%.



Hình 3.9: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 3

Nguồn: WorldBank và Solt(2019)

Bởi dữ liệu của nhóm 3 rất ít, chỉ có 6 quốc gia với số lượng quan sát không nhiều, luận án đề xuất không đưa biến giáo dục vào mô hình nhằm tăng số quan sát tham gia vào ước lượng. Kết quả ước lượng của phương trình TTKT cơ sở được cho như dưới đây:

$$\hat{G}_{i,t} = 169,363 - 5,95 * 10^{-5} * GDP_{i,t-1} - 7,338 * Solt_{i,t} + 0,08 * Solt_{i,t}^2$$

(t statistic) (3,636) (-2,575) (-3,483) (3,404)

Kiểm định hệ số cho thấy, các biến Solt và Solt² đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy hàm bậc hai là phù hợp. Kết quả cho thấy BBĐTN tác động đến TTKT dưới dạng hình chữ U thuận với đáy Parabol đạt tại mức BBĐTN 46%, tương tự gợi ý từ đồ thị 3.9. Các hệ phương trình mở rộng cũng cho thấy mức độ BBĐTN thực sự có tác động đến TTKT dưới dạng hình chữ U thuận.

Bảng 3.23: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 3

	Hệ (3.1)	Hệ (3.2)	Hệ (3.3)
Phương trình TTKT G			
C	169,3628***	150,3739***	101,1106*
GDP(-1)	-5,95E-05**	-4,83E-05**	-6,78E-05***
Solt	-7,338212***	-6,630216***	-4,838159**
Solt ²	0,080153***	0,073213***	0,052982**
TCH		0,013690**	
ĐTH			0,127798**
Phương trình BBĐTN Solt			
C	74,51515***	63,82473***	103,0371***
G	4,361006	5,274239**	8,028986***
G ²	-1,241889**	-0,989980***	-1,032320***
GDP(-1)	-0,001175**	-0,000474	0,000508
GDP(-1) ²	1,46E-08*	6,23E-09	-3,07E-09
TCH		-0,074154*	-0,076787**
ĐTH			-0,668700**

Nguồn: Tính toán của tác giả. Lưu ý: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5% và 10%

Theo kết quả kiểm định hệ số của một số hệ phương trình mở rộng, trong cả phương trình TTKT và phương trình BBĐTN, tất cả các biến TCH, ĐTH đều có ý nghĩa thống kê. Do số lượng quan sát ít (thậm chí không có), luận án chưa tìm thấy tác động của các nhân tố khác đến TTKT và BBĐTN, đồng thời cũng không thực hiện thay đổi thước đo BBĐTN trong hệ phương trình cơ sở. Xem tóm tắt kết quả ước lượng mô hình cơ sở và một số mô hình

mở rộng trong bảng 3.23. Chi tiết các hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, Mục B21. Trong tất cả các mô hình, kiểm định J-test về sự phù hợp của biến công cụ có giá trị J-statistic rất nhỏ, cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp.

Kết quả ước lượng cho thấy tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận, với đỉnh Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 46%. Điều này có nghĩa, với hệ số Gini Solt dưới 46%, BBĐTN làm giảm TTKT trong khi với hệ số Gini Solt trên 46%, BBĐTN có khả năng làm tăng TTKT trong tức thời nhanh hơn. Trong 6 quốc gia nhóm 3, có 2 quốc gia có mức BBĐTN trên 46% là Puerto Rico và Ả rập Saudi. Nhìn chung, tăng trưởng của 2 quốc gia này không ổn định, lúc tăng trưởng dương, lúc tăng trưởng âm, tình trạng tăng trưởng âm xảy ra khá phổ biến khi chiếm gần 50% tổng số quan sát. Dữ liệu của riêng nhóm 2 quốc gia này phản ánh mối quan hệ nghịch giữa chỉ số Gini Solt và TTKT, thay vì thuận chiều nếu xét gộp tất cả các quốc gia (xem phần phụ lục, hình B22). Vì vậy, đối với các quốc gia nhóm 3, luận án cho rằng không nên để BBĐTN tiếp tục leo thang mà nên có những giải pháp kiểm soát bất bình đẳng. Ở chiều ngược lại, TTKT cũng tác động đến mức độ BBĐTN dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược, tương tự kết quả thu được ở nhóm 1 và nhóm 2.

Khác với nhóm 1 và nhóm 2, tại nhóm 3, luận án tìm thấy mối quan hệ hình chữ U thuận của mức phát triển kinh tế lên mức BBĐTN với đáy Parabol đạt tại mức GDP bình quân đầu người khoảng 40240 US\$. Điều này có nghĩa là, dưới mức GDP bình quân đầu người 40240 US\$, GDP bình quân đầu người tăng lên sẽ hỗ trợ cải thiện BBĐTN. Tuy vậy, trên ngưỡng 40240 US\$, GDP bình quân đầu người tăng lên sẽ có hại cho bình đẳng thu nhập. Trong 6 quốc gia thuộc nhóm 3, duy nhất Qatar có GDP bình quân đầu người trên 40240 US\$. Kết quả này có phần tương tự như Lessmann (2013) đã tìm thấy, sau khi tuân theo những kết luận của mô hình Kuznets, mức độ BBĐTN sẽ tiếp tục có xu hướng tăng trở lại khi nền kinh tế đạt tới mức phát triển rất cao. Bên cạnh đó, luận án tìm thấy, tại nhóm 3, toàn cầu hóa giúp TTKT nhanh hơn (tương tự nhóm 1), đồng thời khác với nhóm 1 và nhóm 2, quá trình đô thị hóa cũng giúp thúc đẩy TTKT. Tác động tích cực của đô thị hóa đến

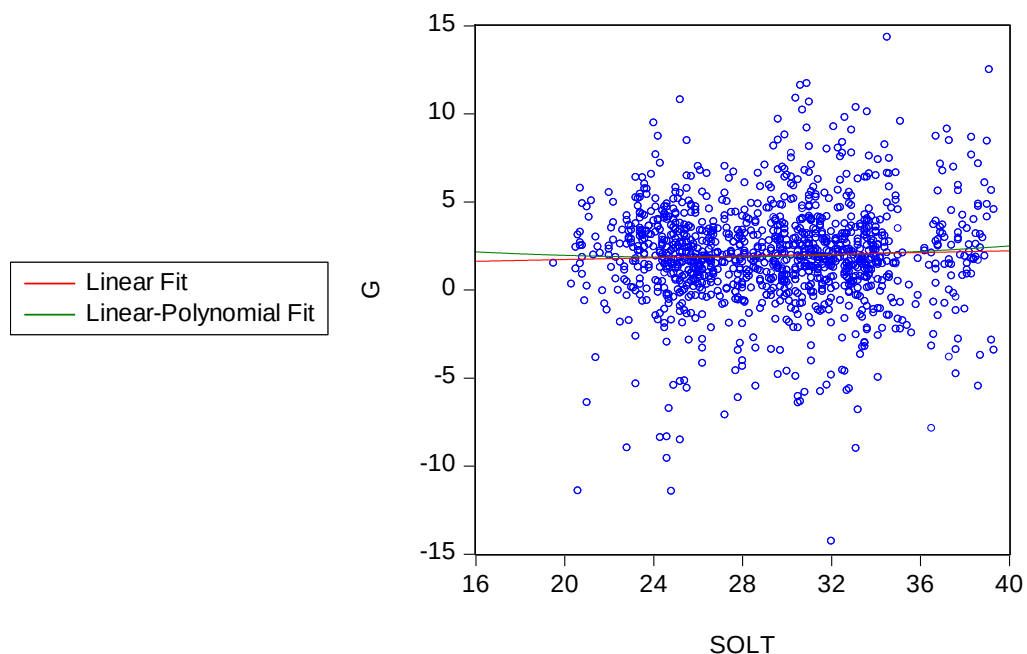
TTKT đã được nhiều nghiên cứu đề cập (WorldBank, 2009; Robinson và Swilling, 2012;). Thông qua hiệu ứng tập trung, đô thị hóa giúp tiết kiệm chi phí, tập trung nhân lực, lan tỏa tri thức, tiếp cận y tế dễ dàng hơn, ... từ đó nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy TTKT. Trong khi đó, toàn cầu hóa và quá trình đô thị hóa giúp cải thiện vấn đề BBĐTN (tương tự nhóm 2).

3.3.1.4. Thực trạng của nhóm 4, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế cao và mức độ BBĐTN thấp hơn mức bình quân

Đồ thị về mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT của nhóm 4 được cho trong hình 3.10. Đồ thị không phản ánh mối quan hệ rõ ràng giữa 2 biến này. Luận án đã phác thảo 2 đường hồi quy tuyến tính và hồi quy đa thức bậc 2 phù hợp nhất với dữ liệu, chúng bám khá sát nhau. Để tránh bỏ sót, luận án vẫn giữ biến BBĐTN bình phương trong phương trình TTKT cơ sở. Kết quả ước lượng của phương trình TTKT cơ sở được cho như dưới đây:

$$\hat{G}_{i,t} = 6,818 - 0,00003 \text{ GDP}_{i,t-1} + 0,128 \text{ Solt}_{i,t} - 0,006 \text{ Solt}_{i,t}^2 - 0,024 \text{ GD}_{i,t-10}$$

(t statistic) (1,881) (-5,808) (0,515) (-1,456) (-4,14)



Hình 3.10: Quan hệ giữa mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại nhóm 4

Nguồn: WorldBank và Solt(2019)

Kiểm định hệ số cho thấy, các biến Solt và Solt² đều không có ý nghĩa thống kê dù ở mức ý nghĩa 10%, dường như BBĐTN không tác động đến TTKT, tương tự gợi ý từ đồ thị 3.10. Tuy vậy, khi xem xét các hệ phương trình mở rộng, luận án cuối cùng đã tìm thấy tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hình chữ U thuận (xem hệ 4.3a và 4.4a trong bảng 3.24). Theo kết quả kiểm định của một số hệ phương trình, trong cả phương trình TTKT và phương trình BBĐTN, tất cả các biến DT, CNH, LP, TCH, KT, YTE đều có ý nghĩa thống kê. Riêng biến DTH, luận án mới tìm được bằng chứng tác động ở phương trình BBĐTN mà chưa tìm thấy bằng chứng tác động ở mô hình TTKT. Xem tóm tắt kết quả ước lượng các hệ phương trình trong bảng 3.24. Chi tiết các hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, mục B23. Trong tất cả các mô hình, kiểm định J-test về sự phù hợp của biến công cụ có giá trị J-statistic rất nhỏ, cho thấy biến công cụ được sử dụng là phù hợp.

Bảng 3.24: Tóm tắt ước lượng một số hệ phương trình ở nhóm 4

	(Hệ 4.1)	(Hệ 4.2)	(Hệ 4.3a)	(Hệ 4.3b)	(Hệ 4.4a)	(Hệ 4.4b)
Phương trình TTKT G						
C	6,818491*	9,816076**	10,99083**	-7,74546	12,72448**	-1,10674
GDP(-1)	-3,06E-05***	-3,78E-05***	-3,34E-05***	-2,76E-05***	-1,89E-05**	-5,57E-05 ***
Solt	0,128481	-0,63203**	-0,8204**	0,006719	-0,90871**	-0,35167
Solt ²	-0,00622	0,009342*	0,01347**	0,004102	0,013725**	0,008385 *
GD(-10)	-0,02364***	-0,01607***	-0,00216		-0,00081	0,007203
DT		0,242051***	0,214276***		0,204112***	0,137066 ***
CNH				0,161995***		0,076162 **
LP		-0,2122***	-0,15564**			-0,146
TCH		0,011103***	0,015279 ***	0,034222***	0,010741***	0,026902 ***
KT			-0,00965 **	0,031174***		
YTE					-0,00028**	0,000614 ***
Phương trình BBĐTN Solt						
C	38,7015***	45,62914***	44,94801***	50,51019***	39,18919***	48,15291 ***
G	-1,68404***	-1,08906***	-0,96928***	3,110096***	-0,87003***	3,257793 ***
G ²	0,147012***	0,178943***	0,281628***	0,266457***	0,164127***	0,673117 ***
GDP(-1)	-0,0001***	-0,00013***	-3,02E-05	-3,26E-05	-1,88E-05	0,000156
GDP(-1) ²	2,80E-10	9,42E-10**	1,02E-10	1,38E-09***	3,59E-10	1,43E-09 *
GD(-10)	-0,04784***	-0,06593***	-0,1157***	-0,0326**	-0,08173***	-0,05469
DT			-0,14658**			-0,68017 ***
CNH		-0,23543***	-0,17002***	-0,65123***	-0,13041***	-0,38914 ***
LP		-0,49818***	-0,25441**			
TCH		-0,06055***	-0,07179***	-0,15212***	-0,06064***	-0,18466 ***
DTH		0,047964***	0,078659***		0,087323***	0,104582 ***
KT			0,030694***	-0,07291***		
YTE					-0,00072***	-0,00297 ***

Nguồn: Tính toán của tác giả. Lưu ý: trong hệ phương trình 4.3b, biến KT được lấy với độ trễ 15 năm; trong hệ phương trình 4.4b, biến YTE được lấy với độ trễ 10 năm. ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5% và 10%

Để kiểm chứng kết quả tìm được, luận án thay đổi các thước đo BBĐTN khác nhau trong hệ phương trình cơ sở. Kết quả ước lượng phương trình TTKT cơ sở với các thước đo BBĐTN khác nhau được cho trong bảng 3.25. Mặc dù tại phương trình TTKT cơ sở sử dụng thước đo BBĐTN Solt, biến BBĐTN không có ý nghĩa thống kê nhưng trước đó luận án đã chỉ ra, trong một số phương trình TTKT mở rộng, BBĐTN tác động đến TTKT dưới dạng hình chữ U thuận. Kết quả ước lượng tại các thước đo BBĐTN khác cũng cho thấy, bất kể sử dụng thước đo BBĐTN nào (trừ thước đo 40WB) thì luận án vẫn tìm thấy tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hình chữ U thuận. Với thước đo 40WB, luận án chưa tìm thấy bằng chứng về tác động của tỉ lệ thu nhập của 40% nghèo nhất lên TTKT tại nhóm 4. Chi tiết các hệ phương trình ước lượng xem tại phần phụ lục, Mục B23.

Bảng 3.25: So sánh kết quả ước lượng phương trình tăng trưởng kinh tế giữa các thước đo bất bình đẳng thu nhập (nhóm 4)

Thước đo BBD	Gini Solt	Gini WorldBank	P9P1	Q5Q1	40WB	P9Q12
C	6,818491 *	25,05661 ***	7,168484 ***	9,073196 ***	15,1706	12,99552 ***
GDP(-1)	-3,06E-05 ***	-1,23E-05 *	-1,37E-05 *	-1,23E-05 *	-1,17E-05	-1,10E-05
BBD	0,128481	-1,170383 **	-0,734298 **	-1,904525 **	-1,378266	-13,05355 ***
BBD ²	-0,00622	0,015592 **	0,029247 **	0,140438 **	0,038567	4,187029 ***
GD(-10)	-0,02364 ***	-0,021291 **	-0,014472	-0,014802	-0,016846 *	-0,01917 **

*Nguồn: Tính toán của tác giả. Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức 1%, 5%, 10%. P9P1: tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất; Q5Q1: tỉ lệ thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất; 40WB: tỉ lệ thu nhập của 40% nghèo nhất; P9Q12: tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 40% nghèo nhất*

Như vậy, tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận tại nhóm các nước này, với đáy Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 33% (tính từ hệ phương trình 4.4a), có nghĩa, với Gini Solt dưới 33%, BBĐTN làm giảm TTKT trong khi với Gini Solt trên 33%, BBĐTN có khả năng làm TTKT trong tức thời nhanh hơn. Các quốc gia nhóm 4 có mức BBĐTN chủ yếu thấp hơn 33%, vì vậy, để có mức TTKT cao hơn, các quốc gia này nên cải thiện vấn đề BBĐTN. Ở chiều ngược lại, khác với 3 nhóm trước, luận án tìm thấy tác động của TTKT đến BBĐTN dưới dạng hàm bậc 2

hình chữ U thuận, theo đó, ở mức TTKT vừa phải, TTKT hỗ trợ cải thiện BBĐTN trong khi TTKT quá nhanh sẽ gây hại cho bình đẳng thu nhập, ước tính mức TTKT ngưỡng khoảng 5.7%.

Về các nhân tố nghi ngờ có tác động đồng thời lên cả BBĐTN và TTKT:

Tìm thấy mối quan hệ hình chữ U thuận của mức phát triển kinh tế lên mức BBĐTN, tương tự nhóm 3. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng, công nghiệp hóa thúc đẩy TTKT đồng thời giúp cải thiện mức độ BBĐTN (tương tự nhóm 2). Xuất khẩu thúc đẩy TTKT (tương tự nhóm 1), đồng thời hỗ trợ cải thiện BBĐTN (tương tự nhóm 2). Đầu tư cho y tế giúp cải thiện BBĐTN, mặc dù sẽ làm giảm TTKT trong tức thời nhưng sẽ thúc đẩy TTKT cao hơn trong trung hạn 10 năm; lạm phát có hại cho TTKT nhưng mặt khác lại giúp làm giảm BBĐTN; tiếp cận Internet trong tức thời làm giảm TTKT và làm tăng BBĐTN nhưng xét trong trung hạn 15 năm, tiếp cận Internet thuận lợi hơn giúp thúc đẩy TTKT (các kết quả này tương tự nhóm 1). Khác với nhóm 1, tiếp cận Internet giúp cải thiện BBĐTN trong trung hạn. Tại các quốc gia này, tỉ lệ sử dụng internet rất cao, gần như phổ cập internet, mọi người đều có thể dễ dàng tiếp cận nhiều thông tin. Do vậy, tất cả mọi người đều có cơ hội tận dụng lợi thế từ internet để kiếm được nhiều thu nhập hơn, từ đó làm giảm BBĐTN. Giáo dục giúp cải thiện BBĐTN (tương tự nhóm 1 và nhóm 2) nhưng mặt khác tỉ lệ học sinh nhập học trung học quá cao lại không tốt cho TTKT. Ở nhóm 4, có rất nhiều quốc gia thường xuyên có tỉ lệ nhập học trung học vượt 100%, cao nhất đạt 160%, nguyên nhân là do đi học sớm, học muộn và học lại. Tỉ lệ vượt quá cao sẽ gây ra một phần phí tổn cho xã hội (ví dụ chi phí cho việc học lại), đó có thể là nguyên nhân làm giảm TTKT. Ngoài ra, tại các nước nhóm 4, vốn tích lũy con người cao, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học hoặc sinh viên tốt nghiệp đại học ở độ tuổi lao động trong cơ cấu dân số ở mức cao hơn so với các quốc gia khác. Quá nhiều người có bằng cấp cao trong khi số lượng việc làm đòi hỏi trình độ cao thì hạn chế, dẫn đến thực trạng ngay cả khi có bằng cấp cao, nhiều người vẫn không có việc làm phù hợp, lương nhận được không tương xứng với trình độ. Đầu tư nhiều cho giáo dục nhưng không đi kèm với bổ sung việc làm tương xứng lại gây phản tác dụng, dù lực

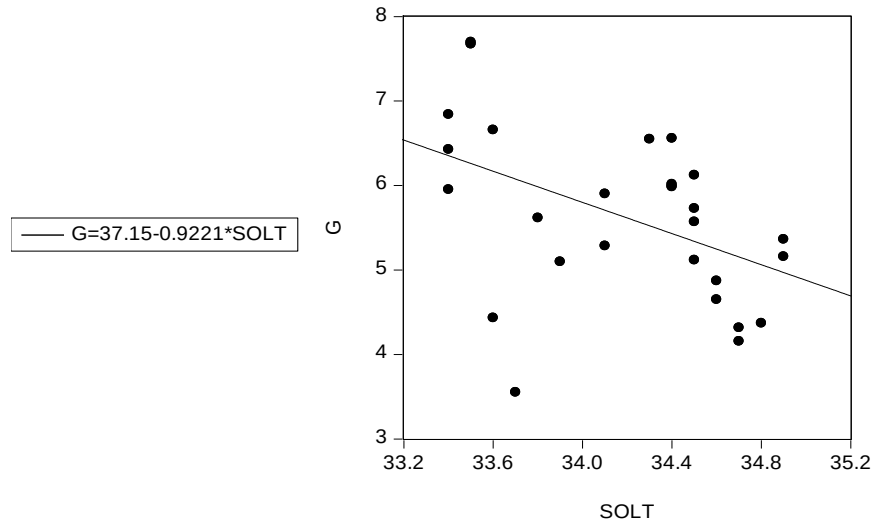
lượng lao động dồi dào nhưng không tìm thấy công việc phù hợp thì cũng không hỗ trợ TTKT (ví dụ Hồng Kông). Cuối cùng, quá trình đô thị hóa làm trầm trọng thêm BBĐTN và chưa tìm thấy tác động của đô thị hóa đến TTKT. Lewis (1954) cho rằng BBĐTN là kết quả tất yếu của quá trình đô thị hóa, đặc trưng của sự phát triển kinh tế do đô thị hóa làm tăng chênh lệch thu nhập giữa lao động ở thành thị và nông thôn.

3.3.2. Thực trạng cụ thể tại Việt Nam

3.3.2.1. Thực trạng tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Số liệu BBĐTN theo năm tính chung cho cả nước của Việt Nam khá ít, chỉ gồm 12 quan sát theo TCTK và WorldBank, và 28 quan sát theo Solt, không đáp ứng được quy mô mẫu tối thiểu để chạy được mô hình hồi quy cho riêng Việt Nam. Một phương án khác là sử dụng dữ liệu cấp tỉnh của Việt Nam. Tuy vậy, dữ liệu GRDP giai đoạn trước năm 2017 (do Cục thống kê các tỉnh tự công bố) gặp phải vấn đề tổng GRDP của tất cả các tỉnh thành lớn hơn nhiều so với GDP của cả nước, chưa phản ánh sát thực tế, do đó chỉ có thể sử dụng các số liệu từ năm 2017 đến nay. Trong khi đó, dữ liệu BBĐTN của các tỉnh thành có được thông qua tính toán số liệu từ điều tra mức sống dân cư, được tiến hành 2 năm 1 lần, từ năm 2017 đến nay chỉ có dữ liệu của 2 năm là 2018 và sơ bộ năm 2020, khoảng thời gian tương đối ngắn, khó đánh giá được ảnh hưởng lâu dài của các nhân tố như giáo dục, y tế đến tác động của BBĐTN lên TTKT. Bởi vậy luận án đã sử dụng kết quả ước lượng của nhóm 1 (nhóm mà Việt Nam thuộc về) để suy diễn cho Việt Nam.

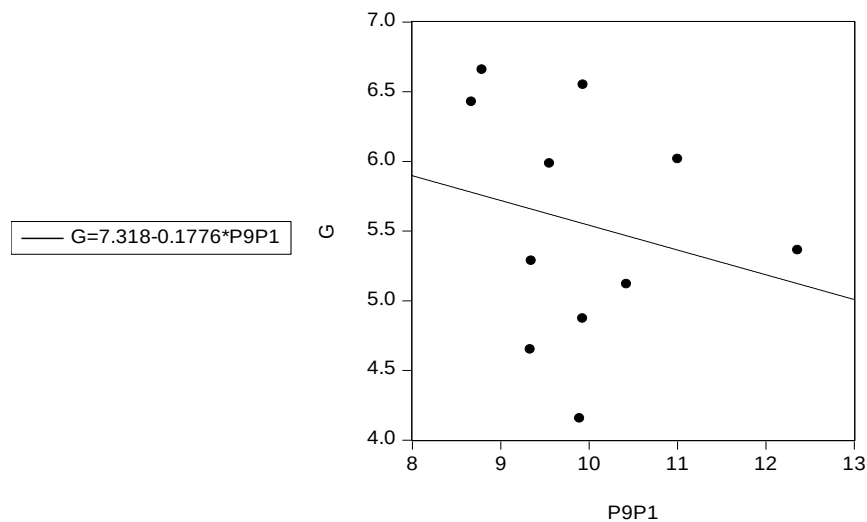
Theo kết quả ước lượng nhóm 1, BBĐTN có tác động đến TTKT theo dạng hàm hình chữ U ngược với đỉnh Parabol đạt tại mức BBĐTN (tính theo chỉ số Gini Solt) khoảng 33%, theo đó, nếu BBĐTN vượt quá 33% sẽ gây hại cho TTKT. Chỉ số Gini Solt của Việt Nam ở mức trên 33% và gợi ý từ hình 3.11 cũng cho thấy, BBĐTN tăng cao đang gắn liền với TTKT chậm hơn. Cụ thể, khi chỉ số Gini Solt tăng 0,1 điểm %, tăng trưởng ước tính giảm trung bình 0,092 điểm %.



Hình 3.11: Mối quan hệ giữa Gini Solt và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

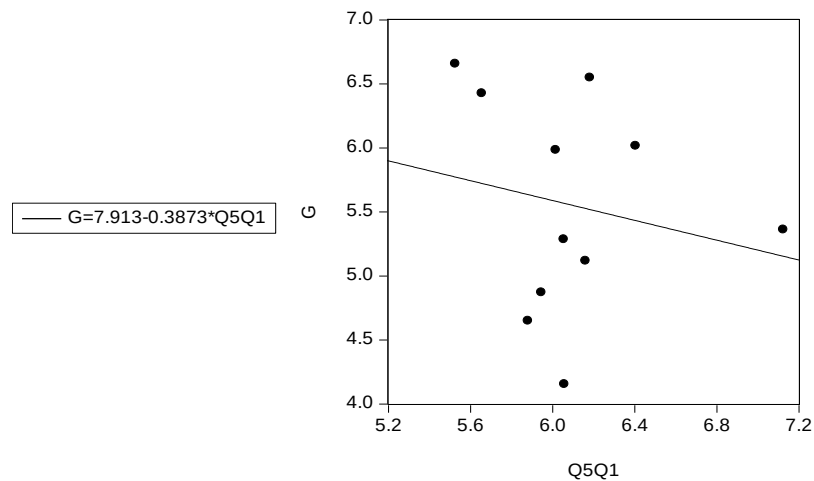
Nguồn: Tính toán của tác giả.

Dù dữ liệu với các thước đo bất bình đẳng khác ít hơn so với dữ liệu của Solt nhưng xu hướng giảm tăng trưởng khi bất bình đẳng tăng lên cũng được thể hiện rõ nét với các thước đo hệ số giãn cách thu nhập 10%, hệ số giãn cách thu nhập 20% cũng như tỉ lệ 40WB (xem hình 3.12, 3.13 và 3.14). Riêng với 2 thước đo chỉ số Gini của WorldBank và tỉ số Palma, mối quan hệ tương đối mờ nhạt, chưa phản ánh một xu hướng cụ thể, cần nhiều dữ liệu hơn nữa để xu hướng thể hiện rõ ràng hơn.



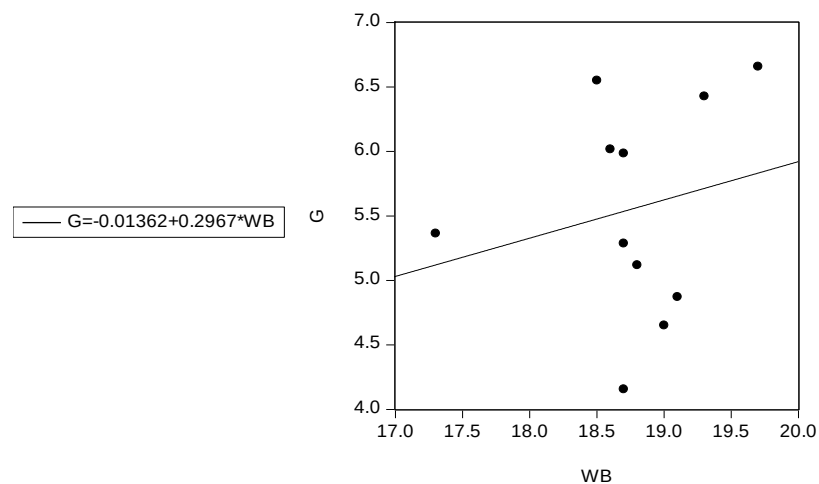
Hình 3.12: Mối quan hệ giữa hệ số giãn cách thu nhập 10% và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả



Hình 3.13: Mối quan hệ giữa hệ số giãn cách thu nhập 20% và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả



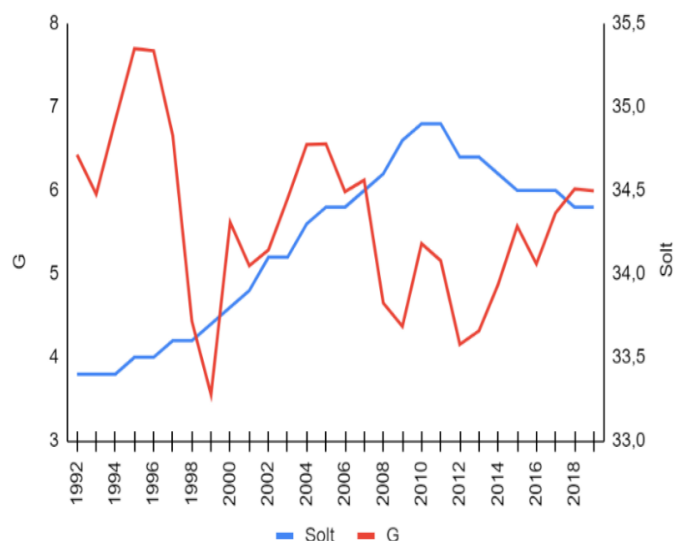
Hình 3.14: Mối quan hệ giữa tỉ lệ 40WB và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả

Các hình 3.12, 3.13 và 3.14 gợi ý:

- Khi tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất tăng thêm 1 lần, tăng trưởng giảm trung bình 0,178 điểm %.
- Khi tỉ lệ thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất tăng thêm 1 lần, tăng trưởng giảm trung bình 0,387 điểm %.
- Khi thu nhập của 40% nghèo nhất tăng 1 điểm %, tăng trưởng tăng trung bình 0,297 điểm %.

Quan sát biến động đồng thời của mức độ BBĐTN và tăng trưởng kinh tế qua các năm, biến động trái chiều của BBĐTN và tăng trưởng được ghi nhận ở phần lớn thời gian, trừ giai đoạn 2000 – 2005, nền kinh tế có sự cải thiện sau khi chạm đáy tăng trưởng ở năm 1999 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á năm 1998. Biến động trái chiều thể hiện rõ kể từ năm 2005 đến nay. Giai đoạn 2005 – 2012, tăng trưởng có xu hướng chậm lại trong khi bất bình đẳng tăng lên và ngược lại, trong giai đoạn từ năm 2012 trở lại đây, tăng trưởng có dấu hiệu khởi sắc cùng với sự cải thiện của mức độ BBĐTN. Như vậy, có sự phù hợp giữa kết luận của mô hình và dữ liệu thực tế của Việt Nam, do đó, cải thiện mức độ BBĐTN là một nhiệm vụ cần được quan tâm trong thời gian tới.



Hình 3.15: Biến động mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1992 – 2019

Nguồn: WorldBank và Solt(2019)

Kết quả của nhóm 1 cho thấy giáo dục, y tế và tiến bộ kỹ thuật hỗ trợ giảm nhẹ tác động tiêu cực trực tiếp của BBĐTN đến TTKT. Thậm chí, ở mức giáo dục cao và tỉ lệ tiếp cận internet đủ lớn, tác động tiêu cực này biến mất và thay bằng tác động thúc đẩy nếu xét về tổng thể tác động trực tiếp và gián tiếp. Năm 2008, tỉ lệ nhập học cấp 2 đạt 95,9%, cấp 3 đạt 73,8%. Do

không có số liệu gốc để tính chính xác, tỉ lệ nhập học tính chung cho 2 cấp được ước tính khoảng 85% và kết quả mô phỏng cho thấy tại Việt Nam năm 2018, BBĐTN tăng lên sẽ kích thích TTKT nếu xét về tổng thể. Chi tiêu công cho y tế bình quân đầu người là 22,3 US\$ năm 2008 và với mức BBĐTN năm 2018 là 34,4%, xét về tổng thể, BBĐTN tăng lên sẽ kích thích TTKT, tương tự kết quả từ giáo dục. Tỉ lệ dân cư được sử dụng internet của Việt Nam năm 2008 là 23,9% và theo kết quả mô phỏng, với BBĐTN 34,4% ở năm 2018, BBĐTN có ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT nếu xét về tổng thể, kết quả này khác với 2 kết quả trước đó. Thực tế, so với năm 2017, BBĐTN năm 2018 của Việt Nam đang có xu hướng giảm đi trong khi TTKT lại tăng lên, thể hiện ảnh hưởng tiêu cực của BBĐTN đến TTKT. Như vậy mô phỏng với tỉ lệ dân cư sử dụng internet đã cho dự báo đúng trong khi mô phỏng với giáo dục, y tế lại cho kết quả chưa chính xác. Bởi mỗi mô hình chỉ gắn với một (một vài) nhân tố nhất định mà không xem xét được tác động tổng thể của tất cả các nhân tố nên việc dự báo có thể cho kết quả không chính xác và chỉ có giá trị tham khảo, gợi ý. Theo dữ liệu mới nhất sẵn có, năm 2020, tỉ lệ nhập học cấp 2 đạt 95,6%, cấp 3 đạt 81,9%, tỉ lệ nhập học tính chung cho 2 cấp ước tính khoảng 90%. Theo mô phỏng tại năm 2030, nếu BBĐTN trên 31% thì BBĐTN vẫn thúc đẩy TTKT. Tỉ lệ dân cư được sử dụng internet của Việt Nam năm 2019 là 68,7%, kết quả mô phỏng cho thấy xét về tổng thể tại năm 2029, BBĐTN cũng vẫn sẽ thúc đẩy TTKT. Năm 2018, mức chi tiêu công cho y tế bình quân đầu người là 69,1 US\$, nên dự báo tại năm 2028, BBĐTN có thể nói đến mức 35,6% mới bắt đầu gây ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT. Do vậy, miễn BBĐTN năm 2028 không vượt quá 35,6%, khả năng cao ngay cả khi BBĐTN tăng lên, BBĐTN vẫn hỗ trợ TTKT. (Xem mô phỏng tại Phụ lục, hình B24).

Xem xét dữ liệu thực tế về y tế và tiến bộ kỹ thuật của Việt Nam (dữ liệu về giáo dục quá ít, không xem xét được), luận án nhận thấy, BBĐTN ban đầu tăng với mức tăng đầu tư vào y tế và khoa học kỹ thuật rồi bắt đầu giảm khi mức đầu tư này chạm đến một ngưỡng cụ thể (trên 30% với tỷ lệ dân cư sử dụng Internet và trên 30US\$/người với mức chi cho y tế từ ngân sách

nhà nước, xem minh hoạ tại Phụ lục, hình B25). Kết quả về tiến bộ kỹ thuật có sự khác biệt so với kết quả của nhóm 1 bởi so với các quốc gia khác trong nhóm 1, Việt Nam có mức độ đầu tư cho hạ tầng internet rất cao, vượt quá giá trị ngưỡng đề tại đó, tiến bộ kỹ thuật bắt đầu có tác động cải thiện BBĐTN. Như vậy, việc tiếp tục tích cực đầu tư cho y tế và tiến bộ kỹ thuật sẽ giúp Việt Nam cải thiện BBĐTN.

3.3.2.2. Thực trạng một số chính sách của Việt Nam về giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, an sinh xã hội và chế độ đối với người lao động

Trên thực tế, Việt Nam đã sớm nhận ra ảnh hưởng tiêu cực của BBĐTN đến tăng trưởng kinh tế và những tác động tích cực mà giáo dục, y tế và khoa học công nghệ có thể mang lại, từ đó đã có những giải pháp kịp thời nhằm cải thiện mức độ BBĐTN, kết quả là tăng trưởng đã khởi sắc kể từ năm 2012 đến nay, trước khi giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19. Mức chi cho giáo dục tăng qua các năm. Mặc dù tỷ trọng trong tổng chi tiêu chính phủ có sự biến động tăng giảm nhưng nhìn chung, xu hướng là tăng lên trong giai đoạn 2008 – 2019, qua đó, số lượng học sinh nhập học ở tất cả các cấp học tăng dần qua các năm. Riêng giai đoạn 2020 – 2021, tỷ trọng này đã giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, học sinh không đến trường. Trong khi đó, tỷ lệ chi cho giáo dục và đào tạo so với GDP thể hiện xu hướng giảm rõ rệt trong giai đoạn 2007 – 2021, hiện đang ở mức khoảng 3%, còn cách rất xa so với mốc chuẩn 6% GDP theo mục tiêu toàn cầu về Giáo dục cho Tất cả mọi người (xem phần phụ lục, bảng B26 và hình B27). Do vậy, giáo dục còn một chặng đường dài phải đi, đặc biệt khi giáo dục được coi là chìa khóa để giải quyết bất bình đẳng (Oxfarm, 2020; De Gregorio và Lee, 2002; Barro, 2000; Lemieux, 2006), đồng thời là động lực thúc đẩy TTKT thông qua cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Theo số liệu của Oxfam (2020), năm 2014, chỉ có 20% nhóm nghèo nhất hoàn thành bậc trung học phổ thông so với mức 90% nhóm giàu nhất; Việt Nam thiếu trầm trọng lao động có kỹ năng, đã qua đào tạo. Với đặc trưng như vậy, chúng ta cần đầu tư nhiều hơn cho giáo dục nhằm tăng khả năng tiếp cận giáo dục cho tất cả mọi người, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục và phân luồng giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

Chi cho y tế cũng tăng qua các năm, cùng với đó là tỷ trọng trong tổng chi tiêu chính phủ và tỷ lệ so với GDP có xu hướng tăng lên, qua đó, số người tham gia BHYT và tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân tăng dần (xem phần phụ lục, hình B28 và B29). Theo tính toán của Oxfam (2020), mức chi cho y tế của Việt Nam năm 2017 chiếm 11% tổng chi tiêu công. Đây là mức chi đứng thứ 3 trong khối ASEAN, sau Thái Lan 15% và Singapore 12,6%. Con số này thấp hơn 15% theo tiêu chuẩn Abuja (Tuyên bố được thiết lập vào năm 2001, đưa ra một tiêu chuẩn ngân sách cho các quốc gia khác về các mức đầu tư cho y tế). Do đó, cần có lộ trình tăng mức chi cho y tế. Bên cạnh đó, kể từ năm 2017 đến nay, tổng chi cho BHYT luôn vượt mức tổng thu (xem phần phụ lục, hình B30). Vì vậy, việc tăng nguồn thu BHYT là cần thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng của Khoa học và công nghệ, Việt Nam đã sớm coi Khoa học và công nghệ cùng với giáo dục là quốc sách hàng đầu. Hoạt động khoa học và công nghệ đã được chuẩn hoá thành văn bản Luật khoa học và công nghệ, ban hành vào năm 2013, trong đó quy định 8 chính sách nhằm đảm bảo phát triển khoa học và công nghệ. Đặc biệt, một trong những mục tiêu của Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 là “Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong xây dựng, phát triển giá trị Văn hóa, xã hội, con người Việt Nam ... đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7”. Điều này cho thấy nhận thức đúng đắn của nước ta về tầm quan trọng của khoa học và công nghệ, trước hết đối với sự phát triển con người Việt Nam nói chung, sau đó là cải thiện vấn đề bất bình đẳng nói riêng. Trong suốt giai đoạn kể từ năm 2008 đến nay, nhìn chung tổng chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước có xu hướng tăng qua các năm, từ mức 3191 tỷ đồng, hiện đã đạt mức trên 10000 tỷ đồng, các mức giảm được ghi nhận tại các năm 2017, 2020 và 2021. Tỷ trọng của tổng chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ khá ổn định, lần lượt ở mức trung bình khoảng gần 0.7% tổng chi tiêu công và 0.16% GDP, còn cách khá xa con số mục tiêu 0.8% - 1% GDP cần đạt được tại năm 2025 và 2% tổng chi tiêu công. Trong khi tỷ trọng trong tổng chi tiêu công thể hiện xu hướng tăng thì %GDP thể hiện xu hướng giảm cho thấy mức độ đầu tư cho khoa học và công nghệ vẫn còn chưa thực sự phù hợp. Cùng với

đó, cơ sở hạ tầng phục vụ cho khoa học công nghệ cũng được đầu tư xây dựng, một trong những biểu hiện đó là tỷ trọng dân cư có thể tiếp cận Internet ở Việt Nam ngày càng tăng với tốc độ nhanh chóng, từ 23.92% năm 2008 lên mức 74.2% năm 2021 (xem phụ lục, bảng B31 và hình B32).

Mức chi cho an sinh xã hội của Việt Nam năm 2017 chiếm 19,4% tổng chi (bao gồm từ nguồn NSNN và từ quỹ bảo hiểm), theo số liệu tính toán được từ Tổng cục thống kê. Theo xếp hạng của Oxfam, Việt Nam đang dẫn đầu ASEAN và đứng thứ 65 toàn cầu trong lĩnh vực an sinh xã hội. Cùng với sự tăng lên của chi cho an sinh xã hội, tỷ trọng chi cho an sinh xã hội trong tổng chi tiêu chính phủ theo thời gian, số người được hưởng BHXH, BHYT và được giải quyết BHTN tăng lên qua các năm. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID 19 nên số lượt người hưởng BHXH 1 lần và số lượt người khám chữa bệnh BHYT giảm xuống (xem phụ lục, bảng B33). Theo Oxfam (2020), Việt Nam chỉ có 40% người cao tuổi được nhận lương hưu và 45% người không có việc làm được nhận trợ cấp, do vậy, trợ cấp xã hội là một khía cạnh cần được cải thiện.

Chế độ đối với người lao động cũng đã được cải thiện với tỷ lệ lao động tham gia BHTN tăng qua các năm. Việt Nam có chính sách lương tối thiểu được điều chỉnh tăng hàng năm. Theo dữ liệu từ Oxfam, mức lương tối thiểu của Việt Nam cao thứ 3 trong ASEAN (xếp sau Lào và Myanmar) và đứng thứ 46 toàn cầu, tính theo phần trăm GDP bình quân đầu người (xem phụ lục, bảng B34 và B35). Chính sách dành cho lao động nữ cũng được quan tâm. Trong khi tại nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, phụ nữ chỉ được nghỉ thai sản tối đa 4 tháng, thậm chí 2 tháng thì tại Việt Nam là 6 tháng. Bên cạnh đó, chúng ta có chính sách hỗ trợ phụ nữ nuôi con nhỏ trong các doanh nghiệp/cơ quan nhà nước. Chính sách tuyển dụng, đãi ngộ công bằng; mức chi trả phụ thuộc vào vị trí công việc, không phụ thuộc vào giới tính là những ưu điểm của chính sách lao động tại Việt Nam. Ngoài ra, chúng ta còn có những tuyên dương, khen thưởng, ghi nhận sự đóng góp của lao động nữ thông qua các khen thưởng như “giỏi việc nước, đảm việc nhà”. Việt Nam hiện xếp hạng 79 trên thế giới và hạng cao nhất trong khu vực ASEAN về quyền của lao động nữ.

3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.4.1. Một số nhận xét chung

1) BBĐTN tác động đến TTKT, bất kể sử dụng thước đo BBĐTN nào.

Luận án sử dụng tổng cộng 6 thước đo BBĐTN gồm có chỉ số Gini của Solt, chỉ số Gini của WorldBank, hệ số giãn giãn cách thu nhập 10%, hệ số giãn cách thu nhập 20%, tỉ trọng thu nhập 40% nghèo nhất và tỷ số Palma. Kết quả cho thấy tại nhóm 1 (nhóm có mức BBĐTN và mức phát triển kinh tế thấp hơn mức bình quân), dù sử dụng thước đo BBĐTN nào thì đều tìm thấy bằng chứng tác động của BBĐTN đến TTKT. Đối với các nhóm quốc gia khác, luận án đôi khi chưa tìm thấy bằng chứng tác động ở một vài thước đo BBĐTN nhưng luôn luôn tìm thấy tác động với chỉ số Gini của Solt.

2) Thay đổi các thước đo BBĐTN khác nhau trong đa số trường hợp cho kết quả tương đồng nhưng đôi khi có thể đem đến kết quả khác biệt.

Tại nhóm 1, tất cả các thước đo BBĐTN đều cho thấy tác động dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược của BBĐTN đến TTKT. Tương tự, tại nhóm 4 (nhóm có mức BBĐTN thấp hơn mức bình quân trong khi mức phát triển kinh tế cao hơn mức bình quân), tất cả các thước đo BBĐTN đều cho thấy tác động dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận của BBĐTN đến TTKT, trừ thước đo 40WB chưa tìm thấy tác động. Khác biệt nằm ở nhóm 2 (nhóm có mức BBĐTN cao hơn mức bình quân trong khi mức phát triển kinh tế thấp hơn mức bình quân), trong khi tìm thấy tác động dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận của Gini Solt, hệ số giãn cách thu nhập 10% đến TTKT thì tỉ lệ 40WB lại tác động đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược. Điều này hàm ý đối với nhóm 2, mặc dù các thước đo khác có thể cho phép sự tăng lên của BBĐTN nhằm đạt được TTKT cao hơn khi vượt qua 1 giá trị ngưỡng cụ thể thì kết quả từ thước đo 40WB cho thấy điều ngược lại, nếu đã quá bất bình đẳng mà tiếp tục làm BBĐTN tăng lên sẽ gây bất lợi đối với TTKT.

Riêng nhóm 3 (nhóm có mức BBĐTN và mức phát triển kinh tế cao hơn mức bình quân) có quá ít số liệu nên không thực hiện kiểm chứng thay đổi thước đo BBĐTN được.

3) Tác động của BBĐTN đến TTKT có thể thay đổi, phụ thuộc vào các nhóm quốc gia khác nhau.

Trong khi tại nhóm 1, BBĐTN tác động đến TTKT theo dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược thì kết quả tại 3 nhóm quốc gia khác lại cho thấy, BBĐTN tác động đến TTKT theo dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận, trừ nhóm 2 với thước đo BBĐTN là tỉ lệ 40WB.

4) Tác động của BBĐTN đến TTKT chịu ảnh hưởng của giáo dục, y tế và tiến bộ kỹ thuật.

Kết quả kiểm tra tại các quốc gia nhóm 1 cho thấy, nhìn chung, mức giáo dục, y tế cao và khả năng tiếp cận internet thuận lợi sẽ hỗ trợ giảm thiểu tác động tiêu cực mà BBĐTN gây ra cho TTKT.

5) Tác động của BBĐTN đến TTKT là sự tổng hợp của nhiều kênh tác động khác nhau, với các chiều hướng khác nhau.

Kết quả nghiên cứu tại các quốc gia nhóm 1 ủng hộ tác động của BBĐTN đến TTKT thông qua 6 kênh: kênh chính sách tài khoá, kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh hành vi tiêu dùng, kênh động lực lao động, kênh khả năng tiếp cận giáo dục và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước trong khi không ủng hộ kênh bất ổn chính trị xã hội và kênh quyết định sinh sản. Riêng 2 kênh tiết kiệm/đầu tư và kênh tiếp cận dịch vụ y tế chưa thực sự kiểm tra được vì không có thước đo phù hợp cho tiết kiệm của người giàu cũng như đo lường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Theo đó, BBĐTN có tác động thúc đẩy TTKT thông qua các kênh chính sách tài khoá và kênh động lực lao động và có tác động cản trở TTKT thông qua các kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh hành vi tiêu dùng, kênh tiếp cận dịch vụ giáo dục và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước. Chính bởi sự kết hợp rất khác nhau giữa các kênh này của các quốc gia mà chúng ta quan sát thấy

xét về tổng thể, BBĐTN có tác động tích cực đến TTKT ở quốc gia này nhưng lại có tác động tiêu cực đến TTKT ở quốc gia khác, điều này đã được phản ánh thông qua dạng hàm bậc 2 của biến BBĐTN trong mô hình hồi quy TTKT.

6) Mô hình TTKT bằng mọi giá không hiệu quả tại rất nhiều quốc gia.

Điều này thể hiện ở việc có đến trên 50% các quốc gia bền vững ở nhóm 2 (duy trì trong suốt giai đoạn 1980 – 2019) hoặc dịch chuyển từ nhóm 1 sang nhóm 2. Trung Quốc là minh chứng rõ ràng cho việc TTKT mọi giá là không hiệu quả.

7) TTKT cao hơn không nhất thiết phải đánh đổi bình đẳng.

Điều này đúng với cả các nước có xuất phát điểm thấp về kinh tế. Có 7 trường hợp chuyển dịch thành công từ nhóm 1 sang nhóm 4 trong khi chỉ có duy nhất 1 trường hợp chuyển dịch thành công từ nhóm 1 sang nhóm 3, do đó đánh đổi BBĐTN lấy TTKT không phải là sự lựa chọn duy nhất, các nước có thể có đồng thời cả TTKT và bình đẳng và nếu đi theo con đường này, khả năng thành công sẽ lớn hơn.

8) Các nước có mức BBĐTN thấp có khả năng cải thiện về kinh tế cao hơn so với những nước có mức BBĐTN cao.

Điều này thể hiện ở việc số lượng các trường hợp dịch chuyển theo chiều hướng tốt lên về kinh tế (từ nhóm 2 sang nhóm 3, từ nhóm 1 sang nhóm 4 hoặc từ nhóm 1 sang nhóm 3) tuy ít nhưng không phải không có, trong đó dịch chuyển từ nhóm 1 sang nhóm 4 chiếm đa số. Do đó, các nước có mức phát triển kinh tế thấp hơn hoàn toàn có thể thay đổi vị thế của mình so với các quốc gia khác, chuyển lên mức phát triển kinh tế cao hơn nếu có đủ nỗ lực. Dù vậy, nếu không nỗ lực, các quốc gia cũng có khả năng bị tụt hậu trong đó mức độ tụt hậu tại các nước có mức độ BBĐTN thấp ít nghiêm trọng hơn và có khả năng cải thiện hơn so với những nước có mức độ BBĐTN cao.

9) Các quốc gia muốn cải thiện BBĐTN cần thực hiện sớm nhất có thể.

Bởi dịch chuyển giữa nhóm 1 và 2 là chủ yếu trong khi dịch chuyển giữa nhóm 3 và 4 là hiếm gặp cho thấy tại các nước có mức phát triển thấp

hơn, việc cải thiện mức độ BBĐTN diễn ra dễ dàng hơn so với tại các nước có mức phát triển cao, do vậy, các quốc gia muốn cải thiện mức độ BBĐTN cần thực hiện sớm nhất có thể, đừng chờ đến khi đạt được thành tựu về kinh tế rồi mới tiến hành cải thiện bởi sẽ khó khăn hơn rất nhiều.

3.4.2. Một số nhận xét cho Việt Nam

3.4.2.1. Về thực trạng tác động của BBĐTN đến TTKT

Kết quả thu được cho Việt Nam (dựa trên việc suy diễn kết quả của nhóm 1) tương đối khác so với các nghiên cứu trước đó. Hoàng Thủy Yên (2015) cũng ghi nhận tác động của BBĐTN đến TTKT, nhưng dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận (không phải chữ U ngược như luận án đã tìm thấy), với giá trị ngưỡng là 37% tính theo hệ số Gini của WorldBank (thay vì 33% tính theo hệ số Gini Solt). Lê Hồ Phong Linh và Nguyễn Ngọc Thanh Trúc (2016) cũng tìm thấy tác động hình chữ U ngược của bất bình đẳng chi tiêu đến TTKT nhưng giá trị ngưỡng khá cao, khoảng 59% tính theo hệ số Gini về chi tiêu của TCTK. Như vậy, các nghiên cứu trên cho phép Việt Nam chấp nhận BBĐTN lớn hơn để có được TTKT cao hơn. Kết quả luận án cho thấy, BBĐTN tiếp tục gia tăng sẽ gây cản trở TTKT. Dữ liệu thực tế của Việt Nam cũng một lần nữa xác nhận, BBĐTN tăng cao đang gắn liền với TTKT chậm hơn.

3.4.2.2. Về những vấn đề Việt Nam cần phải giải quyết

a. Kiểm soát tốt BBĐTN

Là một quốc gia thuộc nhóm 1, được xếp vào nhóm các quốc gia có mức BBĐTN thấp hơn mức bình quân, tuy nhiên, Việt Nam hiện đang vượt quá mức BBĐTN tối ưu (khoảng 33% tính theo chỉ số Gini Solt), có rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Việc áp dụng các biện pháp nhằm kiểm soát BBĐTN là cần thiết. BBĐTN có thể tăng nhưng phải với tốc độ chậm, mức độ vừa phải. Việt Nam nên học hỏi kinh nghiệm áp dụng thành công mô hình phát triển kinh tế đi đôi với bình đẳng của Hàn Quốc bởi những nét tương đồng giữa Việt Nam hiện tại và quá khứ của Hàn Quốc.

b. Tăng cường đầu tư cho giáo dục, y tế, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật

Kết quả kiểm tra kênh truyền dẫn tác động hành vi tiêu dùng cho thấy, BBĐTN tăng lên làm mức chi tiêu trung bình tăng, kéo theo tỷ trọng chi tiêu cho đời sống của người nghèo tăng, từ đó đầu tư vào vốn nhân lực thấp, kết quả làm giảm TTKT. Vì vậy, cần tạo điều kiện để các cá nhân có thể đầu tư vào vốn con người thông qua việc tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, ... Kết quả kiểm tra kênh truyền dẫn tiếp cận dịch vụ giáo dục cho kết quả tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cho mọi người sẽ giúp giảm bớt tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT. Dữ liệu thực tế của Việt Nam cũng gợi ý, tiếp tục tích cực đầu tư cho y tế và tiến bộ kỹ thuật sẽ giúp Việt Nam cải thiện BBĐTN. Ngoài ra, tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT có thể được giảm bớt với mức giáo dục, y tế cao và khả năng tiếp cận internet thuận lợi. Với BBĐTN, tỉ lệ nhập học cấp 2 và cấp 3, mức chi cho y tế và tỉ lệ tiếp cận internet đã đạt được hiện nay, dự báo trong 8 - 10 năm tới, xét về tổng thể tác động trực tiếp và gián tiếp, BBĐTN vẫn sẽ có lợi cho TTKT tại Việt Nam nếu không vượt quá 35,6%.

c. Giảm nghèo

BBĐTN tại Việt Nam hiện được đặc trưng bởi BBĐTN tại khu vực nông thôn, miền núi, ở các vùng có mức thu nhập thấp. Kết quả kiểm tra kênh truyền dẫn tác động nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước cho thấy, công bằng có lợi cho tăng trưởng. Bình đẳng tăng mang lại thu nhập cao hơn cho người nghèo, từ đó làm tăng nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ trong nước, kích thích đầu tư, sản xuất, tạo việc làm, từ đó thúc đẩy TTKT. Vì vậy, để giảm bớt tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT, cần tập trung vào việc tăng thu nhập của người nghèo, nâng cao thu nhập khu vực nông thôn và miền núi. Ngoài ra, kinh nghiệm của vùng Đông Nam Bộ cũng như các nghiên cứu trước đây cho thấy, giảm nghèo đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện BBĐTN.

CHƯƠNG 4.

MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM TRONG VIỆC KIỂM SOÁT TỐT BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG

4.1. BỐI CẢNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Những năm gần đây đã chứng kiến sự cải thiện của bất bình đẳng ở cấp độ toàn cầu, các quốc gia mới nổi đã dần thu hẹp khoảng cách với các quốc gia phát triển, nhưng nhìn chung bất bình đẳng trong nội bộ mỗi quốc gia lại có xu hướng gia tăng. Cải thiện phân phối thu nhập, xóa đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng được cho là mục tiêu chính của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. Tại hầu hết các nước, các chỉ tiêu về bất bình đẳng, về phân phối thu nhập và nghèo đói được quy định thuộc nhóm các chỉ tiêu kinh tế xã hội quốc gia, được theo dõi và giám sát hàng năm, cho thấy nhận thức quan trọng của các nước đối với vấn đề này.

Một sự kiện nổi bật là sự ra đời của Chỉ số cam kết giảm bất bình đẳng (CRI) vào năm 2017. Chỉ số CRI đánh giá các nỗ lực của chính phủ trong ba lĩnh vực chính sách hay ba ‘trụ cột’: chỉ tiêu xã hội, thuế và lao động. Những lĩnh vực này được lựa chọn dựa trên bằng chứng ngày càng trở nên phổ biến cho thấy rằng các hành động của chính phủ trong ba lĩnh vực này có vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách giữa người giàu và người nghèo (Martinez-Vazquez và Moreno-Dodson, 2014; Lustig, 2015; OECD, 2015; Jaumotte và Bultron, 2015a, b). Báo cáo Chỉ số cam kết giảm bất bình đẳng 2020 cho thấy, chính những thất bại trong việc giải quyết bất bình đẳng (bao gồm mức chi tiêu ít ỏi cho các dịch vụ y tế công thay vì 15% ngân sách theo Tuyên bố Abuja, mạng lưới an sinh xã hội yếu kém và quyền lợi của người

lao động không được cung cấp và đảm bảo thực hiện đầy đủ) đã đẩy hầu hết các quốc gia trên thế giới lâm vào cảnh khốn đốn trong đại dịch COVID-19. Một số quốc gia có những bước đi tích cực từ trước đại dịch (như tăng mức lương tối thiểu, tăng chi tiêu cho dịch vụ y tế công, tung ra gói ngân sách 'phúc lợi' để giải quyết các vấn đề liên quan đến an sinh xã hội ...) đã kiểm soát khá tốt tình hình COVID-19 (ví dụ Hàn Quốc, Việt Nam). Trong khi đó, nhiều quốc gia đã không thực sự hoạt động tích cực trong cuộc chiến chống bất bình đẳng và đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc kiểm soát tình hình COVID-19 (như Mỹ, Ấn Độ).

Một sự thật lù lút đáng kể phải nói đến Mỹ. Mặc dù chính quyền Trump có đưa ra một gói cứu trợ tạm thời cho những đối tượng lao động dễ bị tổn thương, là gói kích thích tháng Tư nhưng hệ thống chăm sóc sức khỏe không bao phủ được hàng triệu người nghèo, đặc biệt là cộng đồng người da đen và La-tin đã làm cho Mỹ gặp rất nhiều khó khăn khi đại dịch tấn công: kinh tế trì trệ, hệ thống y tế quá tải, số ca nhiễm mới và số ca tử vong liên tiếp tăng cao (Oxfam, 2020). Điều đáng nói, theo số liệu về các tỷ phú Mỹ công bố bởi Forbes, ngay khi đại dịch vừa diễn ra, tính đến ngày 18/3/2020, hầu hết tài sản của các tỷ phú Mỹ đều bị ảnh hưởng giảm so với ngày 8/2/2019, tuy nhiên, khối tài sản này nhanh chóng tăng lên với mức tăng cao trung bình 31,6% trong giai đoạn 18/3/2020 – 13/10/2020, song song với quá trình đại dịch vẫn diễn ra. So với ngày 8/2/2019, các tỷ phú Mỹ không những không bị ảnh hưởng mà khối tài sản của họ đã tăng thêm trung bình 24,7% trong khi rất nhiều người lâm vào cảnh khó khăn, khốn đốn¹.

Theo ông Matthew Martin, Giám đốc tổ chức Phát triển Tài chính Quốc tế, “bất bình đẳng cực đoan không phải là không thể tránh khỏi và không chỉ các quốc gia giàu có mới có thể hành động chống lại điều đó”. Việc không hành động “là một sự lựa chọn chính trị mà COVID-19 đã bóc trần, với cái giá thảm khốc phải trả là con người và nền kinh tế” (Oxfam, 2020).

¹ <https://inequality.org/great-divide/updates-billionaire-pandemic/>

4.1.2. Bối cảnh trong nước

COVID 19 một mặt gây ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế Việt Nam, mặt khác làm giảm đáng kể mức độ BBĐTN hiện có. Trong thời gian tới, chúng ta có thể tập trung nguồn lực để đẩy mạnh tăng trưởng trong khi ít phải lo lắng hơn về BBĐTN quá mức. Mặc dù cũng chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nhưng WHO đã đánh giá rất cao Việt Nam trong công tác ứng phó với đại dịch. Chúng ta đã triển khai nhanh chóng, quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch cũng như ngăn chặn dịch bệnh lây lan nhờ vậy, Việt Nam đã dần thích ứng trong khoảng thời gian tương đối ngắn, tiếp tục ổn định các hoạt động kinh tế và đạt mức TTKT đáng kể so với nhiều quốc gia khác. Lạm phát vẫn đang được kiểm soát mặc dù những bất ổn, chiến tranh trên thế giới đẩy giá nhiên liệu lên cao. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng ở mức cao bất chấp ảnh hưởng của dịch Covid 19. Sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi nhịp tăng trưởng sau khoảng thời gian thích ứng với đại dịch. So sánh với thế giới và trong khu vực, chúng ta đang làm tốt hơn về chỉ tiêu cho y tế và an sinh xã hội, có hiệu suất thu thuế cao và thúc đẩy các quyền của phụ nữ trong lao động. Phổ cập giáo dục trung học của Việt Nam tương đối rộng khắp và ở mức cao so với nhiều nước trên thế giới, tuy nhiên, chất lượng giáo dục cần tiếp tục được cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả của giáo dục. Bên cạnh đó, chính sách người lao động và dịch vụ công vẫn tồn tại một số vấn đề.

Phát triển kinh tế của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh tiến bộ kỹ thuật và cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra từng ngày với tốc độ nhanh chóng, vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với vấn đề BBĐTN cũng như TTKT. Một mặt, nó tạo ra rất nhiều công việc mới, cơ hội kiếm tiền mới, nếu các cá nhân có khả năng thích ứng nhanh, tiếp cận được các công nghệ mới sẽ có cơ hội gia tăng thu nhập, thúc đẩy tăng trưởng. Mặt khác, nếu chỉ một số ít người tận dụng được lợi thế công nghệ, sẽ gây đến hậu quả là kéo giãn khoảng cách thu nhập, điều này đã được ghi nhận rõ nét qua đại dịch Covid 19 tại Mỹ, khối tài sản của các đại gia hoạt động trong lĩnh vực công nghệ đã gia tăng đáng kể từ sau đại dịch, tuy vậy, tăng trưởng lại trì trệ. Song song

với đó là vấn đề biến đổi khí hậu vẫn đang hiện hữu, tiềm ẩn nhiều rủi ro đến sinh kế của rất nhiều người dân nghèo, các đối tượng dễ bị tổn thương và không có khả năng chống trả, theo đó, BBĐTN rất dễ sẽ tăng cao nếu không được kiểm soát tốt.

4.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

4.2.1. Quan điểm

1) BBĐTN không hoàn toàn xấu, nó sẽ mang lại tác động tích cực đến TTKT nhiều hơn nếu được duy trì ở mức “hợp lý”. BBĐTN tăng cao sẽ gây ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế, TTKT kém ổn định và trì trệ, như kinh nghiệm của Trung Quốc. Tuy nhiên, một chiến lược tăng trưởng hướng tới mục tiêu giảm BBĐTN đến mức cực đoan, thậm chí cào bằng thu nhập cũng sẽ không có lợi cho tăng trưởng, điều này đã được chứng minh bởi thực tiễn các nước Liên Xô cũ. Cần chấp nhận BBĐTN và giữ nó trong phạm vi an toàn, có kiểm soát, nhờ đó có thể đạt được tăng trưởng bền vững. Kết quả nghiên cứu gợi ý, nếu có tính tới ảnh hưởng của giáo dục, y tế và tiếp cận internet, mức BBĐTN hợp lý cho Việt Nam khoảng 35,6% tính đến năm 2028 theo chỉ số Gini Solt.

2) Tăng trưởng kinh tế quá nhanh cũng không hoàn toàn tốt. Chiến lược tăng trưởng cần hướng tới tăng trưởng ổn định, lâu dài và ở mức “hợp lý”. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra, tốc độ tăng trưởng chỉ có thể duy trì được dài hạn nếu ở mức không quá 6 – 8%/năm. Chiến lược tăng trưởng nhanh bằng mọi giá tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ khủng hoảng và rút ngắn thời gian tăng trưởng, như kinh nghiệm của Trung Quốc và Hồng Kông.

3) Việt Nam nên tiếp tục con đường phát triển kinh tế đã lựa chọn: TTKT đi đôi với công bằng xã hội. Chiến lược tăng trưởng của Việt Nam cần hướng tới vừa duy trì được mức BBĐTN hợp lý (dưới 35,6% cho đến năm 2028), vừa có mức TTKT cao vừa phải (khoảng 8%/năm) trong khi kéo dài được thời gian tăng trưởng. Để làm được điều đó, trước hết BBĐTN cần được kiểm soát tốt trong từng bước phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế cần gắn với

tiền bộ và công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiện BBĐTN của Việt Nam tương đối gần ngưỡng 35,6% và nếu không kiểm soát tốt, BBĐTN sẽ gây hại cho TTKT.

4) Việc cải thiện mức độ BBĐTN cần được thực hiện sớm nhất có thể. Thực tiễn cho thấy, các nước có mức phát triển kinh tế thấp hơn cải thiện mức độ BBĐTN dễ dàng hơn so với các nước có mức phát triển kinh tế cao hơn đồng thời BBĐTN thấp hơn có thể hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tốt hơn.

4.2.2. Định hướng

Tư tưởng cơ bản của luận án là ưu tiên các nhân tố thúc đẩy TTKT và hỗ trợ cải thiện BBĐTN đồng thời hạn chế hoặc có biện pháp giảm nhẹ tác động tiêu cực của những nhân tố gây hại cho cả TTKT và BBĐTN. Bên cạnh đó, làm giảm nhẹ tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT thông qua việc tác động vào các kênh truyền dẫn tác động. Theo kết quả ước lượng và phân tích sâu cho Việt Nam, những nhân tố vừa có lợi cho TTKT, vừa hỗ trợ cải thiện BBĐTN cho Việt Nam bao gồm giáo dục, y tế và tiến bộ kỹ thuật. Đây cũng là ba nhân tố góp phần giảm nhẹ tác động tiêu cực của BBĐTN lên TTKT. Những nhân tố có lợi cho TTKT nhưng làm trầm trọng thêm BBĐTN gồm có xuất khẩu và đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Những nhân tố hỗ trợ cải thiện BBĐTN nhưng làm chậm lại TTKT gồm có đô thị hóa. Mặc dù chưa có điều kiện để kiểm chứng lại kết quả tác động của công nghiệp hóa đến TTKT và của lạm phát đến BBĐTN với các thước đo khác, nhưng tác động cải thiện BBĐTN của công nghiệp hóa và tác động gây hại cho TTKT của lạm phát đã được ghi nhận. Theo kết quả kiểm tra các kênh truyền dẫn, tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT có thể được hạn chế thông qua việc tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, khả năng tiếp cận thông tin tin dụng cho mọi người đồng thời tăng thu nhập của người nghèo, nâng cao thu nhập khu vực nông thôn và miền núi. Bằng việc học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác trên thế giới và kinh nghiệm của các vùng miền thông qua phân tích thực trạng, kết hợp với các kết quả đã tìm được, luận án đưa ra các định hướng cụ thể bao gồm:

1) Xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội rộng khắp, đảm bảo mức sống tối thiểu cho người nghèo, người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em, những người yếu thế trong xã hội: Đây là định hướng rút ra từ kinh nghiệm của Hàn Quốc. Một hệ thống phúc lợi xã hội rộng khắp sẽ giúp ổn định cuộc sống của người dân, giảm thiểu những ảnh hưởng do những cú sốc về kinh tế, thiên tai, dịch bệnh, từ đó thúc đẩy giảm nghèo. Các chính sách trợ cấp nên hướng đến việc thúc đẩy tính tự giác của người thụ hưởng, khuyến khích những người đang thụ hưởng phúc lợi tham gia vào thị trường lao động, tự nâng cao thu nhập thay vì chỉ dựa vào các khoản trợ cấp.

2) Tăng cường đầu tư cho giáo dục, tăng khả năng tiếp cận giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đây là chìa khóa giúp giảm BBĐTN và hỗ trợ thúc đẩy TTKT. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cũng như Nhật Bản đã cho thấy rất rõ điều đó. Kết quả ước lượng mô hình của luận án cũng cho thấy, giáo dục vừa hỗ trợ cải thiện BBĐTN, vừa thúc đẩy TTKT. Với tư cách là một kênh truyền dẫn tác động, giáo dục giúp giảm nhẹ tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT. Ngoài ra, giáo dục còn giúp giảm nhẹ tác động tiêu cực của xuất khẩu đến TTKT trong khi vẫn giữ được tác động tích cực đến BBĐTN.

3) Tăng cường đầu tư cho y tế, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản cho mọi người, thúc đẩy bao phủ BHYT toàn dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là định hướng rút ra từ kết quả phân tích mô hình cũng như kiểm chứng kênh truyền dẫn tác động hành vi tiêu dùng. Nhà nước chăm lo nhiều hơn đến sức khỏe toàn dân, người nghèo có cơ hội tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ y tế, sức khỏe toàn dân được cải thiện, vừa nâng cao năng suất lao động, vừa nâng cao thu nhập, vì vậy, chúng ta sẽ có được đồng thời bình đẳng và TTKT.

4) Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, tăng cường khả năng tiếp cận internet cho tất cả mọi người. Đây là định hướng rút ra từ kết quả phân tích mô hình cũng như xem xét thực tế dữ liệu. Tiếp cận internet cho phép người dân tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin và các công

nghe mới, từ đó giúp giảm bất bình đẳng cơ hội, nguyên nhân chủ yếu của BBĐTN. Mặt khác, phát triển khoa học công nghệ giúp nâng cao năng suất, thúc đẩy tăng trưởng.

5) Dành sự quan tâm đúng mức cho các chính sách phát triển nông thôn, khu vực miền núi, mục tiêu là nâng cao thu nhập của khu vực nông thôn, miền núi, từ đó thu hẹp khoảng cách thu nhập nông thôn với thành thị, miền ngược với miền xuôi, đồng thời góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước thông qua việc tăng nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ trong nước. Đây là bài học có được từ kinh nghiệm của Hàn Quốc cũng như kết luận được rút ra từ việc kiểm tra kênh truyền dẫn tác động nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước. Các nước có mức phát triển kinh tế còn thấp thường có xu hướng ưu tiên đầu tư nhiều hơn cho khu vực thành thị, việc làm này sẽ mang lại tăng trưởng cao hơn, đồng thời mang lại điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội. Trong điều kiện giới hạn về nguồn lực như vậy, các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư công sẽ giúp hạn chế tác động tiêu cực của đầu tư đến BBĐTN.

6) Giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỉ lệ tái nghèo: Thực tế tại Việt Nam, các vùng nghèo nhất lại là các vùng bất bình đẳng nhất. Kết quả ước lượng mô hình cũng gợi ý, mức thu nhập càng thấp, BBĐTN càng tăng. Kinh nghiệm của vùng Đông Nam Bộ cho thấy, để giảm BBĐTN, giai đoạn đầu cần tập trung nâng cao thu nhập của nhóm 40% nghèo nhất. Kiểm tra kênh truyền dẫn tác động của BBĐTN đến TTKT xác nhận, tăng thu nhập của người nghèo, giảm tỉ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỉ lệ tái nghèo sẽ làm hạn chế tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT thông qua việc làm tăng nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước, từ đó có TTKT cao hơn. So với các quốc gia khác trong khu vực, Việt Nam thực hiện khá tốt việc nâng cao thu nhập của nhóm trung lưu, tuy nhiên, việc nâng cao thu nhập cho các nhóm nghèo còn hạn chế. Do đó, chúng ta cần lấy người nghèo làm trung tâm cốt lõi cho các giải pháp nhằm cải thiện vấn đề BBĐTN đồng thời có được TTKT bền vững tại Việt Nam. Các giải pháp cần hướng tới người nghèo với trọng tâm là nâng cao thu nhập của nhóm nghèo, trong đó giảm nghèo là một nhiệm vụ hết sức quan trọng.

7) Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin tín dụng, tiếp cận tín dụng cho người nghèo kết hợp với hoàn thiện và phát triển thị trường tài chính: Đây là định hướng có được thông qua kết quả mô hình của luận án cũng như kiểm chứng kênh truyền dẫn tác động thị trường vốn không hoàn hảo. Người nghèo khi được tiếp cận tín dụng sẽ có nhiều cơ hội để tăng thu nhập hoặc đầu tư vào giáo dục để có được thu nhập trong tương lai, vừa hỗ trợ giảm nghèo, vừa giúp giảm BBĐTN, từ đó có được tăng trưởng bền vững. Tuy vậy, do nguồn vốn bị phân tán hơn nên có rủi ro làm cản trở TTKT, vì vậy, cần có các biện pháp để làm giảm nhẹ tác động tiêu cực này, chẳng hạn kết hợp với các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính.

8) Nâng cao vị thế và đảm bảo quyền cho người lao động: Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, một thị trường lao động được xây dựng dựa trên cơ sở bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động, đảm bảo quyền lợi của người lao động sẽ có hiệu quả trong việc giải quyết tình trạng thất nghiệp, hỗ trợ TTKT phục hồi trong cơn khủng hoảng, đồng thời cải thiện BBĐTN.

9) Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện các chính sách thuế và chuyển nhượng tiến bộ: Kết quả kiểm định tại nhóm 1 chứng thực, thuế có tác dụng giảm BBĐTN. Các chính sách thuế và chuyển nhượng tiến bộ hơn, ở mức hợp lý sẽ vừa đảm bảo thành quả TTKT được phân phối đến từng người dân, vừa khuyến khích làm việc, tiết kiệm và kích thích TTKT. Bất bình đẳng về tài sản thấp là điều kiện rất tốt để kìm hãm sự gia tăng của BBĐTN. Cả lý thuyết và thực tiễn của Hàn Quốc đều cho thấy điều đó. BBĐTN ở mức thấp của Hàn Quốc hiện nay có được là do đóng góp rất lớn của Chính sách cải cách ruộng đất.

10) Một số định hướng khác rút ra từ kết quả mô hình của luận án bao gồm: Thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu sản phẩm tinh chế, kiểm soát tốt lạm phát, tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển.

4.3. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG DỰA TRÊN TIẾP CẬN TỪ VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP Ở VIỆT NAM

4.3.1. Chính sách giáo dục

Giáo dục có lợi cho việc cải thiện BBĐTN và thúc đẩy TTKT, đồng thời giúp giảm nhẹ tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTTKT. Trong bối cảnh giới hạn về ngân sách, mức chi cho giáo dục chưa đáp ứng được mốc chuẩn 6% GDP theo mục tiêu toàn cầu về Giáo dục cho Tất cả mọi người, ngoài việc tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục thì việc nâng cao hiệu quả đầu tư cũng là rất cần thiết. Do vậy chính sách giáo dục cần tập trung vào việc tạo cơ hội học tập bình đẳng cho mọi người, đồng thời cải thiện chất lượng giáo dục và phân luồng giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư. Để làm được điều đó, nội dung chính sách cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Tiếp tục áp dụng và mở rộng các chính sách về miễn, giảm học phí hiện có.

Học sinh tiểu học không phải đóng học phí. Miễn học phí toàn bộ chương trình giáo dục từ mẫu giáo đến bậc đại học đối với các đối tượng: người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; người dưới 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (riêng bậc đại học chỉ miễn học phí đối với văn bằng thứ nhất); người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Miễn học phí (toàn bộ chương trình giáo dục từ mẫu giáo đến hết phổ thông trung học) đối với con em gia đình hộ nghèo, giảm 50% học phí đối với con em gia đình hộ cận nghèo. Miễn học phí cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học (dành riêng cho con em dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn), đồng thời giảm 70% học phí cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Giảm 50% học phí cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Triển khai thực hiện điểm mới trong Luật giáo dục 2019, miễn học phí cho trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo đồng thời nhanh chóng xây dựng lộ trình miễn học phí cho trẻ em mầm non 05 tuổi nhưng không thuộc nhóm đối tượng trên. Nhanh chóng hoàn tất lộ trình và triển khai thực hiện miễn học phí đối với cấp phổ thông cơ sở. Luật Giáo dục năm 2019 đã yêu cầu Chính phủ xây dựng lộ trình miễn học phí cho học sinh trung học cơ sở, dự thảo lộ trình đang được Bộ Giáo dục xây dựng và lấy ý kiến năm 2020. Cần nhắc mở rộng, miễn, giảm học phí cho sinh viên hộ nghèo.

2) Tiếp tục chính sách hỗ trợ chi phí học tập

Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế hoặc có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo. Tuy nhiên, mức hỗ trợ nên được điều chỉnh lại phù hợp với thực tế, thay vì 100000 đồng/tháng như mức năm 2015. Mức 150000 đồng/tháng như Bộ GD&ĐT đang đề xuất và lấy ý kiến năm 2020 là hợp lý, bởi nó phù hợp với mức tăng trưởng GDP trong giai đoạn này là 49%.

3) Thúc đẩy quá trình xã hội hóa giáo dục, tự chủ tài chính tại các trường đại học, đi kèm với các cam kết về ưu đãi học phí đối với sinh viên hộ nghèo

Tự chủ tài chính đại học là con đường tất yếu và là xu thế của thế giới. Điểm mạnh của tự chủ tài chính là giúp các trường chủ động xây dựng kế hoạch, nội dung học tập phù hợp với thực tiễn, đầu tư trang thiết bị cần thiết nhằm mục đích nâng cao chất lượng dạy và học, từ đó cung cấp một lực lượng lao động chất lượng cao cho xã hội, có khả năng nhanh chóng thích nghi và làm chủ công việc thay vì tình trạng một số doanh nghiệp phải tiến hành đào tạo lại như trước kia. Đồng thời tự chủ tài chính cũng tạo cơ hội cho phát triển năng lực nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo của giảng viên. Việt Nam đã có một số trường đại học được xếp hạng thế giới và khu vực, như Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, ... Nhiều giảng viên đã có những công bố quốc tế trên các tạp chí chuyên ngành uy tín thế giới với số lượng công bố ngày càng tăng.

Tuy nhiên, gắn với tự chủ tài chính là gắn với học phí tăng cao, và đây chính là sức ép cho các gia đình nghèo/cận nghèo có con muốn vào học đại học. Nếu chúng ta xử lý không tốt, tự chủ tài chính gián tiếp làm phát sinh bất bình đẳng cơ hội và thời gian sau, không nghi ngờ gì sẽ ghi nhận sự tăng cao của mức độ BBĐTN. Để tận dụng được tối đa những lợi ích mà tự chủ tài chính mang lại đồng thời tạo điều kiện về bình đẳng cơ hội cho mọi sinh viên bất kể giàu nghèo, ngoài những chính sách ưu đãi hiện có của nhà nước, cần có cam kết từ phía các cơ sở giáo dục đại học tự chủ tài chính về việc áp dụng mức học phí ưu đãi trong suốt quá trình học tập tại trường, dành riêng cho các đối tượng hộ nghèo/hộ cận nghèo, miễn các em đạt đủ điều kiện.

4) Tập trung cho đội ngũ giáo viên

Điều chỉnh mức lương của nhà giáo và có mức trợ cấp phù hợp, đảm bảo tổng thu nhập ít nhất tương đương với mặt bằng chung của địa phương mà người đó làm việc. Có như vậy, họ mới yên tâm công tác, dành toàn bộ thời gian sức lực cho công việc, mới có động lực hoàn thiện bài giảng nhằm truyền đạt tốt hơn tri thức đến người học.

Tổ chức các buổi tập huấn, hướng dẫn giáo viên/giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy với các phương pháp phù hợp với tính chất đặc thù của từng môn học hoặc nhóm môn học có tính chất tương tự nhau. Các phương pháp giảng dạy cần tập trung vào việc lấy người học làm trung tâm của quá trình dạy và học, khuyến khích và tạo điều kiện để người học tự khám phá tri thức. Nên giảm tải lý thuyết và tăng tính thực hành của các môn học ngay từ bậc tiểu học, việc nghiên cứu chuyên sâu nên dành cho các trình độ đào tạo thạc sĩ (theo định hướng nghiên cứu) và tiến sĩ.

Tài trợ nhiều hơn cho nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là các nghiên cứu mang tính ứng dụng, phục vụ cho đời sống, kinh tế, xã hội đất nước. Một mặt giúp thúc đẩy năng lực nghiên cứu, nâng cao trình độ của giáo viên, giảng viên, một mặt, đem tri thức phục vụ cuộc sống, mặt khác tạo nguồn liên hệ thực tế cho bài giảng, giúp học sinh, sinh viên lĩnh hội kiến thức một cách dễ dàng và hứng thú trong học tập hơn.

Nâng cao điểm đầu vào của các sinh viên ngành sư phạm, tránh chạy theo chỉ tiêu, xóa nhòa quan điểm “đốt mới vào sư phạm”, điều này đảm bảo những người sẽ đứng trên bục giảng truyền dạy kiến thức đều là người có tài, đây là tiền đề cho việc đào tạo có chất lượng.

5) *Phân luồng giáo dục*

Các chương trình hướng nghiệp nên được thực hiện từ rất sớm, ngay từ cấp trung học cơ sở và tránh mang tính hình thức. Nên có những buổi sinh hoạt chuyên đề giúp các em tìm hiểu rõ hơn các nghề trong xã hội, thậm chí được thăm quan, trải nghiệm, từ đó có những định hướng nghề nghiệp phù hợp hơn cho mình, dựa trên sở thích và năng lực học tập của bản thân. Có được những hiểu biết từ sớm, các em nắm được mình thực sự cần gì, năng lực của mình có thể đáp ứng tới đâu, từ đó lựa chọn theo trường nghề hay vào đại học, và cụ thể đi về mảng nào.

Bên cạnh đó, nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ nhằm phát triển các trường dạy nghề theo hướng đào tạo ra những người có thể làm được việc luôn đồng thời hỗ trợ phổ biến rộng rãi thông tin các trường nghề đến các em học sinh để các em có thêm nhiều lựa chọn cho mình. Vấn đề của chúng ta bây giờ là các em học sinh có quá ít thông tin về trường dạy nghề trong khi lại có quá nhiều thông tin về các trường đại học.

4.3.2. Chính sách y tế

Kết quả phân tích mô hình và kiểm tra kênh truyền dẫn tác động của luận án cho thấy, trong trung hạn, y tế có lợi cho việc cải thiện BBĐTN, thúc đẩy TTKT và tăng cường tiếp cận dịch vụ y tế giúp cải thiện tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT. Tại Việt Nam, mức chi cho y tế còn thấp hơn khá nhiều con số 15% theo tiêu chuẩn Abuja, bên cạnh đó, kể từ năm 2017 đến nay, tổng chi cho BHYT luôn vượt mức tổng thu. Do vậy, chính sách y tế cần tập trung vào việc tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản cho mọi người, tăng nguồn thu cho BHYT và thúc đẩy BHYT toàn dân. Để làm được điều đó, nội dung chính sách cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Tăng nguồn thu cho BHYT

Hiện nay, mức thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Việt Nam là 20%, ở mức thấp so với thế giới, do đó Nhà nước có thể xem xét nâng tỉ lệ chi trả BHYT của doanh nghiệp (hiện đang là 3%) lên mức phù hợp hơn, với các bước nhảy khoảng 0,2 điểm % (để giảm sốc cho doanh nghiệp). Trường hợp sau nâng mà thu vẫn không đủ bù chi, Nhà nước có thể tính đến phương án sử dụng các nguồn thu khác để bổ sung cho quỹ BHYT.

2) Thúc đẩy BHYT toàn dân

Mặc dù kể từ năm 2017 đến nay, tổng chi cho BHYT luôn vượt mức tổng thu, quan điểm của luận án là không nâng mức thu BHYT của người lao động cũng như BHYT tự nguyện, nhằm đẩy nhanh quá trình bao phủ BHYT toàn dân. Bên cạnh đó, cần tuyên truyền để dân biết và tạo điều kiện cho việc mua BHYT tự nguyện được diễn ra dễ dàng.

3) Tăng hỗ trợ chi phí y tế cho người nghèo

Theo Oxfam (2020), có 9,4% dân số năm 2016 phải chi trả nhiều hơn 10% thu nhập của họ cho các dịch vụ y tế (trong khi tỉ lệ hộ nghèo khoảng gần 5,7%) cho thấy các chính sách về y tế dành cho người nghèo còn chưa phù hợp. Cần rà soát lại hệ thống chính sách theo hướng giảm hơn nữa chi phí các dịch vụ y tế dành cho người nghèo, thậm chí miễn phí các dịch vụ y tế cơ bản cho người nghèo, phân đầu để số dân phải chi trả nhiều hơn 10% thu nhập của họ cho các dịch vụ y tế không vượt quá tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo.

4.3.3. Chính sách khoa học và công nghệ

Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy, tại Việt Nam, tiến bộ kỹ thuật thúc đẩy TTKT trong trung hạn và có tác động cải thiện BBĐTN. Ngoài ra, tiến bộ kỹ thuật hỗ trợ giảm nhẹ tác động tiêu cực trực tiếp của BBĐTN đến TTKT và ở tỉ lệ tiếp cận internet đủ lớn, tác động tiêu cực này biến mất và thay bằng tác động thúc đẩy nếu xét về tổng thể tác động trực tiếp và gián tiếp. Vì vậy, thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ là cần thiết và nội dung chính sách cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động phát triển khoa học và công nghệ

Có các chính sách khuyến khích các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp chủ động đầu tư cho các hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu và phát triển, ví dụ thông qua hình thức vinh danh ghi nhận đóng góp, hoặc có các ưu đãi về thuế, vay vốn, Việc làm này giúp giảm áp lực nguồn thu cho Ngân sách nhà nước để chi cho khoa học và công nghệ. Hiện nay mức chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ còn cách khá xa so với mức chi mục tiêu, cần tìm kiếm thêm nhiều nguồn thu khác ngoài ngân sách nhà nước.

2) Tăng cường khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia vào các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Một số giải pháp có thể kể đến như tăng cường các quy định nhằm đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, vinh danh những cá nhân/tập thể có công trình nghiên cứu mang lại hiệu quả cao cho xã hội, tăng cường thông tin về các dự án, định hướng nghiên cứu cho các cá nhân/tập thể đề xuất, tham gia, ...

3) Tiếp tục xây dựng và mở rộng cơ sở hạ tầng phục vụ khoa học công nghệ.

Một trong những định hướng đó là mở rộng hạ tầng viễn thông, tăng cường khả năng tiếp cận internet, đây tiền đề quan trọng để thực hiện chuyển đổi số quản lý nhà nước và doanh nghiệp, là cơ sở cho các dịch vụ công trực tuyến. Tỷ lệ tiếp cận internet của Việt Nam sơ bộ năm 2021 đạt khoảng 74%, do vậy, vẫn còn hơn 1/4 dân số chưa được tiếp cận đầy đủ và cần được tiếp tục mở rộng hơn nữa.

4.3.4. Chính sách an sinh xã hội

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, một hệ thống phúc lợi xã hội rộng khắp sẽ giúp ổn định cuộc sống của người dân, giảm thiểu những ảnh hưởng do những cú sốc về kinh tế, thiên tai, dịch bệnh, từ đó hỗ trợ giảm nghèo - một nhân tố quan trọng giúp cải thiện BBĐTN đã được nhiều nghiên cứu nhắc đến và đã được kiểm chứng thông qua trường hợp của vùng Đông Nam Bộ. Mục tiêu của chính sách an sinh xã hội trong thời gian tới nên tập trung vào việc mở rộng hệ thống phúc lợi xã hội rộng khắp, đảm bảo mức

sống tối thiểu, xây dựng sinh kế bền vững người nghèo, ổn định thu nhập cho người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em, những người yếu thế trong xã hội. Để làm được điều đó, nội dung chính sách cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Tiếp tục thực hiện chính sách trợ cấp, đảm bảo mức sống tối thiểu

Mức trợ cấp bằng tiền mặt nên được điều chỉnh phù hợp nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu. Các trợ cấp bằng hiện vật nên tập trung vào các loại thực phẩm thiết yếu, đặc biệt hướng đến người nghèo để giảm gánh nặng cho họ. Các chương trình bình ổn giá là một trong những biện pháp hỗ trợ của chính phủ nên tiếp tục được duy trì.

2) Thúc đẩy tính tự giác của người thụ hưởng, hướng đến sinh kế bền vững

Khuyến khích những người đang thụ hưởng phúc lợi tham gia vào thị trường lao động, tự nâng cao thu nhập thay vì chỉ dựa vào các khoản trợ cấp. Chủ động tăng gia sản xuất vẫn là giải pháp lâu dài nhằm ổn định sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân. Theo đó, một mặt cần hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, những người yếu thế trong xã hội; một mặt giới thiệu việc làm cho họ; mặt khác tạo điều kiện để họ có thể tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi phục vụ cho sản xuất, kinh doanh.

3) Thúc đẩy BHXH tự nguyện

Theo Oxfam (2020), năm 2016, Việt Nam chỉ có 40% người cao tuổi được nhận lương hưu và 45% người không có việc làm được nhận trợ cấp. BHXH tự nguyện là một giải pháp giúp cải thiện vấn đề này. Tuy nhiên, mức đóng BHXH tự nguyện tối thiểu nên được tính toán phù hợp với khả năng chi trả của người dân, đặc biệt là người nghèo, người cao tuổi, những người yếu thế trong xã hội.

4) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội

Đối với các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác như trẻ em, người khuyết tật, ... chúng ta chưa có hệ thống dữ liệu giám sát nên việc đánh giá kết quả thực hiện trợ cấp xã hội trên các nhóm đối tượng này còn chưa tiến hành được. Do đó, cần cân nhắc xây dựng hệ thống dữ liệu giám sát nhằm hỗ trợ đánh giá toàn diện hiệu quả thực hiện trợ cấp xã hội.

4.3.5. Chính sách thuế

Kết quả kiểm định tại nhóm 1 đã cho thấy thuế có tác dụng giảm BBĐTN. Các chính sách thuế và chuyển nhượng tiền bộ hơn, ở mức hợp lý sẽ vừa đảm bảo thành quả TTKT được phân phối đến từng người dân, vừa khuyến khích làm việc, tiết kiệm và kích thích TTKT. Chính sách thuế cần hướng tới việc tăng nguồn thu từ thuế, tăng hiệu suất thu thuế, đảm bảo các chính sách miễn, giảm thuế thực sự đến đúng đối tượng, đồng thời tăng cường các biện pháp trốn thuế, tránh thuế. Để làm được điều đó, nội dung chính sách cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Xây dựng các ưu đãi thuế VAT thực sự dành cho người nghèo

Thuế suất thuế VAT phổ biến trên thế giới ở mức từ 15%, ở Việt Nam tối đa là 10%. Dù ở mức rất thấp so với thế giới, Việt Nam lại thiếu những ưu đãi về thuế dành cho người nghèo và tiểu thương. Các ưu đãi chỉ giới hạn trong một số mặt hàng thiết yếu (được áp dụng cho tất cả mọi người, không chỉ riêng người nghèo), nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội, và hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống. Như vậy, chỉ có duy nhất ưu đãi liên quan đến nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội là thực sự dành cho người nghèo. Miễn thuế VAT các mặt hàng thực phẩm thiết yếu dành cho tất cả mọi người, không chỉ riêng người nghèo. Ngoài ra, những ưu đãi thuế VAT chỉ mới chạm tới được một phần của nhu cầu ăn và một phần rất nhỏ của nhu cầu ở, những khía cạnh khác phục vụ cuộc sống tối thiểu hàng ngày của người nghèo như đồ dùng nhà ở, thuốc men, đồ dùng học tập chưa nhận được các ưu đãi về thuế VAT nhằm giảm chi phí tiêu dùng cho họ. Bởi vậy, luận án gợi ý xây dựng các ưu đãi thuế VAT thực sự dành cho người nghèo theo hướng mở rộng danh mục các sản phẩm được miễn thuế VAT, đảm bảo bao phủ được tất cả các tiêu dùng phục vụ cho đời sống, y tế, giáo dục (bao gồm thực phẩm hàng ngày, thiết bị nhà ở, vệ sinh, chiếu sáng, nhà bếp, phương tiện đi lại, thuốc men, sách vở, đồ dùng học tập, ...), cho tất cả chi tiêu đảm bảo chính sách ngưỡng tối thiểu bắt đầu phải trả thuế VAT. Nghĩa là thực hiện song song 2 công việc: (i) Xem xét

đưa vào danh sách các sản phẩm được miễn thuế VAT, đảm bảo bao phủ toàn bộ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống và (ii) Với mỗi sản phẩm, đưa ra một mức giá ngưỡng tối thiểu, nếu giá sản phẩm thấp hơn ngưỡng sẽ được miễn VAT, còn cao hơn ngưỡng sẽ phải trả phí VAT theo đúng quy định của nhà nước. Với cách làm này, những hộ gia đình khá giả, dù là mua rau nhưng là rau sạch trong siêu thị, dù là mua thịt, mua trứng nhưng là thịt, trứng nhập khẩu đều sẽ phải trả phí VAT, nhờ đó, đây sẽ thực sự là một chính sách vì người nghèo. Cần hết sức lưu ý xác định mức giá ngưỡng tối thiểu bám sát với thực tế, tránh tình trạng mức giá ngưỡng quá thấp sẽ không có sản phẩm nào được miễn VAT trong khi mức giá ngưỡng quá cao lại làm thất thu thuế VAT của nhà nước. Một hệ thống thống kê giám sát giá cả hàng hóa đủ mạnh sẽ giúp chúng ta thuận lợi xác định mức giá ngưỡng cho mỗi loại mặt hàng.

2) *Cải thiện hiệu suất thu thuế TNCN*

Thuế suất thuế TNCN tối đa là 35%, được đánh giá ở mức cao nhưng hiệu suất thu thuế lại thấp do các khoản giảm trừ gia cảnh, làm tổng thuế thu được không cao. Để bù đắp tổng thu thuế bị hao hụt, đồng thời không gây ảnh hưởng lên thu nhập của người có thu nhập thấp, khuyến nghị được đưa ra là tăng mức thuế suất của các mức thu nhập cao bằng cách chia nhỏ hơn nữa các bậc thuế ở mức thu nhập cao. Cụ thể, từ mức thu nhập trên 120 triệu đồng/năm, hiện nay chúng ta đang chia thành 5 bậc thuế. Thay vì chia thành 5 bậc thuế, chúng ta có thể chia thành, ví dụ, 10 bậc thuế nhỏ hơn trong khi vẫn giữ nguyên mức thuế suất nhỏ nhất 15% (với thu nhập trên 120 triệu đồng/năm) và lớn nhất 35% (với thu nhập trên 960 triệu đồng/năm), chỉ thay đổi các mức thuế suất lũy tiến ở giữa.

3) *Xây dựng chính sách thuế TNDN phù hợp hơn, có các ưu đãi thực sự dành cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ*

Thuế suất thuế TNDN hiện nay của Việt Nam tối đa là 20%, đang khá thấp so với thế giới trong khi có nhiều ưu đãi thuế khác nhau làm chi phí thuế phát sinh giảm đến 30% tổng thu từ thuế TNDN, đồng thời, Việt Nam chưa thực sự có chính sách ưu đãi về thuế (hoặc không đáng kể) dành cho các doanh

ng nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, một mặt, chúng ta nên nâng mức thu thuế lên, bằng với mặt bằng chung của khu vực và thế giới (thuế suất khoảng 25%) và mặt khác tăng hiệu suất thu thuế thông qua rà soát lại các chính sách miễn, giảm thuế TNDN, đảm bảo thực sự đến đúng đối tượng, ưu tiên theo thứ tự các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời tăng cường các biện pháp chống trốn thuế, tránh thuế. Một biện pháp khác là áp dụng chính sách thuế lũy tiến cho thuế TNDN nhằm tạo sân chơi bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ so với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI, đồng thời cũng khuyến khích khởi nghiệp doanh nghiệp.

4) Hoàn thiện Luật thuế Tài sản, tiến tới triển khai áp dụng Luật

Hiện Việt Nam vẫn chưa áp dụng Thuế tài sản mà chỉ dừng ở dự thảo luật, mặc dù dự thảo luật đã bắt đầu được soạn thảo từ năm 2008, cũng đã được lấy ý kiến chuyên gia nhưng vấp phải nhiều ý kiến trái chiều về nội dung của luật. Nhiều quốc gia trên thế giới đã tiến hành thu Thuế tài sản như Hàn Quốc, Singapore, ... Bất bình đẳng về tài sản thấp là điều kiện rất tốt để kìm hãm sự gia tăng của BBĐTN, điều này được minh chứng rất rõ trong kinh nghiệm của Hàn Quốc. Vì vậy, Việt Nam cần hoàn thiện Luật thuế Tài sản, có nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác và sớm đưa vào áp dụng trong thực tế, đặc biệt tránh việc đầu cơ bất động sản, người có quá nhiều nhà trong khi người lại không có nhà để ở.

4.3.6. Chính sách phát triển nông thôn

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, dành sự quan tâm đúng mức cho các chính sách phát triển nông thôn sẽ giúp nâng cao thu nhập của khu vực nông thôn, từ đó thu hẹp khoảng cách thu nhập nông thôn, thành thị, đồng thời góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Phân tích thực trạng vùng Đông Nam Bộ, chúng ta một lần nữa tìm thấy, giảm nghèo là nhân tố quan trọng hỗ trợ giảm BBĐTN trong khi vẫn thúc đẩy TTKT. Do đó, chính sách phát triển nông thôn cần hướng tới mục tiêu là nâng cao thu nhập của khu vực nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỉ lệ tái nghèo đồng thời nâng cao hiệu quả đầu tư công ở khu vực nông thôn. Kiểm tra kênh

truyền dẫn tác động cũng cho thấy, nâng cao thu nhập của người nghèo, khu vực nông thôn, miền núi sẽ giúp hạn chế tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT. Đây cũng là các định hướng giải pháp cho các vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, hai vùng nghèo nhất, đồng thời bất bình đẳng nhất trong cả nước. Để làm được điều đó, nội dung chính sách cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Nâng cao năng suất lao động khu vực nông thôn

Tiếp tục triển khai chương trình nông thôn mới, dồn điền đổi thửa, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ, nghiên cứu để tạo ra các cây giống, con giống có năng suất cao cho bà con nông dân, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, mục tiêu là nâng cao năng suất lao động từ đó tạo ra được thu nhập ổn định.

2) Tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng cho hộ nghèo

Rà soát lại hệ thống chính sách, giảm bớt các yêu cầu, miễn trừ các thủ tục phức tạp nhằm thúc đẩy tín dụng và tăng khả năng tiếp cận tín dụng vay vốn cho hộ nghèo, để các chính sách cho vay hỗ trợ hộ nghèo thực sự đạt hiệu quả. Ngoài ra, có biện pháp tăng khả năng tiếp cận thông tin cho người nghèo, giúp họ biết được, họ được hưởng các chính sách ưu đãi nào của nhà nước. Trong nhiều trường hợp, rào cản cho việc thực hiện hiệu quả các chính sách vì người nghèo của nhà nước lại xuất phát từ việc thiếu thông tin của hộ nghèo.

3) Tạo đầu ra ổn định cho bà con nông dân

Một mặt kết nối doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản với bà con nông dân, mặt khác tăng cường các ưu đãi về thuế, kỹ thuật, hỗ trợ hải quan, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp này nhằm tạo đầu ra ổn định cho bà con nông dân.

4) Nâng cao hiệu quả đầu tư ở khu vực nông thôn

Việc xếp hạng ưu tiên các dự án đầu tư là rất cần thiết. Luận án gợi ý sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư như sau: Ưu tiên đầu tiên là nước sạch sinh hoạt; ưu tiên thứ hai là phủ kín điện lưới toàn dân; ưu tiên tiếp theo mới đến giao thông thuận tiện, bao gồm các tuyến đường kết nối khu vực

nông thôn với khu vực thành thị và hệ thống giao thông công cộng; sau đó mới đến việc phát triển mạng lưới Internet, điện thoại toàn dân, nhân tố đã được tìm thấy có tác động tích cực đến TTKT trong trung hạn và được dự đoán, nếu độ bao phủ đủ rộng sẽ hỗ trợ giảm BBĐTN thông qua việc tăng tiếp cận cơ hội việc làm cho nhiều người. Bên cạnh đó, bài trừ tham nhũng là một nhiệm vụ quan trọng giúp giảm thất thoát đầu tư. Đồng thời, mỗi dự án đầu tư công cần được đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội sau khi hoàn thành từng hạng mục, tìm ra những hạn chế, thiếu sót và sớm có những điều chỉnh phù hợp để khắc phục các nhược điểm đã được phát hiện.

4.3.7. Chính sách người lao động

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, một thị trường lao động được xây dựng dựa trên cơ sở bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động, đảm bảo quyền lợi của người lao động sẽ có hiệu quả trong việc giải quyết tình trạng thất nghiệp, hỗ trợ TTKT phục hồi trong cơn khủng hoảng, đồng thời cải thiện BBĐTN. Theo tính toán từ số liệu của TCTK năm 2018, chỉ có 27% và 23% trong tổng số lao động đang có việc làm được tham gia BHXH và BHTN. Vì vậy, chính sách người lao động còn nhiều vấn đề cần được cải thiện. Theo đó, chính sách người lao động cần tập trung vào việc nâng cao vị thế của người lao động, đảm bảo mức lương tối thiểu và tạo điều kiện để mọi người đều có cơ hội tham gia vào thị trường lao động, đặc biệt là lao động nữ giới. Để làm được điều đó, nội dung chính sách cần thực hiện một số vấn đề sau:

1) Nâng cao vị thế của người lao động

Tăng cường hiệu quả hoạt động của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và các công đoàn cơ sở, để thực sự đại diện cho tiếng nói của người lao động trước doanh nghiệp. Tạo điều kiện cho các trung tâm giới thiệu việc làm phát triển, đặc biệt là giới thiệu lao động làm việc trong lĩnh vực chính thức. Có nhiều thông tin về việc làm đồng nghĩa với người lao động có nhiều lựa chọn hơn, do đó tăng khả năng thương lượng mức lương cho người lao động.

2) *Tăng mức lương tối thiểu*

Tốc độ tăng lương tối thiểu giai đoạn 2018 – 2019 đang chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP thực cho thấy tỷ trọng đóng góp của người lao động cho GDP đã bị đánh giá thấp hơn so với thực tế và do đó, mức độ hưởng lợi từ TTKT của người lao động thấp hơn so với công sức họ đã bỏ ra. Do đó, Việt Nam cần điều chỉnh mức lương tối thiểu ở mức xấp xỉ với tốc độ tăng trưởng GDP thực, đảm bảo đóng góp thực của người lao động vào thành quả TTKT được trả công xứng đáng.

3) *Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động*

Hiện xếp hạng 79 trên thế giới và hạng cao nhất trong khu vực ASEAN về quyền của lao động nữ, Việt Nam nên tiếp tục duy trì chính sách thai sản hiện có, đồng thời thông qua và thực thi các luật phòng chống phân biệt đối xử và bạo lực đối với phụ nữ, thúc đẩy việc trả lương công bằng, theo đuổi các chính sách như sắp xếp giờ làm việc linh hoạt và hỗ trợ chăm sóc trẻ em để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động (tương tự Bernard và Sin-Yu, 2017 đã đề xuất).

4.3.8. Tăng cường công tác giám sát sự cải thiện bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế

Hiện nay Việt Nam chưa có một hệ thống giám sát sự cải thiện BBĐTN riêng. Mục tiêu đề ra sẽ không được thực hiện tốt, nếu không có một hệ thống giám sát hiệu quả. Hệ thống giám sát sẽ giúp cho chúng ta biết mức độ đạt được mục tiêu đề ra, có những cảnh báo khi phát hiện những dấu hiệu thực hiện đã bị đi chệch hướng so với mục tiêu đề ra, từ đó có những biện pháp can thiệp kịp thời. Do đó, việc xây dựng 1 hệ thống giám sát riêng là cần thiết.

Hệ thống giám sát này cần đảm bảo tính toàn diện và phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, Việt Nam không đứng một mình mà trong mối quan hệ với nhiều quốc gia khác. Bởi vậy, chúng ta không thể chỉ biết về chúng ta, chúng ta tốt hơn hay kém cải thiện hơn so với trước đây, mà chúng ta cần phải biết, so với thế giới, chúng ta như thế nào và

đang ở đâu. Có cải thiện so với trước kia, nhưng cải thiện này là nhỏ so với thế giới, chúng ta cũng không nên chủ quan mà cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa. Một hệ thống giám sát phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ cho phép so sánh Việt Nam với các nước bạn.

Chúng ta có thể căn cứ vào hệ thống giám sát sự cải thiện BBĐTN hiện đang được sử dụng trên thế giới, do Oxfarm cung cấp lần đầu tiên vào năm 2017 để xây dựng cho Việt Nam. Qua các năm, hệ thống giám sát này có một vài thay đổi nhỏ nhưng có những chỉ tiêu là căn bản và sẽ không thay đổi, ví dụ tỷ trọng chi cho giáo dục, cho y tế, cho an sinh xã hội từ ngân sách. Thực tế, tại một số chỉ tiêu, có độ chênh giữa số liệu của Việt Nam do Việt Nam cung cấp và do các tổ chức uy tín thế giới cung cấp. Do vậy, chúng ta nên xây dựng hệ thống chỉ tiêu bám sát các chỉ tiêu của Oxfarm, thống nhất về nội dung, cách tính của từng chỉ tiêu, tối thiểu đảm bảo được đối với các chỉ tiêu cơ bản. Bên cạnh đó, một số tiêu chí được đánh giá có tác động cải thiện BBĐTN chưa được đề cập đến trong hệ thống của Oxfarm, cũng nên được đưa vào. Cụ thể các chỉ tiêu cho từng lĩnh vực được cho tại phần phụ lục, Bảng C1. Trong số các chỉ tiêu này, một vài chỉ tiêu chưa khớp với cách tính của quốc tế, một vài chỉ tiêu có thể có nhưng khó tiếp cận số liệu hoặc có thể không có. Việc công bố công khai các số liệu này trên trang web chính thức của TCTK là cần thiết, đảm bảo việc giám sát được thực hiện bởi cả Nhà nước và nhân dân. Ngoài các chỉ tiêu giám sát định lượng được liệt kê trong bảng, có những chỉ tiêu định tính, mang tính rà soát cũng nên được chú ý theo dõi ví dụ như các hệ thống chính sách liên quan đến hoạt động của các tổ chức công đoàn độc lập để đấu tranh và bảo vệ quyền cho người lao động; quyền bình đẳng và được bảo vệ, chế độ thai sản của nữ giới trong lao động, ...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án đã hệ thống, tổng hợp lại và xây dựng một cơ sở lý luận tương đối đầy đủ về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, tăng trưởng kinh tế và về tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế, đồng thời xây dựng được khung lý thuyết nhằm phân tích tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế. Việc phân nhóm các nước đã được tiến hành, nhằm đảm bảo các mẫu là đồng chất, giảm thiểu sai lệch ước lượng. Dữ liệu được phân chia thành 4 nhóm nước dựa trên 2 tiêu chí là mức GDP bình quân đầu người thực và mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Các kết quả sau đó cho thấy, việc phân nhóm quan sát thực sự cần thiết, bởi tác động của các nhân tố thay đổi khá đa dạng tùy thuộc vào từng nhóm quốc gia. Ngoài ra, thông qua xem xét sự dịch chuyển giữa các nhóm nước, luận án đã chỉ ra xu hướng dịch chuyển trên thế giới, tính khả thi và có khả năng nhân rộng của mô hình tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội. Đây là xu hướng tất yếu của thời đại và hoàn toàn có thể đạt được nếu đủ quyết tâm.

Bằng việc sử dụng cơ sở dữ liệu bất bình đẳng thu nhập SWIID (với chất lượng được đánh giá tốt hơn, đảm bảo dữ liệu liền mạch) và bộ cơ sở dữ liệu WDI, sử dụng hệ phương trình đồng thời, có tính đến tác động dưới dạng hàm bậc 2 của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế với phương pháp ước lượng GMM, luận án đã đánh giá được tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế tại từng nhóm nước với dữ liệu được cập nhật đến năm 2019, từ đó chỉ ra tại Việt Nam, bất bình đẳng thu nhập tăng cao sẽ kìm hãm tăng trưởng và ngưỡng bất bình đẳng tối ưu cho Việt Nam tại năm 2028 khoảng 35.6% (tính theo chỉ số Gini Solt). Tác động này bị ảnh hưởng bởi giáo dục, y tế, tiến bộ kỹ thuật. Với mức tiếp cận giáo dục, y tế và internet đủ lớn, tác động tiêu cực thậm chí bị triệt tiêu. Các thước đo bất bình đẳng thu nhập khác cũng được sử dụng và cho kết quả khá tương đồng, hầu hết trong các trường hợp, bất bình đẳng tăng cao sẽ gây bất lợi cho tăng

trưởng. Bằng việc kiểm tra 9 kênh truyền dẫn tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế, luận án đã tìm ra bằng chứng ủng hộ 6 kênh truyền dẫn bao gồm kênh chính sách tài khoá, kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh hành vi tiêu dùng, kênh động lực lao động, kênh khả năng tiếp cận giáo dục và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước.

Mặc dù tìm thấy kết quả tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế khác nhau giữa các nhóm, nhưng dựa trên việc phân tích dữ liệu thực tế và kinh nghiệm của các nước, luận án cho rằng, kiểm soát tốt bất bình đẳng là việc cần thiết để đảm bảo tăng trưởng bền vững đối với tất cả các nước, các nước có thể có đồng thời cả tăng trưởng và bình đẳng. Kiểm soát tốt bất bình đẳng cần thực hiện sớm nhất có thể, đừng chờ đến khi đạt được thành tựu về kinh tế rồi mới tiến hành cải thiện bởi sẽ khó khăn hơn rất nhiều. Tăng trưởng cao góp phần cải thiện, dù vậy, tăng trưởng nóng, quá nhanh có thể làm bất bình đẳng trầm trọng. Do vậy, không nên chỉ tập trung vào các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng bằng mọi giá mà các giải pháp nên hướng đến việc hài hoà cả tăng trưởng và bất bình đẳng thu nhập.

Xem xét thực trạng bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam cho thấy, tỉ trọng thu nhập của nhóm 1, 2 và 5 có xu hướng giảm trong khi tỉ trọng thu nhập của các nhóm trung lưu tăng lên. Kết quả là chỉ số Gini gây ra nhằm tương bất bình đẳng giữ ổn định, thậm chí giảm nhẹ trong khi thực tế, dưới góc nhìn của những người thu nhập thấp, bất bình đẳng đang tăng lên đáng kể. So với trước kia, những nhóm dân cư nghèo nhất vẫn chưa được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng mà chính họ còn bị thiệt đi và càng nghèo thì càng thiệt. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tương đối ổn định, phổ biến ở mức trên 6%, thường nằm khoảng tốp 3, tốp 4 các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực Đông Nam Á, thậm chí đạt vị trí dẫn đầu tại năm 2019. Tăng trưởng đang dần đi vào chiều sâu, được hỗ trợ bởi đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Hiệu quả đầu tư đã có sự cải thiện từ năm 2016 đến nay (trừ năm 2020 xảy ra đại dịch COVID-19). Dựa trên kết quả ước lượng được và bối cảnh hiện tại, luận án ủng hộ Việt Nam tiếp tục

thực hiện mô hình tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội, đồng thời kiến nghị một hệ thống chính sách cho Việt Nam nhằm hiện thực hóa con đường tăng trưởng đã chọn.

2. Một số hạn chế của luận án

Luận án mới chỉ đánh giá tác động tức thời của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế mà chưa tiến hành đánh giá tác động này trong trung hạn và dài hạn.

Bởi dữ liệu của các nước bị thiếu khá nhiều, không liên tục, liên mạch, không phải năm nào cũng đầy đủ dữ liệu của tất cả các nước nên (i) việc phân nhóm chỉ giúp tăng độ đồng chất của dữ liệu chứ không đảm bảo dữ liệu chắc chắn đồng chất, (ii) mẫu quan sát có thể bị thay đổi ở các năm khác nhau, dẫn đến tính đại diện của số bình quân (về bất bình đẳng thu nhập, tăng trưởng kinh tế) giảm, việc so sánh giữa các số bình quân trong trường hợp này có thể không đảm bảo độ chính xác.

Việc suy diễn từ kết quả của nhóm 1 cho Việt Nam tiềm ẩn những sai lệch nhất định. Nếu sử dụng được dữ liệu của Việt Nam để phân tích cho Việt Nam sẽ cho kết quả chính xác hơn, đặc biệt liên quan đến các giá trị ngưỡng, tại đó chiều hướng tác động bị đổi chiều.

Một số thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác chưa được đề cập tới do không có dữ liệu hoặc việc tính toán còn khó khăn bao gồm hệ số Theil, hệ số Atkinson, ...

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Nhìn chung, luận án đã thực hiện được mục tiêu đề ra, tìm ra lời giải đáp cho các câu hỏi nghiên cứu. Nội dung này có thể được làm sâu hơn theo một số hướng: (i) phân tích tác động trực tiếp của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế trong trung hạn và dài hạn, (ii) khi lượng dữ liệu đủ lớn, sử dụng dữ liệu của các tỉnh (dựa trên số liệu đã được hợp nhất của Tổng cục Thống kê về GRDP kể từ năm 2017) ở Việt Nam để trực tiếp phân tích tác động cho Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh (Chủ biên, 2004), *Bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Công (2006), *Tác động của phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ mã số B2006-06-05.
3. Lê Hồ Phong Linh và Nguyễn Ngọc Anh Trúc (2016), *Tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2002-2012*, Tạp chí khoa học Đại học Mở TP.HCM, 3 (48), 33-44.
4. Ngô Thắng Lợi (2013), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 855 tr.
5. Trần Mạnh (2020), *Quy về một mối, GDP địa phương không còn ‘dở khóc dở cười’*, Báo Điện tử Chính phủ, truy cập ngày 31/3/2021 tại <https://baochinhphu.vn/quy-ve-mot-moi-gdp-dia-phuong-khong-con-do-khoc-do-cuoi-102284233.htm>
6. Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị (2012), *Mối quan hệ giữa tăng trưởng, nghèo đói và bất bình đẳng ở Việt Nam thời kỳ 2006- 2010*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 178 (II), 63-73.
7. Hoàng Thúy Yến (2008), *Tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 7 (423).
8. Hoàng Thúy Yến (2015), *Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế số 62.31.03.01, Đại học Kinh tế quốc dân.
9. Oxfam (2020), *Chỉ số cam kết giảm bất bình đẳng (CRII) năm 2020*. Truy cập tại: <https://vietnam.oxfam.org/latest/press-release/ch%E1%BB%89-s%E1%BB%91-cam-k%E1%BA%BFt-gi%E1%BA%A3m-b%E1%BA%A5t-b%C3%ACnh-%C4%91%E1%BA%B3ng-crii-2020>
10. Tổng cục thống kê, *Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia*
11. Tổng cục thống kê, *Số liệu thống kê*
12. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*

Tiếng Anh

13. Abebe, H and Ratbek, D. (2020), *Income Inequality and Economic Growth: Heterogeneity and Nonlinearity*, Studies in Nonlinear Dynamics and Econometrics, 24 (3), pp. 20180084.
14. Acemoglu, D., Johnson S., Robinson, J.A. (2001), “The colonial origins of comparative development: An empirical investigation”, The American Economic Review, 91 (5), 1369-1401.
15. Acemoglu, D., Johnson, S. (2005), “Unbundling institutions”, Journal of Political Economy, 113 (5), 949-995.
16. Adams, J.S. (1965), *Inequality in social exchange*, Advanced Experimental Psychology, 62, 335–343.
17. Aghion, P. and Bolton, P. (1997), *A theory of trickle down*, The review of Economic studies, 64 (2), 151-172.
18. Aghion, P., Howitt, P. and Mayer – Foulkes, D. (2005), *The effect of financial development on convergence: Theory and Evidence*, Quarterly Journal of Economics, 120 (1), 173-222.
19. Alesina, A. and Rodrik, D. (1994), *Distributive Politics and Economic Growth*, Quarterly Journal of Economics, 109 (2), 465-490.
20. Alesina, A., Özler, S., Roubini, N. and Swagel, P., (1996), *Political instability and economic growth*, Journal of economic growth, 1 (2), 189-211.
21. Alimi, R. S. (2014), Does Optimal Government Size Exist for Developing Economies? The Case of Nigeria, MPRA paper No 56073, University Library of Munich, Germany.
22. Azarbayjani, K. and Shirani, F. Z. (2009), *The Impact of trade and market development on economic growth: case studies Iran and their business partners in the years 1995-2005*, Journal of Economic Research of Iran, the Ninth year, No.1.
23. Asian Development Bank (2012), *Asian Development Outlook 2012: Confronting Rising Inequality*.
24. Banerjee, A. and Duflo, E. (2003), *Inequality and growth: what can the data say?*, J. Econ. Growth, 8, 267–299.
25. Barro, R.J. (2000), *Inequality and Growth in a Panel of Countries*, Journal of Economic Growth, 5, 5–32.
26. Barro, R. J. (1991), “Economic growth in a cross section of countries”, The Quarterly Journal of Economics, 106 (2), 407-443.
27. Bénabou, R. (1996), *Inequality and Growth*, NBER Macroeconomics Annual, 11, 11-74.

28. Bernard, N. I. and Sin-Yu, H. (2017), *Income Inequality and Growth: New Insights from Italy*, MPRA Paper, No. 78268, Online at <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/78268/>
29. Bernstein, J. and Michel, L. (1997), *Has wage inequality stopped growing?*, Monthly Labor Review, 120, 3-16.
30. Berumen, S.A. (2016), *Did Income Inequality Benefit or Hinder Economic Growth in Europe*, Journal of Social, Political, and Economic Studies, 41(2), 31-56.
31. Bevan, A., Estrin, S., Meyer, K., (2004), "Foreign Investment Location and Institutional Development in Transition Economies", International Business Review, 13, 43-64.
32. Bhusal, T. P. and Silpakar, S. (2012), *Growth and inflation: Estimation of threshold point for Nepal*, Economic Journal of Development Issues, 13, 131–138.
33. Bleaney, M. and Nishiyama, A. (2004), *Income inequality and growth: does the relationship vary with the income level?*, Econ. Lett., 84 (3), 349–355.
34. Brida, J.G, Carrera, E.J.S and Segarra, V. (2020), *Clustering and regime dynamics for economic growth and income inequality*, Structural Change and Economic Dynamics, 52, 99-108.
35. Calderon, C. and Servén, L. (2004), *The effects of infrastructure development on growth and income distribution*, Central Bank of Chile, Working Paper No 270.
36. Cambridge dictionary, <https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/inequality>
37. Caselli, F. (1999), *Technological revolutions*, American Economic Review, 89, 78-102.
38. Castelló, A., (2010), *Inequality and growth in advanced economies: an empirical investigation*, Journal of Economic Inequality, 8, 293–321.
39. Chambers, D. and Krause, A. (2010), *Is the relationship between inequality and growth affected by physical and human capital accumulation?*, Journal of Economic Inequality, 8, 153-172.
40. Chambers, D. (2010), *Does a rising tide raise all ships? The impact of growth on inequality*, Applied Economics Letters, 17 (6), 581–586.
41. Chatterjee, S. and Turnovsky, S.J. (2012), *Infrastructure and inequality*, European Economic Review, 56 (8), 1730-1745.
42. Chen, B. (2003), *An inverted-U relationship between inequality and long-run growth*, Economics Letters, 78, 205-212.
43. Chen, B.L. and Guo, J.T. (2005), *Income inequality and economic growth: a simple theoretical synthesis*, Annals of Economics and Finance, 6, 319-329.

44. Chiou, W.H. (1998), *Income inequality, Human capital accumulation and economic performance*, The economic journal, 108 (446), 45-59.
45. Chletsos, M. and Fatouros, N. (2016), *Does income inequality matter for economic growth?: An empirical investigation*, MPRA Paper, No. 75477, Online at <https://mpa.ub.uni-muenchen.de/75477/>
46. Cingano, F. (2014), *Trends in Income Inequality and its Impact on Economic Growth*, OECD Social, Employment and Migration Working Papers, No. 163, online at <https://www.oecd.org/els/soc/trends-in-income-inequality-and-its-impact-on-economic-growth-sem-wp163.pdf>
47. Clarke, G. (1995), *More evidence on income distribution and growth*, Journal of Development Economics, 47, 403-427.
48. Cornia, G.A. (2004), *Trade liberalization, foreign direct investment and income inequality*, in E. Lee and M. Vivarelli (eds.): *Understanding Globalization, Employment and Poverty Reduction*, Palgrave Macmillan, London.
49. Dabla-Norris, E., Kochhar, K., Suphaphiphat, N., Ricka, F. and Tsounta, E. (2015), *Causes and consequences of Income Inequality: A Global Perspective*, IMF staff discussion note, SDN/15/13.
50. Davis, L. and Hopkins, M. (2011), *The institutional foundations of inequality and growth*, Journal of Development Studies, 47(7), 977-997.
51. De Gregorio, J. and Lee, J. W. (2002), *Education and income inequality: New evidence from cross-country data*, Review of Income and Wealth, 48, 395-416.
52. David de la Croix and Matthias Doepke (2003), *Inequality and Growth: Why Differential Fertility Matters*, The American Economic Review, 93 (4), 1091-1113.
53. Dawson, J. (1998), "Institutions, Investment and Growth: New Cross-Country and Panel Data Evidence", *Economic Enquiry*, 36, 603-619.
54. Dawson, J. (2003), "Causality in the freedom – growth relationship", *European Journal of Political Economy*, 19, 479-495.
55. De Haan, J., Sturm, J. E. (2000), "On the relationship between economic freedom and economic growth", *European Journal of Political Economy*, 16, 235-241.
56. Deninger, K. and Squire, L. (1998), *New ways of looking at old issues: inequality and growth*, Journal of Development Economics, 57 (2), 259–287.
57. Dev, M. (2000), *Economic liberalization and employment in South Asia*, ZEF-Discussion Papers on Development Policy, No. 29.
58. Diwan, I. and Walton, M. (1997), *How international exchange, technology, and institutions affect workers: An introduction*, The World Bank Economic Review, 11, 1-15.

59. Dollar, D. and Kraay, A. (2002), *Growth is good for the poor*, Journal of economic growth, 7 (3), 195-225.
60. Dritsakis, N. (2004), *Exports, investments and economic development of pre-accession countries of the European Union: an empirical investigation of Bulgaria and Romania*, Applied Economics, 36 (16), 1831-1838.
61. Ductor, L. And Grechyna, D. (2015), *Financial development, real sector output, and economic growth*, International Review of Economics and Finance, 37, 393-405.
62. Easterly, W. and Fischer, S. (2001), *Inflation and the Poor*, Journal of Money, Credit and Banking, 33, 160–178.
63. Emily (2012), *GDP per capita and labour utilisation in Australia*, Department of Industry, Innovation, Science, Research and Tertiary Education, Working Paper 03-12.
64. Erik, B. And Andrew, M. (2014), *The Second Machine Age: Work, Progress, and Prosperity in a Time of Brilliant Technologies*, W. W. Norton and Company.
65. Escap (2018), *Inequality in Asia and the Pacific in the era of the 2030*, Agenda for Sustainable Development, truy cập tại <https://www.unescap.org/publications/inequality-asia-and-pacific-era-2030-agenda-sustainable-development#>
66. Feldstein, M. (1999), *Reducing Poverty, Not Inequality*, The Public Interest, 137 (Fall), 33-41.
67. Fidrmuc, J. (2003), “Economic Reform, Democracy and Growth during Post-Communist Transition”, European Journal of Political Economy, 19, 583-604.
68. Fischer, S. (1993), *The Role of Macroeconomic Factors in Growth*, Journal of Monetary Economics, 32 (December), 485–512.
69. Forbes, K.J. (2000), *A Reassessment of the Relationship Between Inequality and Growth*, American Economic Review, 90 (4), 869-887.
70. Fry, M. J. (1995), *Money Interest, and Banking in Economics Development*, Baltimore: Johns Hopkins University Press.
71. Galor, O. and Zeira, J. (1988), *Income Distribution and Investment in Human Capital: Macroeconomics Implications*, Department of Economics, Hebrew University, Working Paper No. 197.
72. Galor, O. and Zeira, J. (1993), *Income Distribution and Macroeconomics*, Review of Economic Studies, 60 (1), 35-52.
73. Galor, O. and Zang, H. (1997), *Fertility, income distribution, and economic growth: Theory and cross-country evidence*, Japan and the World Economy, 9, 197-229.
74. Gini, C (1912), *Variabilità e Mutuabilità. Contributo allo Studio delle Distribuzioni e delle Relazioni Statistiche*, Bologna: C. Cuppini.

75. Gosling, A., Machin, S. and Meghir, C. (2000), *The Changing Distribution of Male Wages in the U.K.*, Review of Economic Studies, Oxford University Press, 67(4), 635-666.
76. Gradstein, M. & Milanovic, B. (2004), "Does Libert  = Egalit ? A survey of the empirical links between democracy and inequality with some evidence on the Transition Economies", Journal of Economic Surveys, 18 (4), 515-537.
77. Greene, W.H. (2002), *Econometric Analysis. 5th Edition*, Prentice Hall, Upper Saddle River, 802.
78. Greenwood, D. T. and Holt, R. P. F. (2010), *Local Economic Development in the 21st Century*, Armonk and London: M. E. Sharpe, pp. 3-4.
79. Gupta, S., Davoodi, H. And Alonso-Terme, R. (2002), *Does Corruption Affect Income Inequality and Poverty?*, Economics of Governance, 3, 23-45.
80. Halter, D., Oechslin, M. and Zweim ller, J. (2014), *Inequality and growth: the neglected time dimension*, J. Econ. Growth, 19 (1), 81-104.
81. Harris, J. R. and Todaro, M. P., (1970), *Migration, Unemployment, and Development: A Two Sector Analysis*, American Economic Review, 60, 126-42.
82. Henderson, D.J., Qian, J. and Wang, L., (2015), *The inequality-growth plateau*, Economics Letters, 128, 17-20.
83. Herzer, D. and Nunnenkamp, P. (2013), *Inward and outward FDI and income inequality: Evidence from Europe*, Review of World Economics, 149, 395-422.
84. Hibbs, D. A. (1973), *Mass Political Violence: A Cross-National Causal Analysis*, New York: John Wiley and Sons.
85. Hoai Nam Nguyen, Quoc Hoi Le & Thi Thu Cuc Nguyen (2020), *The linkages between growth, poverty and inequality in Vietnam: An empirical analysis*, Accounting, 6, 177-184.
86. Hoi, L.Q. (2008), *The Linkages between Growth, Poverty and Inequality in Vietnam: An Empirical Analysis*, National Economics University.
87. Huang, H. C. R., Fang, W., Miller, S. M., and Yeh, C. C. (2015), *The effect of growth volatility on income inequality*, Economic Modelling, 45, 212-222.
88. Hwang, J.T and Wu, M.J. (2011), *Inflation and Economic Growth in China: An Empirical Analysis*, China & World Economie, 19 (5), 67 - 84.
89. Hung, C. T. (2018), *Income Inequality in Hong Kong and Singapore*, Retrieved from <http://piketty.pse.ens.fr/files/Hung2018.pdf>.
90. Jaumotte, F. and Bultron, C. O. (2015a), *Power from the People*, Finance & Development, 52 (1).

91. Jaumotte, F. and Bultron, C. O. (2015b), *Inequality and Labor Market Organizations*, IMF Staff Discussion note, SDN/15/14.
92. Kaldor, N. (1967), *Strategic Factors in Economic Development*, New York State School of Industrial and Labor Relations, Cornell University, Ithaca.
93. Kelly, T. (1997), *Public expenditures and growth*, Journal of Development Studies, 34(1), 60-84.
94. Kennedy, T., Smyth, R., Valadkhani, A. and Chen, G. (2017), *Does income inequality hinder economic growth? New evidence using Australian taxation statistics*, Economic Modelling, 65, 119-128.
95. Kenworthy, L. (2010), *Rising Inequality, Public Policy, and America's Poor*, Challenge, 53 (6), 93-109.
96. Khalifa, S. and El Hag, S. (2010), *Income disparities, economic growth, and development as a threshold*, Journal of Economic Development, 35(2), 23-36.
97. Khan, M. and Senhadji, A.S. (2001), *Threshold Effects in the Relationship Between Inflation and Growth*, IMF Staff Papers, 48 (1), 1.
98. Kiani, A.K. (2013), *Education is essential for Economic Growth in Pakistan*, African Journal of Business Management, 7 (26), 2548-2557.
99. King, R.G. and Levine, R. (1993), *Finance and Growth: Schumpeter Might Be Right*, The Quarterly Journal of Economics, 108, 717-737.
100. Klugman, J. (2009), *Overcoming barriers: Human mobility and development*, UNDP-HDRO Human Development Reports 2009.
101. Knack, S., Keefer, P. (1995), "Institutions and Economic Performance: Cross-Country Tests Using Alternative Institutional Measures", Economics and Politics, 7 (3), 207-227.
102. Knell, M. (1998), *Social comparisons, inequality and growth*, Mimeo, University of Zurich.
103. Kuznets, S. (1955), *Economic growth and income inequality*, American Economic Review, 45, 1-28.
104. Lee, D. J. and Son, J. C. (2016), *Economic growth and income inequality: evidence from dynamic panel investigation*, Global Economic Review, 45(4), 331-358.
105. Lemieux, T. (2006), *Increasing Residual Wage Inequality: Composition Effects, Noisy Data, or Rising Demand for Skill?*, American Economic Review, 96 (3), 461-498.
106. Lessmann, C. (2013), *Foreign direct investment and regional inequality: A panel data analysis*, China Economic Review, 24, 129-149.

107. Lewis, W.A. (1954), *Economic Development with Unlimited Supplies of Labour*, The Manchester School of Economic and Social, 22, 139-191.
108. Li, H. and Zou, H. (1998), *Income Inequality is not Harmful for Growth: Theory and Evidence*, Review of Development Economics, 2 (3), 318-334.
109. Li, T., Lai, J. T., YongWang and Zhao, D. (2016), *Long-run relationship between inequality and growth in post-reform China: New evidence from dynamic panel model*, International Review of Economics and Finance, 41, 238–252.
110. Lopez, J. H. (2004), *Pro-growth, pro-poor: is there a trade-off?*, Policy Research Working Paper, The World Bank, WPS3378.
111. Lorenz, M. O. (1905), *Methods of measuring the concentration of wealth*, Publications of the American Statistical Association, 9 (70), 209–219.
112. Lundberg, M., and Squire, L. (2003), *The simultaneous evolution of growth and inequality*, The Economic Journal, 113 (487), 326–344.
113. Lustig, N (2015), *The redistributive impact of government spending on education and health: evidence from thirteen developing countries in the commitment to equity project*, CEQ Working Paper No. 30, Tulane University.
114. Luong Quang Hien (2022), *The impact of income inequality on economic growth: empirical evidence from Vietnam*, Journal of Asian Finance, Economics and Business, 9 (2), 0305 – 0312.
115. Majumdar, S., and Partridge, M. D. (2009), *Impact of economic growth on income inequality: A regional perspective*, Paper presented at the Agricultural and Applied Economics Association 2009 AAEA and ACCI Joint Annual Meeting.
116. Mahdavi, A. and Javadi, S. (2005), *Empirically test the relationship between foreign trade and economic growth in Iran*, Journal of Economic Research of Iran, the Fifth year, No.23.
117. Mahmoud (2012), *The relationships between GDP, Export and Investment: case study Iran*, Business Intelligence Journal, 5 (2), 401-405.
118. Mankiw, N. G. (2004), *Principles of economics*, Thomson South-Western.
119. Marrewijk, C.V. (2007), *International Economics: Theory, Application, and Policy*, Oxford University Press, Oxford, U.K., with Study Guide by D. Ottens and S. Schueller. (ISBN 0–19–928098–3 and 978–0–19–928098–8; 691 pages).
120. Martinez-Vazquez, J., Vulovic, V. and Moreno-Dodson, B. (2014), *The Impact of Tax and Expenditure Policies on Income Distribution: Evidence from a Large Panel of Countries*, Hacienda Pública Española / Review of Public Economics, 200 (4/2012), 95-130.
121. Mauro, P. (1995), “Corruption and Growth”, Quarterly Journal of Economics, 110 (3), 681-712.

122. McDonald, C. and Yao, J. (2003), *Mauritius: unemployment and the role of institutions*, IMF Working Paper, WP/03/211.
123. McKinnon, R. I. (1973), *Money and capital in economic development*, Brookings Institution Press.
124. Mester, I. T., and Simut, R. M. (2011), *An Investigation Of Longrun Relationship Between Economic Growth, Investment And Export In Romania*, Annals of Faculty of Economics, University of Oradea, Faculty of Economics, 1 (1), 316-321.
125. Miles, D. and Rossi, M. (2001), *Wage inequality in developing countries: Market forces or government intervention*, Univ. of Uruguay Economics Working Paper No. 13/1999.
126. Nissim, B. D. (2007), *Economic growth and its effect on income distribution*, Journal of Economic Studies, 34 (1), 42–58.
127. Nguyen Thanh Hung, Nguyen Thi Hoang Yen, Le Doan Minh Duc, Vo Hoang Ngoc Thuy & Nguyen Thanh Vu (2020), *Relationship between government quality, economic growth and income inequality: Evidence from Vietnam*, Cogent Business & Management, 7 (1), 1736847, DOI: 10.1080/23311975.2020.1736847 .
128. North, D. C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, Cambridge.
129. Odedokun, M. O. and J. I. Round (2004), *Determinants of income inequality and its effects on economic growth: evidence from African countries*, African Development Review, 16, 287-327.
130. OECD (2015), *In It Together: Why Less Inequality Benefits All*, https://www.oecd-ilibrary.org/employment/in-it-together-why-less-inequality-benefits-all_9789264235120-en
131. Oladipo, O. (2017), *Export Instability and Economic Growth in Nigeria: A Time Series Analysis*, African Economic Research Consortium, Nairobi, Research Paper 322.
132. Ortega-Díaz, A. (2006), *Assessment of the relationship between income inequality and economic growth: a panel data analysis of the 32 federal entities of Mexico, 1960-2002*. Panel Data Econometrics Theoretical Contributions and Empirical Applications (Contributions to Economic Analysis, Volume 274). Emerald Group Publishing Limited
133. Ostry, J. D., Berg, A. and Tsangarides, C. G. (2014), *Redistribution, inequality and growth*, IMF Staff Discussion Note, SDN/14/02.
134. Ostry, J., Loungani, P. and Furceri, D. (2016), *Neoliberalism: Oversold?*, Finance & Development, Washington 53 (2), 38 – 41.

135. Palma, G. (2011), *Homogeneous Middles Versus Heterogeneous Tails and the End of the Inverted-U: Its All About the Share of the Rich*, Development and Change, 42 (1), 87-153.
136. Pakko, M. R. (2002), *Investment Specific Technology Growth: Concepts and Recent Estimates*, Federal reserve bank of St. Louis Review, 84 (6), 37-48.
137. Patrick, H. (1966), *Financial development and Economic Growth in Underdeveloped Countries*, Economic Development and Cultural Change, 14 (2), 74-189.
138. Persson, T. and Tabellini, G. (1994), *Is Inequality Harmful for Growth?*, American Economic Review, 84 (3), 600-621.
139. Perotti, R. (1996), *Growth, Income Distribution, and Democracy: What the Data say*, Journal of Economic Growth, 1 (2), 149-187.
140. Piketty, T. (2014), *Le Capital au XXI^e siècle*, Éditions du Seuil, French.
141. Pissarides, C. A. and Vallanti, G. (2007), *The impact of TFP growth on steady – state unemployment*, International Economic Review, 48 (2), 607 – 640.
142. Quoc Hoi Le & Hoai Nam Nguyen (2019), *The impact of income inequality on economic growth in Vietnam: An empirical analysis*, Asian Economic and Financial Review, 9 (5), 617 – 629.
143. Ravallion, M. (1995), *Growth and poverty: Evidence for developing countries in the 1980s*, Economics Letters, Elsevier, 48 (3-4), 411-417.
144. Robinson, B. and Swilling, M. (2012), *Urban Patterns for a Green Economy: Optimizing Infrastructure*, United Nations Human Settlements Programme (UN-Habitat), Nairobi.
145. Rodrik, D. (1989), *Policy Uncertainty and Private Investment in Developing Countries*, NBER Working Paper No. 2999.
146. Rodrik, D. (1999), “Where did all the growth go? External shocks, social conflict and growth collapses”, Journal of Economic Growth, 4 (4), 385-412.
147. Rodrik, D. (2000), “Institutions for High-Quality Growth: What They Are and How to Acquire Them”, Studies in Comparative International Development, 35 (3), 3-31.
148. Rodrik, D., Subramanian, A., Trebbi, F. (2004), “Institutions rule: The Primacy of Institutions over Geography and Integration in Economic Development”, Journal of Economic Growth, 9, 131-265.
149. Rodrik, D. (2009), *Industrial Policy: Don't Ask Why, Ask How*, Middle East Development Journal, 1 (1), 1-29.
150. Rubin, A. and Segal, D. (2015), *The effects of economic growth on income inequality in the US*, Journal of Macroeconomics, 45, 258–273.

151. Sarel, M. (1996), *Nonlinear Effects of Inflation on Economic Growth*, International Monetary Fund Staff Papers, 43 (1), 199-215.
152. Schultz (1961), *Investment in Human Capital*, The American Economic Review, 51 (5), 1-17.
153. Seidman, K. F. (2005), *Economic Development Finance*, Thousand Oaks: Sage Publications. p. 5. ISBN 9780765628176.
154. Sen, A. (1999), *Development as Freedom*, Alfred A. Knopf Inc. New York.
155. Sidrauski, M. (1967), *Inflation and Economic Growth*, Journal of Political Economy, 75 (6), 796-810.
156. Simon, X. B. Z. and Zhang, L. (2005), *Economic Growth and Income Inequality in Hong Kong: Trends and Explanations*, China An International Journal, 3 (1), 74 – 103.
157. Smith, A. (1776), *Wealth of Nations*, W.Strahan, London.
158. Solow, R. M. (1957), *Technical Change and the Aggregate Production Function*, The Review of Economics and Statistics, 39 (3), 312-320.
159. Solt, F. (2009), *Standardizing the world income inequality database*, Social Science Quarterly, 90 (2), 231-242.
160. Stiglitz, J. E. (1969), *A re-examination of the Modigliani-Miller theorem*, American economic review, 59 (5), 784-793.
161. Stiglitz, J. E. (2000), *The Contributions of the Economics of Information to Twentieth Century Economics*, The Quarterly Journal of Economics, 115 (4), 1441–1478.
162. Stiglitz, J. E. (2012), *The Price of Inequality - How Today's Divided Society Endangers Our Future*, W.W. Norton and Company, United States.
163. Stiglitz, J. E. (2016), *Inequality and Economic Growth*, Rethinking capitalism : economics and policy for sustainable and inclusive growth by Michael Jacobs and Mariana Mazzucato, 134-155.
164. Subasat, T. (2002), *Does Export Promotion Increase Economic Growth? Some Cross- Section Evidence*, Development Policy Review, 20 (3), 333-349.
165. Sylwester, K. (2000), *Income inequality, education expenditures, and growth*, Journal of Development Economics, 63 (2), 379-398.
166. Tanninen, H. (1999), *Income inequality, government expenditures and growth*, Applied Economics, Taylor & Francis Journals, 31 (9), 1109-1117.
167. Thewissen, S. (2014), *Is It the Income Distribution or Redistribution that Affects Growth?*, Socio-Economic Review, 12 (3), 545—571.
168. Thomas, V., Mansoor Dailami, M., Dhareshwar, A., Kaufmann, D., Kishor, N., López, R. E. and Wang, Y. (2000), *The quality of growth*, Ekistics, Vol. 66, No. 394/395/396, Futures 1 (January/February-March/April-May/June 1999), 13-20.

169. Tobin, J. (1972), *Inflation and Unemployment*, The American Economic Review, 62 (1/2), 1-18.
170. Todaro, M. P. (1997), *Economic Development*, London: Longman.
171. Turnovsky, S. J. (2015), *Economic Growth and Inequality: The Role of Public Investment*, Journal of Economic Dynamics and Control, 61, 204-221.
172. Veganzones, M.A. and Pissarides, C. (2005), *Labor markets and economic growth in the MENA region*, Centre d'Etudes et de Recherches sur le Développement International (CERDI), Working Papers No 200535.
173. Voitchovsky, S. (2005), *Does the profile of income inequality matter for economic growth? Distinguishing Between the Effects of Inequality in Different Parts of the Income Distribution*, Journal of Economic Growth, 10 (3), 273-296.
174. Wahiba, N. F., and El Weriemmi, M. (2014), *The relationship between economic growth and income inequality*, International Journal of Economics and Financial Issues, 4 (1), 135–143.
175. World Bank (2009), *World Development Report 2009: Reshaping Economic Geography*, The World Bank, Washington DC
176. Wu, Y., Xi, X., Tang, X., Luo, D., Gu, B., Lam, S. K., Vitousek, P. M. and Chen, D. (2018), *Policy distortions, farm size, and the overuse of agricultural chemicals in China*, Proc. Natl Acad. Sci. USA, 115 (27), 7010–7015.
177. Younsi, M. and Bechtini, M. (2018), *Economic Growth, Financial Development and Income Inequality in BRICS Countries: Evidence from Panel Granger Causality Tests*, MPRA Paper, No. 85182, Online at <https://mpa.ub.uni-muenchen.de/85182/>
178. Zhuang and Li (2016), *Understanding Recent Trends in Income Inequality in the PRC*, ADB Economics Working Paper 489.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thanh Hằng (2019), *Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2002 – 2018*, Tạp chí Con số và sự kiện, Kỳ II, 11/2019.

2. Nguyễn Thanh Hằng (2020), *Need to trade off equality for growth?*, International Journal of Economics, Business and Management Research, 4 (12), 54 – 63. Truy cập tại:

https://ijebmr.com/uploads/pdf/archivepdf/2020/IJEBMR_649.pdf

3. Nguyen Thanh Hang (2022), *What factors should be impacted to achieve equality in income distribution and economic growth at the same time? Empirical analysis from a group of countries with lower-than-average levels of inequality and economic growth*, International Journal of Economics, Business and Management Research, 6 (1), 113 – 128. Truy cập tại: https://ijebmr.com/uploads/pdf/archivepdf/2022/IJEBMR_897.pdf

PHỤ LỤC

Bảng A1: Tóm tắt các nghiên cứu về tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế với dữ liệu của thế giới

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
Alesina và Rodrik (1994)	70 quốc gia, giai đoạn 1960-1985 và 1970-1985	Chéo	OLS, 2SLS	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của cả giai đoạn	Gini đầu kỳ	Jain (1975) và Fields (1989)	Có hại	15 năm và 20 năm
	46 quốc gia phát triển OECD, giai đoạn 1960-1985 và 1970-1985					Jain (1975)	Có hại	
Person và Tabellini (1994)	9 quốc gia phát triển, tổng 56 quan sát, giai đoạn 1830-1985	Bảng	POLS, 2SLS	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người cho mỗi giai đoạn 20 năm	% thu nhập của nhóm 5 trong ngũ phân vị (đầu kỳ)	Nhiều nguồn khác nhau	Có hại	20 năm
	49 quốc gia, giai đoạn 1960-1985	Chéo	OLS	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của cả giai đoạn	% thu nhập của nhóm 3 trong ngũ phân vị lân cận năm 1960	Paukert (1973)	Có hại	20 năm
	46 quốc gia, giai đoạn 1960-1985	Chéo	2SLS				Có hại trong toàn mẫu và tại nhóm 29 quốc gia dân chủ. Không tìm thấy tác động tại nhóm 17 quốc gia phi dân chủ	
Clarke (1995)	74 quốc gia, giai đoạn 1970-1988	Chéo	OLS, WLS, 2SLS	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của cả giai đoạn	Gini, hệ số biến thiên, chỉ số Theil, tỉ số thu nhập của 20% giàu nhất so với 40% nghèo nhất (đầu kỳ)	Nhiều nguồn khác nhau	Có hại trong toàn mẫu. Có hại trong nhóm các quốc gia dân chủ và không dân chủ trong đó ảnh hưởng đến các quốc gia dân chủ nhiều hơn	18 năm
Perotti (1996)	67 quốc gia, giai đoạn 1960-1985	Chéo	OLS	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của cả giai đoạn	Tổng % thu nhập của nhóm 3 và nhóm 4 trong ngũ phân vị, lân cận năm 1960	Jain (1975) và Lecaillon et al. (1984)	Có hại trong toàn mẫu. Có hại trong nhóm các quốc gia dân chủ và không tìm thấy tác động trong nhóm các quốc gia không dân chủ. Có hại trong nhóm nước giàu và không tìm thấy tác động trong nhóm nước nghèo	25 năm

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
Galor và Zang (1997)	73 quốc gia, giai đoạn 1960-1988	Chéo	OLS	Tăng trưởng GDP thực bình quân 1 lao động trung bình cả giai đoạn	GINI, % thu nhập của 60% nghèo nhất đầu những năm 1960	Nhiều nguồn khác nhau	Có hại. Tác động tổng hợp của bất bình đẳng và quy mô hộ gia đình lớn hơn so với tác động riêng rẽ của từng nhân tố	28 năm
Deininger và Squire (1998)	87 quốc gia, giai đoạn 1960-1992	Chéo	OLS	Tăng trưởng GDP của cả giai đoạn	Gini lân cận năm 1960	Deininger và Squire	Có hại trong toàn mẫu nhưng chưa tìm thấy tác động tại nhóm 27 nước đang phát triển	32 năm
	133 quốc gia, giai đoạn 1960-1992			Tăng trưởng GDP cho mỗi giai đoạn 10 năm			Không tìm thấy tác động	10 năm
Li và Zou (1998)	46 quốc gia, tổng 217 quan sát, giai đoạn 1945-1994	Bảng	FE, RE	Tăng trưởng bình quân GDP thực cho mỗi giai đoạn 5 năm	Giá trị trẻ của GINI (trung bình giai đoạn 5 năm)	Deininger và Squire	Có lợi	10 năm
	37 quốc gia, giai đoạn 1960-1990	Chéo	OLS	Tăng trưởng bình quân GDP thực của cả giai đoạn	GINI đầu kỳ		Có hại	30 năm
Tanninen (1999)	49 quốc gia, giai đoạn 1970-1992	Chéo	OLS	Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của cả giai đoạn	Gini, Gini điều chỉnh, % thu nhập của nhóm 3 trong ngũ phân vị, hệ số giãn cách thu nhập (giá trị trung bình những năm 1970)	Deininger và Squire	Có hại. Không tìm thấy bằng chứng của kênh truyền dẫn tác động thông qua chính sách tài khóa	22 năm
Forbes (2000)	45 quốc gia, tổng 135 quan sát, giai đoạn 1960-1995	Bảng	First-difference GMM	Tăng trưởng bình quân cho mỗi giai đoạn 5 năm	Giá trị trẻ của Gini, dữ liệu 5 năm trung bình	Deininger và Squire	Có lợi tại các quốc gia có thu nhập trung bình, cao	10 năm
	45 quốc gia, tổng 180 quan sát, giai đoạn 1970-1995		FE, RE					
	45 quốc gia, tổng 112 quan sát, giai đoạn 1965-1995		FE	Tăng trưởng bình quân cho mỗi giai đoạn 10 năm	Giá trị trẻ của Gini, dữ liệu 10 năm trung bình		Không tìm thấy tác động	20 năm

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
Sylwester (2000)	54 quốc gia, giai đoạn 1970-1985	Chéo	OLS, 3SLS	Tăng trưởng GDP của cả giai đoạn	Gini lân cận năm 1970	Deininger và Squire	Có hại cho tăng trưởng. Tìm thấy tác động gián tiếp của bất bình đẳng thu nhập lên tăng trưởng thông qua chi tiêu công cho giáo dục: bất bình đẳng thu nhập cao hơn thường đi kèm với mức chi tiêu công cho giáo dục cao hơn, các khoản chi này có tác động tiêu cực tạm thời đến tăng trưởng nhưng trong dài hạn lại có tác động tích cực	15 năm
Barro (2000)	56 quốc gia, tổng 146 quan sát, giai đoạn 1965-1995	Bảng	3SLS	Tăng trưởng bình quân cho mỗi giai đoạn 10 năm	Gini (tại lân cận đầu thập kỷ 60, 70, 80)	Deininger và Squire	Không tìm thấy tác động trong toàn mẫu. Thuận chiều với nước giàu và ngược chiều với nước nghèo	15 năm
Chen (2003)	43 quốc gia, giai đoạn 1970-1992	Chéo	OLS	Tăng trưởng GDP thực trung bình cho cả giai đoạn	Gini (lân cận năm 1970) hoặc Gini bình quân giai đoạn 1965-1975 (hàm bậc 2)	Deininger và Squire	Tác động hình chữ U ngược cho toàn mẫu	22 năm
Banerjee và Duflo (2003)	Mẫu 1: 46 quốc gia, tổng 217 quan sát, giai đoạn 1960-1985 Mẫu 2: 45 quốc gia, tổng 98 quan sát, giai đoạn 1965-1995	Bảng	GMM	Tăng trưởng bình quân cho mỗi giai đoạn 5 năm	Gini đầu kỳ	Mẫu 1: Perotti (1996) Mẫu 2: Barro (2000)	Thuận chiều	5 năm
			FE, First-difference RE				Không tìm thấy tác động	
			RE		Gini đầu kỳ và biến động của hệ số Gini (hàm bậc 2, bậc 4)		Không tìm thấy tác động của bất bình đẳng lên tăng trưởng nhưng tìm thấy tác động của sự biến động mức độ bất bình đẳng lên tăng trưởng dưới dạng hàm hồi quy đa thức bậc 2 và bậc 4. Sự thay đổi của mức độ bất bình đẳng thu nhập dù theo chiều hướng nào cũng làm giảm tốc độ tăng trưởng	
	Mẫu 1				Giá trị trễ 5 năm của Gini (hàm tuyến tính hoặc bậc 2)		Không tìm thấy tác động	10 năm
	Mẫu 2						Mức độ bất bình đẳng trong quá khứ tăng lên gây hại đến tăng trưởng kinh tế hiện tại	

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
De la Croix và Doepke (2003)	68 quốc gia, tổng 83 quan sát, giai đoạn 1960-1992	Bảng	GMM	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người giai đoạn 1960-1976 hoặc 1976-1992	Gini đầu kỳ	Deininger và Squire	Có hại cho tăng trưởng. Tìm thấy tác động gián tiếp của bất bình đẳng thu nhập lên tăng trưởng thông qua sự khác biệt về mức sinh.	16 năm
Lopez (2004)	48 quốc gia, tổng 165 quan sát, giai đoạn 1960-2000	Bảng	GMM	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người giai đoạn 5 năm	GINI	Dollar và Kraay (2002)	Không tìm thấy tác động	5 năm
Bleaney và Nishiyama (2004)	69 quốc gia, giai đoạn 1965-1990	Chéo	OLS	Tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người trung bình cho cả giai đoạn, giá điều chỉnh theo PPP	Gini lân cận năm 1965	WIID	Đối với nhóm quốc gia thu nhập cao, tác động thuận hay nghịch tùy thuộc vào mô hình hồi quy sử dụng. Đối với nhóm quốc gia thu nhập thấp, tác động là thuận chiều.	25 năm
				Tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người trung bình cho cả giai đoạn, giá địa phương			Tác động thuận chiều tại nhóm nước thu nhập cao và không tìm thấy tác động tại nhóm nước thu nhập thấp.	
Odedokun và Round (2004)	35 quốc gia Châu Phi, tổng 63 quan sát, giai đoạn 1960-1999	Bảng	POLS	Tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người trung bình mỗi giai đoạn 5 năm	Gini, % thu nhập của 20% giàu nhất, của 40% nghèo nhất và tổng tỷ trọng thu nhập của nhóm 3 và 4 trong ngũ phân vị (tầng lớp trung lưu)	WIID	Không tìm thấy tác động	5 năm
	35 quốc gia Châu Phi, tổng 39 quan sát, giai đoạn 1990-1999						Không tìm thấy tác động trên toàn mẫu. Có hại đối với khu vực nông thôn. Không tìm thấy tác động đối với khu vực thành thị	
Knowles (2005)	40 quốc gia, giai đoạn 1960-1990	Chéo	OLS	Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của cả giai đoạn	Gini lân cận năm 1960	WIID	Có hại	30 năm

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
Voitchovsky (2005)	29 quốc gia phát triển, tổng 89 quan sát, giai đoạn 1970-2000	Bảng	system GMM	Tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người mỗi giai đoạn 5 năm	Giá trị trẻ của: Gini, tỉ lệ giữa mức thu nhập tại vị trí 90% so với mức thu nhập tại vị trí 75% và tỉ lệ giữa mức thu nhập tại vị trí 50% so với mức thu nhập tại vị trí 10%	LIS	Bất bình đẳng tính trong toàn mẫu có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Bất bình đẳng ở nửa dưới của phân phối có tác động ngược chiều trong khi bất bình đẳng ở nửa trên có tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế	10 năm
Ortega - Diaz (2006)	32 bang của Mexico, tổng 128 quan sát, giai đoạn 1960-2000 hoặc 1980-2002	Bảng	FE, RE, GMM	Tăng trưởng tổng sản phẩm (của vùng) thực bình quân đầu người	Giá trị trẻ của: Gini, hệ số giãn cách thu nhập, % thu nhập của nhóm 3 trong ngũ phân vị (giá trị bình quân cho cả giai đoạn)	Nhiều nguồn khác nhau	Thuận chiều trong giai đoạn 1980-2002 trong toàn mẫu, thuận chiều đối với các vùng nghèo và không tìm thấy tác động tại các vùng giàu. Không tìm thấy tác động trong giai đoạn 1960-2000	1 năm
Castello (2010)	56 quốc gia đang phát triển, tổng 244 quan sát, giai đoạn 1970-2005	Bảng	system GMM	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực trung bình giai đoạn 5 năm	Giá trị đầu kì của: Gini, tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10 % nghèo nhất, của 10% giàu nhất so với 50% nghèo nhất, hệ số giãn cách thu nhập	WIID, LIS	Ngược chiều trong toàn mẫu. Chưa tìm thấy tác động với nước nghèo và thuận chiều với nước giàu	10 năm
Chambers và Krause (2010)	54 quốc gia, tổng 240 quan sát, giai đoạn 1960-2000	Bảng	mô hình bán tham số	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực trung bình giai đoạn 5 năm	Gini đầu kỳ	WIID	Có hại tại các nước có nền giáo dục kém và không ảnh hưởng đáng kể tại các nước có nền giáo dục tốt.	5 năm
Khalifa và El Hag (2010)	Số quốc gia không xác định, tổng 70 quan sát, giai đoạn 1970-1999	Bảng	OLS	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực	Giá trị trẻ của Gini	Estimated Household Income Inequality (EHII)	Ngược chiều với nước thu nhập thấp và không tìm thấy tác động tại nước thu nhập cao	1 năm
David và Hopkins (2011)	63 quốc gia, giai đoạn 1970-1995	Chéo	OLS	Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trung bình cho cả giai đoạn	Gini bình quân giai đoạn	Milanovic (2006)	Có hại cho tăng trưởng kinh tế. Không tìm thấy tác động khi đi cùng với quyền sở hữu tài sản trong khi tìm thấy tác động ngược chiều của quyền sở hữu tài sản lên bất bình đẳng thu nhập và tác động thuận chiều lên tăng trưởng kinh tế	25 năm
	59 quốc gia, giai đoạn 1970-1995		Ước lượng hệ phương trình đồng thời					
Woo (2011)	93 quốc gia, giai	Chéo	OLS	Tăng trưởng GDP	Trung bình Gini những	Deininger và	Ngược chiều trong dài hạn	20, 30

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
	đoạn 1960-2000			bình quân đầu người thực giai đoạn 1970-2000, 1960-2000, hoặc 1980-2000	năm 1960, 1970 hoặc 1980	Squire		năm
Halter và các cộng sự (2014)	106 quốc gia, tổng 396 quan sát, giai đoạn 1965-2005	Bảng	system GMM	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực trung bình giai đoạn 5 năm hoặc 10 năm	Gini đầu kỳ	Deininger và Squire, WIID	Thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn (5 năm) và làm giảm tăng trưởng trong trung hạn (10 năm)	5 năm và 10 năm
Thewissen (2014)	27 quốc gia OECD, tổng 121 quan sát, giai đoạn 1970-2009	Bảng	FE	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực trung bình giai đoạn 5 năm	Gini (trước và sau thuế và chuyển nhượng), bình phương hệ số biến thiên, MLD, % thu nhập của 10%, 5% và 1% giàu nhất	OECD, LIS, World Top Income data	Không tìm thấy mối liên hệ rõ rệt giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng hoặc phân phối lại và tăng trưởng. Có mối liên hệ thuận chiều giữa các nhóm thu nhập cao nhất và tăng trưởng.	5 năm
Ostry và các cộng sự (2014)	Số quốc gia không xác định, tổng 828 quan sát, giai đoạn 1960-2010	Bảng	system GMM	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực giai đoạn 5 năm	net Gini (giai đoạn 5 năm)	SWIID	Ngược chiều. Không tìm thấy tác động của Phân phối lại (thông qua thuế và chuyển nhượng) đến tăng trưởng kinh tế	5 năm
Cingano (2014)	31 quốc gia OECD, tổng 121 quan sát, giai đoạn 1970-2010	Bảng	GMM	Tăng trưởng GD bình quân đầu người thực giai đoạn 5 năm	Giá trị trẻ của Gini (tính trên thu nhập khả dụng hoặc tính trên thu nhập trước thuế và chuyển nhượng); tỉ lệ thu nhập của các nhóm thu nhập trong thập phân vị so với thu nhập bình quân	OECD - Income distribution dataset	Bất bình đẳng thu nhập sau thuế có tác động ngược chiều đến tăng trưởng trong khi không tìm thấy tác động của bất bình đẳng thu nhập trước thuế và chuyển nhượng đến tăng trưởng. Bất bình đẳng ở nửa dưới của phân phối thu nhập cản trở tăng trưởng trong khi chưa tìm thấy tác động của bất bình đẳng ở nửa trên của phân phối đến tăng trưởng.	10 năm
Dabla-Norris và các cộng sự (2015)	159 quốc gia, tổng 733 quan sát, giai đoạn 1980-2013	Bảng	FE	Tăng trưởng GDP	GINI	SWIID	Có hại	Tức thời

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
Henderson, D. J. và các cộng sự (2015)	82 quốc gia, giai đoạn 1965-2003		Phi tham số	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người	Biến động mức độ bất bình đẳng (số tuyệt đối và tương đối)	Iradian (2005)	Nền kinh tế phát triển nhanh chóng với sự suy giảm mạnh của bất bình đẳng, đạt được một trạng thái ít hoặc không đổi khi bất bình đẳng tương đối ổn định và sau đó giảm nhanh chóng với sự gia tăng lớn của bất bình đẳng	Tức thời
Li và các cộng sự (2016)	27 tỉnh Trung Quốc, tổng 756 quan sát, giai đoạn 1984-2012	Bảng	ARDL	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực	Tỉ số thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn, Gini, hệ số Theil T, hệ số Atkinson với $\epsilon=0.5$ và 1.5	Tự tính toán	Có lợi trong dài hạn	Dài hạn
Berumen (2016)	12 quốc gia Châu Âu, tổng 442 quan sát, giai đoạn 1975-2009	Bảng	OLS	Biến động tốc độ tăng trưởng GDP đầu người (giai đoạn 7 năm)	Giá trị trễ của: tỷ lệ % thu nhập của 1%, 10% dân số giàu nhất và hệ số Pareto – Lorenz (đại diện cho giai đoạn 7 năm)	World Top Incomes Database	Nếu % thu nhập của nhóm 1% tăng thêm 1 điểm %, tăng trưởng giảm trung bình 0.451 điểm %. Nếu % thu nhập của nhóm 10% tăng thêm 1 điểm %, tăng trưởng tăng 0.15 điểm %.	7 năm
Chletsos và Fatouros (2016)	126 quốc gia, tổng 526 quan sát, giai đoạn 1968-2007	Bảng	FE, GMM, 2SLS	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người cho mỗi giai đoạn 5 năm	Giá trị trễ của EHII, thực chất là chỉ số Theil	University of Texas inequality project	Có lợi	10 năm
Lee và Son (2016)	107 quốc gia, tổng 372 quan sát, giai đoạn 1980-2010	Bảng	system GMM	Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người cho mỗi giai đoạn 5 năm	Giá trị trễ của Gini, dữ liệu 5 năm trung bình	WDI, LIS, Milanovic (2009)	Có hại trong toàn mẫu; trong nhóm các nước thu nhập thấp và trung bình; trong nhóm các nước phát triển. Tác động tiêu cực nhiều hơn tại nhóm thu nhập thấp và trung bình	10 năm
	First-difference GMM		Forbes (2000), WDI, LIS, Milanovic (2009)			Có lợi		
						system GMM	Có hại	
	45 quốc gia, tổng 134 quan sát, giai đoạn 1965-1995		First-difference GMM			Forbes (2000)	Có lợi	
	system GMM	Không tìm thấy tác động						
Kennedy và	8 bang và vùng	Bảng	GMM	Tăng trưởng Sản	Giá trị trễ 2 năm của tăng	Tự tính toán	Có hại	2 năm

Nghiên cứu	Mẫu quan sát và giai đoạn nghiên cứu	Loại dữ liệu	Phương pháp ước lượng	Biến tăng trưởng	Thước đo bất bình đẳng thu nhập	Nguồn dữ liệu bất bình đẳng thu nhập	Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế	Thời gian tác động
các cộng sự (2017)	lãnh thổ của Úc, số quan sát không rõ, giai đoạn 1986-2013			lượng thực	trường GINI			
Bernard và Sin-Yu (2017)	Ý, giai đoạn 1967-2012	Chuỗi thời gian	ARDL	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực	Logarit tự nhiên của GINI	Atkinson, Morelli và Roser (2016)	Có hại trong dài hạn; có hại không đáng kể trong ngắn hạn	Dài hạn, ngắn hạn
Abebe và Ratbek (2020)	100 nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, tổng 533 quan sát, giai đoạn 1965-2014	Bảng	FE, first - difference GMM và system GMM	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực trung bình giai đoạn 5 năm	Giá trị trễ logarit tự nhiên của GINI trung bình giai đoạn 5 năm (hàm bậc 2, có tương tác với mức GDP bình quân đầu người ở đầu giai đoạn)	SWIID	Tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế có dạng hình chữ U ngược, phụ thuộc vào mức phát triển ban đầu. Tồn tại hiệu ứng ngưỡng (threshold effect) của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế. Bất bình đẳng ở mức chấp nhận được sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (các nước có mức phát triển kinh tế cao hơn sẽ được thúc đẩy nhiều hơn), nhưng bất bình đẳng ở mức cao hơn sẽ làm chậm tăng trưởng (các nước có mức phát triển kinh tế cao hơn ít bị ảnh hưởng hơn).	10 năm
	34 nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, tổng 170 quan sát, giai đoạn 1965-2014					WIID		
	35 nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, tổng 1284 quan sát, giai đoạn 1965-2014		POLS, PMG	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực	Tương tự trên (giai đoạn 1 năm)	SWIID		1 năm
Brida, J.G và các cộng sự (2020)	38 quốc gia, số quan sát không rõ, giai đoạn 1980-2015	Bảng	ARDL	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người	GINI (hàm bậc 2)	SWIID	Ở các nước nghèo hoặc đang phát triển, tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy bởi việc tập trung thu nhập. Chưa tìm thấy tác động tại các nước giàu	Dài hạn
	23 quốc gia, số quan sát không rõ, giai đoạn 1980-2010					EHII		

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Bảng B1: Kết quả phân nhóm các quốc gia nghiên cứu

[illegible][illegible]

	00	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	2019
Afghanistan								1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			1
Albania	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2			2
Algeria	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									1
Andorra		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4				4
Angola	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2
Argentina	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2	2	2
Armenia	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1
Australia	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4
Austria	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4
Azerbaijan	1	1	1	1	1	1	1	1	1												1
Bahamas, The		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3							3
Bangladesh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				1
Barbados	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2			2
Belarus	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Belgium	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4
Belize	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2											2
Benin			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Bhutan				2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2
Bolivia	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Bosnia and Herzegovina		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2					2
Botswana	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Brazil	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Bulgaria	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	1
Burkina Faso	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2						2
Burundi	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2							1
Cabo Verde	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Cambodia	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1								1
Cameroon	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Canada	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Central African Republic	2	2	2	2	2	2	2	2	2												2
Chad				2	2	2	2	2	2	2	2	2									2
Chile	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2
China	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Colombia	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Comoros					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2						2
Congo, Dem. Rep.					2	2	2	2	2	2	2	2	2								2
Congo, Rep.						2	2	2	2	2	2	2									2
Costa Rica	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Cote d'Ivoire	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Croatia	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1
	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	

Cyprus						4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Czech Republic											4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Denmark	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Dominica																				
Dominican Republic							2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Ecuador															2	2	2	2	2	2
Egypt, Arab Rep.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
El Salvador												2	2	2	2	2	2	2	2	2
Estonia																1	1	1	1	1
Eswatini						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Ethiopia																1	1	1	1	1
Fiji	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Finland	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
France	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Gabon																				
Gambia, The													2	2	2	2	2	2	2	2
Georgia									1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Germany	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Ghana								2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Greece	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Greenland																				
Grenada																			2	2
Guatemala		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Guinea												2	2	2	2	2	2	2	2	2
Guinea-Bissau														2	2	2	2	2	2	2
Guyana													2	2	2	2	2	2	2	2
Haiti																				
Honduras									2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Hong Kong SAR, China	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Hungary												1	1	1	1	1	1	1	1	1
Iceland																4	4	4	4	4
India	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Indonesia	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Iran, Islamic Rep.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Iraq																				
Ireland	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Israel																4	4	4	4	4
Italy	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Jamaica									2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Japan	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Jordan							2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
Kazakhstan											1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

	20 00	20 01	20 02	20 03	20 04	20 05	20 06	20 07	20 08	20 09	20 10	20 11	20 12	20 13	20 14	20 15	20 16	20 17	20 18	20 19	1980- 2019
--	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	---------------

[illegible][illegible]

Korea, Rep.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	4	4	4	4	4
Kosovo																				
Kuwait																4	4	4	4	4
Kyrgyz Republic								1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Lao PDR												1	1	1	1	1	1	1	1	1
Latvia																1	1	1	1	1
Lebanon																1	1	1	1	1
Lesotho						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Liberia																				
Libya																				
Lithuania																1	1	1	1	1
Luxembourg						4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Madagascar	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Malawi	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Malaysia	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Maldives																				
Mali															2	2	2	2	2	2
Malta																				4
Mauritania								2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Mauritius								1	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1
Mexico	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Micronesia, Fed. Sts.																			2	2
Moldova																1	1	1	1	1
Mongolia																1	1	1	1	1
Montenegro																				
Morocco					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Mozambique																	2	2	2	2
Myanmar																				
Namibia															2	2	2	2	2	2
Nepal	2	2	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Netherlands	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
New Zealand			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Nicaragua														2	2	2	2	2	2	2
Niger													2	2	2	2	2	2	2	2
Nigeria					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Norway	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Oman																				
Pakistan	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Palau																				
Panama	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Papua New Guinea																	2	2	2	2

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	1980-2019
Kenya	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2

Korea, Rep.	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4
Kosovo				1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			1
Kuwait																				4
Kyrgyz Republic	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Lao PDR	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1
Latvia	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Lebanon	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1							1
Lesotho	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2
Liberia						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			1
Libya				1	1	1	1	1	1											1
Lithuania	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	3	1
Luxembourg	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4
Madagascar	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2							2
Malawi	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2
Malaysia	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Maldives			1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2			2
Mali	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2										2
Malta	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Mauritania	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1					1
Mauritius	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2		1
Mexico	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Micronesia, Fed. Sts.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Moldova	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Mongolia	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Montenegro						1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1
Morocco	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Mozambique	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2				2
Myanmar											1	1	1	1	1	1	1	1		1
Namibia	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2
Nepal	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									1
Netherlands	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
New Zealand	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4
Nicaragua	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Niger	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					1
Nigeria	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2
Norway	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Oman	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4										4
Pakistan	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1
Palau							2	2	2	2	2	2	2	2	2					2
Panama	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Papua New Guinea	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2										2

[illegible]

Philippines	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Poland										1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Portugal	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Puerto Rico	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Qatar																			
Romania										1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Russian Federation									1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Rwanda						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Samoa																			
San Marino																			
Sao Tome and Principe																			
Saudi Arabia																			
Senegal											2	2	2	2	2	2	2	2	2
Serbia																	1	1	1
Seychelles																			2
Sierra Leone	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Singapore	4	4	4	3	3	4	4	4	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4
Slovak Republic													1	1	1	1	1	1	1
Slovenia															4	4	4	4	4
Solomon Islands																			
South Africa	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
South Sudan																			
Spain	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Sri Lanka	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
St. Kitts and Nevis																			
St. Lucia															2	2	2	2	2
St. Vincent and the Grenadines															2	2	2	2	2
Sudan	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Suriname																			
Sweden	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Switzerland	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Tajikistan								1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
Tanzania									2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Thailand	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Timor-Leste																			
Togo																			
Tonga					1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Trinidad and Tobago	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Tunisia						2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Turkey								2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

[illegible]

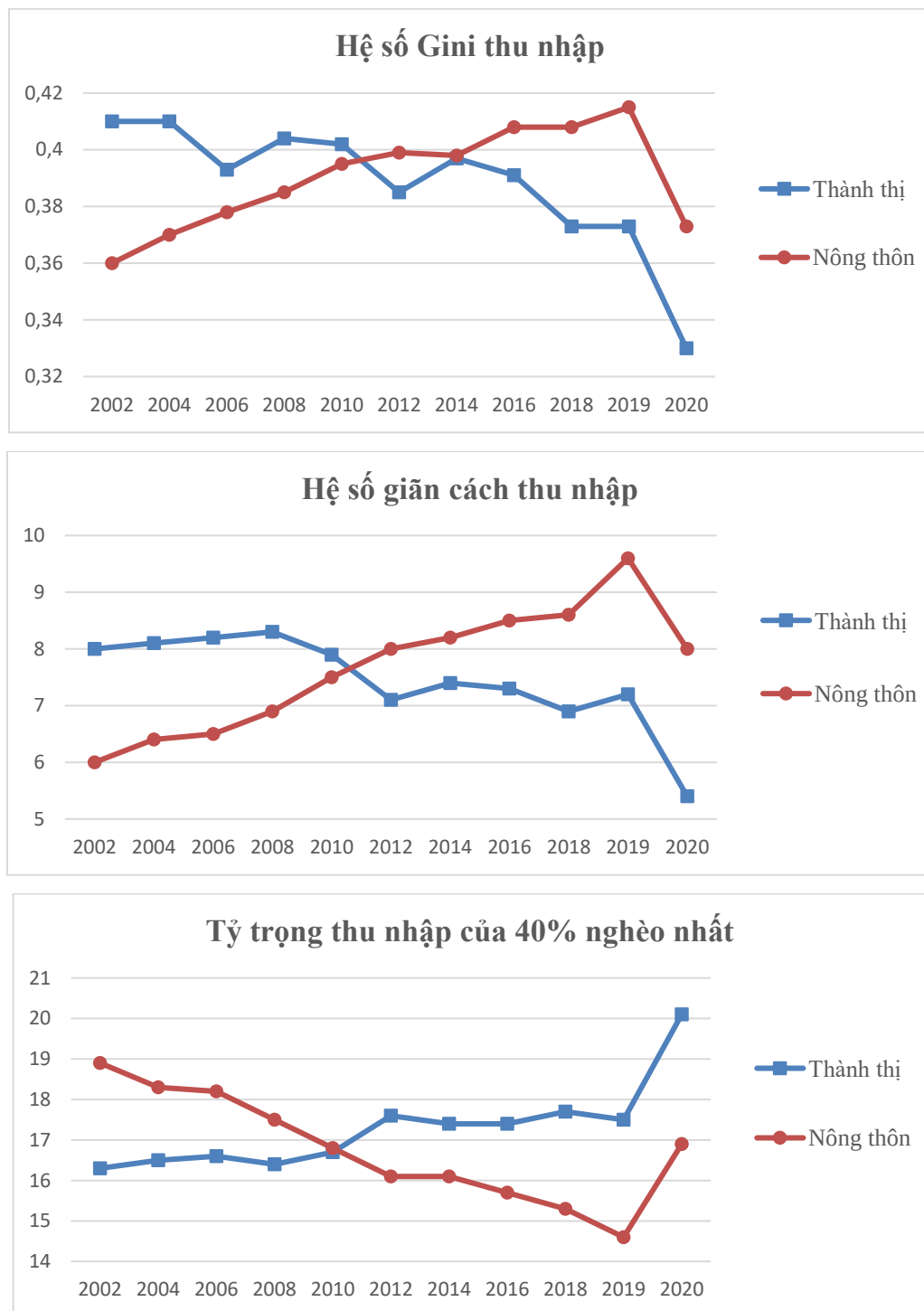
[illegible][illegible]

Ukraine								1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
United Kingdom	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
United States	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Uruguay		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	2
Uzbekistan								1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Vanuatu																			
Venezuela, RB	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2
Vietnam												1	1	1	1	1	1	1	1
Yemen, Rep.												1	1	1	1	1	1	1	1
Zambia	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Zimbabwe															2	2	2	2	2

[illegible]

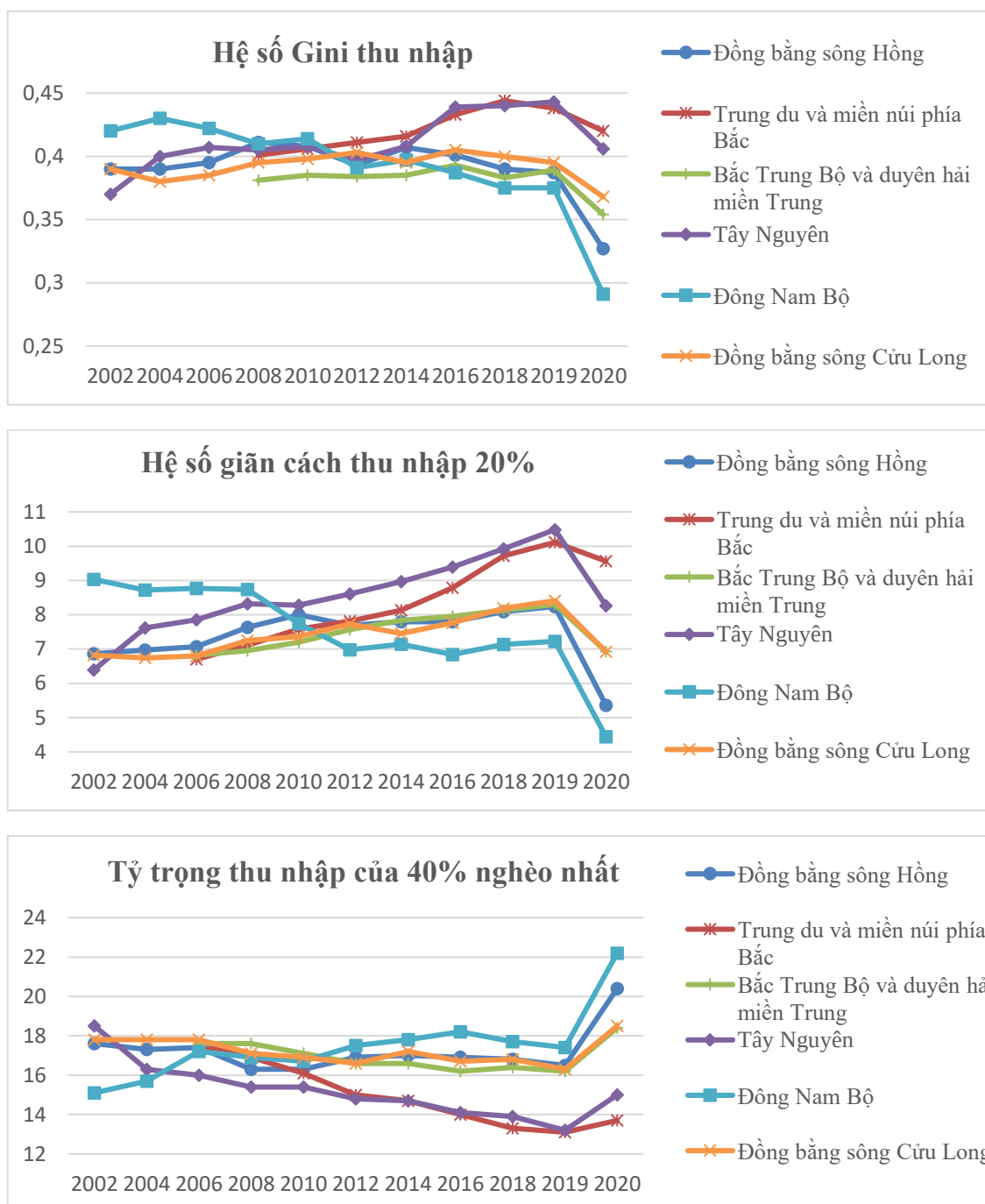
Bảng B2: Danh mục các quốc gia phân theo nhóm

Nhóm 1				
Afghanistan	Ethiopia	Libya	Pakistan	Kyrgyz Republic
Algeria	Hungary	Lithuania	Poland	Russian Federation
Armenia	Iraq	Mauritania	Romania	Sao Tome and Principe
Azerbaijan	Jordan	Mauritius	Serbia	Vietnam
Bangladesh	Kazakhstan	Moldova	Timor-Leste	Yemen, Rep.
Belarus	Kosovo	Mongolia	Tonga	Venezuela, RB
Bulgaria	Lao PDR	Montenegro	Croatia	Turkmenistan
Burundi	Latvia	Myanmar	Liberia	Ukraine
Cambodia	Lebanon	Nepal	Niger	Uzbekistan
Nhóm 2				
Albania	El Salvador	Maldives	South Africa	Bosnia and Herzegovina
Angola	Fiji	Mali	South Sudan	Burkina Faso
Argentina	Gabon	Mexico	Sri Lanka	Cabo Verde
Barbados	Georgia	Morocco	St. Lucia	Central African Republic
Belize	Ghana	Mozambique	Sudan	Congo, Dem. Rep.
Benin	Grenada	Namibia	Suriname	Congo, Rep.
Bhutan	Guatemala	Nicaragua	Tajikistan	Cote d'Ivoire
Bolivia	Guinea	Nigeria	Tanzania	Dominican Republic
Botswana	Guyana	Palau	Thailand	Egypt, Arab Rep.
Brazil	Haiti	Panama	Togo	Gambia, The
Cameroon	Honduras	Paraguay	Tunisia	Guinea-Bissau
Chad	India	Peru	Turkey	Iran, Islamic Rep.
Chile	Indonesia	Philippines	Tuvalu	Micronesia, Fed. Sts.
China	Jamaica	Rwanda	Uganda	Papua New Guinea
Colombia	Kenya	Samoa	Uruguay	Solomon Islands
Comoros	Lesotho	Senegal	Vanuatu	St. Vincent and the Grenadines
Costa Rica	Madagascar	Seychelles	Zambia	Trinidad and Tobago
Dominica	Malawi	Sierra Leone	Zimbabwe	
Ecuador	Malaysia			
Nhóm 3				
Qatar	Puerto Rico	Saudi Arabia	Bahamas, The	Hong Kong SAR, China
				St. Kitts and Nevis
Nhóm 4				
Andorra	Finland	Italy	Norway	Czech Republic
Australia	France	Japan	Oman	Slovak Republic
Austria	Germany	Korea, Rep.	Portugal	Switzerland
Belgium	Greece	Kuwait	San Marino	United Kingdom
Canada	Greenland	Luxembourg	Singapore	United States
Cyprus	Iceland	Malta	Slovenia	
Denmark	Ireland	Netherlands	Spain	
Estonia	Israel	New Zealand	Sweden	



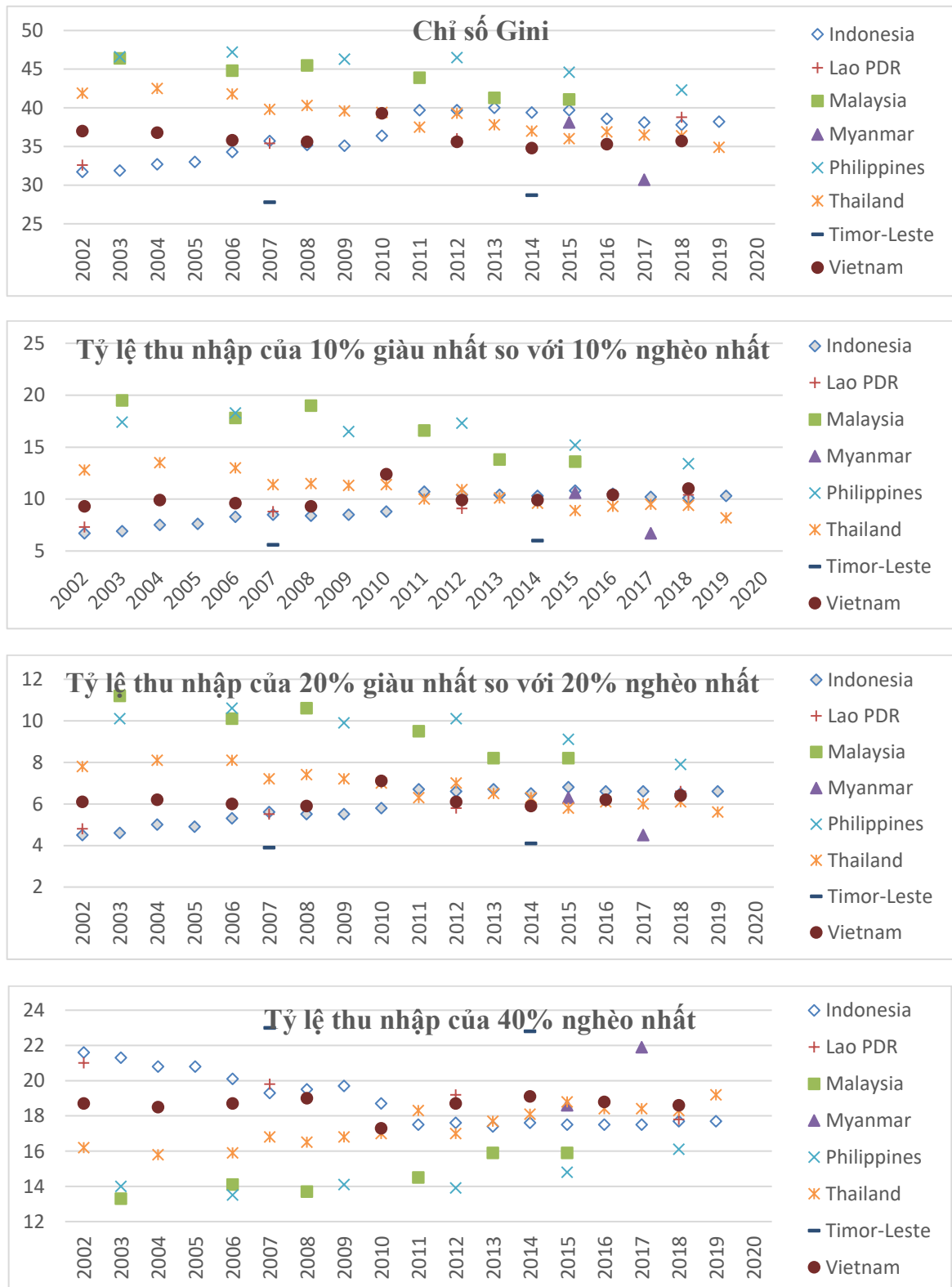
Hình B3: Bất bình đẳng thu nhập khu vực nông thôn và thành thị

Nguồn: TCTK (Gini) và tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK (2 biến còn lại). Số liệu năm 2020 là sơ bộ



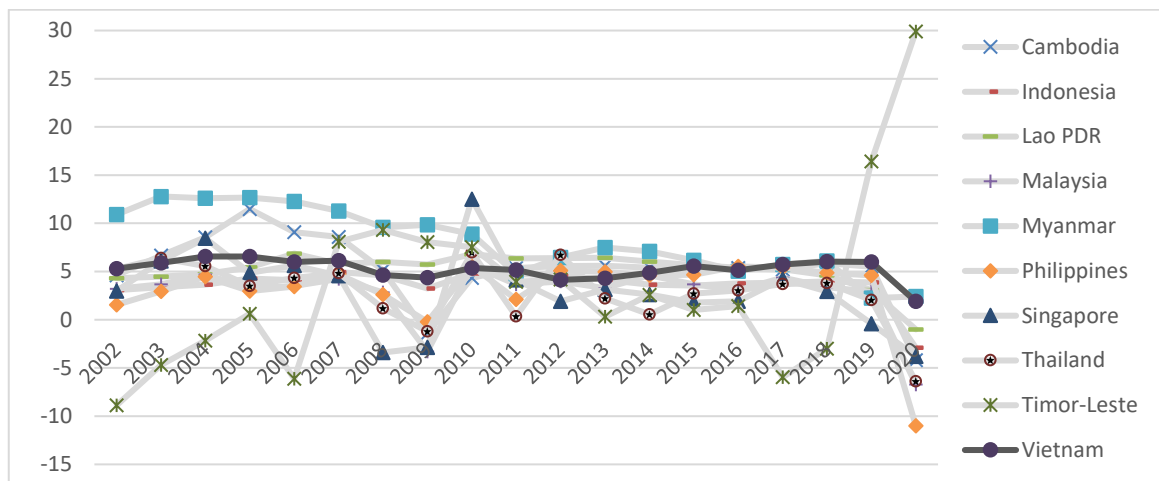
Hình B4: Mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập chia theo 6 vùng

Nguồn: TCTK (Gini) và tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK (2 biến còn lại). Số liệu năm 2020 là sơ bộ. Trước năm 2010, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung bao gồm 2 vùng riêng biệt; Trung du và miền núi phía Bắc gồm 2 vùng riêng biệt, vì vậy, không có số liệu gộp vùng trước năm 2010



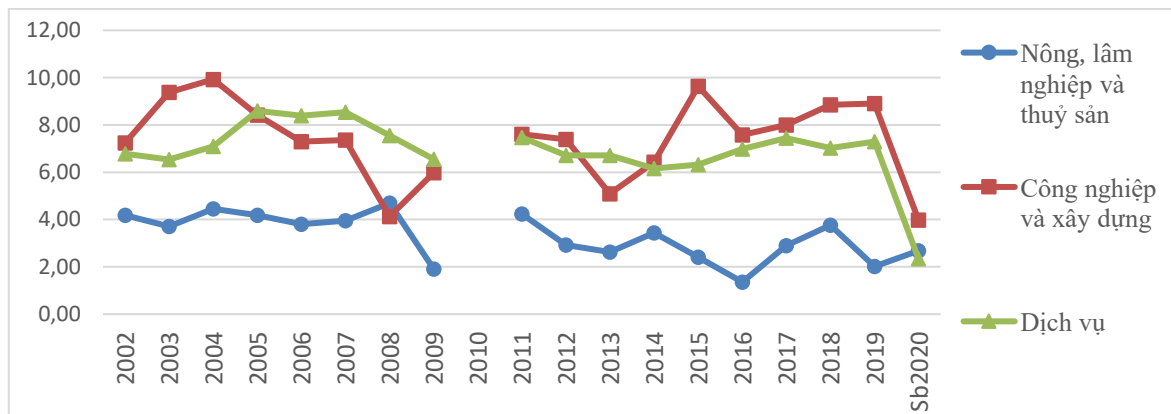
Hình B5: Mức độ bất bình đẳng thu nhập của các quốc gia Đông Nam Á

Nguồn: WorldBank và tính toán của tác giả dựa trên số liệu của WorldBank



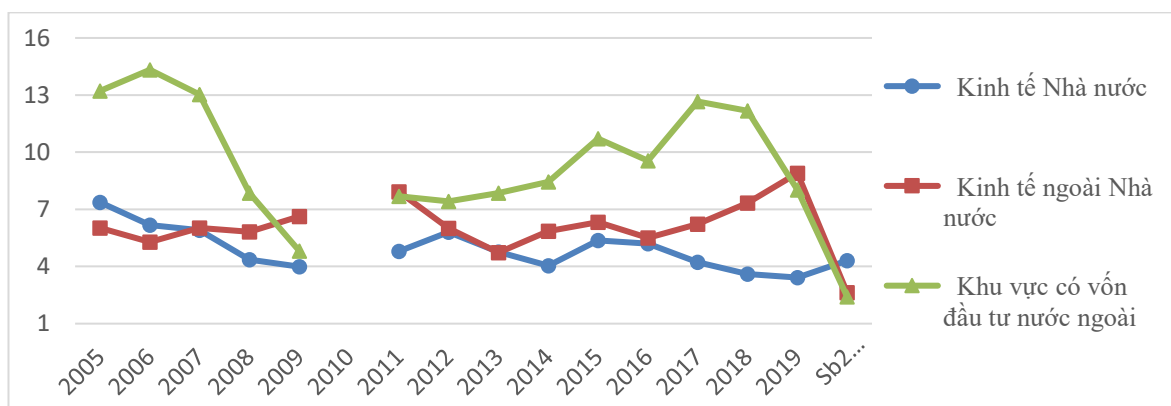
Hình B6: Tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á

Nguồn: WorldBank



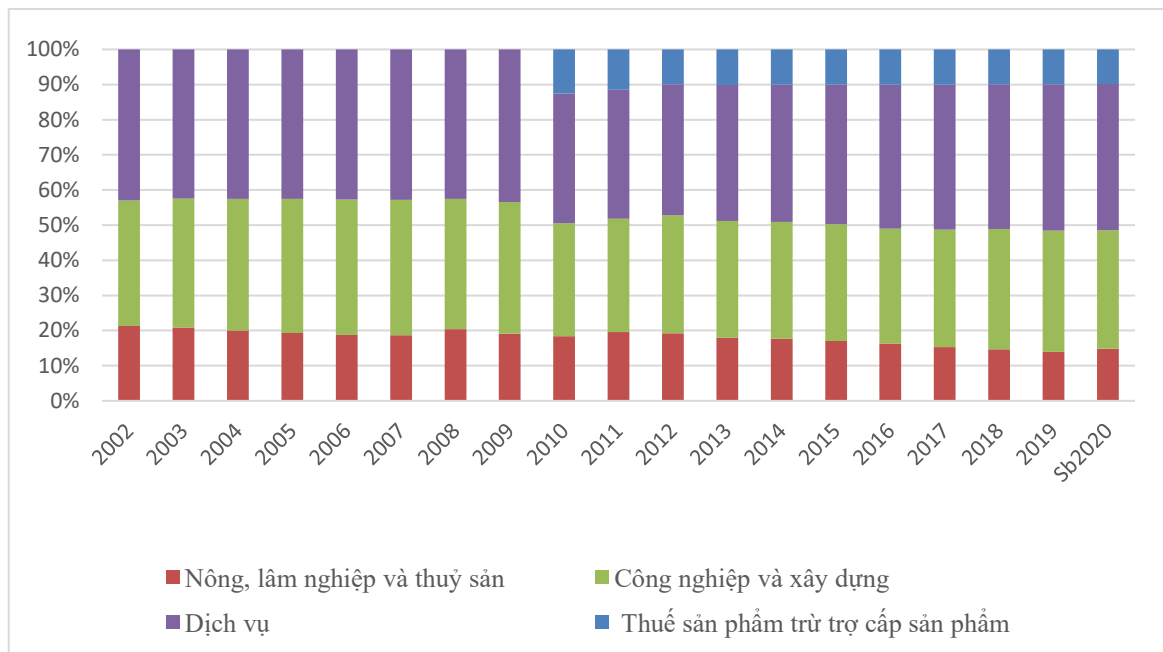
Hình B7: Tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010 của các ngành kinh tế

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK



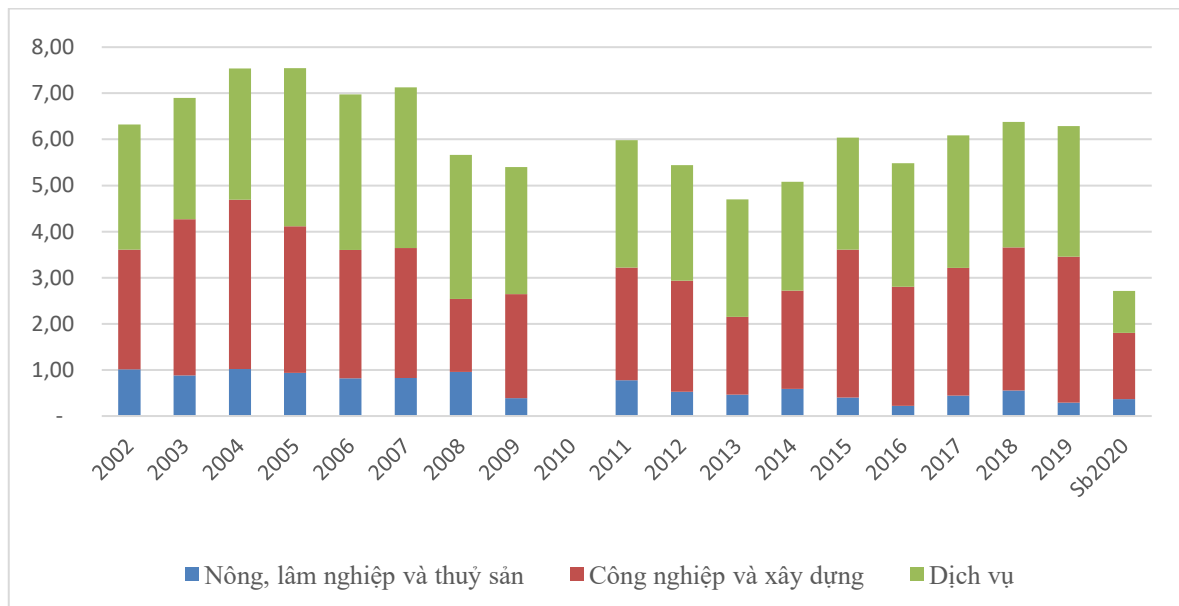
Hình B8: Tăng trưởng GDP theo giá so sánh của các thành phần kinh tế

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK



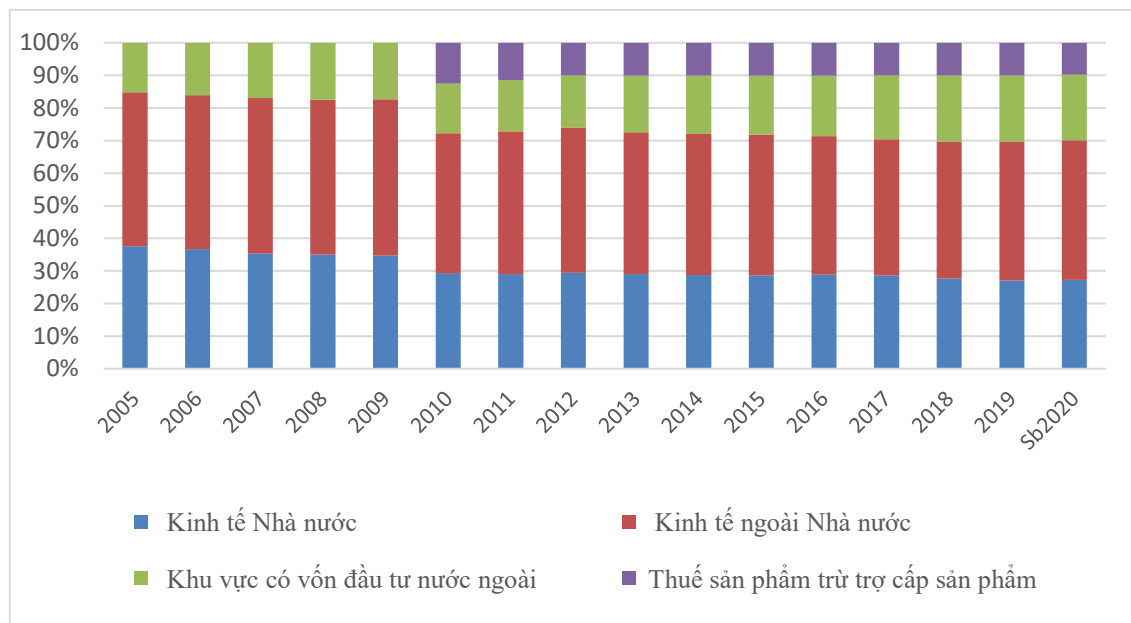
Hình B9: Cơ cấu ngành kinh tế

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK



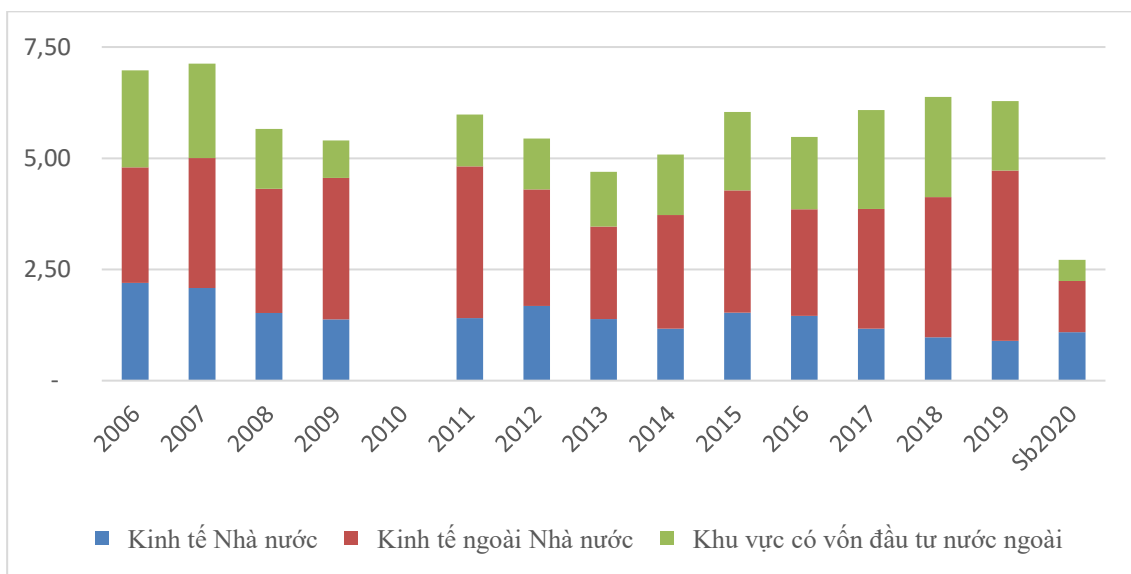
Hình B10: Đóng góp vào tăng trưởng GDP của các ngành kinh tế (điểm %)

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK



Hình B11: Cơ cấu thành phần kinh tế

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK



Hình B12: Đóng góp vào tăng trưởng của các thành phần kinh tế (điểm%)

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TCTK

Bảng B13: Các giá trị thống kê cơ bản của các biến trong nhóm 1

	G	SOLT	GDP	GD	DT	CNH
Mean	2,706664	34,22868	4873,119	66,69139	22,95815	27,39063
Median	3,312783	34,60000	3314,158	82,23077	22,02349	25,54767
Maximum	15,15416	42,70000	16908,13	119,3194	69,28657	62,64231
Minimum	-22,55140	22,90000	183,5479	3,023770	2,781138	4,999615
Std. Dev.	4,815956	4,116559	4533,755	32,28401	7,234559	9,292041
Skewness	-0,972988	-0,519452	0,921389	-0,569836	1,221886	1,112198
Kurtosis	5,564406	2,746960	2,603932	1,824705	7,930487	4,462964
Jarque-Bera	284,5506	31,39446	97,55116	73,59297	754,5197	176,6143
Probability	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000
Sum	1783,692	22556,70	3211385,	43949,63	13728,97	16379,60
Sum Sq. Dev.	15261,28	11150,51	1,35E+10	685805,5	31246,29	51546,19
Observations	659	659	659	659	598	598

	LP	TCH	DTH	KT	YTE	TC
Mean	32,68268	37,50683	51,71333	23,12416	189,6257	5,330935
Median	6,721322	38,16409	56,09500	10,00000	92,15301	6,000000
Maximum	3334,801	87,59635	90,00000	84,51645	1055,318	8,000000
Minimum	-19,52120	0,099465	6,823000	0,000123	1,288887	0,000000
Std. Dev.	193,4205	18,03203	21,19689	26,24653	227,3909	2,703697
Skewness	12,05768	0,258849	-0,377961	0,881820	1,393924	-1,126199
Kurtosis	173,6193	2,613527	2,042707	2,290136	4,118635	2,874279
Jarque-Bera	739838,2	10,39953	37,07173	78,46113	161,2941	29,47439
Probability	0,000000	0,005518	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000
Sum	19544,24	22429,09	30924,57	12047,69	81349,42	741,0000
Sum Sq. Dev.	22334664	194117,1	268237,0	358217,7	22130431	1008,777
Observations	598	598	598	521	429	139

Bảng B14: Các giá trị thống kê cơ bản của các biến trong nhóm 2

	G	SOLT	GDP	GD	DT	CNH
Mean	2,101733	45,17781	3923,409	49,17220	22,21185	28,03938
Median	2,285668	44,00000	2940,265	48,41954	21,30732	27,18546
Maximum	28,67596	67,10000	17446,22	115,9565	69,67277	64,88381
Minimum	-29,46159	27,50000	232,5284	3,051530	0,292870	2,525594
Std. Dev.	4,307886	5,552072	3439,904	26,46405	7,590156	9,189535
Skewness	-0,477487	1,081324	1,229333	0,130224	0,976693	0,539740
Kurtosis	8,000161	5,592084	4,073709	2,029462	5,946732	3,583759
Jarque-Bera	1712,456	753,0821	475,6605	66,72935	730,1468	87,97856
Probability	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000
Sum	3333,348	71652,00	6222527,	77987,11	31141,01	39311,21
Sum Sq. Dev.	29414,24	48858,42	1,88E+10	1110048,	80712,27	118311,0
Observations	1586	1586	1586	1586	1402	1402

	LP	TCH	DTH	KT	YTE
Mean	11,72068	32,72673	50,09654	17,73472	145,1255
Median	6,372881	28,08745	50,34400	7,268400	73,80886
Maximum	163,3995	121,3114	95,42600	84,21322	1160,209
Minimum	-8,974740	3,731616	9,481000	5,22E-05	0,474568
Std. Dev.	17,23656	18,17437	19,99346	21,55627	187,9108
Skewness	3,693568	1,656098	0,053905	1,187121	2,307687
Kurtosis	21,04484	6,720994	2,294436	3,258889	9,316604
Jarque-Bera	19817,20	1293,557	26,55475	216,5163	1864,085
Probability	0,000000	0,000000	0,000002	0,000000	0,000000
Sum	14662,57	40941,15	62670,77	16156,33	106086,7
Sum Sq. Dev.	371373,7	412884,4	499673,0	422852,1	25776638
Observations	1251	1251	1251	911	731

Bảng B15: Các giá trị thống kê cơ bản của các biến trong nhóm 3

	G	SOLT	GDP
Mean	2,090665	44,22966	26552,08
Median	1,557764	43,70000	22133,05
Maximum	12,26260	50,70000	69679,09
Minimum	-6,665086	37,60000	10006,16
Std. Dev.	3,665262	4,755353	14319,73
Skewness	0,044682	0,180868	1,796619
Kurtosis	2,843362	1,299589	5,523581
Jarque-Bera	0,159896	14,85941	94,79242
Probability	0,923164	0,000593	0,000000
Sum	246,6985	5219,100	3133145,
Sum Sq. Dev.	1571,795	2645,766	2,40E+10
Observations	118	118	118

Bảng B16: Các giá trị thống kê cơ bản của các biến trong nhóm 4

	G	SOLT	GDP	GD	DT	CNH
Mean	1,914503	29,13750	37206,23	95,48062	22,71308	25,21905
Median	1,929354	29,50000	33811,55	95,23526	22,11703	24,81229
Maximum	11,71702	38,70000	111968,3	161,0192	43,43991	66,93528
Minimum	-14,26876	20,30000	3884,618	37,58707	11,54415	9,984704
Std. Dev.	2,850311	4,082134	18937,87	17,74102	4,213676	7,013877
Skewness	-0,360455	0,034997	1,331650	0,310465	0,832602	1,640605
Kurtosis	5,667903	2,189417	5,236932	4,916199	4,696711	10,38991
Jarque-Bera	302,9509	26,25710	479,8487	160,9424	178,2650	2062,103
Probability	0,000000	0,000002	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000
Sum	1822,607	27738,90	35420331	90897,55	17193,80	19090,82
Sum Sq. Dev.	7726,184	15847,29	3,41E+11	299321,2	13422,83	37191,02
Observations	952	952	952	952	757	757

	LP	TCH	DTH	KT	YTE
Mean	2,780756	49,99185	76,27651	51,63533	2404,830
Median	2,252413	40,77314	77,08400	61,22416	2137,449
Maximum	23,05034	221,1966	98,00100	98,25520	7857,195
Minimum	-4,478103	9,043070	50,62200	0,017545	159,5107
Std. Dev.	2,752446	32,29416	11,19818	32,59018	1544,142
Skewness	2,632766	2,339215	-0,291507	-0,321633	0,810913
Kurtosis	14,33939	10,07148	2,548577	1,633908	3,366896
Jarque-Bera	4930,202	2267,643	17,14887	65,35992	61,75017
Probability	0,000000	0,000000	0,000189	0,000000	0,000000
Sum	2105,032	37843,83	57741,32	35525,11	1288989,
Sum Sq. Dev.	5727,424	788442,1	94801,86	729676,3	1,28E+09
Observations	757	757	757	688	536

Mục B17: Các kết quả ước lượng của nhóm 1

System: SYS01 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 04/20/22 Time: 15:45 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1 Included observations: 659 Total system (balanced) observations 1318 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-54.00792	13.68846	-3.945507	0.0001
C(2)	1.29E-05	4.98E-05	0.259805	0.7951
C(3)	3.654026	0.807776	4.523564	0.0000
C(4)	-0.057583	0.011864	-4.853787	0.0000
C(5)	-0.001170	0.006755	-0.173263	0.8625
C(16)	38.53805	0.301656	127.7549	0.0000
C(17)	-0.166180	0.070929	-2.342910	0.0193
C(18)	-0.050742	0.009483	-5.350620	0.0000
C(19)	0.000769	0.000140	5.491190	0.0000
C(20)	-5.49E-08	8.95E-09	-6.134517	0.0000
C(21)	-0.054458	0.006465	-8.423485	0.0000
Determinant residual covariance 349.3896				
J-statistic 0.431538				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(10)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 659				
R-squared	0.052179	Mean dependent var	2.706664	
Adjusted R-squared	0.046382	S.D. dependent var	4.815957	
S.E. of regression	4.702944	Sum squared resid	14464.97	
Durbin-Watson stat	0.960193			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 659				
R-squared	-0.018664	Mean dependent var	34.22868	
Adjusted R-squared	-0.026464	S.D. dependent var	4.116560	
S.E. of regression	4.170674	Sum squared resid	11358.62	
Durbin-Watson stat	0.355190			

Hệ 1.1

System: SYS01 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 04/20/22 Time: 15:22 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1 Included observations: 563 Total system (balanced) observations 1126 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-33.29484	11.55468	-2.881503	0.0040
C(2)	-0.000161	5.55E-05	-2.892993	0.0039
C(3)	2.535848	0.692105	3.663963	0.0003
C(4)	-0.044886	0.010337	-4.342215	0.0000
C(5)	0.013040	0.007032	1.854516	0.0639
C(6)	0.125095	0.023984	5.215726	0.0000
C(8)	-0.008219	0.001947	-4.221938	0.0000
C(9)	0.057648	0.010760	5.357829	0.0000
C(10)	-0.045126	0.011750	-3.840440	0.0001
C(16)	38.35278	0.576713	66.50238	0.0000
C(17)	-0.658763	0.087879	-7.496273	0.0000
C(18)	-0.039862	0.010652	-3.742370	0.0002
C(19)	0.000862	0.000160	5.404471	0.0000
C(20)	-7.10E-08	9.79E-09	-7.248286	0.0000
C(21)	-0.033201	0.007520	-4.414924	0.0000
C(22)	0.140275	0.025779	5.441327	0.0000
C(23)	-0.107552	0.018274	-5.885456	0.0000
C(24)	-0.004534	0.001568	-2.892369	0.0039
C(25)	0.053378	0.011801	4.523311	0.0000
C(26)	-0.040976	0.013075	-3.133856	0.0018
Determinant residual covariance 137.6079				
J-statistic 0.378129				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(10)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 563				
R-squared	0.175381	Mean dependent var	2.997915	
Adjusted R-squared	0.163473	S.D. dependent var	4.535713	
S.E. of regression	4.148448	Sum squared resid	9534.128	
Durbin-Watson stat	1.217749			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 563				
R-squared	-0.162253	Mean dependent var	33.99680	
Adjusted R-squared	-0.183308	S.D. dependent var	4.015578	
S.E. of regression	4.368144	Sum squared resid	10532.54	
Durbin-Watson stat	0.628190			

Hệ 1.2

System: SYS01 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 04/20/22 Time: 15:26 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1 Included observations: 487 Total system (balanced) observations 974 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-44.03377	12.44347	-3.538705	0.0004
C(2)	-1.81E-05	6.69E-05	-0.269831	0.7873
C(3)	3.082925	0.752576	4.096497	0.0000
C(4)	-0.051301	0.011312	-4.535061	0.0000
C(5)	0.019482	0.008696	2.240516	0.0253
C(6)	0.109102	0.026101	4.179934	0.0000
C(8)	-0.006270	0.001819	-3.447421	0.0006
C(9)	0.046383	0.011377	4.076892	0.0000
C(10)	-0.046470	0.012085	-3.845226	0.0001
C(11)	-0.025473	0.009021	-2.823757	0.0048
C(16)	39.89392	0.611456	65.24413	0.0000
C(17)	-0.397061	0.089366	-4.443103	0.0000
C(18)	-0.036011	0.010516	-3.424376	0.0006
C(19)	0.000699	0.000154	4.543125	0.0000
C(20)	-6.47E-08	9.36E-09	-6.914271	0.0000
C(21)	-0.060480	0.007553	-8.007757	0.0000
C(22)	0.075124	0.025314	2.967721	0.0031
C(23)	-0.100143	0.018359	-5.454686	0.0000
C(24)	-0.001977	0.001095	-1.804833	0.0714
C(25)	0.019021	0.011296	1.683899	0.0925
C(27)	0.021635	0.011510	1.879637	0.0605
Determinant residual covariance 161.5147				
J-statistic 0.426635				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(10)*DTH+C(11)*KT$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT C$				
Observations: 487				
R-squared	0.189132	Mean dependent var	3.150125	
Adjusted R-squared	0.173833	S.D. dependent var	4.466653	
S.E. of regression	4.059907	Sum squared resid	7862.318	
Durbin-Watson stat	1.305007			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH+C(27)*KT$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT C$				
Observations: 487				
R-squared	0.101501	Mean dependent var	33.86900	
Adjusted R-squared	0.082625	S.D. dependent var	3.997592	
S.E. of regression	3.828882	Sum squared resid	6978.320	
Durbin-Watson stat	0.434818			

Hệ 1.3a

System: SYS01
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 04/20/22 Time: 15:29
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
 Included observations: 310
 Total system (balanced) observations 620
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-28.89321	16.28188	-1.774562	0.0765
C(2)	-0.000251	7.49E-05	-3.357540	0.0008
C(3)	2.282809	1.003079	2.275802	0.0232
C(4)	-0.040061	0.015229	-2.630572	0.0087
C(5)	0.020582	0.011553	1.781540	0.0753
C(6)	0.088528	0.036943	2.396346	0.0169
C(9)	0.029735	0.011555	2.573265	0.0103
C(10)	-0.039887	0.016392	-2.433313	0.0153
C(11)	0.030588	0.016087	1.901346	0.0577
C(16)	38.73102	1.162707	33.31107	0.0000
C(17)	-0.938213	0.210169	-4.464082	0.0000
C(18)	0.007352	0.034012	0.216157	0.8289
C(19)	0.000989	0.000191	5.176532	0.0000
C(20)	-8.58E-08	1.19E-08	-7.229156	0.0000
C(21)	-0.066333	0.014466	-4.585278	0.0000
C(22)	0.149702	0.043469	3.443893	0.0006
C(23)	-0.097410	0.026393	-3.690742	0.0002
C(24)	0.039772	0.045418	0.875689	0.3815
C(27)	0.107494	0.032613	3.295992	0.0010

Determinant residual covariance 94.83228
 J-statistic 0.387733

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(9)*TCH+C(10)*DTH+C(11)*KT(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT(-10) C$

Observations: 310
 R-squared 0.069502 Mean dependent var 3.453442
 Adjusted R-squared 0.044771 S.D. dependent var 4.011688
 S.E. of regression 3.920856 Sum squared resid 4627.308
 Durbin-Watson stat 1.179170

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(27)*KT(-10)$

Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT(-10) C$

Observations: 310
 R-squared -0.378713 Mean dependent var 33.58097
 Adjusted R-squared -0.420075 S.D. dependent var 3.825522
 S.E. of regression 4.558756 Sum squared resid 6234.676
 Durbin-Watson stat 0.760206

Hệ 1.3b

System: SYS01
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 04/20/22 Time: 15:57
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
 Included observations: 411
 Total system (balanced) observations 822
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-13.86224	12.43930	-1.114391	0.2654
C(3)	1.541487	0.760340	2.027365	0.0430
C(4)	-0.030899	0.011515	-2.683346	0.0074
C(5)	0.012481	0.008624	1.447237	0.1482
C(6)	0.049031	0.024000	2.042944	0.0414
C(9)	0.061721	0.011947	5.166429	0.0000
C(10)	-0.033408	0.013275	-2.516689	0.0120
C(13)	-0.007843	0.001023	-7.662719	0.0000
C(16)	39.84470	0.767515	51.91392	0.0000
C(17)	-1.379764	0.273605	-5.042911	0.0000
C(18)	0.036703	0.031736	1.156488	0.2478
C(19)	0.000891	0.000172	5.179027	0.0000
C(20)	-3.22E-08	1.04E-08	-3.080791	0.0021
C(21)	-0.009463	0.009461	-1.000187	0.3175
C(22)	0.062755	0.026111	2.403414	0.0165
C(23)	-0.060521	0.017712	-3.417013	0.0007
C(24)	-0.050038	0.020222	-2.474456	0.0135
C(25)	0.064015	0.015828	4.044496	0.0001
C(26)	-0.054620	0.020475	-2.667618	0.0078
C(29)	-0.017409	0.001993	-8.735348	0.0000

Determinant residual covariance 60.66572
 J-statistic 0.264392

Equation: $G=C(1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(9)*TCH+C(10)*DTH+C(13)*YTE$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH YTE C$

Observations: 411
 R-squared 0.101176 Mean dependent var 3.717762
 Adjusted R-squared 0.085564 S.D. dependent var 4.067138
 S.E. of regression 3.889247 Sum squared resid 6095.875
 Durbin-Watson stat 1.165972

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH+C(29)*YTE$

Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH YTE C$

Observations: 411
 R-squared -0.948817 Mean dependent var 33.89513
 Adjusted R-squared -1.002544 S.D. dependent var 3.815217
 S.E. of regression 5.398962 Sum squared resid 11630.37
 Durbin-Watson stat 1.145357

Hệ 1.4a

System: SYS01
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 04/20/22 Time: 16:08
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
 Included observations: 204
 Total system (balanced) observations 408
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-55.91706	12.88558	-4.339506	0.0000
C(3)	3.356600	0.775695	4.327217	0.0000
C(4)	-0.048818	0.011989	-4.071963	0.0001
C(5)	0.004413	0.009746	0.452861	0.6509
C(6)	0.117044	0.044311	2.641419	0.0086
C(9)	0.040275	0.012587	3.199671	0.0015
C(10)	-0.060436	0.015874	-3.807213	0.0002
C(13)	0.003290	0.000943	3.487922	0.0005
C(16)	34.14302	1.829955	18.65785	0.0000
C(17)	1.091776	0.344847	3.165970	0.0017
C(18)	-0.231409	0.065037	-3.558116	0.0004
C(19)	0.000933	0.000224	4.161075	0.0000
C(20)	-4.13E-08	1.39E-08	-2.980881	0.0031
C(21)	-0.055069	0.012869	-4.279314	0.0000
C(22)	0.211304	0.081864	2.581175	0.0102
C(23)	-0.117704	0.034930	-3.369675	0.0008
C(25)	0.043012	0.016878	2.548374	0.0112
C(29)	-0.014171	0.002072	-6.840449	0.0000

Determinant residual covariance 159.5553
 J-statistic 0.339805

Equation: $G=C(1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(9)*TCH+C(10)*DTH+C(13)*YTE(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH TCH DTH YTE(-10) C$

Observations: 204
 R-squared 0.188546 Mean dependent var 3.269739
 Adjusted R-squared 0.159566 S.D. dependent var 3.006659
 S.E. of regression 2.756361 Sum squared resid 1489.115
 Durbin-Watson stat 1.358683

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(25)*TCH+C(29)*YTE(-10)$

Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH TCH DTH YTE(-10) C$

Observations: 204
 R-squared -0.855380 Mean dependent var 33.71912
 Adjusted R-squared -0.941454 S.D. dependent var 3.441900
 S.E. of regression 4.795808 Sum squared resid 4461.957
 Durbin-Watson stat 1.312283

Hệ 1.4b

Mục B17: Các kết quả ước lượng của nhóm 1 (tiếp)

System: SYS01
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 04/20/22 Time: 18:43
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
 Included observations: 139
 Total system (balanced) observations 278
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-17.05822	12.58533	-1.355405	0.1765
C(2)	4.62E-05	6.39E-05	0.723584	0.4700
C(3)	1.444720	0.768187	1.880689	0.0611
C(4)	-0.022108	0.011876	-1.861588	0.0638
C(5)	0.018966	0.013014	1.457354	0.1462
C(8)	-0.121951	0.043100	-2.829505	0.0050
C(9)	0.040844	0.017513	2.332240	0.0204
C(10)	-0.089794	0.016266	-5.520463	0.0000
C(12)	-0.206428	0.113183	-1.823839	0.0693
C(16)	39.02137	1.262495	30.90814	0.0000
C(17)	0.599180	0.218603	2.740947	0.0065
C(18)	-0.074446	0.035176	-2.116366	0.0353
C(19)	0.001420	0.000227	6.242815	0.0000
C(20)	-9.33E-08	1.25E-08	-7.452408	0.0000
C(21)	-0.038004	0.018730	-2.029027	0.0435
C(23)	-0.170880	0.031163	-5.483420	0.0000
C(28)	-0.293796	0.127572	-2.302982	0.0221
Determinant residual covariance 56.37903				
J-statistic 0.471402				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(10)*DTH+C(12)*TC$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 GD2(-10) SOLT(-1) SOLT(-1)^2 CNH LP1 TCH DTH TC C$
 Observations: 139
 R-squared 0.278655 Mean dependent var 3.357538
 Adjusted R-squared 0.234264 S.D. dependent var 2.669521
 S.E. of regression 2.335999 Sum squared resid 709.3961
 Durbin-Watson stat 0.944186

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(23)*CNH+C(28)*TC$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 GD2(-10) SOLT(-1) SOLT(-1)^2 CNH LP1 TCH DTH TC C$
 Observations: 139
 R-squared 0.087794 Mean dependent var 33.59568
 Adjusted R-squared 0.039050 S.D. dependent var 3.495419
 S.E. of regression 3.426491 Sum squared resid 1538.050
 Durbin-Watson stat 0.318321

Hệ 1.5

System: UNTITLED
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/03/22 Time: 21:59
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
 Included observations: 209
 Total system (balanced) observations 418
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-60.03671	10.45571	-5.742005	0.0000
C(2)	-0.000310	7.18E-05	-4.321311	0.0000
C(3)	3.174366	0.699899	4.535462	0.0000
C(4)	-0.044606	0.010310	-4.326678	0.0000
C(5)	0.117009	0.050440	2.319784	0.0208
C(16)	50.67852	4.247154	11.93235	0.0000
C(17)	0.361095	0.166432	2.169629	0.0306
C(18)	-0.021110	0.017697	-1.192858	0.2336
C(19)	0.001905	0.000259	7.362527	0.0000
C(20)	-9.22E-08	1.66E-08	-5.554683	0.0000
C(21)	-0.275782	0.044510	-6.195981	0.0000
Determinant residual covariance 353.6116				
J-statistic 0.454758				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*GINI+C(4)*GINI^2+C(5)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 GINI(-1) GINI(-1)^2 C$
 Observations: 209
 R-squared 0.112561 Mean dependent var 3.652456
 Adjusted R-squared 0.095161 S.D. dependent var 5.272987
 S.E. of regression 5.015826 Sum squared resid 5132.335
 Durbin-Watson stat 1.086118

Equation: $GINI=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 GINI(-1) GINI(-1)^2 C$
 Observations: 209
 R-squared 0.194637 Mean dependent var 33.18756
 Adjusted R-squared 0.174800 S.D. dependent var 4.760135
 S.E. of regression 4.324131 Sum squared resid 3795.715
 Durbin-Watson stat 0.400262

Gini WorldBank

System: SYSCOSO
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/04/22 Time: 09:58
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
 Included observations: 209
 Total system (balanced) observations 418
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	1.635014	5.010473	0.326319	0.7444
C(2)	-0.000208	7.39E-05	-2.816469	0.0051
C(3)	0.221885	0.139394	1.591785	0.1122
C(4)	-0.010006	0.003152	-3.174571	0.0016
C(5)	0.030838	0.053500	0.576409	0.5647
C(16)	18.13046	5.925868	3.059545	0.0024
C(17)	-0.960631	0.221192	-4.342976	0.0000
C(18)	0.073041	0.023645	3.089129	0.0021
C(19)	0.001436	0.000264	5.447430	0.0000
C(20)	-6.99E-08	1.75E-08	-3.995178	0.0001
C(21)	-0.136840	0.064404	-2.124723	0.0342
Determinant residual covariance 650.9130				
J-statistic 0.317527				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*P9P1+C(4)*P9P1^2+C(5)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9P1(-1) P9P1(-1)^2 C$
 Observations: 209
 R-squared 0.101593 Mean dependent var 3.652456
 Adjusted R-squared 0.083977 S.D. dependent var 5.272987
 S.E. of regression 5.046727 Sum squared resid 5195.768
 Durbin-Watson stat 1.081418

Equation: $P9P1=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9P1(-1) P9P1(-1)^2 C$
 Observations: 209
 R-squared -0.284974 Mean dependent var 10.26786
 Adjusted R-squared -0.316623 S.D. dependent var 5.698071
 S.E. of regression 6.538206 Sum squared resid 8677.871
 Durbin-Watson stat 1.014247

Hệ số giãn cách thu nhập 10%

Mục B17: Các kết quả ước lượng của nhóm 1 (tiếp)

System: SYSCOSO
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 05/04/22 Time: 10:02
Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
Included observations: 209
Total system (balanced) observations 418
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-3.971096	5.261448	-0.754753	0.4508
C(2)	-0.000239	7.50E-05	-3.179835	0.0016
C(3)	2.203531	0.578740	3.807460	0.0002
C(4)	-0.167200	0.035007	-4.776254	0.0000
C(5)	0.032987	0.056167	0.587298	0.5573
C(16)	11.56506	1.685320	6.862236	0.0000
C(17)	-0.020219	0.070077	-0.288527	0.7731
C(18)	-0.000684	0.007471	-0.091491	0.9271
C(19)	0.000749	9.32E-05	8.042760	0.0000
C(20)	-3.77E-08	6.12E-09	-6.151237	0.0000
C(21)	-0.091001	0.017806	-5.110565	0.0000

Determinant residual covariance 48.79728
J-statistic 0.409047

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*Q5Q1+C(4)*Q5Q1^2+C(5)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad Q5Q1(-1) \quad Q5Q1(-1)^2 \quad C$

Observations: 209
R-squared 0.116631 Mean dependent var 3.652456
Adjusted R-squared 0.099310 S.D. dependent var 5.272987
S.E. of regression 5.004313 Sum squared resid 5108.803
Durbin-Watson stat 1.095703

Equation: $Q5Q1=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad Q5Q1(-1) \quad Q5Q1(-1)^2 \quad C$

Observations: 209
R-squared 0.454547 Mean dependent var 5.839577
Adjusted R-squared 0.441112 S.D. dependent var 1.921690
S.E. of regression 1.436632 Sum squared resid 418.9739
Durbin-Watson stat 0.154805

Hệ số giảm cách thu nhập 20%

System: SYSCOSO
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 05/04/22 Time: 10:38
Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
Included observations: 209
Total system (balanced) observations 418
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-60.46449	11.63192	-5.198150	0.0000
C(2)	-0.000343	7.32E-05	-4.682265	0.0000
C(3)	6.176825	1.457711	4.237345	0.0000
C(4)	-0.167033	0.036977	-4.517250	0.0000
C(5)	0.119276	0.049214	2.423594	0.0158
C(16)	8.414111	2.403582	3.500656	0.0005
C(17)	-0.347449	0.102403	-3.392975	0.0008
C(18)	0.030261	0.010903	2.775596	0.0058
C(19)	-0.001200	0.000141	-8.529694	0.0000
C(20)	5.82E-08	9.05E-09	6.426491	0.0000
C(21)	0.175635	0.025494	6.889220	0.0000

Determinant residual covariance 131.1649
J-statistic 0.424881

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*WB+C(4)*WB^2+C(5)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad WB(-1) \quad WB(-1)^2 \quad C$

Observations: 209
R-squared 0.094849 Mean dependent var 3.652456
Adjusted R-squared 0.077101 S.D. dependent var 5.272987
S.E. of regression 5.065633 Sum squared resid 5234.771
Durbin-Watson stat 1.067457

Equation: $WB=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad WB(-1) \quad WB(-1)^2 \quad C$

Observations: 209
R-squared -0.145050 Mean dependent var 19.90000
Adjusted R-squared -0.173253 S.D. dependent var 2.672869
S.E. of regression 2.895167 Sum squared resid 1701.544
Durbin-Watson stat 0.801017

Tỷ lệ 40WB

System: SYSCOSO
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 05/04/22 Time: 10:17
Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
Included observations: 209
Total system (balanced) observations 418
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-8.057786	5.363519	-1.502332	0.1338
C(2)	-0.000241	7.35E-05	-3.270989	0.0012
C(3)	13.23094	3.863593	3.424518	0.0007
C(4)	-4.655213	1.115586	-4.172884	0.0000
C(5)	0.052735	0.054950	0.959701	0.3378
C(16)	2.204582	0.339583	6.492027	0.0000
C(17)	-0.016495	0.013202	-1.249489	0.2122
C(18)	0.001853	0.001351	1.371194	0.1711
C(19)	0.000117	1.92E-05	6.075706	0.0000
C(20)	-6.01E-09	1.23E-09	-4.883800	0.0000
C(21)	-0.014051	0.003582	-3.922934	0.0001

Determinant residual covariance 2.035091
J-statistic 0.421312

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*P9Q12+C(4)*P9Q12^2+C(5)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad P9Q12(-1) \quad P9Q12(-1)^2 \quad C$

Observations: 209
R-squared 0.109377 Mean dependent var 3.652456
Adjusted R-squared 0.091914 S.D. dependent var 5.272987
S.E. of regression 5.024817 Sum squared resid 5150.751
Durbin-Watson stat 1.088261

Equation: $P9Q12=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad P9Q12(-1) \quad P9Q12(-1)^2 \quad C$

Observations: 209
R-squared 0.281127 Mean dependent var 1.341846
Adjusted R-squared 0.263421 S.D. dependent var 0.349845
S.E. of regression 0.300251 Sum squared resid 18.30063
Durbin-Watson stat 0.366954

Tỷ số Palma

Mục B17: Các kết quả ước lượng của nhóm 1 (tiếp)

System: SYS01
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 08/02/22 Time: 17:59
Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
Included observations: 659
Total system (balanced) observations 1318
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-4394.735	2135.884	-2.057572	0.0398
C(2)	0.000794	0.000531	1.495074	0.1351
C(3)	250.5946	119.7125	2.093303	0.0365
C(4)	-3.545777	1.667482	-2.126426	0.0337
C(5)	54.83645	24.21546	2.264522	0.0237
C(6)	-3.194977	1.380470	-2.314413	0.0208
C(7)	0.046201	0.019549	2.363389	0.0183
C(16)	38.51079	0.307451	125.2582	0.0000
C(17)	-0.232396	0.073936	-3.143206	0.0017
C(18)	-0.041011	0.010227	-4.010234	0.0001
C(19)	0.000793	0.000140	5.655035	0.0000
C(20)	-5.53E-08	8.93E-09	-6.192123	0.0000
C(21)	-0.055833	0.006483	-8.612745	0.0000
Determinant residual covariance 1.5E+141				
J-statistic 0.412774				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*GD2(-10)*SOLT+C(7)*GD2(-10)*SOLT^2$
Instruments: $GDP(-1) \text{ } GDP(-1)^2 \text{ } G(-1) \text{ } G(-1)^2 \text{ } GD2(-10) \text{ } SOLT(-1) \text{ } SOLT(-1)^2 \text{ } C$
Observations: 659
R-squared -15.184067 Mean dependent var 2.706664
Adjusted R-squared -15.333000 S.D. dependent var 4.815957
S.E. of regression 19.46326 Sum squared resid 246989.6
Durbin-Watson stat 0.085951

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \text{ } GDP(-1)^2 \text{ } G(-1) \text{ } G(-1)^2 \text{ } GD2(-10) \text{ } SOLT(-1) \text{ } SOLT(-1)^2 \text{ } C$
Observations: 659
R-squared 0.034229 Mean dependent var 34.22868
Adjusted R-squared 0.026834 S.D. dependent var 4.116560
S.E. of regression 4.060952 Sum squared resid 10768.84
Durbin-Watson stat 0.287892

Ảnh hưởng của giáo dục

System: SYS01
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 08/03/22 Time: 18:34
Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
Included observations: 341
Total system (balanced) observations 682
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-12.26113	17.60875	-0.696309	0.4865
C(2)	-0.000254	7.92E-05	-3.207293	0.0014
C(3)	1.928273	0.998691	1.930801	0.0539
C(4)	-0.041343	0.014600	-2.831668	0.0048
C(5)	-0.008745	0.015477	-0.565019	0.5723
C(7)	-0.029704	0.016695	-1.779213	0.0757
C(8)	0.000960	0.000511	1.879177	0.0607
C(16)	38.66936	0.424206	91.15703	0.0000
C(17)	-0.959602	0.123415	-7.775377	0.0000
C(18)	0.031577	0.013336	2.367790	0.0182
C(19)	0.000348	0.000223	1.561776	0.1188
C(20)	-4.23E-08	1.32E-08	-3.210394	0.0014
C(21)	-0.024465	0.012181	-2.008530	0.0450
Determinant residual covariance 202.2214				
J-statistic 0.325700				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(7)*KT(-10)*SOLT+C(8)*KT(-10)*SOLT^2$
Instruments: $GDP(-1) \text{ } GDP(-1)^2 \text{ } G(-1) \text{ } G(-1)^2 \text{ } GD2(-10) \text{ } SOLT(-1) \text{ } SOLT(-1)^2 \text{ } KT(-10) \text{ } C$
Observations: 341
R-squared -0.098321 Mean dependent var 3.316195
Adjusted R-squared -0.118051 S.D. dependent var 4.385942
S.E. of regression 4.637605 Sum squared resid 7183.464
Durbin-Watson stat 0.953631

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \text{ } GDP(-1)^2 \text{ } G(-1) \text{ } G(-1)^2 \text{ } GD2(-10) \text{ } SOLT(-1) \text{ } SOLT(-1)^2 \text{ } KT(-10) \text{ } C$
Observations: 341
R-squared -0.778122 Mean dependent var 33.77801
Adjusted R-squared -0.804662 S.D. dependent var 3.790284
S.E. of regression 5.091780 Sum squared resid 8685.283
Durbin-Watson stat 0.782740

Ảnh hưởng của Internet

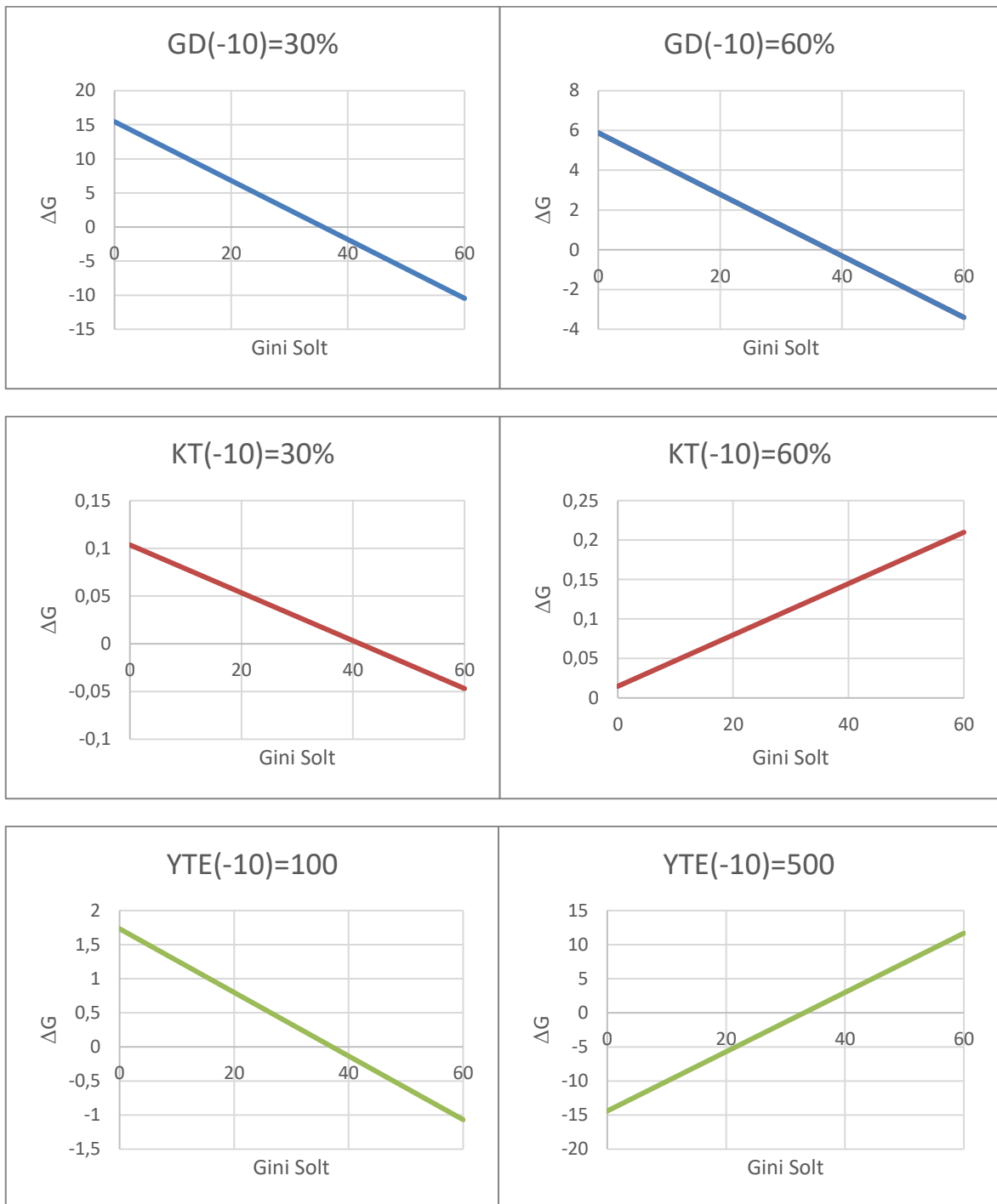
System: SYS01
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 08/16/22 Time: 10:29
Sample: 1980 2020 IF NHOM=1
Included observations: 223
Total system (balanced) observations 446
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-991.9613	321.4493	-3.085903	0.0022
C(2)	0.000621	0.000576	1.077748	0.2817
C(3)	57.75195	17.65190	3.271713	0.0012
C(4)	-0.835170	0.244002	-3.422797	0.0007
C(5)	0.068713	0.084927	0.809084	0.4189
C(6)	-0.404064	0.088272	-4.577501	0.0000
C(7)	0.006018	0.001277	4.711664	0.0000
C(8)	6.676850	1.509095	4.424407	0.0000
C(16)	34.76695	0.776707	44.76197	0.0000
C(17)	-0.042174	0.689098	-0.061201	0.9512
C(18)	0.006571	0.106512	0.061692	0.9508
C(19)	0.001239	0.000280	4.431800	0.0000
C(20)	-8.18E-08	1.39E-08	-5.868495	0.0000
C(21)	-0.050282	0.013349	-3.766667	0.0002
Determinant residual covariance 1568.147				
J-statistic 0.378847				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*YTE(-10)*SOLT+C(7)*YTE(-10)*SOLT^2+C(8)*YTE(-10)*SOLT^2$
Instruments: $GDP(-1) \text{ } GDP(-1)^2 \text{ } G(-1) \text{ } G(-1)^2 \text{ } GD2(-10) \text{ } SOLT(-1) \text{ } SOLT(-1)^2 \text{ } YTE(-10) \text{ } C$
Observations: 223
R-squared -14.442002 Mean dependent var 3.104354
Adjusted R-squared -14.944765 S.D. dependent var 3.237883
S.E. of regression 12.92916 Sum squared resid 35940.06
Durbin-Watson stat 0.160676

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \text{ } GDP(-1)^2 \text{ } G(-1) \text{ } G(-1)^2 \text{ } GD2(-10) \text{ } SOLT(-1) \text{ } SOLT(-1)^2 \text{ } YTE(-10) \text{ } C$
Observations: 223
R-squared 0.144537 Mean dependent var 33.86323
Adjusted R-squared 0.124826 S.D. dependent var 3.394204
S.E. of regression 3.175303 Sum squared resid 2187.913
Durbin-Watson stat 0.022577

Ảnh hưởng của y tế



Hình B18: Mô phỏng ảnh hưởng của giáo dục, y tế, khoa học kĩ thuật tới tác động của BBDTN lên TTKT tại nhóm 1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động

Kênh tác động chính sách tài khoá

Thông qua thuế

Dependent Variable: THUE
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 31
Total panel (unbalanced) observations: 139

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	16.38102	6.707707	2.442118	0.0163
SOLT	-0.075812	0.137998	-0.549374	0.5839
GDP	0.375032	0.769411	0.487427	0.6270

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.960694	Mean dependent var	16.89178
Adjusted R-squared	0.948827	S.D. dependent var	11.56720
S.E. of regression	2.616655	Akaike info criterion	4.965456
Sum squared resid	725.7699	Schwarz criterion	5.662130
Log likelihood	-312.0992	Hannan-Quinn criter.	5.248566
F-statistic	80.96127	Durbin-Watson stat	1.887508
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 30
Total panel (unbalanced) observations: 128

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	18.43659	8.289125	2.224190	0.0285
THUE	0.004813	0.047367	0.101614	0.9193
GDP	-3.055523	1.379316	-2.215245	0.0291
GD	0.112463	0.051256	2.194136	0.0307

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.326826	Mean dependent var	3.185388
Adjusted R-squared	0.100072	S.D. dependent var	3.581620
S.E. of regression	3.397686	Akaike info criterion	5.501538
Sum squared resid	1096.706	Schwarz criterion	6.236827
Log likelihood	-319.0984	Hannan-Quinn criter.	5.800290
F-statistic	1.441326	Durbin-Watson stat	2.072338
Prob(F-statistic)	0.089609		

Thông qua chi tiêu chính phủ

Dependent Variable: CTCP
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 41
Total panel (unbalanced) observations: 221

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	32.52309	6.322427	5.144083	0.0000
SOLT	-0.139085	0.073462	-1.893292	0.0599
GDP	-1.369926	0.774529	-1.768723	0.0787

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.924813	Mean dependent var	17.04059
Adjusted R-squared	0.907072	S.D. dependent var	10.46647
S.E. of regression	3.190608	Akaike info criterion	5.331061
Sum squared resid	1812.037	Schwarz criterion	5.992242
Log likelihood	-546.0823	Hannan-Quinn criter.	5.598034
F-statistic	52.12921	Durbin-Watson stat	1.481735
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 39
Total panel (unbalanced) observations: 201

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	14.33444	8.385359	1.709461	0.0893
CTCP	-0.117743	0.066769	-1.763432	0.0797
GDP	-1.842570	1.193541	-1.543784	0.1246
GD	0.060332	0.036041	1.674001	0.0961

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.254954	Mean dependent var	2.261350
Adjusted R-squared	0.062835	S.D. dependent var	4.069836
S.E. of regression	3.939898	Akaike info criterion	5.763697
Sum squared resid	2468.125	Schwarz criterion	6.453939
Log likelihood	-537.2515	Hannan-Quinn criter.	6.042999
F-statistic	1.327062	Durbin-Watson stat	2.233403
Prob(F-statistic)	0.111456		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh thị trường vốn không hoàn hảo

Dependent Variable: TTTD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 37
Total panel (unbalanced) observations: 186

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-28.17061	10.19067	-2.764355	0.0064
GDP	5.327883	0.961378	5.541922	0.0000
SOLT	-0.324137	0.174840	-1.853909	0.0658

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.927878	Mean dependent var	5.209677
Adjusted R-squared	0.909235	S.D. dependent var	2.741890
S.E. of regression	0.826058	Akaike info criterion	2.639736
Sum squared resid	100.3086	Schwarz criterion	3.316102
Log likelihood	-206.4955	Hannan-Quinn criter.	2.913826
F-statistic	49.76895	Durbin-Watson stat	1.173642
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: GD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 37
Total panel (unbalanced) observations: 204

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	21.20987	29.81830	0.711304	0.4779
GDP	7.183482	3.720087	1.930998	0.0552
TTTD	0.602722	0.252232	2.389557	0.0180

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.983844	Mean dependent var	82.38239
Adjusted R-squared	0.980123	S.D. dependent var	25.50429
S.E. of regression	3.595710	Akaike info criterion	5.567538
Sum squared resid	2133.306	Schwarz criterion	6.201885
Log likelihood	-528.8889	Hannan-Quinn criter.	5.824143
F-statistic	264.4210	Durbin-Watson stat	0.493962
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 19
Cross-sections included: 41
Total panel (unbalanced) observations: 491

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	13.08331	8.661596	1.510496	0.1316
GDP	-1.975075	1.096333	-1.801527	0.0723
GD(-15)	0.100478	0.036234	2.773065	0.0058

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.209610	Mean dependent var	3.834722
Adjusted R-squared	0.135511	S.D. dependent var	5.641095
S.E. of regression	5.244972	Akaike info criterion	6.235919
Sum squared resid	12324.36	Schwarz criterion	6.603428
Log likelihood	-1487.918	Hannan-Quinn criter.	6.380240
F-statistic	2.828778	Durbin-Watson stat	1.717954
Prob(F-statistic)	0.000000		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh bất ổn chính trị - xã hội

Dependent Variable: CT
Method: Panel Least Squares
Periods included: 5
Cross-sections included: 42
Total panel (unbalanced) observations: 160

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.488932	0.879220	-1.693469	0.0931
GDP	0.139262	0.133220	1.045354	0.2981
GD	-0.001511	0.004322	-0.349569	0.7273
SOLT	0.004781	0.009511	0.502724	0.6161

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.912029	Mean dependent var	-0.349916
Adjusted R-squared	0.878371	S.D. dependent var	0.938903
S.E. of regression	0.327446	Akaike info criterion	0.837273
Sum squared resid	12.33042	Schwarz criterion	1.702165
Log likelihood	-21.98182	Hannan-Quinn criter.	1.188476
F-statistic	27.09661	Durbin-Watson stat	1.775850
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: DT1
Method: Panel Least Squares
Periods included: 5
Cross-sections included: 33
Total panel (unbalanced) observations: 127

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-7.405828	3.135699	-2.361779	0.0203
GDP	1.506921	0.390231	3.861611	0.0002
CT	1.440888	0.410006	3.514306	0.0007

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.968432	Mean dependent var	4.291950
Adjusted R-squared	0.956765	S.D. dependent var	6.127252
S.E. of regression	1.274043	Akaike info criterion	3.551050
Sum squared resid	149.3330	Schwarz criterion	4.334881
Log likelihood	-190.4916	Hannan-Quinn criter.	3.869511
F-statistic	83.00881	Durbin-Watson stat	1.539669
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 33
Total panel (unbalanced) observations: 143

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	20.88055	8.611430	2.424748	0.0170
GDP	-2.635595	1.105601	-2.383858	0.0189
DT1	0.799590	0.238291	3.355511	0.0011

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.321509	Mean dependent var	3.098113
Adjusted R-squared	0.107911	S.D. dependent var	3.947942
S.E. of regression	3.728851	Akaike info criterion	5.678874
Sum squared resid	1501.667	Schwarz criterion	6.404046
Log likelihood	-371.0395	Hannan-Quinn criter.	5.973549
F-statistic	1.505202	Durbin-Watson stat	2.019033
Prob(F-statistic)	0.059091		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh sinh sản

Dependent Variable: SS
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 42
Total panel (unbalanced) observations: 209

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	4.566728	1.145799	3.985627	0.0001
GDP	0.173745	0.178341	0.974230	0.3314
GD	-0.033187	0.005262	-6.306713	0.0000
SOLT	-0.012523	0.013044	-0.959992	0.3385

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.927662	Mean dependent var	3.064531
Adjusted R-squared	0.908255	S.D. dependent var	1.735970
S.E. of regression	0.525816	Akaike info criterion	1.740425
Sum squared resid	45.34320	Schwarz criterion	2.460066
Log likelihood	-136.8744	Hannan-Quinn criter.	2.031380
F-statistic	47.79878	Durbin-Watson stat	0.808901
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: GD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 43
Total panel (unbalanced) observations: 238

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-31.26148	14.75375	-2.118884	0.0354
GDP	15.68254	1.760101	8.910024	0.0000
SS	-5.863534	0.860654	-6.812884	0.0000

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.946186	Mean dependent var	70.37843
Adjusted R-squared	0.933918	S.D. dependent var	30.43276
S.E. of regression	7.823172	Akaike info criterion	7.120628
Sum squared resid	11811.99	Schwarz criterion	7.777150
Log likelihood	-802.3547	Hannan-Quinn criter.	7.385218
F-statistic	77.12398	Durbin-Watson stat	0.980460
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 31
Total panel (unbalanced) observations: 122

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	31.22180	9.475798	3.294899	0.0014
GDP	-4.700354	1.517413	-3.097610	0.0026
GD	0.102813	0.055866	1.840341	0.0691
DT1	0.328721	0.294009	1.118063	0.2666

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.397911	Mean dependent var	3.128319
Adjusted R-squared	0.172127	S.D. dependent var	3.738553
S.E. of regression	3.401616	Akaike info criterion	5.517071
Sum squared resid	1018.248	Schwarz criterion	6.298520
Log likelihood	-302.5414	Hannan-Quinn criter.	5.834472
F-statistic	1.762356	Durbin-Watson stat	2.038861
Prob(F-statistic)	0.019074		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh tiết kiệm/đầu tư

Dependent Variable: TK
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 40
Total panel (unbalanced) observations: 198

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-17.12644	14.11139	-1.213660	0.2267
GDP	5.181397	1.736829	2.983251	0.0033
SOLT	-0.026741	0.162616	-0.164440	0.8696

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.924901	Mean dependent var	22.95818
Adjusted R-squared	0.905163	S.D. dependent var	22.17185
S.E. of regression	6.827946	Akaike info criterion	6.865756
Sum squared resid	7272.853	Schwarz criterion	7.563268
Log likelihood	-637.7099	Hannan-Quinn criter.	7.148086
F-statistic	46.85989	Durbin-Watson stat	1.397573
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: DT1
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 31
Total panel (unbalanced) observations: 135

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-7.478755	3.559565	-2.101030	0.0381
GDP	1.423562	0.433203	3.286130	0.0014
TK	-0.016001	0.008488	-1.885059	0.0623

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.943439	Mean dependent var	3.796085
Adjusted R-squared	0.925694	S.D. dependent var	5.481589
S.E. of regression	1.494233	Akaike info criterion	3.849690
Sum squared resid	227.7386	Schwarz criterion	4.559868
Log likelihood	-226.8541	Hannan-Quinn criter.	4.138286
F-statistic	53.16735	Durbin-Watson stat	0.976549
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Date: 03/31/23 Time: 15:52
Cross-sections included: 33
Total panel (unbalanced) observations: 143

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	20.88055	8.611430	2.424748	0.0170
GDP	-2.635595	1.105601	-2.383858	0.0189
DT1	0.799590	0.238291	3.355511	0.0011

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.321509	Mean dependent var	3.098113
Adjusted R-squared	0.107911	S.D. dependent var	3.947942
S.E. of regression	3.728851	Akaike info criterion	5.678874
Sum squared resid	1501.667	Schwarz criterion	6.404046
Log likelihood	-371.0395	Hannan-Quinn criter.	5.973549
F-statistic	1.505202	Durbin-Watson stat	2.019033
Prob(F-statistic)	0.059091		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh động lực lao động

Dependent Variable: NSLD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 41
Total panel (unbalanced) observations: 203

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	1.694107	0.202273	8.375365	0.0000
GDP	0.865045	0.032013	27.02200	0.0000
GD	0.001705	0.000970	1.757271	0.0808
SOLT	0.006621	0.002320	2.853894	0.0049

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.993436	Mean dependent var	8.755687
Adjusted R-squared	0.991661	S.D. dependent var	1.019789
S.E. of regression	0.093124	Akaike info criterion	-1.720576
Sum squared resid	1.378857	Schwarz criterion	-1.002443
Log likelihood	218.6385	Hannan-Quinn criter.	-1.430048
F-statistic	559.6566	Durbin-Watson stat	2.195203
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 31
Total panel (unbalanced) observations: 122

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-37.95552	7.548643	-5.028124	0.0000
GDP	-32.37363	2.257359	-14.34137	0.0000
NSLD	33.10756	2.488914	13.30201	0.0000
GD	0.059480	0.032422	1.834553	0.0700
DT1	-0.016616	0.171738	-0.096751	0.9231

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.801542	Mean dependent var	3.128319
Adjusted R-squared	0.723983	S.D. dependent var	3.738553
S.E. of regression	1.964134	Akaike info criterion	4.423638
Sum squared resid	335.6307	Schwarz criterion	5.228070
Log likelihood	-234.8419	Hannan-Quinn criter.	4.750373
F-statistic	10.33469	Durbin-Watson stat	1.485316
Prob(F-statistic)	0.000000		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh hành vi tiêu dùng

Dependent Variable: HGD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 29
Total panel (unbalanced) observations: 118

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.605308	0.381349	-4.209553	0.0001
GDP	1.105257	0.045437	24.32504	0.0000
SOLT	0.013487	0.007413	1.819249	0.0724
DT1	-0.035826	0.014173	-2.527665	0.0133

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.981240	Mean dependent var	7.866587
Adjusted R-squared	0.974478	S.D. dependent var	0.837530
S.E. of regression	0.133801	Akaike info criterion	-0.958887
Sum squared resid	1.539639	Schwarz criterion	-0.207515
Log likelihood	88.57432	Hannan-Quinn criter.	-0.653807
F-statistic	145.1042	Durbin-Watson stat	1.180516
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: GD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 27
Total panel (unbalanced) observations: 109

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-83.39996	19.22843	-4.337325	0.0000
GDP	30.15394	6.659583	4.527901	0.0000
HGD	-10.11846	5.658609	-1.788152	0.0776
DT1	-0.169865	0.670566	-0.253316	0.8007

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.918356	Mean dependent var	86.27578
Adjusted R-squared	0.888386	S.D. dependent var	19.65121
S.E. of regression	6.565211	Akaike info criterion	6.830005
Sum squared resid	3405.058	Schwarz criterion	7.570743
Log likelihood	-342.2353	Hannan-Quinn criter.	7.130401
F-statistic	30.64207	Durbin-Watson stat	1.350692
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 31
Total panel (unbalanced) observations: 122

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	31.22180	9.475798	3.294899	0.0014
GDP	-4.700354	1.517413	-3.097610	0.0026
GD	0.102813	0.055866	1.840341	0.0691
DT1	0.328721	0.294009	1.118063	0.2666

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.397911	Mean dependent var	3.128319
Adjusted R-squared	0.172127	S.D. dependent var	3.738553
S.E. of regression	3.401616	Akaike info criterion	5.517071
Sum squared resid	1018.248	Schwarz criterion	6.298520
Log likelihood	-302.5414	Hannan-Quinn criter.	5.834472
F-statistic	1.762356	Durbin-Watson stat	2.038861
Prob(F-statistic)	0.019074		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế

Kênh tiếp cận giáo dục

Dependent Variable: GD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 42
Total panel (unbalanced) observations: 209

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-73.99987	15.94235	-4.641717	0.0000
GDP	22.03669	2.004543	10.99337	0.0000
SOLT	-0.733666	0.184338	-3.980005	0.0001

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.944381	Mean dependent var	73.47893
Adjusted R-squared	0.929886	S.D. dependent var	29.37825
S.E. of regression	7.779084	Akaike info criterion	7.125418
Sum squared resid	9984.835	Schwarz criterion	7.829068
Log likelihood	-700.6062	Hannan-Quinn criter.	7.409908
F-statistic	65.15338	Durbin-Watson stat	1.054889
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: NSLD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 42
Total panel (unbalanced) observations: 232

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	7.301174	0.126148	57.87768	0.0000
GD	0.019290	0.001774	10.87472	0.0000

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.949160	Mean dependent var	8.659736
Adjusted R-squared	0.937862	S.D. dependent var	1.069361
S.E. of regression	0.266565	Akaike info criterion	0.359301
Sum squared resid	13.42974	Schwarz criterion	0.998136
Log likelihood	1.321065	Hannan-Quinn criter.	0.616937
F-statistic	84.01269	Durbin-Watson stat	0.614661
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 33
Total panel (unbalanced) observations: 143

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-37.19182	6.293958	-5.909131	0.0000
GDP	-31.00772	2.009256	-15.43244	0.0000
NSLD	32.30286	2.170757	14.88092	0.0000
DT1	-0.073376	0.148705	-0.493436	0.6227

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.778961	Mean dependent var	3.098113
Adjusted R-squared	0.706658	S.D. dependent var	3.947942
S.E. of regression	2.138246	Akaike info criterion	4.571330
Sum squared resid	489.2144	Schwarz criterion	5.317221
Log likelihood	-290.8501	Hannan-Quinn criter.	4.874424
F-statistic	10.77363	Durbin-Watson stat	1.480492
Prob(F-statistic)	0.000000		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế

Kênh tiếp cận y tế

Dependent Variable: YTE
Method: Panel Least Squares
Periods included: 5
Cross-sections included: 44
Total panel (unbalanced) observations: 185

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1688.455	189.0140	-8.932964	0.0000
GDP	223.9039	22.66735	9.877816	0.0000
SOLT	2.532479	2.164401	1.170060	0.2440

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.858509	Mean dependent var	136.3217
Adjusted R-squared	0.812703	S.D. dependent var	188.6305
S.E. of regression	81.63526	Akaike info criterion	11.85381
Sum squared resid	926339.8	Schwarz criterion	12.65455
Log likelihood	-1050.478	Hannan-Quinn criter.	12.17833
F-statistic	18.74210	Durbin-Watson stat	1.022863
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: NSLD
Method: Panel Least Squares
Periods included: 5
Cross-sections included: 42
Total panel (unbalanced) observations: 171

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	7.429873	0.138582	53.61352	0.0000
YTE	0.001093	0.000182	5.995501	0.0000
GD	0.015904	0.001976	8.047668	0.0000

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.970578	Mean dependent var	8.735297
Adjusted R-squared	0.960616	S.D. dependent var	1.072693
S.E. of regression	0.212881	Akaike info criterion	-0.039022
Sum squared resid	5.755433	Schwarz criterion	0.769359
Log likelihood	47.33642	Hannan-Quinn criter.	0.288984
F-statistic	97.42874	Durbin-Watson stat	0.745227
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 33
Total panel (unbalanced) observations: 143

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-37.19182	6.293958	-5.909131	0.0000
GDP	-31.00772	2.009256	-15.43244	0.0000
NSLD	32.30286	2.170757	14.88092	0.0000
DT1	-0.073376	0.148705	-0.493436	0.6227

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.778961	Mean dependent var	3.098113
Adjusted R-squared	0.706658	S.D. dependent var	3.947942
S.E. of regression	2.138246	Akaike info criterion	4.571330
Sum squared resid	489.2144	Schwarz criterion	5.317221
Log likelihood	-290.8501	Hannan-Quinn criter.	4.874424
F-statistic	10.77363	Durbin-Watson stat	1.480492
Prob(F-statistic)	0.000000		

Mục B19: Các kênh truyền dẫn tác động (tiếp)

Kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước

Dependent Variable: TN40
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 33
Total panel (unbalanced) observations: 119

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.441269	0.914020	0.482779	0.6305
GDP	1.023163	0.073663	13.88987	0.0000
SOLT	-0.043885	0.017521	-2.504692	0.0142

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.978016	Mean dependent var	7.038551
Adjusted R-squared	0.969117	S.D. dependent var	1.075337
S.E. of regression	0.188975	Akaike info criterion	-0.254477
Sum squared resid	2.999766	Schwarz criterion	0.562912
Log likelihood	50.14138	Hannan-Quinn criter.	0.077439
F-statistic	109.9081	Durbin-Watson stat	1.208114
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: CND
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 33
Total panel (unbalanced) observations: 120

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	16.46332	0.483106	34.07810	0.0000
GDP	0.499159	0.109266	4.568293	0.0000
TN40	0.520105	0.086456	6.015818	0.0000

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.992891	Mean dependent var	24.05941
Adjusted R-squared	0.990047	S.D. dependent var	1.557939
S.E. of regression	0.155429	Akaike info criterion	-0.646761
Sum squared resid	2.053448	Schwarz criterion	0.166258
Log likelihood	73.80565	Hannan-Quinn criter.	-0.316590
F-statistic	349.1445	Durbin-Watson stat	0.788104
Prob(F-statistic)	0.000000		

Dependent Variable: G
Method: Panel Least Squares
Periods included: 7
Cross-sections included: 39
Total panel (unbalanced) observations: 200

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-127.1754	20.49893	-6.204004	0.0000
GDP	-10.01491	1.589588	-6.300315	0.0000
CND	8.706464	1.237221	7.037112	0.0000

Effects Specification

Cross-section fixed (dummy variables)

R-squared	0.397320	Mean dependent var	2.514207
Adjusted R-squared	0.245702	S.D. dependent var	4.008412
S.E. of regression	3.481318	Akaike info criterion	5.513286
Sum squared resid	1927.013	Schwarz criterion	6.189441
Log likelihood	-510.3286	Hannan-Quinn criter.	5.786916
F-statistic	2.620538	Durbin-Watson stat	1.682278
Prob(F-statistic)	0.000012		

Mục B20: Các kết quả ước lượng của nhóm 2

System: SYS02 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 04/24/22 Time: 08:54 Sample: 1970 2020 IF NHOM=2 Included observations: 1586 Total system (balanced) observations 3172 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	24.73727	4.664305	5.303528	0.0000
C(2)	-0.000265	3.89E-05	-6.820487	0.0000
C(3)	-0.928072	0.186571	-4.974355	0.0000
C(4)	0.008800	0.001847	4.765246	0.0000
C(5)	0.040350	0.005919	6.817433	0.0000
C(16)	51.09262	0.654328	78.08412	0.0000
C(17)	-0.569706	0.315602	-1.805141	0.0711
C(18)	-0.197645	0.033477	-5.903944	0.0000
C(19)	0.000750	0.000194	3.871081	0.0001
C(20)	-6.93E-08	1.23E-08	-5.641167	0.0000
C(21)	-0.039265	0.017431	-2.252571	0.0244
Determinant residual covariance 1915.203				
J-statistic 0.170237				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(7)*CNH+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(10)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 C$				
Observations: 1586				
R-squared	0.037193	Mean dependent var	2.101733	
Adjusted R-squared	0.034757	S.D. dependent var	4.307886	
S.E. of regression	4.232360	Sum squared resid	28320.25	
Durbin-Watson stat	1.366670			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 C$				
Observations: 1586				
R-squared	-3.008633	Mean dependent var	45.17781	
Adjusted R-squared	-3.021319	S.D. dependent var	5.552072	
S.E. of regression	11.13370	Sum squared resid	195855.5	
Durbin-Watson stat	1.163864			

Hệ 2.1

System: SYS02 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 04/24/22 Time: 21:54 Sample: 1980 2020 IF NHOM=2 Included observations: 1214 Total system (balanced) observations 2428 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	6.137629	5.163879	1.188570	0.2347
C(2)	-0.000205	4.62E-05	-4.434698	0.0000
C(3)	-0.381718	0.203664	-1.874257	0.0610
C(4)	0.003748	0.002036	1.840764	0.0658
C(5)	0.041513	0.006679	6.215584	0.0000
C(6)	0.151320	0.017630	8.583061	0.0000
C(7)	0.069988	0.017337	4.036917	0.0001
C(8)	-0.030402	0.009612	-3.162884	0.0016
C(9)	-0.011829	0.006872	-1.721231	0.0853
C(10)	-0.008686	0.008244	-1.053595	0.2922
C(16)	62.47806	2.292831	27.24930	0.0000
C(17)	2.424405	0.518880	4.672382	0.0000
C(18)	-0.335675	0.042513	-7.895744	0.0000
C(19)	0.002866	0.000390	7.349981	0.0000
C(20)	-1.54E-07	2.31E-08	-6.646873	0.0000
C(21)	-0.178903	0.025752	-6.947215	0.0000
C(22)	-0.391172	0.071052	-5.505405	0.0000
C(23)	-0.008861	0.053514	-0.165590	0.8685
C(24)	0.018415	0.021432	0.859231	0.3903
C(25)	-0.031132	0.015256	-2.040564	0.0414
C(26)	-0.080381	0.020918	-3.842600	0.0001
Determinant residual covariance 3685.691				
J-statistic 0.152883				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(7)*CNH+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(10)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 1214				
R-squared	0.115921	Mean dependent var	2.360067	
Adjusted R-squared	0.109313	S.D. dependent var	4.040795	
S.E. of regression	3.813550	Sum squared resid	17509.97	
Durbin-Watson stat	1.467533			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 1214				
R-squared	-8.626481	Mean dependent var	45.06433	
Adjusted R-squared	-8.706502	S.D. dependent var	5.407862	
S.E. of regression	16.84833	Sum squared resid	341491.2	
Durbin-Watson stat	1.671954			

Hệ 2.2

System: SYS02 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 04/24/22 Time: 22:00 Sample: 1980 2020 IF NHOM=2 Included observations: 895 Total system (balanced) observations 1790 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	8.633153	5.534972	1.559747	0.1190
C(2)	-0.000245	4.36E-05	-5.611804	0.0000
C(3)	-0.459670	0.217814	-2.110381	0.0350
C(4)	0.004782	0.002136	2.238840	0.0253
C(5)	0.037361	0.006909	5.407994	0.0000
C(6)	0.180450	0.015785	11.43184	0.0000
C(9)	-0.010208	0.004498	-2.269361	0.0234
C(11)	-0.002302	0.007261	-0.316990	0.7513
C(16)	66.12159	6.860183	9.638459	0.0000
C(17)	7.756693	2.043429	3.795920	0.0002
C(18)	-0.687494	0.136729	-5.028169	0.0000
C(19)	0.004556	0.000992	4.594381	0.0000
C(20)	-2.08E-07	4.99E-08	-4.163271	0.0000
C(21)	-0.202340	0.079745	-2.537356	0.0113
C(22)	-0.796000	0.229385	-3.470141	0.0005
C(23)	-0.392456	0.143659	-2.731855	0.0064
C(24)	0.190062	0.070286	2.704138	0.0069
C(27)	-0.164168	0.053144	-3.089088	0.0020
Determinant residual covariance 13232.19				
J-statistic 0.064029				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(9)*TCH+C(11)*KT$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT C$				
Observations: 895				
R-squared	0.111957	Mean dependent var	2.716978	
Adjusted R-squared	0.104948	S.D. dependent var	3.763102	
S.E. of regression	3.560164	Sum squared resid	11242.52	
Durbin-Watson stat	1.398039			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(27)*KT$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT C$				
Observations: 895				
R-squared	-41.590225	Mean dependent var	45.03721	
Adjusted R-squared	-42.023346	S.D. dependent var	5.601319	
S.E. of regression	36.74028	Sum squared resid	1194615.	
Durbin-Watson stat	2.041198			

Hệ 2.3

Mục B20: Các kết quả ước lượng của nhóm 2 (tiếp)

System: SYS02
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 04/25/22 Time: 21:47
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=2
 Included observations: 767
 Total system (balanced) observations 1534
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-12.05139	5.742041	-2.098798	0.0360
C(2)	-0.000374	7.25E-05	-5.157449	0.0000
C(3)	0.357163	0.224722	1.589353	0.1122
C(4)	-0.003246	0.002198	-1.476887	0.1399
C(5)	0.028766	0.006554	4.388795	0.0000
C(6)	0.167984	0.017490	9.604659	0.0000
C(7)	0.039403	0.017378	2.267458	0.0235
C(13)	0.002481	0.001154	2.149528	0.0318
C(16)	52.03458	1.528638	34.03982	0.0000
C(17)	3.466009	0.771644	4.491718	0.0000
C(18)	-0.339690	0.048873	-6.950521	0.0000
C(19)	0.001869	0.000338	5.530229	0.0000
C(20)	-6.94E-08	1.87E-08	-3.711637	0.0002
C(21)	-0.137971	0.024485	-5.635015	0.0000
C(22)	-0.359437	0.078766	-4.563359	0.0000
C(29)	-0.005347	0.002844	-1.879990	0.0603
Determinant residual covariance				
		1592.002		
J-statistic		0.186758		

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(7)*CNH+C(13)*YTE$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH YTE C$
 Observations: 767

R-squared	0.100423	Mean dependent var	2.771416
Adjusted R-squared	0.092126	S.D. dependent var	3.535534
S.E. of regression	3.368742	Sum squared resid	8613.452
Durbin-Watson stat	1.262588		

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(29)*YTE$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH YTE C$
 Observations: 767

R-squared	-3.496019	Mean dependent var	45.08448
Adjusted R-squared	-3.537485	S.D. dependent var	5.828341
S.E. of regression	12.41517	Sum squared resid	116989.5
Durbin-Watson stat	1.167441		

System: SYSCOSO
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/04/22 Time: 08:53
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=2
 Included observations: 299
 Total system (balanced) observations 598
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-2.298229	5.772666	-0.398123	0.6907
C(2)	-0.000155	6.19E-05	-2.505128	0.0125
C(3)	0.303527	0.275901	1.100128	0.2717
C(4)	-0.004306	0.003124	-1.378168	0.1687
C(5)	0.018057	0.011740	1.538125	0.1246
C(16)	44.46404	3.148592	14.12188	0.0000
C(17)	0.998927	1.516015	0.658916	0.5102
C(18)	-0.782287	0.189410	-4.130137	0.0000
C(19)	0.002888	0.000799	3.614080	0.0003
C(20)	-2.19E-07	4.96E-08	-4.424575	0.0000
C(21)	0.075301	0.038400	1.960967	0.0504
Determinant residual covariance				
		1929.097		
J-statistic		0.197685		

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*GINI+C(4)*GINI^2+C(5)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 GINI(-1) GINI(-1)^2 C$
 Observations: 299

R-squared	0.062272	Mean dependent var	2.860323
Adjusted R-squared	0.049514	S.D. dependent var	3.221395
S.E. of regression	3.140632	Sum squared resid	2899.889
Durbin-Watson stat	1.346479		

Equation: $GINI=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 GINI(-1) GINI(-1)^2 C$
 Observations: 299

R-squared	-6.143924	Mean dependent var	45.33043
Adjusted R-squared	-6.265834	S.D. dependent var	6.305461
S.E. of regression	16.99650	Sum squared resid	84642.16
Durbin-Watson stat	1.293455		

System: SYSCOSO
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/04/22 Time: 09:59
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=2
 Included observations: 299
 Total system (balanced) observations 598
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	10.26920	2.870889	3.577010	0.0004
C(2)	-0.000112	9.06E-05	-1.240458	0.2153
C(3)	-0.371271	0.115478	-3.215092	0.0014
C(4)	0.003097	0.000822	3.768695	0.0002
C(5)	-0.004807	0.020109	-0.239044	0.8112
C(16)	33.08044	8.477401	3.902191	0.0001
C(17)	-1.102008	4.144390	-0.265904	0.7904
C(18)	-1.159381	0.571915	-2.027190	0.0431
C(19)	0.003458	0.002556	1.352907	0.1766
C(20)	-3.08E-07	1.58E-07	-1.947993	0.0519
C(21)	0.122530	0.110557	1.108288	0.2682
Determinant residual covariance				
		33094.17		
J-statistic		0.149300		

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*P9P1+C(4)*P9P1^2+C(5)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9P1(-1) P9P1(-1)^2 C$
 Observations: 299

R-squared	-1.913438	Mean dependent var	2.860323
Adjusted R-squared	-1.953077	S.D. dependent var	3.221395
S.E. of regression	5.535813	Sum squared resid	9009.695
Durbin-Watson stat	0.845479		

Equation: $P9P1=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9P1(-1) P9P1(-1)^2 C$
 Observations: 299

R-squared	-2.046505	Mean dependent var	25.53360
Adjusted R-squared	-2.098493	S.D. dependent var	19.18098
S.E. of regression	33.76340	Sum squared resid	334010.3
Durbin-Watson stat	1.093515		

Hệ 2.4

Gini WorldBank

Hệ số giãn cách thu nhập 10%

Mục B20: Các kết quả ước lượng của nhóm 2 (tiếp)

System: SYSCOSO
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 05/04/22 Time: 10:03
Sample: 1980 2020 IF NHOM=2
Included observations: 299
Total system (balanced) observations 598
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	3.762090	1.048327	3.588660	0.0004
C(2)	-0.000153	6.06E-05	-2.525942	0.0118
C(3)	-0.136082	0.099191	-1.371913	0.1706
C(4)	0.000738	0.002887	0.255757	0.7982
C(5)	0.019859	0.011543	1.720454	0.0859
C(16)	12.81917	2.586180	4.956798	0.0000
C(17)	-0.110489	1.227128	-0.090039	0.9283
C(18)	-0.481561	0.159966	-3.010394	0.0027
C(19)	0.001636	0.000700	2.339278	0.0197
C(20)	-1.37E-07	4.32E-08	-3.174396	0.0016
C(21)	0.062699	0.030773	2.037438	0.0421

Determinant residual covariance 781.0780
J-statistic 0.197007

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*Q5Q1+C(4)*Q5Q1^2+C(5)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad Q5Q1(-1) \quad Q5Q1(-1)^2 \quad C$

Observations: 299
R-squared 0.054826 Mean dependent var 2.860323
Adjusted R-squared 0.041967 S.D. dependent var 3.221395
S.E. of regression 3.153075 Sum squared resid 2922.914
Durbin-Watson stat 1.332385

Equation: $Q5Q1=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad Q5Q1(-1) \quad Q5Q1(-1)^2 \quad C$

Observations: 299
R-squared -4.564693 Mean dependent var 11.98643
Adjusted R-squared -4.659654 S.D. dependent var 5.103985
S.E. of regression 12.14239 Sum squared resid 43199.25
Durbin-Watson stat 1.226728

System: SYSCOSO
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 05/04/22 Time: 10:39
Sample: 1980 2020 IF NHOM=2
Included observations: 299
Total system (balanced) observations 598
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-6.592038	2.810399	-2.345588	0.0193
C(2)	-0.000156	6.14E-05	-2.548245	0.0111
C(3)	1.079113	0.410293	2.630104	0.0088
C(4)	-0.028879	0.013090	-2.206132	0.0278
C(5)	0.016102	0.011825	1.361737	0.1738
C(16)	14.33638	1.195681	11.99014	0.0000
C(17)	-0.447352	0.544520	-0.821553	0.4117
C(18)	0.305349	0.073030	4.181152	0.0000
C(19)	-0.001029	0.000287	-3.580535	0.0004
C(20)	8.02E-08	1.77E-08	4.530070	0.0000
C(21)	-0.033683	0.014389	-2.340973	0.0196

Determinant residual covariance 313.3894
J-statistic 0.249892

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*WB+C(4)*WB^2+C(5)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad WB(-1) \quad WB(-1)^2 \quad C$

Observations: 299
R-squared 0.056916 Mean dependent var 2.860323
Adjusted R-squared 0.044085 S.D. dependent var 3.221395
S.E. of regression 3.149587 Sum squared resid 2916.450
Durbin-Watson stat 1.334244

Equation: $WB=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad WB(-1) \quad WB(-1)^2 \quad C$

Observations: 299
R-squared -4.109322 Mean dependent var 14.04147
Adjusted R-squared -4.196512 S.D. dependent var 2.957147
S.E. of regression 6.741070 Sum squared resid 13314.51
Durbin-Watson stat 1.222362

System: SYSCOSO
Estimation Method: Generalized Method of Moments
Date: 05/04/22 Time: 10:18
Sample: 1980 2020 IF NHOM=2
Included observations: 299
Total system (balanced) observations 598
White Covariance
Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	2.406571	1.459505	1.648896	0.0997
C(2)	-0.000161	6.15E-05	-2.611419	0.0092
C(3)	0.522076	0.936350	0.557564	0.5774
C(4)	-0.179948	0.151830	-1.185195	0.2364
C(5)	0.019086	0.011590	1.646706	0.1002
C(16)	2.652239	0.525385	5.048186	0.0000
C(17)	0.076359	0.247480	0.308547	0.7578
C(18)	-0.114844	0.031761	-3.615903	0.0003
C(19)	0.000428	0.000138	3.096095	0.0021
C(20)	-3.30E-08	8.56E-09	-3.854898	0.0001
C(21)	0.011272	0.006284	1.793764	0.0734

Determinant residual covariance 41.38437
J-statistic 0.186798

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*P9Q12+C(4)*P9Q12^2+C(5)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad P9Q12(-1) \quad P9Q12(-1)^2 \quad C$

Observations: 299
R-squared 0.060221 Mean dependent var 2.860323
Adjusted R-squared 0.047435 S.D. dependent var 3.221395
S.E. of regression 3.144064 Sum squared resid 2906.230
Durbin-Watson stat 1.342118

Equation: $P9Q12=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad P9Q12(-1) \quad P9Q12(-1)^2 \quad C$

Observations: 299
R-squared -6.582246 Mean dependent var 2.663579
Adjusted R-squared -6.711636 S.D. dependent var 0.943105
S.E. of regression 2.618988 Sum squared resid 2009.716
Durbin-Watson stat 1.288989

Hệ số giãn cách thu nhập 20%

Tỷ lệ 40WB

Tỷ số Palma

System: SYS03
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/01/22 Time: 11:39
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=3
 Included observations: 118
 Total system (balanced) observations 236
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	169.3628	46.58572	3.635509	0.0003
C(2)	-5.95E-05	2.31E-05	-2.574566	0.0107
C(3)	-7.338212	2.106693	-3.483285	0.0006
C(4)	0.080153	0.023542	3.404718	0.0008
C(16)	74.51515	10.66308	6.988142	0.0000
C(17)	4.361006	3.504083	1.244550	0.2146
C(18)	-1.241889	0.507882	-2.445232	0.0152
C(19)	-0.001175	0.000579	-2.029537	0.0436
C(20)	1.46E-08	7.61E-09	1.915755	0.0567

Determinant residual covariance 5112.435
 J-statistic 0.013843

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 C$
 Observations: 118

		Mean dependent var	
R-squared	0.176380	Mean dependent var	1.855315
Adjusted R-squared	0.154706	S.D. dependent var	3.659724
S.E. of regression	3.364746	Sum squared resid	1290.653
Durbin-Watson stat	2.017824		

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 C$
 Observations: 118

		Mean dependent var	
R-squared	-19.938559	Mean dependent var	44.27627
Adjusted R-squared	-20.679747	S.D. dependent var	4.744960
S.E. of regression	22.09325	Sum squared resid	55156.63
Durbin-Watson stat	1.808477		

Hệ 3.1

System: SYS03
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/01/22 Time: 11:49
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=3
 Included observations: 109
 Total system (balanced) observations 218
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	150.3739	43.31955	3.471271	0.0006
C(2)	-4.83E-05	2.37E-05	-2.036240	0.0430
C(3)	-6.630216	1.932705	-3.430537	0.0007
C(4)	0.073213	0.021433	3.415983	0.0008
C(9)	0.013690	0.006196	2.209455	0.0282
C(16)	63.82473	9.963467	6.405875	0.0000
C(17)	5.274239	2.147254	2.456272	0.0149
C(18)	-0.989980	0.214654	-4.611980	0.0000
C(19)	-0.000474	0.000592	-0.800624	0.4243
C(20)	6.23E-09	6.55E-09	0.950514	0.3430
C(25)	-0.074154	0.039754	-1.865326	0.0636

Determinant residual covariance 2871.449
 J-statistic 0.118445

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(9)*TCH$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 TCH C$
 Observations: 109

		Mean dependent var	
R-squared	0.214058	Mean dependent var	1.895153
Adjusted R-squared	0.183829	S.D. dependent var	3.604830
S.E. of regression	3.256682	Sum squared resid	1103.022
Durbin-Watson stat	2.039150		

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(25)*TCH$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 TCH C$
 Observations: 109

		Mean dependent var	
R-squared	-12.040697	Mean dependent var	44.52293
Adjusted R-squared	-12.673740	S.D. dependent var	4.856432
S.E. of regression	17.95812	Sum squared resid	33216.91
Durbin-Watson stat	1.869504		

Hệ 3.2

System: SYS03
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/01/22 Time: 11:55
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=3
 Included observations: 109
 Total system (balanced) observations 218
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	101.1106	52.80219	1.914894	0.0569
C(2)	-6.78E-05	2.53E-05	-2.678040	0.0080
C(3)	-4.838159	2.229206	-2.170351	0.0311
C(4)	0.052982	0.024601	2.153686	0.0324
C(10)	0.127798	0.050104	2.550657	0.0115
C(16)	103.0371	18.25355	5.644767	0.0000
C(17)	8.028986	2.384221	3.367551	0.0009
C(18)	-1.032320	0.179098	-5.763987	0.0000
C(19)	0.000508	0.000845	0.600730	0.5487
C(20)	-3.07E-09	8.76E-09	-0.350830	0.7261
C(25)	-0.076787	0.032392	-2.370539	0.0187
C(26)	-0.668700	0.319966	-2.089908	0.0379

Determinant residual covariance 3113.739
 J-statistic 0.126960

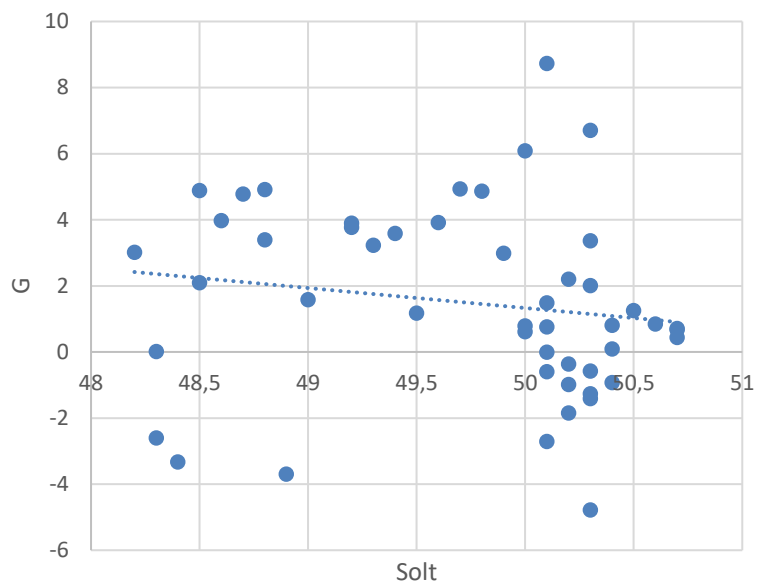
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(10)*DTH$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 TCH DTH C$
 Observations: 109

		Mean dependent var	
R-squared	0.217286	Mean dependent var	1.895153
Adjusted R-squared	0.187181	S.D. dependent var	3.604830
S.E. of regression	3.249987	Sum squared resid	1098.491
Durbin-Watson stat	2.055571		

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(25)*TCH+C(26)*DTH$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 TCH DTH C$
 Observations: 109

		Mean dependent var	
R-squared	-18.836935	Mean dependent var	44.52293
Adjusted R-squared	-20.003813	S.D. dependent var	4.856432
S.E. of regression	22.25699	Sum squared resid	50528.10
Durbin-Watson stat	2.093944		

Hệ 3.3



Hình B22: Mối quan hệ giữa bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế tại Puerto Rico và Ả rập Saudi

Nguồn: WorldBank và Solt(2019)

Mục B23: Các kết quả ước lượng của nhóm 4

System: SYS04 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 05/02/22 Time: 15:54 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4 Included observations: 952 Total system (balanced) observations 1904 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	6.818491	3.624478	1.881234	0.0601
C(2)	-3.06E-05	5.27E-06	-5.808433	0.0000
C(3)	0.128481	0.249659	0.514625	0.6069
C(4)	-0.006215	0.004268	-1.456234	0.1455
C(5)	-0.023642	0.005711	-4.139913	0.0000
C(16)	38.70150	0.825063	46.90732	0.0000
C(17)	-1.684041	0.140906	-11.95151	0.0000
C(18)	0.147012	0.025176	5.839291	0.0000
C(19)	-0.000102	3.38E-05	-3.026343	0.0025
C(20)	2.80E-10	2.72E-10	1.030119	0.3031
C(21)	-0.047835	0.008663	-5.521790	0.0000
Determinant residual covariance 111.4216				
J-statistic 0.356027				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(8)*LP1+C(9)*TCH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 952				
R-squared	0.012095	Mean dependent var	1.914503	
Adjusted R-squared	0.007922	S.D. dependent var	2.850311	
S.E. of regression	2.838999	Sum squared resid	7632.739	
Durbin-Watson stat	0.986810			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 952				
R-squared	-0.930900	Mean dependent var	29.13750	
Adjusted R-squared	-0.941106	S.D. dependent var	4.082134	
S.E. of regression	5.687376	Sum squared resid	30599.54	
Durbin-Watson stat	0.807878			

Hệ 4.1

System: SYS04 Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 05/02/22 Time: 17:40 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4 Included observations: 757 Total system (balanced) observations 1514 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	9.816076	4.046128	2.426042	0.0154
C(2)	-3.78E-05	5.30E-06	-7.135509	0.0000
C(3)	-0.632025	0.280074	-2.256639	0.0242
C(4)	0.009342	0.004789	1.950779	0.0513
C(5)	-0.016070	0.005709	-2.814922	0.0049
C(6)	0.242051	0.025818	9.375270	0.0000
C(8)	-0.212203	0.044355	-4.784198	0.0000
C(9)	0.011103	0.003224	3.444030	0.0006
C(16)	45.62914	1.920099	23.76395	0.0000
C(17)	-1.089055	0.195307	-5.576118	0.0000
C(18)	0.178943	0.031353	5.707436	0.0000
C(19)	-0.000131	4.41E-05	-2.973685	0.0030
C(20)	9.42E-10	3.84E-10	2.450210	0.0144
C(21)	-0.065931	0.009676	-6.814173	0.0000
C(23)	-0.235430	0.036209	-6.501923	0.0000
C(24)	-0.498179	0.078040	-6.383619	0.0000
C(25)	-0.060552	0.005689	-10.64458	0.0000
C(26)	0.047964	0.014510	3.305621	0.0010
Determinant residual covariance 135.5772				
J-statistic 0.333522				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(8)*LP1+C(9)*TCH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 757				
R-squared	0.183160	Mean dependent var	1.914346	
Adjusted R-squared	0.175526	S.D. dependent var	2.863845	
S.E. of regression	2.600387	Sum squared resid	5064.747	
Durbin-Watson stat	1.157946			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH C$				
Observations: 757				
R-squared	-0.565291	Mean dependent var	29.17662	
Adjusted R-squared	-0.584150	S.D. dependent var	3.965199	
S.E. of regression	4.990718	Sum squared resid	18605.73	
Durbin-Watson stat	0.896732			

Hệ 4.2

System: UNTITLED Estimation Method: Generalized Method of Moments Date: 05/02/22 Time: 11:42 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4 Included observations: 688 Total system (balanced) observations 1376 White Covariance Linear estimation after one-step weighting matrix				
	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	10.99083	5.108820	2.151345	0.0316
C(2)	-3.34E-05	5.71E-06	-5.842398	0.0000
C(3)	-0.820399	0.343517	-2.388236	0.0171
C(4)	0.013470	0.005775	2.332528	0.0198
C(5)	-0.002161	0.007450	-0.290091	0.7718
C(6)	0.214276	0.028958	7.399520	0.0000
C(8)	-0.155640	0.062194	-2.502483	0.0124
C(9)	0.015279	0.003384	4.515711	0.0000
C(11)	-0.009651	0.004005	-2.409628	0.0161
C(16)	44.94801	2.153740	20.86975	0.0000
C(17)	-0.969280	0.278053	-3.485949	0.0005
C(18)	0.281628	0.040900	6.885810	0.0000
C(19)	-3.02E-05	5.18E-05	-0.583397	0.5597
C(20)	1.02E-10	4.49E-10	0.227749	0.8199
C(21)	-0.115702	0.013011	-8.892816	0.0000
C(22)	-0.146578	0.071355	-2.054194	0.0401
C(23)	-0.170016	0.036235	-4.692046	0.0000
C(24)	-0.254414	0.118686	-2.143590	0.0322
C(25)	-0.071787	0.006255	-11.47685	0.0000
C(26)	0.078659	0.017594	4.470708	0.0000
C(27)	0.030694	0.006894	4.452399	0.0000
Determinant residual covariance 196.3249				
J-statistic 0.329347				
Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(11)*KT$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT C$				
Observations: 688				
R-squared	0.169338	Mean dependent var	1.828305	
Adjusted R-squared	0.159551	S.D. dependent var	2.812291	
S.E. of regression	2.578196	Sum squared resid	4513.376	
Durbin-Watson stat	1.195199			
Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(24)*LP1+C(25)*TCH+C(26)*DTH+C(27)*KT$				
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 SOLT(-1) SOLT(-1)^2 DT CNH LP1 TCH DTH KT C$				
Observations: 688				
R-squared	-1.119557	Mean dependent var	29.41221	
Adjusted R-squared	-1.154047	S.D. dependent var	3.900558	
S.E. of regression	5.724720	Sum squared resid	22154.16	
Durbin-Watson stat	1.132413			

Hệ 4.3a

System: SYS04
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/02/22 Time: 22:42
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4
 Included observations: 368
 Total system (balanced) observations 736
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-7.745457	4.792458	-1.616176	0.1065
C(2)	-2.76E-05	7.02E-06	-3.935456	0.0001
C(3)	0.006719	0.299905	0.022405	0.9821
C(4)	0.004102	0.004808	0.853311	0.3938
C(7)	0.161995	0.023149	6.998043	0.0000
C(9)	0.034222	0.004119	8.307619	0.0000
C(11)	0.031174	0.005083	6.133159	0.0000
C(16)	50.51019	2.798247	18.05066	0.0000
C(17)	3.110096	0.311677	9.978597	0.0000
C(18)	0.266457	0.097459	2.734034	0.0064
C(19)	-3.26E-05	5.33E-05	-0.610801	0.5415
C(20)	1.38E-09	4.34E-10	3.174782	0.0016
C(21)	-0.032601	0.015068	-2.163671	0.0308
C(23)	-0.651227	0.058862	-11.06358	0.0000
C(25)	-0.152117	0.015008	-10.13568	0.0000
C(27)	-0.072910	0.016810	-4.337292	0.0000
Determinant residual covariance 112.9119				
J-statistic 0.179888				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(7)*CNH+C(9)*TCH+C(11)*KT(-15)$
 Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad SOLT(-1) \quad SOLT(-1)^2 \quad DT \quad CNH \quad TCH \quad KT(-15) \quad C$
 Observations: 368
 R-squared 0.110688 Mean dependent var 1.015369
 Adjusted R-squared 0.095908 S.D. dependent var 2.787384
 S.E. of regression 2.650350 Sum squared resid 2535.792
 Durbin-Watson stat 1.405535

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(23)*CNH+C(25)*TCH+C(27)*KT(-15)$
 Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad SOLT(-1) \quad SOLT(-1)^2 \quad DT \quad CNH \quad TCH \quad KT(-15) \quad C$
 Observations: 368
 R-squared -3.578523 Mean dependent var 29.48370
 Adjusted R-squared -3.680551 S.D. dependent var 3.708985
 S.E. of regression 8.024235 Sum squared resid 23115.41
 Durbin-Watson stat 1.336699

Hệ 4.3b

System: SYS04
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/02/22 Time: 17:33
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4
 Included observations: 536
 Total system (balanced) observations 1072
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	12.72448	5.898183	2.157355	0.0312
C(2)	-1.89E-05	8.48E-06	-2.233203	0.0257
C(3)	-0.908714	0.396800	-2.290105	0.0222
C(4)	0.013725	0.006563	2.091257	0.0367
C(5)	-0.000809	0.007566	-0.106885	0.9149
C(6)	0.204112	0.030711	6.646291	0.0000
C(9)	0.010741	0.003565	3.012812	0.0027
C(12)	-0.000280	0.000116	-2.403237	0.0164
C(16)	39.18919	2.264686	17.30447	0.0000
C(17)	-0.870026	0.187222	-4.647026	0.0000
C(18)	0.164127	0.039868	4.116792	0.0000
C(19)	-1.88E-05	5.38E-05	-0.348739	0.7274
C(20)	3.59E-10	4.40E-10	0.816784	0.4142
C(21)	-0.081725	0.012126	-6.739828	0.0000
C(23)	-0.130410	0.030443	-4.283722	0.0000
C(25)	-0.060636	0.005434	-11.15861	0.0000
C(26)	0.087323	0.017455	5.002649	0.0000
C(28)	-0.000717	0.000188	-3.819564	0.0001
Determinant residual covariance 105.1415				
J-statistic 0.385758				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(9)*TCH+C(12)*YTE$
 Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad SOLT(-1) \quad SOLT(-1)^2 \quad DT \quad CNH \quad TCH \quad DTH \quad YTE \quad C$
 Observations: 536
 R-squared 0.160929 Mean dependent var 1.541785
 Adjusted R-squared 0.149605 S.D. dependent var 2.834183
 S.E. of regression 2.613288 Sum squared resid 3605.856
 Durbin-Watson stat 1.226399

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(23)*CNH+C(25)*TCH+C(26)*DTH+C(28)*YTE$
 Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad SOLT(-1) \quad SOLT(-1)^2 \quad DT \quad CNH \quad LP1 \quad TCH \quad DTH \quad YTE \quad C$
 Observations: 536
 R-squared -0.429883 Mean dependent var 29.53563
 Adjusted R-squared -0.454348 S.D. dependent var 3.857656
 S.E. of regression 4.652194 Sum squared resid 11384.17
 Durbin-Watson stat 0.976080

Hệ 4.4a

System: SYS04
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/02/22 Time: 22:01
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4
 Included observations: 249
 Total system (balanced) observations 498
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	-1.106744	4.380362	-0.252660	0.8006
C(2)	-5.57E-05	7.80E-06	-7.140855	0.0000
C(3)	-0.351667	0.289512	-1.214687	0.2251
C(4)	0.008385	0.004841	1.731868	0.0839
C(5)	0.007203	0.008536	0.843844	0.3992
C(6)	0.137066	0.044401	3.087002	0.0021
C(7)	0.076162	0.033280	2.288540	0.0225
C(8)	-0.146001	0.092977	-1.570301	0.1170
C(9)	0.026902	0.003639	7.392871	0.0000
C(12)	0.000614	0.000120	5.116949	0.0000
C(16)	48.15291	5.452173	8.831875	0.0000
C(17)	3.257793	0.776874	4.193464	0.0000
C(18)	0.673117	0.190271	3.537670	0.0004
C(19)	0.000156	9.77E-05	1.600907	0.1101
C(20)	1.43E-09	8.14E-10	1.755814	0.0798
C(21)	-0.054688	0.038400	-1.424176	0.1550
C(22)	-0.680168	0.253213	-2.686143	0.0075
C(23)	-0.389141	0.121793	-3.195097	0.0015
C(25)	-0.184657	0.025928	-7.121885	0.0000
C(26)	0.104582	0.034867	2.999437	0.0028
C(28)	-0.002973	0.000657	-4.525888	0.0000
Determinant residual covariance 198.3130				
J-statistic 0.081672				

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*SOLT+C(4)*SOLT^2+C(5)*GD2(-10)+C(6)*DT+C(7)*CNH+C(8)*LP1+C(9)*TCH+C(12)*YTE(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad SOLT(-1) \quad SOLT(-1)^2 \quad DT \quad CNH \quad LP1 \quad TCH \quad DTH \quad YTE \quad (-10) \quad C$
 Observations: 249
 R-squared 0.227910 Mean dependent var 1.411624
 Adjusted R-squared 0.198835 S.D. dependent var 2.232101
 S.E. of regression 1.997905 Sum squared resid 953.9981
 Durbin-Watson stat 0.891757

Equation: $SOLT=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)+C(22)*DT+C(23)*CNH+C(25)*TCH+C(26)*DTH+C(28)*YTE(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) \quad GDP(-1)^2 \quad GD2(-10) \quad G(-1) \quad G(-1)^2 \quad SOLT(-1) \quad SOLT(-1)^2 \quad DT \quad CNH \quad LP1 \quad TCH \quad DTH \quad YTE \quad (-10) \quad C$
 Observations: 249
 R-squared -7.297451 Mean dependent var 29.63936
 Adjusted R-squared -7.646083 S.D. dependent var 3.756604
 S.E. of regression 11.04600 Sum squared resid 29039.37
 Durbin-Watson stat 1.279152

Hệ 4.4b

Mục B23: Các kết quả ước lượng của nhóm 4 (tiếp)

System: UNTITLED
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/03/22 Time: 22:04
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4
 Included observations: 372
 Total system (balanced) observations 744
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	25.05661	8.410769	2.979111	0.0030
C(2)	-1.23E-05	7.36E-06	-1.668587	0.0956
C(3)	-1.170383	0.503166	-2.326038	0.0203
C(4)	0.015592	0.007540	2.067948	0.0390
C(5)	-0.021291	0.009355	-2.275915	0.0231
C(16)	51.30283	2.512982	20.41512	0.0000
C(17)	-0.467691	0.223709	-2.090627	0.0369
C(18)	-0.287484	0.058896	-4.881249	0.0000
C(19)	-0.000220	7.54E-05	-2.917870	0.0036
C(20)	1.34E-09	5.64E-10	2.367450	0.0182
C(21)	-0.097196	0.011041	-8.803044	0.0000

Determinant residual covariance 321.0071
 J-statistic 0.337834

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*GINI+C(4)*GINI^2+C(5)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 GINI(-1) GINI(-1)^2 C$
 Observations: 372
 R-squared 0.026542 Mean dependent var 1.268951
 Adjusted R-squared 0.015932 S.D. dependent var 3.025286
 S.E. of regression 3.001090 Sum squared resid 3305.400
 Durbin-Watson stat 1.193957

Equation: $GINI=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 GINI(-1) GINI(-1)^2 C$
 Observations: 372
 R-squared -1.293918 Mean dependent var 31.26452
 Adjusted R-squared -1.325255 S.D. dependent var 4.113842
 S.E. of regression 6.273110 Sum squared resid 14402.80
 Durbin-Watson stat 0.968081

System: SYSCOSO
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/04/22 Time: 10:00
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4
 Included observations: 372
 Total system (balanced) observations 744
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	7.168484	2.167188	3.307736	0.0010
C(2)	-1.37E-05	7.42E-06	-1.851016	0.0646
C(3)	-0.734298	0.323489	-2.269932	0.0235
C(4)	0.029247	0.014183	2.062113	0.0395
C(5)	-0.014472	0.009110	-1.588514	0.1126
C(16)	26.34723	2.331919	11.29852	0.0000
C(17)	-0.004477	0.242956	-0.018427	0.9853
C(18)	-0.400067	0.058470	-6.842288	0.0000
C(19)	-0.000310	7.03E-05	-4.408989	0.0000
C(20)	2.01E-09	5.24E-10	3.836437	0.0001
C(21)	-0.050703	0.010685	-4.745164	0.0000

Determinant residual covariance 493.8363
 J-statistic 0.212084

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*P9P1+C(4)*P9P1^2+C(5)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9P1(-1) P9P1(-1)^2 C$
 Observations: 372
 R-squared 0.043304 Mean dependent var 1.268951
 Adjusted R-squared 0.032876 S.D. dependent var 3.025286
 S.E. of regression 2.975140 Sum squared resid 3248.485
 Durbin-Watson stat 1.213250

Equation: $P9P1=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9P1(-1) P9P1(-1)^2 C$
 Observations: 372
 R-squared -5.276646 Mean dependent var 8.607721
 Adjusted R-squared -5.362393 S.D. dependent var 3.006550
 S.E. of regression 7.583656 Sum squared resid 21049.33
 Durbin-Watson stat 1.397048

System: SYSCOSO
 Estimation Method: Generalized Method of Moments
 Date: 05/04/22 Time: 10:03
 Sample: 1980 2020 IF NHOM=4
 Included observations: 372
 Total system (balanced) observations 744
 White Covariance
 Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	9.073196	2.943541	3.082409	0.0021
C(2)	-1.23E-05	7.34E-06	-1.671759	0.0950
C(3)	-1.904525	0.836969	-2.275501	0.0232
C(4)	0.140438	0.065786	2.134757	0.0331
C(5)	-0.014802	0.009265	-1.597523	0.1106
C(16)	13.15720	1.027745	12.80200	0.0000
C(17)	0.016361	0.103872	0.157514	0.8749
C(18)	-0.173668	0.025324	-6.857966	0.0000
C(19)	-0.000134	3.08E-05	-4.344402	0.0000
C(20)	8.81E-10	2.30E-10	3.825431	0.0001
C(21)	-0.025267	0.004606	-5.485170	0.0000

Determinant residual covariance 93.44547
 J-statistic 0.227988

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*Q5Q1+C(4)*Q5Q1^2+C(5)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 Q5Q1(-1) Q5Q1(-1)^2 C$
 Observations: 372
 R-squared 0.040950 Mean dependent var 1.268951
 Adjusted R-squared 0.030497 S.D. dependent var 3.025286
 S.E. of regression 2.978797 Sum squared resid 3256.477
 Durbin-Watson stat 1.210581

Equation: $Q5Q1=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$
 Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 Q5Q1(-1) Q5Q1(-1)^2 C$
 Observations: 372
 R-squared -5.151422 Mean dependent var 5.153243
 Adjusted R-squared -5.235457 S.D. dependent var 1.319999
 S.E. of regression 3.296155 Sum squared resid 3976.458
 Durbin-Watson stat 1.405587

Gini WorldBank

Hệ số giãn cách thu nhập 10%

Hệ số giãn cách thu nhập 20%

Mục B23: Các kết quả ước lượng của nhóm 4 (tiếp)

System: SYSCOSO

Estimation Method: Generalized Method of Moments

Date: 05/04/22 Time: 10:40

Sample: 1980 2020 IF NHOM=4

Included observations: 372

Total system (balanced) observations 744

White Covariance

Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	15.17060	9.629476	1.575434	0.1156
C(2)	-1.17E-05	7.32E-06	-1.603341	0.1093
C(3)	-1.378266	0.979172	-1.407583	0.1597
C(4)	0.038567	0.024550	1.571005	0.1166
C(5)	-0.016846	0.009327	-1.806101	0.0713
C(16)	5.396434	1.687672	3.197561	0.0014
C(17)	0.049097	0.172017	0.285417	0.7754
C(18)	0.303383	0.041414	7.325647	0.0000
C(19)	0.000239	5.05E-05	4.736002	0.0000
C(20)	-1.59E-09	3.78E-10	-4.194517	0.0000
C(21)	0.055420	0.007541	7.348950	0.0000

Determinant residual covariance 282.5308

J-statistic 0.255988

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*WB+C(4)*WB^2+C(5)*GD2(-10)$

Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 WB(-1) WB(-1)^2 C$

Observations: 372

R-squared	0.038291	Mean dependent var	1.268951
Adjusted R-squared	0.027809	S.D. dependent var	3.025286
S.E. of regression	2.982924	Sum squared resid	3265.506
Durbin-Watson stat	1.205867		

Equation: $WB=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$

Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 WB(-1) WB(-1)^2 C$

Observations: 372

R-squared	-5.006345	Mean dependent var	20.97554
Adjusted R-squared	-5.088399	S.D. dependent var	2.318092
S.E. of regression	5.719818	Sum squared resid	11974.17
Durbin-Watson stat	1.396665		

System: SYSCOSO

Estimation Method: Generalized Method of Moments

Date: 05/04/22 Time: 10:18

Sample: 1980 2020 IF NHOM=4

Included observations: 372

Total system (balanced) observations 744

White Covariance

Linear estimation after one-step weighting matrix

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	12.99552	3.389482	3.834072	0.0001
C(2)	-1.10E-05	7.33E-06	-1.503945	0.1330
C(3)	-13.05355	4.332303	-3.013075	0.0027
C(4)	4.187029	1.506772	2.778808	0.0056
C(5)	-0.019170	0.009460	-2.026367	0.0431
C(16)	2.527572	0.175581	14.39546	0.0000
C(17)	-0.019255	0.015727	-1.224336	0.2212
C(18)	-0.022156	0.004214	-5.257376	0.0000
C(19)	-1.60E-05	5.26E-06	-3.030441	0.0025
C(20)	9.75E-11	3.94E-11	2.477943	0.0134
C(21)	-0.006005	0.000756	-7.944673	0.0000

Determinant residual covariance 1.780981

J-statistic 0.306619

Equation: $G=C(1)+C(2)*GDP(-1)+C(3)*P9Q12+C(4)*P9Q12^2+C(5)*GD2(-10)$

Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9Q12(-1) P9Q12(-1)^2 C$

Observations: 372

R-squared	0.032624	Mean dependent var	1.268951
Adjusted R-squared	0.022080	S.D. dependent var	3.025286
S.E. of regression	2.991699	Sum squared resid	3284.748
Durbin-Watson stat	1.205863		

Equation: $P9Q12=C(16)+C(17)*G+C(18)*G^2+C(19)*GDP(-1)+C(20)*GDP(-1)^2+C(21)*GD2(-10)$

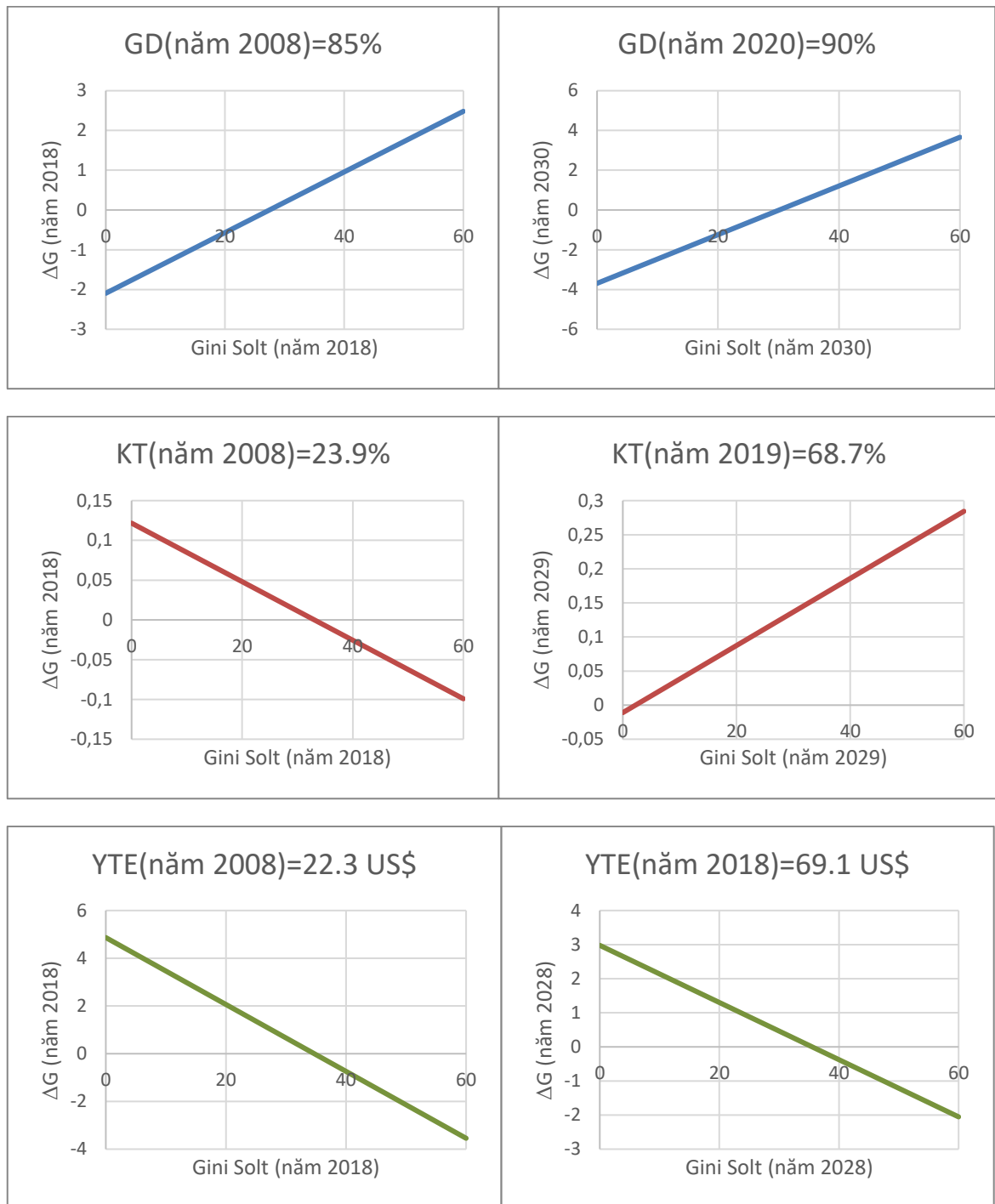
Instruments: $GDP(-1) GDP(-1)^2 GD2(-10) G(-1) G(-1)^2 P9Q12(-1) P9Q12(-1)^2 C$

Observations: 372

R-squared	-1.853595	Mean dependent var	1.203131
Adjusted R-squared	-1.892578	S.D. dependent var	0.268712
S.E. of regression	0.457015	Sum squared resid	76.44369
Durbin-Watson stat	1.120380		

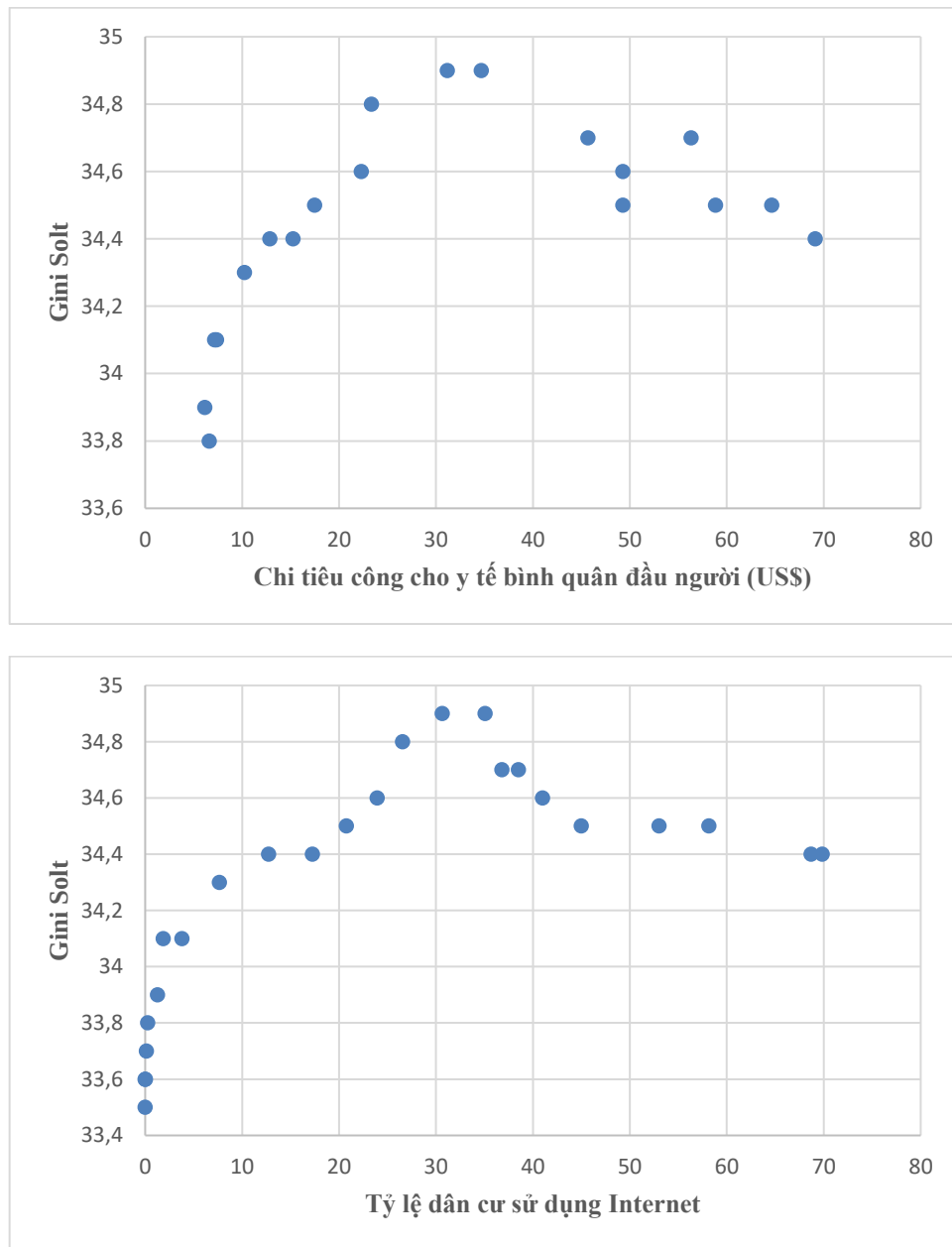
Tỷ lệ 40WB

Tỷ số Palma



Hình B24: Mô phỏng ảnh hưởng của giáo dục, y tế, khoa học kĩ thuật tới tác động của BBĐTN lên TTKT ở Việt Nam 10 năm sau đó

Nguồn: Tính toán của tác giả



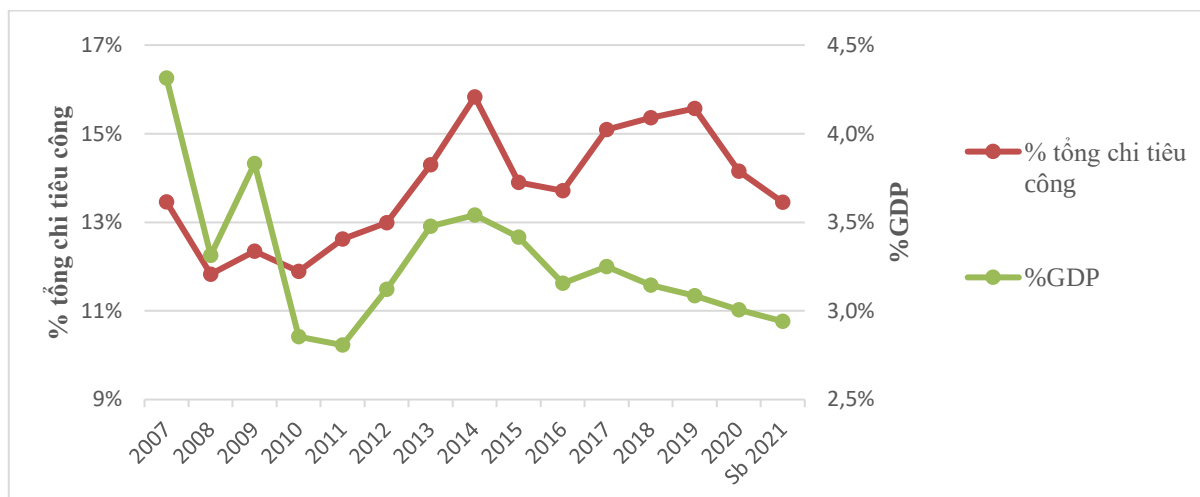
Hình B25: Tác động của y tế và tiến bộ kỹ thuật tới mức độ BBĐTN tại Việt Nam

Nguồn: WorldBank

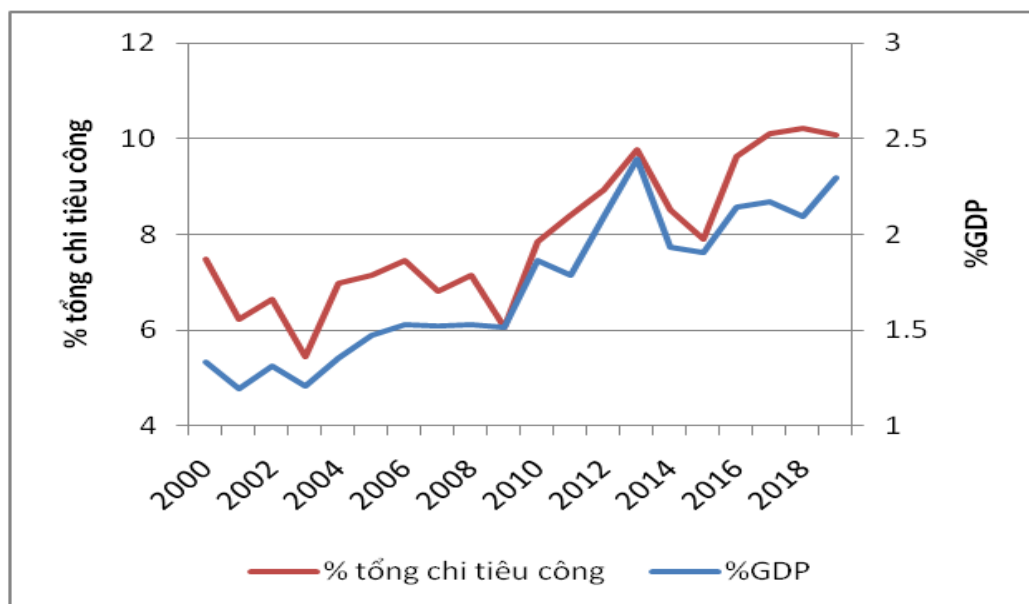
Bảng B26: Mức chi cho giáo dục và đào tạo tại Việt Nam (tỷ đồng)

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Giá trị	53774	53560	69320	78206	99369	127136	155603	174777
Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sb 2021	
Giá trị	177367	178036	204521	220436	237767	241927	249471	

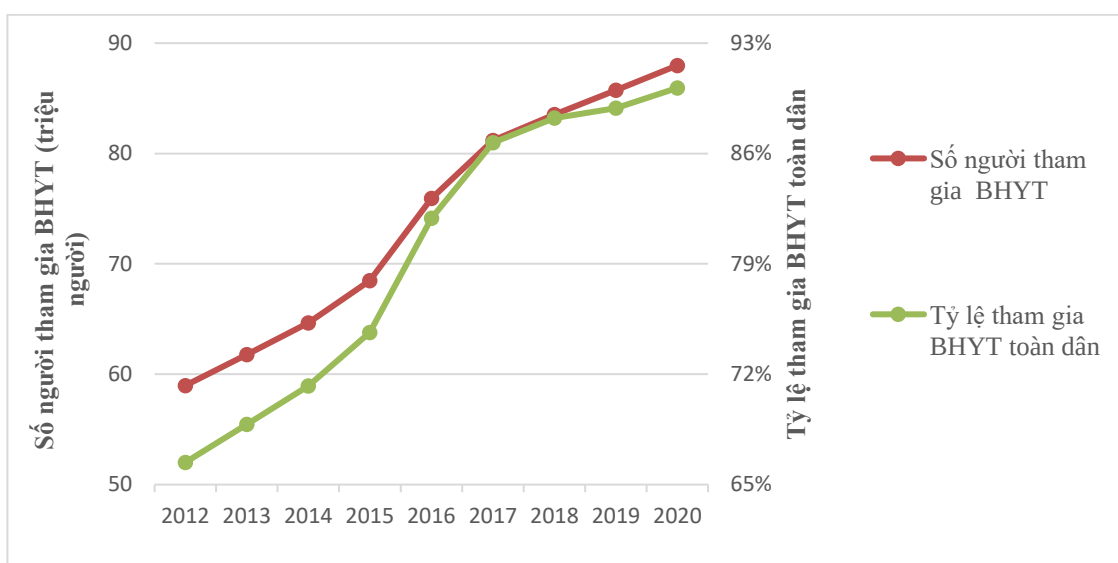
Nguồn: TCTK

**Hình B27: Tỷ trọng chi cho giáo dục và đào tạo tại Việt Nam**

Nguồn: TCTK và tính toán từ số liệu của TCTK

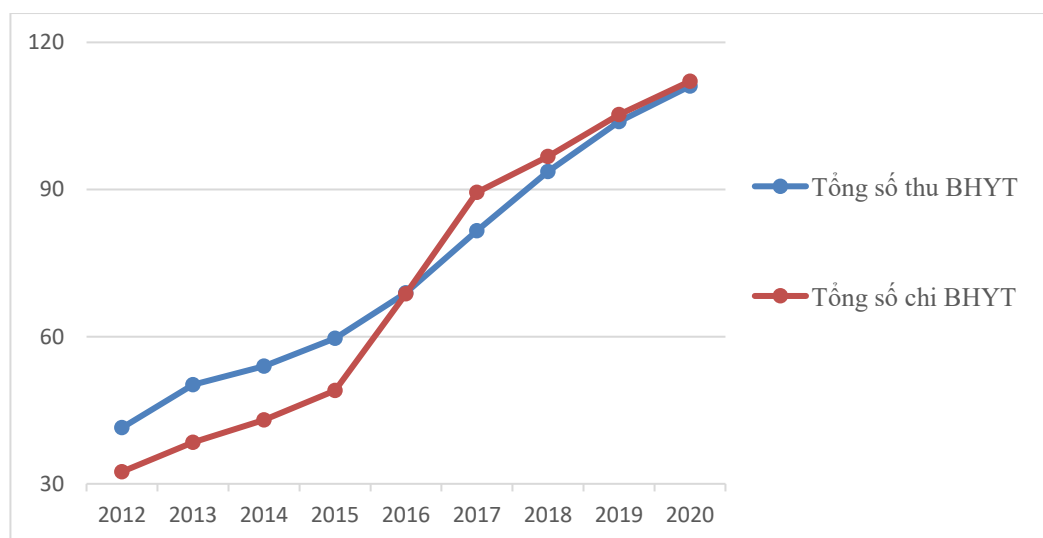
**Hình B28: Tổng chi cho y tế của Việt Nam**

Nguồn: WorldBank



Hình B29: Tổng số người và tỷ lệ tham gia BHYT của Việt Nam

Nguồn: TCTK và tính toán từ số liệu của TCTK



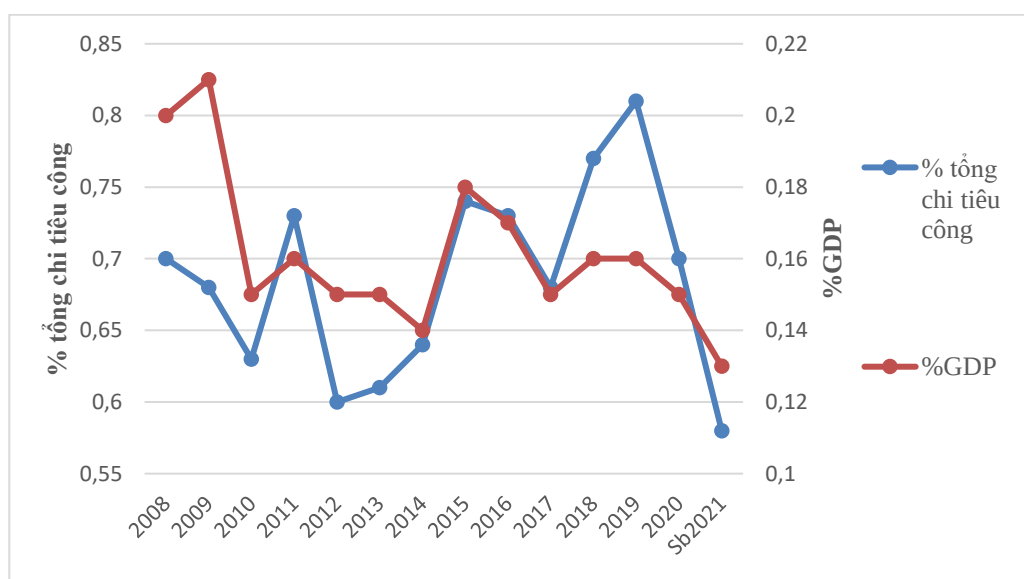
Hình B30: Tổng số thu và chi BHYT của Việt Nam (tỷ đồng)

Nguồn: TCTK

Bảng B31: Tỷ trọng dân cư sử dụng Internet ở Việt Nam (%)

Năm	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Giá trị	23.92	26.55	30.65	35.07	36.8	38.5	41
Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sb 2021
Giá trị	45	53	58.14	69.8	68.7	70.3	74.2

Nguồn: WorldBank



Hình B32: Tổng chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ tại Việt Nam

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK

Bảng B33: Kết quả thực hiện lĩnh vực an sinh xã hội

Năm	Chi an sinh xã hội (từ NSNN và quỹ bảo hiểm, tỷ đồng)	Tổng chi (từ NSNN và quỹ bảo hiểm, tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số người hưởng BHXH hàng tháng (1000 người)	Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (1000 lượt người)	Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người)	Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (1000 người)
2013	222048	1248409	17,8	2665	7135,6	130	582,07
2014	243642	1283669	19	2720,5	7238,2	136	532,95
2015	257793	1477984	17,4	2837,6	8339,5	130,2	550,66
2016	290138	1534259	18,9	2934,4	9200,7	150	614,79
2017	316865	1630238	19,4	3026,3	9634,5	169,9	706,51
2018				3097,9	10881,1	176,1	746,1
2019				3207,7	12050,6	184,1	914,61
2020				3285,6	10776,8	167,6	1148,7

Nguồn: TCTK và tính toán từ số liệu của TCTK

**Bảng B34: Mức lương tối thiểu vùng (triệu đồng/tháng) ở Việt Nam
giai đoạn 2015 – 2020**

Vùng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	3100	3500	3750	3980	4180	4420
II	2750	3100	3320	3530	3710	3920
III	2400	2700	2900	3090	3250	3430
IV	2150	2400	2580	2760	2920	3070

*Nguồn: Số 103/2014/NĐ-CP, 122/2015/NĐ-CP, 153/2016/NĐ-CP, 141/2017/NĐ-CP,
157/2018/NĐ-CP, 90/2019/NĐ-CP*

Bảng B35: Tình hình tham gia BHTN của người lao động

Năm	Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm (1000 người)	Số người tham gia BHTN (1000 người)	Tỷ lệ lao động tham gia BHTN
2010	49124	7206,2	14,7
2012	51691	8269,6	16
2013	52508	8691,4	16,6
2014	53031	9219,8	17,4
2015	53111	10310,2	19,4
2016	53346	10945	20,5
2017	53709	11538,9	21,5
2018	54283	12643,1	23,3
2019	54659	13391,9	24,5
2020	53610	13323,9	24,9

Nguồn: TCTK và tính toán từ số liệu của TCTK

Bảng C1: Hệ thống chỉ tiêu giám sát giảm bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cho Việt Nam

Lĩnh vực	Chỉ tiêu giám sát	Ghi chú
Chi tiêu công	<i>Các chỉ tiêu phản ánh quy mô:</i> Tỷ trọng chi cho giáo dục trong tổng ngân sách Tỷ trọng chi cho y tế trong tổng ngân sách Tỷ trọng chi cho an sinh xã hội trong tổng ngân sách Tỷ trọng chi đầu tư phát triển khu vực nông thôn so với tổng chi đầu tư phát triển <i>Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả:</i> Tỷ lệ % hoàn thành phân theo các cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) và phân theo nhóm thu nhập Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân Tỷ lệ dân cư phải chi cho y tế (từ tiền túi) nhiều hơn 10% thu nhập của họ Tỷ lệ người già được hưởng lương hưu Tỷ lệ người thất nghiệp được hưởng bảo hiểm thất nghiệp Các số liệu về hỗ trợ cho người khuyết tật, trẻ em mồ côi, gia đình chính sách	Tối thiểu có ở cấp THPT cho nhóm 1 và nhóm 5 Nên có
Thuế	<i>Các chỉ tiêu phản ánh quy mô:</i> Thuế suất thuế thu nhập cá nhân Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Thuế suất VAT	

	<i>Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả:</i> Tỷ lệ tổng thu thuế TNCN (thực tế, sau khi đã trừ các khoản miễn giảm) so với GDP Tỷ lệ tổng thu thuế TNCN miễn giảm so với GDP Tỷ lệ tổng thu thuế TNDN (thực tế, sau khi đã trừ các khoản miễn giảm) so với GDP Tỷ lệ tổng thu thuế TNDN miễn giảm so với GDP Tỷ lệ tổng thu thuế VAT (thực tế, sau khi đã trừ các khoản miễn giảm) so với GDP Tỷ lệ tổng thu thuế VAT miễn giảm so với GDP	Nên có Nên có Nên có
Quyền của người lao động	Lương tối thiểu (tính theo % GDP bình quân đầu người) Tỷ trọng lao động làm việc trong các khu vực phi chính thức so với tổng số lao động	
Khả năng tiếp cận vốn	Tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo được vay vốn	